LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 181

THÍCH THỊ KÊ CỔ LƯỢC

SỐ 2037
(QUYỂN 1)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 2037

THÍCH THỊ KÊ CỔ LƯỢC

Biên Tập: Thích Giác Ngạn, Hiệu Bảo Châu

QUYỂN 1

BÀI TỰA

Ở Ngô Hưng có đại Tỳ-kheo Bảo Châu Ngạn Công là người học rộng, thông cả cổ kim, từng khảo cứu những việc thật của họ Thích khoảng vài ngàn năm lại đây. Khảo cứu suốt một năm, dựa vào Quốc Vỹ Ngài viết thành một cuốn sách lấy tên là Kê Cổ Thủ Giám. Sau đó, Ngài thấy chưa hoàn bị, dựa vào đó viết rộng ra nữa, lấy tên là Kê Cổ Lược. Tháng chín, mùa Thu năm Chí Chánh năm thứ tư, Thái Nguyên Lưu Nghiêu Phụ cầm sách này đến xin tôi viết cho bài tựa giới thiệu cuốn sách. Nhân đó tôi được đọc cuốn sách này. Từ khi có Phật đến nay, phàm hành nghiệp, xuất xứ của các bậc danh sư đại đức, sự hưng vong chùa tháp, Tăng chúng nhiều hay ít đều được ghi đủ trong đây. Phát xuất từ nội điển, bên cạnh đó tham cứu sử sách, truyện ký, cho nên những việc được ghi chép trong đây rất rõ ràng, có căn cứ, chẳng khác nào trải qua nhiều đời rồi nay mới được gặp lại những lời lẽ khuyến tấn trong đó. Năm tháng trước sau cứu xét tận tường, không hề thiếu sót, có thể nói, cuốn sách này vừa hoàn bị lại rõ ràng, tỉ mỉ. Nhưng gọi là "lược", thì thật ra Bảo Châu khiêm cung mà gọi như vậy. Trộm nghĩ giáo pháp của Đức Phật từ nước Ấn Độ xa xôi vạn dặm truyền đến Trung Quốc, mỗi ngày một thịnh, gốc rễ của nó ăn sâu không thể nào lay chuyển được, nguyên nhân là do đâu? Lẽ đâu không phải đời nay

đã có người đứng ra chống đỡ, vun trồng giáo phái ấy đó sao! Còn như những người được ghi chép trong đây, thường thường đều là những bậc anh tài kiệt xuất, tự trọng, khiêm cung, có địa vị cao quý, khiến cho quốc vương, công khanh, đại phu mến mộ, tôn kính, đua nhau đến lễ lạy không lúc nào ngớt. Như vậy, công lao chống đỡ, vun trồng của họ như thế nào? Đó cũng là lý do để Ngài gom tập, soạn thuật lại, nêu cao những người ấy.

Trong truyện ký ghi: "Đạo không đồng thì không cùng mưu toan", sách nhà Phật không phải là sở học của tôi, mà tôi đặc biệt được hiểu rộng nghe nhiều đều là nhờ dụng tâm dụng công vào trong đó. Đạo tuy không đồng nhưng không thể không viết bài tựa. Ôi! Đọc cuốn sách này mới thấy giáo pháp nhà Phật hưng thịnh biết bao! Biết được những con người chống đỡ vun trồng kia quả là có duyên may mắn.

Trung Sơn Lý Hoàn viết bài tựa.

Ngày Giáp thân, tháng ba, năm Quý Sửu, đời Đại Minh, niên hiệu Gia Tĩnh, chùa Thiên Vương, hậu học Sa-môn Xương Phúc khắc lại.

Tôi! Từng đọc qua sách của Tam giáo, đạo dù không đồng nhưng lý chỉ có một. Tùng Giang Nam Thiền Bảo Châu Ngạn Công là người bác thông kim cổ, khảo cứu truyện ký, đem ngọn nguồn xuất xứ của họ thích biên tập thành một cuốn sách, gồm bốn quyển, lấy tên là Kê Cổ Lược. Phàm hai chữ Kê Cổ này phát xuất từ thời Đường Ngu, đến nay vẫn còn chuộng, tôi cung kính giữ gìn như vật báu. Được xem Bảo Châu đem từ trong sử xưa đặt tên cho bộ sách của mình, thuật đủ ý của Phật Tổ từ Tây sang, mênh mông bát ngát, có ngọn có nguồn, ôi! Nếu không phải là người thông đạt nghĩa lý uyên áo của nhà Phật, có tuệ giải xuất chúng, thì làm sao làm được như vậy! Người học đời sau, nếu lấy tấc lòng Bảo Châu làm tấc lòng của mình thì lo gì không đến được cảnh giới "thấy tánh thành Phật!"

Ngày lành tháng tư năm Ất Mùi niên hiệu Chí Chánh, Lạc Dương, Thôi Tư Thành kính đề.

BÀI TỰA TRONG KÊ CỔ LƯỢC

Thầy tôi là người nối tiếp pháp tịch của Chư Hòa Thượng từ xưa đến nay, trụ trì chùa Hải Triều cả thảy hai mươi bốn năm, chịu bao thăng trầm, hưng phế, hoằng dương Tông phong, người học bốn phương quy tụ về không lúc nào ngớt. Năm Nhâm Tý niên hiệu Hàm Phong, thầy tôi buông bỏ mọi việc lui về tịnh tu, giao phó mọi việc lại cho Thanh Đạo tôi. Thấy mình phước nghiệp bạc mỏng, không đủ khả năng gánh vác trọng trách này, hơn nữa, trong những năm Đinh, Canh, Tân gặp phải họa hoạn, chùa bị thiêu cháy, năm Giáp Tý niên hiệu Đồng Trị năm thứ ba, Thanh Đạo tôi về lại chùa cũ, dựng am hóa duyên. Nghĩ lại công hạnh kém cỏi của mình mà hổ thẹn với sự tín tâm cúng dường của đàn na thí chủ. Thế nên, tôi liền khôi phục lại chùa chiền, dựng thêm Thiền đường để thiền khách vân du có chỗ nghỉ chân. Thanh Đạo tôi không dám khoe khoang công cán của mình, mà đó chỉ là muốn ngầm kế tiếp công lao gây dựng của thầy mình mà thôi. Tôi lại nghĩ, Tăng chúng đông đúc, sớm tối tịnh tu nhưng chẳng có kinh điển, chẳng khác nào đi đêm mà lại bị tắt đuốc, như vậy làm sao thấy tỏ tông chỉ? Nhưng cả thảy mười đạo tràng ở Triết Trung, Ngũ Sơn đều có đủ Long tạng do vua phân phát, nhưng rồi cũng bị hỏa hoạn thiêu sạch chẳng còn bản nào. Năm Tân Tỵ, niên hiệu Quang Tự, tôi phát tâm về Bắc dâng thư, may mắn được vua ưng chuẩn, được vua ban chiếu tặng cho Long Tạng Toàn Bộ. Tôi dùng lễ nghi thỉnh về, dựng lầu mà cất giữ, làm bảo vật trong sơn môn. Lúc này Thanh Đạo tôi tuổi đã bảy mươi rồi, nhưng vẫn ngu độn như xưa. Bởi vậy tôi lui về ở viện riêng nhằm kế thừa di ý của thầy tôi. Nghĩ lại chân ngôn mật ngữ của tiên thánh thật là kinh truyện của nhà Nho; Cảnh Đức, Truyền Đăng, Cao Tăng, Thánh Tăng Liệt Truyện những sách như Phật Tổ Thông Tải thật là sử giám của nhà Nho; Danh Hiền Ngữ Lục Tiên Sớ thật là tánh tướng của nhà Nho, Thiền tông Tiệm Đốn là thể dụng của nhà Nho, Tứ Thập Nhị Chương Kinh và Triệt thượng Triệt hạ trong Trung Dung có cùng công dụng. Nếu không chuyên tâm suy tìm thì làm sao thể nhập Thượng thừa!

Đầu năm Chí Chánh, Thiền sư Giác Ngạn soạn Thích Thị Kê Cổ Lược bốn quyển, thật là bộ sách lớn của nhà Phật ta, là bảo vật của chúng ta, được đưa vào Tứ Khố Toàn Thư. Nhưng ngoài đời thì thiếu bộ sách này, người học đời sau chẳng biết dựa vào đâu để tra cứu. Quyển sách này là Bảo tạng của Tăng chúng, về sau được phụ lục Minh Tăng Đại Văn Tục Lược ba quyển, nhưng tiếc rằng nó đã bị lược bỏ quá

nhiều, may nhờ có bộ trong Lâu Tạng Bản gồm tám ngàn quyển của người họ Đinh ở Tiền Đường, tôi đem ra đọc kỹ, so sánh rồi đối chiếu cổ thư đính chính lại chứ không viết thêm, sau đó giao lại nguyên bản cho người họ Đinh ấy. Tôi kính nêu ra đây để làm chứng cứ, chú thích tường tận rồi cho lưu hành, nhằm giúp người học sau này dễ dàng tra cứu. Một người không học như Thanh Đạo tôi mà cũng được nêu danh ở cuối quyển sách này thì thật là may mắn vậy.

Ngày tám tháng tư năm Bính Tuất niên hiệu Quang Tự năm thứ mười hai, Đạo Thanh kính ghi.

Đồ hình triều đại các nước

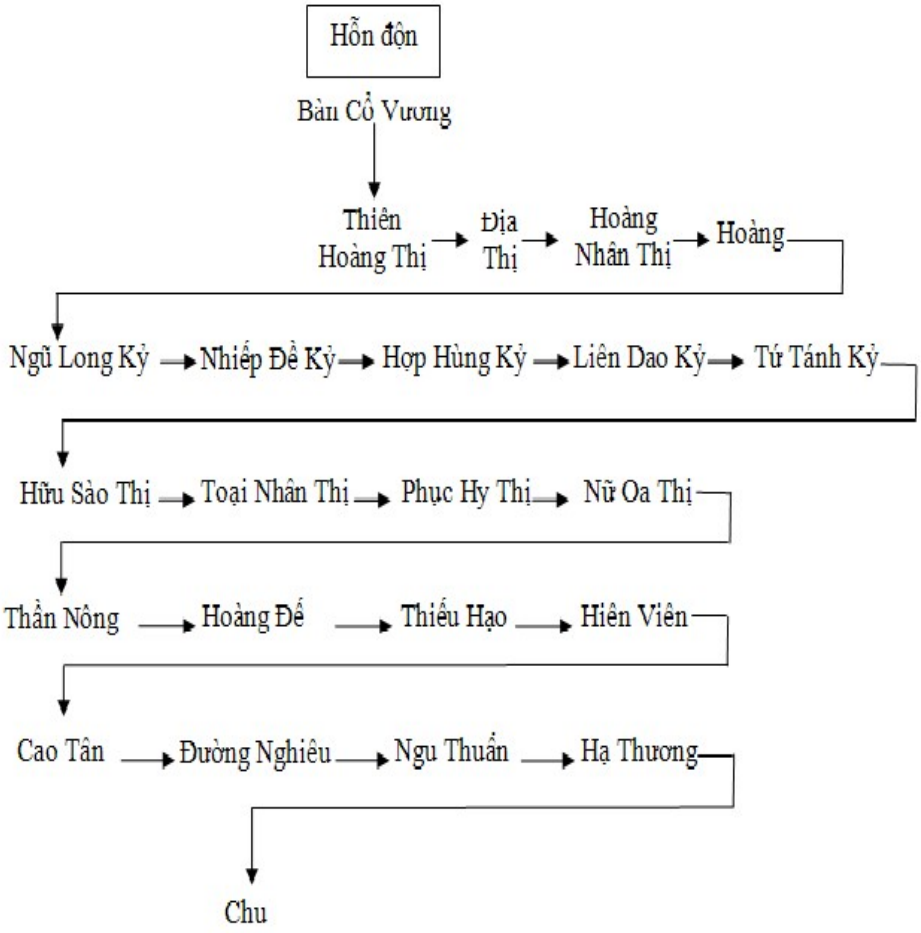

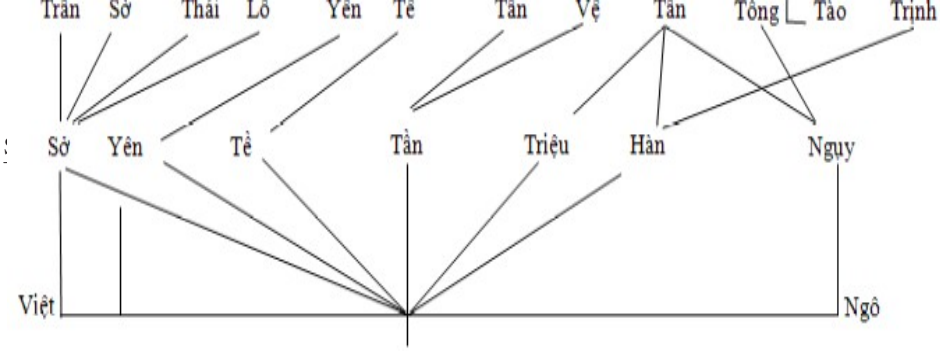

Hạ Vương Thiếu Khang Tần Em của Thái Bá, hậu duệ của Ngu phong con út là Vô Dư ở Cối O Trọng, Vũ Vương cầu được ông, Chu Kê với hiệu là Việt, sau bị Tây Hán Chương phong ông, sau bị Việt diệt, Sở diệt.

Vương Mãng

Canh Thỉ
Lưu Bổn Tử

O
Đông Hán
O

Thục
Ngụy
Ngô

Tấn

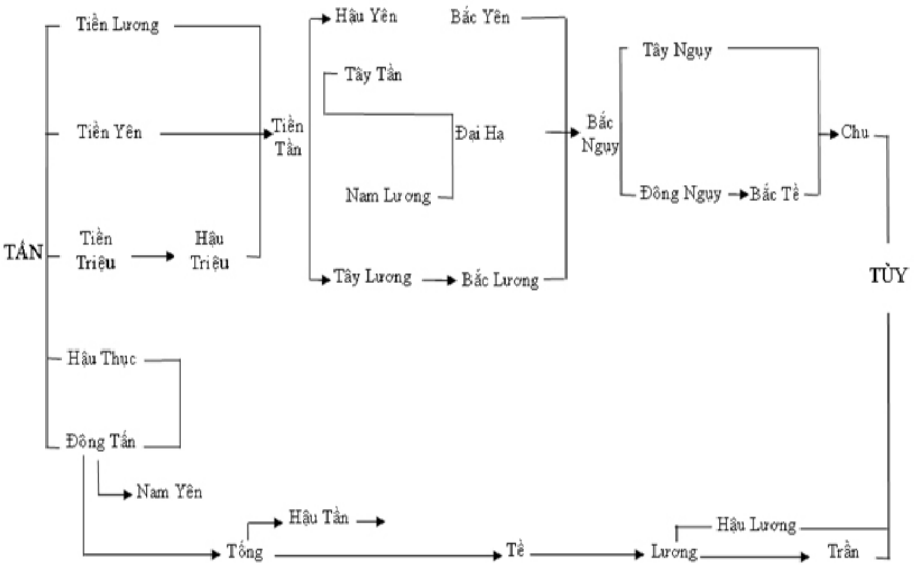
Tiền Lương
Tiền Yên
Tiền Triệu
Hậu Triệu
Tiền Tần
Hậu Yên
Tây Tần
Đại Hạ
Nam Lương
Tây Lương
Bắc Lương
Bắc Yên
Bắc Nguỵ
Tây Nguỵ
Đông Nguỵ
Bắc Tề
Chu
TẤN
TÙY
Hậu Thục
Đông Tấn
Nam Yên
Hậu Tần
Tống
Tề
Hậu Lương
Lương
Trần

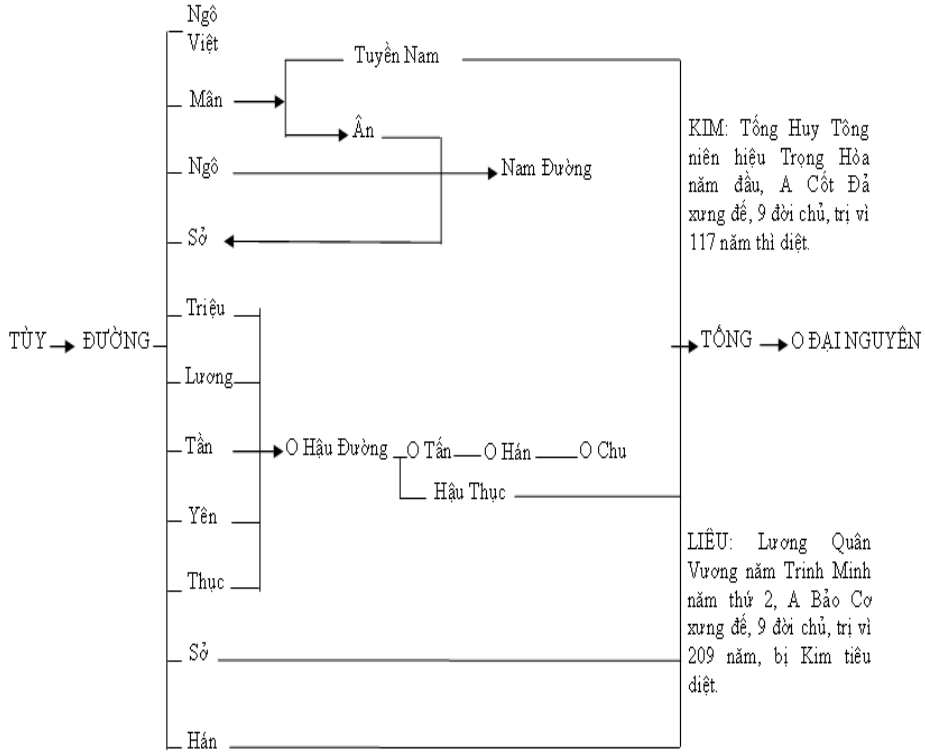
Ngô
Việt
Mân
Tuyền Nam
Ân
Ngô
Nam Đường
Sở
Triệu
Lương
Tần
Yên
Thục
Sở
Hán
TÙY
ĐƯỜNG
O Hậu Đường
O Tấn
O Hán
O Chu
Hậu Thục
KIM: Tống Huy Tông niên hiệu Trọng Hòa năm đầu, A Cốt Đả xưng đế, 9 đời chủ, trị vì 117 năm thì diệt.
TỐNG
O ĐẠI NGUYÊN
LIÊU: Lương Quân Vương năm Trinh Minh năm thứ 2, A Bảo Cơ xưng đế, 9 đời chủ, trị vì 209 năm, bị Kim tiêu diệt.

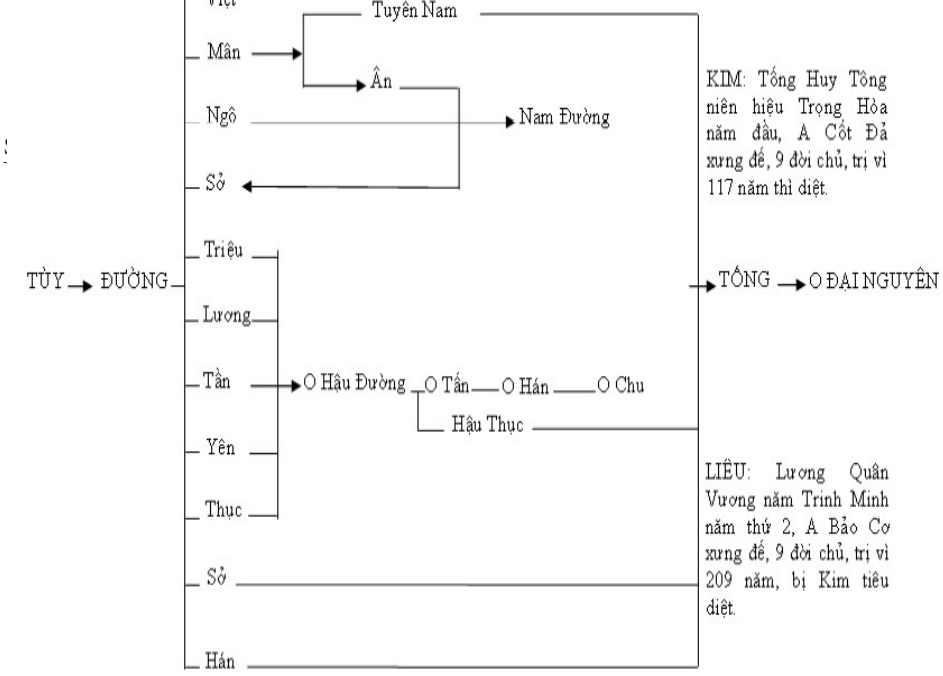
Tuyên Nam
Mân
Ân
Ngô
Nam Đường
Sở
KIM: Tống Huy Tông niên hiệu Trọng Hòa năm đầu, A Cốt Đả xưng đế, 9 đời chủ, trị vì 117 năm thì diệt.
TÙY → ĐƯỜNG
Triệu
Lương
Tần
O Hậu Đường
O Tấn
O Hán
O Chu
Hậu Thục
Yên
Thục
Sở
Hán
TỐNG → O ĐẠI NGUYÊN
LIÊU: Lương Quân Vương năm Trinh Minh năm thứ 2, A Bảo Cơ xưng đế, 9 đời chủ, trị vì 209 năm, bị Kim tiêu diệt.

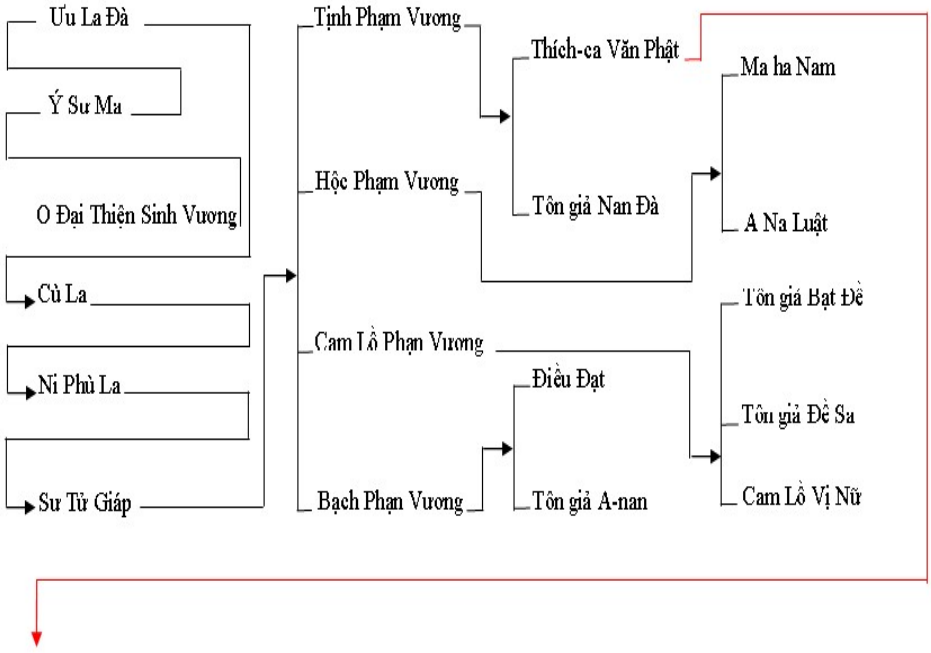
Ưu La Đà
Ý Sư Ma
O Đại Thiện Sinh Vương
Cù La
Ni Phù La
Sư Tử Giáp
Tịnh Phạm Vương
Thích-ca Văn Phật
Ma ha Nam
Hộc Phạm Vương
Tôn giả Nan Đà
A Na Luật
Tôn giả Bạt Đề
Cam Lồ Phạn Vương
Điều Đạt
Tôn giả Đề Sa
Bạch Phạn Vương
Tôn giả A-nan
Cam Lồ Vị Nữ

Tổ thứ

1. Tôn giả Ma Ha Ca-diếp
2. Tôn giả A-nan
3. Tôn giả Thương-na-hòa-tu
4. Tôn giả Ưu-ba-cúc-đa
5. Tôn giả Đề-đa-ca
6. Tôn giả Di Già Ca
7. Tôn giả Bà-tu-mật
8. Tôn giả Phật Đà Nan Đề
9. Tôn giả Phục Đà Mật-đa
10. Hiếp Tôn giả
11. Tôn giả Phú Na Dạ Xa
12. Đại Sĩ Mã Minh
13. Đại Sĩ Ca-tỳ-la
14. Đại Sĩ Long Thọ
15. Đại Sĩ Ca Na Đề Bá
16. Đại Sĩ La Hầu La Đa
17. Đại Sĩ Tăng Ca Nan Đề
18. Đại Sĩ Già Da Xá Đa
19. Đại Sĩ Cưu Ma La Đa
20. Đại Sĩ Xá Dạ Đa
21. Đại Sĩ Bà Tu Bàn Đậu
22. Đại Sĩ Ma Na La
23. Đại Sĩ Hạc Lặc Na
24. Tôn giả Sư Tử
25. Tôn giả Bà Xá Tư Đa
26. Tôn giả Bất-như-mật-đa
27. Tôn giả Bát Nhã Đa La
28. Tôn giả Bồ-đề Đạt Ma
29. Tôn giả Tuệ Kha (Tổ năm thứ hai của Đông độ)
30. Tôn giả Tăng Xán (Tổ năm thứ ba của Đông độ)
31. Tôn giả Đạo Tín (Tổ năm thứ tư của Đông độ)
32. Tôn giả Hoằng Nhẫn (Tổ năm thứ 5 của Đông độ)
33. Tôn giả Tuệ Năng (Tổ năm thứ 6 của Đông độ)

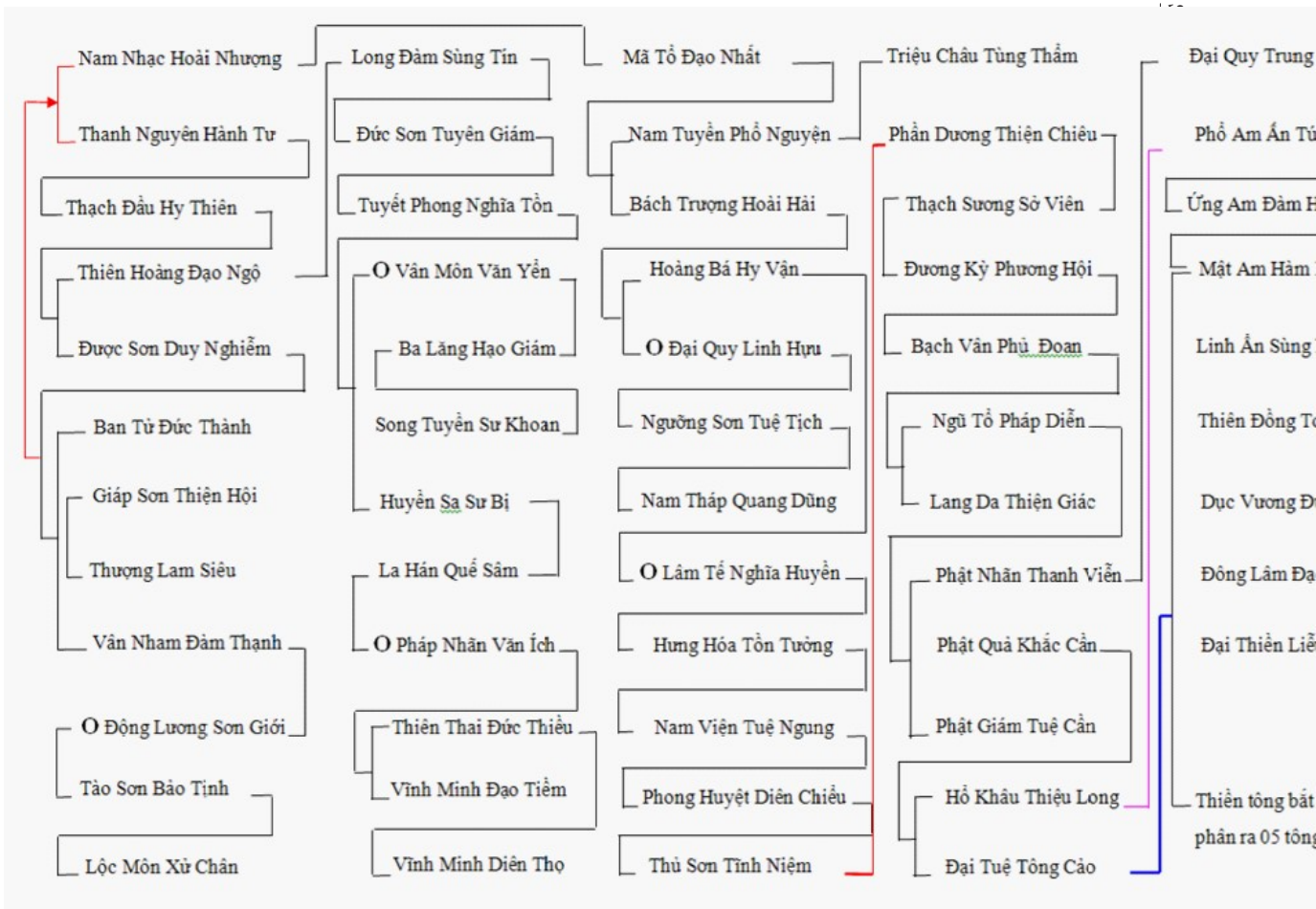
Nam Nhạc Hoài Nhượng
Thanh Nguyên Hành Tư
Thạch Đầu Hy Thiên
Thiên Hoàng Đạo Ngộ
Được Sơn Duy Nghiễm
Ban Tử Đức Thành
Giáp Sơn Thiện Hội
Thượng Lam Siêu
Vân Nham Đàm Thạnh
O Động Lương Sơn Giới
Tào Sơn Bảo Tịnh
Lộc Môn Xử Chân
Long Đàm Sùng Tín
Đức Sơn Tuyên Giám
Tuyết Phong Nghĩa Tồn
O Vân Môn Văn Yển
Ba Lăng Hạo Giám
Song Tuyền Sư Khoan
Huyền Sa Sư Bị
La Hán Quế Sâm
O Pháp Nhãn Văn Ích
Thiên Thai Đức Thiều
Vĩnh Minh Đạo Tiềm
Vĩnh Minh Diên Thọ
Mã Tổ Đạo Nhất
Nam Tuyền Phổ Nguyện
Bách Trượng Hoài Hải
Hoàng Bá Hy Vận
O Đại Quy Linh Hựu
Ngưỡng Sơn Tuệ Tịch
Nam Tháp Quang Dũng
O Lâm Tế Nghĩa Huyền
Hưng Hóa Tồn Tưởng
Nam Viện Tuệ Ngung
Phong Huyệt Diên Chiểu
Thủ Sơn Tĩnh Niệm
Triệu Châu Tùng Thẩm
Phần Dương Thiện Chiêu
Thạch Sương Sở Viên
Đương Kỳ Phương Hội
Bạch Vân Phủ Đoan
Ngũ Tổ Pháp Diễn
Lang Da Thiện Giác
Phật Nhãn Thanh Viễn
Phật Quả Khắc Cần
Phật Giám Tuệ Cần
Hổ Khâu Thiệu Long
Đại Tuệ Tông Cảo
Đại Quy Trung
Phổ Am Ấn Tú
Ứng Am Đàm H
Mật Am Hàm
Linh Ẩn Sùng
Thiên Đồng Tc
Dục Vương Đ
Đông Lâm Đạ
Đại Thiền Liễ
Thiền tông bắt
phân ra 05 tông

THÍCH THỊ KÊ CỔ LƯỢC

- Ô Trình Chức lý, Bảo Tướng Tỳ-kheo Thính Giác Ngạn hiệu Bảo Châu biên tập chỉnh sửa.

- Tam Hoàng

- Thái Hạo Bào Hy Thị

Họ Phong, lấy Mộc Đức làm hiệu vua, đóng đô ở Uyển Khâu, người thượng cổ săn bắt cầm thú, ăn thịt, mặc vỏ cây, nhưng cũng khó kiếm đủ. Thái Hạo dạy dân làm lưới, làm bẫy, khai ruộng, đánh cá, nuôi dưỡng súc vật, lại dạy dân dùng thú vật cúng tế thần, nên ông có tên là Bào Hy Thị. Đời sau gọi là Phục Hy Thị. Bắt đầu họa ra Bát Quái, đặt ra thư, khế, từ đó có văn từ, sổ sách. Dùng Long Kỷ làm quan, ở ngôi một trăm mười sáu năm. Kinh Dịch ghi: Phục Hy đẽo gỗ làm thuyền, vót cây làm chèo. Cầm Tháo nói: Phục Hy chế đàn, để sửa thân sửa tánh, trở về lại cái Thiên Chân. Thông Lịch ghi: Phục Hy làm ra loại đàn hai mươi lăm dây, đặt ra lễ nghi dựng vợ gả chồng. Trong Đồ Kinh ghi: Bao Thị sinh ở huyện Thành Kỷ, Tần châu, Củng Xương lộ, Thiểm Tây. Mẹ tên Hoa Tư, người Vũ cống, Ung châu. Ở Tấn Ninh lộ, Hà Trung phủ, Tước châu còn cái đài Phục Ngưu, là nơi Phục Hy, Phục Ngưu từng cỡi ngựa ngang qua. Mộ của Nữ Oa vẫn còn ở Ký châu. Tại Hoài Tây, Lô châu còn ngôi miếu cổ Nữ Oa.

Nữ Oa thị, Cộng Cộng thị, Đại Đình thị, Bá Hoàng thị, Trung Hoàng thị, Lật Lục thị, Ly Liên thị, Hách Tư thị, Tôn Lô thị, Hỗn Độn thị, Hạo Anh thị, Chu Tương thị, Cát Thiên thị, Âm Khương thị, Vô Hoài thị.

Tháng hai năm Nguyên Hựu năm thứ năm, đời Tống Triết Tông, Gia Cát Thâm Thiệu Vận Đồ nói: Mười lăm họ trên cả thảy mười bảy ngàn bảy trăm tám mươi bảy năm.

Xã Tắc Thần: Phong Tục Thông ghi: Con của họ Cung Công tên là Tu, thích đi chơi xa, những nơi thuyền xe đến được, những nơi đi bộ đến được ông đều đi khắp, nên thờ ông làm Xã Thần, Tả Truyện ghi: Cung Công thị có con tên là Câu Long thị, bình định được nước và đất

nên thờ làm Xã Thần. Trong Lễ Ký ghi: Họ Cung Công làm Bá chín châu, con ông là Hậu Thổ bình định chín châu, nên được thờ làm Xã Thần. Lại nữa, Lệ Sơn thị có được thiên hạ, con ông ấy là Trụ có tài trồng ngũ cốc, nên được làm Tắc Thần. Sái Ung Độc Đoán ghi: Nhà Chu bỏ việc trồng bách cốc, lấy Tắc làm thứ đứng đầu nên có tên là Tắc. Ông thần bỏ nhà Chu là Hậu Tắc.

- Viêm Đế Thần Nông Thị.

Họ Khương, nối tiếp Phục Hy thị, Vương Hỏa Đức đóng đô ở đất Lỗ, nay là Đông Bình lộ, Vũ Cống, Duyện châu. Lúc này con người ăn rau sống, uống nước lã, ăn trái cây, thịt muông thú, bệnh tật nhiều. Viêm đế tìm những vật ăn được rồi dạy họ đốt lửa nướng ăn. Bấy giờ trời mưa xuống thóc lúa, nên ông dạy dân gieo trồng ngũ cốc, làm ra đồ đựng, búa rìu, cày bừa để khai khẩn đất hoang. Ngũ cốc được mùa, nên người ta gọi ông là Thần Nông thị. Lại nữa, ông từng dùng trăm thứ cỏ chữa bệnh, mỗi ngày gặp phải bảy mươi thứ độc, một người nuôi dưỡng không xuể, nên ban ngày họp chợ để trao đổi vật này vật kia, dùng Hỏa Kỷ làm chức quan, ở ngôi một trăm hai mươi năm. Hoàn Đàm Tân Luận ghi: Thần Nông thị dát đồng làm đàn, bện dây làm dây đàn để thông đức của thần minh. Quảng Nhã ghi: Đàn của Thần Nông thị dài ba thước sáu tấc, trên có năm dây, là Cung, Thương, Giốc, Chủy, Vũ. Chu Văn Vương thêm hai dây nữa là Thiếu Cung và Thiếu Thương.

Đế Thừa, Đế Lâm, Đế Minh, Đế Tuyên, Đế Lý, Đế Ai, Đế Du, Đế Cương, tám đế trên đều mang họ Thần Nông, ở ngôi cả thảy năm trăm mười năm, cuối cùng chư hầu đánh nhau, quy về Hoàng Đế.

- Hoàng Đế Hữu Hùng Thị

Họ Công Tôn, tên Hiên Viên con của Hữu Hùng Quốc quân Thiếu Điển. Thần Nông thị làm Thiên Tử, chư hầu đánh chiếm nhau, Thần Nông không đánh được, chư hầu xâm lăng, kẻ cường bạo nhất chỉ có Xi Vưu. Hiên Viên tu đức chỉnh quân đánh nhau với Viêm Đế và thắng trận, ông bắt sống Xi Vưu và giết chết ở Trác Lộc (nay là Đại Đô Lộ, Trắc châu, Phạm Dương), bấy giờ chủ hầu đều quy phục Hiên Viên, suy tôn ông lên làm Thiên Tử thay Thần Nông thị. Năm Đinh Hợi, Hoàng Đế năm đầu mới lập ra phép độ, thiên hạ không thuận thì đem binh chinh phạt. Đất đai bấy giờ, Đông kéo đến biển, Tây đến Không Đông (nay là Cam Túc tỉnh, Túc Châu lộ, Ung châu), nam dài đến biển, Bắc đến Huân Chúc. Lập ấp ở gò Cự Lộc, sau dời về khắp nơi. Dùng Binh Sư làm Doanh vệ, dùng Vân Kỳ làm chức quan, có đềm lành Thổ Đức, cử Phong Hậu, Lực Mục, Khuyển Sơn, kê thường, Tiên Đại, Hồng Đắc

là Lục tướng, đất trời thịnh trị, có thần minh đến. Đến nhận bản đồ sông núi, xem hiện tượng mặt trời, trăng, sao, từ đó mới có chức quan xem thiên văn. Lại sai Đại Nhiêu xem vận hành của Ngũ hành, lập ra Đẩu Cương, tứ đó đặt ra Giáp tý. Sai Dung Thành làm lịch, Lệ Thủ soạn toán số, Linh Luân đặt ra luật Lữ, sai Xa Khu xem thiên văn khí tượng, những việc này do Dung Thành nắm quyền quản lý. Lấy văn chương phân biệt sang hèn, làm xe, thuyền để đến những nơi không đến được. Vẽ lại đất đai, phân chia thành châu, nước rộng trăm dặm, có đến ngàn khu. Lập tám nhà là một tỉnh, một tỉnh là một lân, ba lân là một bằng, ba bằng là một lý, năm lý là một ấp, mười ấp là một đô mười đô là một sư, mười sư là một châu. Lại đặt ra tả, hữu Đại giám để giám sát vạn quốc. Đặt ra lễ phong thiền, làm nhạc hàm Trì, các nước man di xa xôi đều về triều cống. Hoàng Đế có hai mươi lăm người con, mười bốn người có họ, có mười hai người là họ Cơ, Dậu, Kỳ, Dĩ, Đằng, Châm, Nhậm, Tuân, Hy, Cật, Huyền, Hưu. Con dòng chánh có hai người là Huyền Hiêu và Xương Ý đều được làm chư hầu. Hoàng Đế mất, người ta cho rằng thành tiên. Đế ở ngôi một trăm mười năm. Hoàng phủ Thụy ghi: Hoàng Đế sinh ở Thọ Khâu, Tần Châu, Củng Xương Lộ, Thiểm Tây, mộ ở Kiều Sơn, Ninh Châu. Nơi mà Hoàng Đế thăng thiên là Đỉnh Hồ (nay là Triết Đông, Xủ châu, Tiên Uận, Sơn Dương). Mộ Xi Vưu cao bảy trượng (nay thuộc Đông Bình lộ, Hám, Hương), dân thường cúng ông vào tháng mười, có luồng khí đỏ xông lên, giống như lụa mỏng, dân gọi đó là cớ của Xi Vưu.

Dịch Càn Tạc Độ ghi: Xưa Toại Nhân thị xem Đẩu Cực để định, lập phương hướng. Bào Hy Nhân họa ra Bát Quái. Hoàng Đế lên ngôi, sai Đại Nhiêu lập ra Giáp tý. Dung Thành là lịch số, thuyết ngũ hành, Cửu Cung từ đó mà có, nên trong thuyết quái ghi: Dương số có chín, lập đạo trời thì gọi là Âm và Dương. Âm hai, dương một thì trời có ba. Cách lập đạo đất thì nhu và cương. Như hai, cương một thì đất cũng có ba. Cách lập đạo người thì nhân và nghĩa. Nghĩa hai, nhân một thì người cũng có ba. Ba lần ba là chín, âm dương bao hàm nhau mà thành vạn vật.

Chỉ Nam xa: Khi Hoàng Đế và Xi Vưu đánh nhau, Xi Vưu làm sương mù, quân sĩ đếu lạc đường, Hoàng Đế mới chế ra Chỉ Nam xa để định hướng bắt sống Xi Vưu rồi giết.

Nước Hữu Hùng, nay là Hà Nam, Tân Trịnh.

*** NGŨ ĐẾ:**

- Thiếu Hạo Kim Thiên Thị.

Họ Dĩ, con Hoàng Đế, tự Thanh Dương. Vương Kim Đức đóng đô ở Cùng Tang (nay là Khúc Phụ, Duyện Châu, tế Ninh Lộ), có điềm lành Phương hoàng, nhân đó dùng Điểu Kỷ là chức quan, ở ngôi tám mươi bốn năm, thọ một trăm tuổi.

- Chuyên Húc Cao Dương Trị

Con của Xương Ý, cháu của Hoàng Đế. Vương Thùy Đức đóng đô ở Đế Khâu (nay là Đông Xưỡng lộ, Bộc châu). Ông sinh tám người con tài giỏi, gọi là Bát Khải. Thiếu Hạo Thụy suy vong, nhân dân nổi loạn, dân chiếm nơi thờ tự, cúng tế lung tung. Đế bình định loạn Cửu Lê, người thần đều có ranh giới không xâm phạm nữa. Ông làm lịch lấy Mạnh Xuân làm tháng đầu, cho nên ai nấy đều theo lịch của ông.

Đất đai rất rộng, Đông đến Bàn Mộc, Tây đến Lưu Sa, Nam đến Giao Chỉ, Bắc đến U Lăng (nay là Yên Kinh), ông ở ngôi bảy mươi tám năm. Trong Hải Ngoại kinh ghi: Trong biển đông có ngọn núi nổi tiếng tên là Độ Tác, tên núi có cây đào lớn, tỏa rộng ba ngàn dặm. Trong địa lý chí ghi: Lưu Xa ở Cam Châu Lộ. Trương Dịch quận, Cam Túc Tỉnh.

- Đế Khốc Cao Tân thị.

Con của Kiêu Cực, tằng tôn của Hoàng Đế, Vương Mộc Đức đóng đô ở Tây Hao (nay là huyện Uyển Sử, Hà Nam). Đế sinh ra đã thông minh xuất chúng, tự đặt tên cho mình, thuận với đạo trời, biết rõ ý dân, có nhân có uy, có huệ có tín, lấy của cải trời đất, tiêu dùng rất cần kiệm, phủ dụ muôn dân, lấy lợi mà dạy ho. Theo ngày tháng mà đón tiếp họ, thấy quỷ thần mà kính thờ họ, mặt trời mặt trăng chiếu tỏ, mưa thuận gió hòa, ai nấy đều quy phục. Ông sinh tám người con tài giỏi, gọi là Bát Nguyên. Ông ở ngôi bảy mươi lăm năm, thọ một trăm lẻ năm tuổi, an táng ở Thu Sơn, Khai châu, Đại Danh Lộ ngày nay. Con ông nối ngôi chín năm nhưng không có tài nên nhường ngôi cho Đường Hầu.

- Đế Nghiêu Đào Đường thị

Con của Đế Khốc, em của Chí, Chí phong Nghiêu là Đào Hầu, cải phong thành họ Đường, nên gọi là Đào Đường thị, họ Y kỳ Nghiêu sau đó nhận ngôi từ ông Chí. Vương Hỏa Đức đóng đô ở Bình Dương (nay là Tấn Ninh, Ký châu). Ông không cắt cỏ tranh, đắp đất lên ba thước gọi là Đình Minh Giáp, nơi sân sinh loại cỏ lấy tên là Minh Giáp. Mội ngày nó sinh một lá, đến ngày mười lăm thì đủ. Qua ngày mười sáu nó rụng một lá, đến ngày hai mươi thì rụng hết. Tháng thiếu thì nó rụng hai lá cuối cùng, sau đó sanh lại rồi rụng lại. Vua sống giản dị, giảm nhẹ

thuế dịch. Bấy giờ có Đại Phong, Khiết Du, Phong Hào, Tu Xà là những kẻ hại dân, Đế sai ông Nghệ bắt Đại Phong ở đầm Thanh Khâu, giết Khiết Du, chém Tu Xà ở Động Đình, bắt sống Phong Hào ở Tang Lâm, từ đó an ổn. Năm đó gặp nạn hồng thủy, Tứ Nhạc đều cử ông Cổn (cha ông Vũ) trị thủy suốt chín năm nhưng không thành công. Con của Đế là Đan Chu bất tài, ông ông tìm người hiếu đức để nhường ngôi, quần thần đều suy cử ông Thuấn. Đế gả hai con gái cho Thuấn, trải qua các kỳ thử thách rồi nhận ông ở Đại Lộc, gió thét mưa gào sấm vang chớp động nhưng ông chẳng sợ, và ông nhận ngôi, hai mươi tám năm sau thì Đế mất. Nghiêu cùng Thuấn trị vì cả thảy chín mươi tám năm. Ông thọ một trăm năm mươi tám tuổi. Nghiêu làm ra nhạc là Đại Chương. Thuấn nhường cho con ông Nghiêu là Đan Chu vùng Hà Nam nhưng thiên hạ, những người làm quan không theo Đan Chu mà về hết với ông Thuấn. Ông Thuấn lên ngôi Thiên Tử. Trong Thư Nghiêu Điển gọi ông là Phóng Huân. Sái Thị Trầm giải thích rằng: Phóng Huân là nói chung đức độ và sự nghiệp của vua Nghiêu.

- Đế Thuấn Hữu Ngu thị

Tên là Trùng Hoa, tự là Đô Quân, cháu tám đời của Hoàng Đế. Hoàng Đế sinh Xương Ý, Xương Ý sinh Chuyên Húc, Chuyên Húc sinh Cùng Thiền, Cùng Thiền sinh Khang Kính, Khang Kính sinh Cú Mang, Cú Mang sinh Kiêu Ngưu, Kiêu Ngưu sinh Đốc tẩu, Đốc Tẩu sinh ra Thuấn. Ông họ Diêu, mất mẹ, mẹ kế sinh ra Tượng, cha mẹ Tượng đều muốn giết ông. Ông tận hiếu thờ cha mẹ, kính nhường em mình. Ông cày ruộng ở Lich Sơn, bắt cá ở Lôi Trạch, làm thợ ở Hà Tân, nơi ông ở thành làng xóm, hai năm sau thì thành Ấp, ba năm sau thì thành Đô, năm hai mươi tuổi đức hiếu vang khắp, ba mươi tuổi vua Nghiêu đem hai con gái của mình gả cho ông. Lúc sắp nhường ngôi, Thuấn tiến cử con của cao Tân Thị là Bát Khải và Bát Nguyên. Khải làm chủ Hậu Thổ, Nguyên đem Ngũ giáo dạy khắp bốn phương.

Bấy giờ Nghiêu Bảo Thuấn nhiếp chánh. Đến Hồng thị có người con bất tài tên là Hồn Độn .Thiếu Hạo thị có con bất tài tên là Cùng Kỳ. Cung Côn thị, Hiên Viên thị có con bất tài Đào Ngột và Cổn. Tấn Vân thị có con bất tài tên là Thao Thiết. Đây gọi là bốn kẻ hung bạo, làm quan dưới triều vua Nghiêu, nhưng Nghiêu chưa trừ họ được. Thuấn đuổi hết bốn người rồi cử ông Vũ trị thủy. Thuấn nhận ngôi từ Nghiêu, trị vì hai mươi tám năm. Nghiêu mất, ông lên ngôi Thiên Tử. Lấy Thổ Đức làm vương hiệu, đóng đô ở Bồ Phản (nay là Hà Trung, Tấn Ninh). Ông đàn Ngũ huyền cầm, ngâm Phong Nam Thi, xem thiên văn, địa lý

để sửa sang chánh sự. Sửa lại lịch số nhuần dư thành năm chế nhạc Cửu thiều. Dân sứ Miêu trái mệnh, ông đem đức của mình đi phủ dụ ở Lưỡng Giai suốt bảy mươi ngày. Họ Hữu nghiêu, con của Lai Cách là Thương Quân vốn bất tài, vua Thuấn cử ông Vũ lên thay mình trị vì. Ông ở ngôi năm mươi năm, tuần thú lên phía Nam và mất ở Thương Ngô (nay là Quảng Tây, Ngô châu lộ, Thương Ngô, Kinh châu) thọ một trăm mười tuổi. Ông Vũ nhường Dương thành cho con ông Thuấn là Thương Quân nhưng muôn dân không theo Thương Quân mà về hết với ông Vũ. Ông Vũ lên ngôi Thiên Tử, lấy quốc hiệu là Hạ. Ông Thuấn muốn chế ra đồ bằng nhựa nhưng quần thần can gián nên thôi.

Thụy Đản (điềm lành); sao lớn như cầu vồng rơi xuống. Hoa Chữ là người nữ tiết hạnh, cảm điềm lanh này mà sinh Thiếu Hạo. Lại có ngôi sao lớn như cầu vồng nầy rơi xuống vào nữ căn mà sinh ra Chuyên Đế. Mẹ ông Thuấn cảm điềm cầu vồng lớn mà sinh ra ông Thuấn.

Trước Thiếu Hạo, hiệu của vua là tượng trưng cho đức, từ Chuyên Húc về sau hiệu ấy đặt theo tên. Còn như Cao Dương, Cao Tân là gọi theo tên đất mà họ khai phá.

Tống thần Tông năm Nguyên Phong năm thứ ba, bí thứ Thừa Lưu Thứ, tự Đạo Nguyên soạn Ngoại Ký, có ghi: Lục kinh chỉ có Xuân thu và Thoán Tượng, văn ngôn, Thuyết phong, Tự quái, Tạp quái trong kinh dịch là do Trọng ni viết, thi thư mà Trọng Ni san dịch đều không nói đến Tam Hoàng, Ngũ Đế, Tam Vương. Trong Dịch Hạ Hệ ghi: Xưa Bao Hy thị là vua thiên hạ, Bao Hy Thị mất Thần Nông thị lên thay, Thần Nông thị mất, Hoàng Đế Nghiêu, Thuấn lên thay. Kế thừa có Vương nhưng không nói là ba hay năm. Có thuyết cho rằng từ Bao Hy đến Thuấn là Ngũ Đế. Khổng tử chưa từng nói nên người học không thể dựa vào hiểu biết suy đoàn của mình rồi lập luận. Quảng tử nói: Rõ được cái Nhất là Hoàng, thấy rõ Đạo là Đế, thông đức thì gọi là Vương, mưu tính binh thư gọi là Bá.

Khổng Dĩnh Đạt nói: sách Quảng Tử có lẽ người đời sau chép lại chứ không phải nguyên bản. Trang tử, Liệt tử đều là chuyện ngụ ngôn hoang đường. Học giả Tần, Hán đều dựa vào văn từ ấy rồi bàn luận, đua nhau đặt ra Tam Hoàng, Ngũ Đế mà không biết xưa không có những người đó. Trọng Ni cũng chưa từng nói có tam Hoàng, Ngũ Đế.

Lương Vũ Đế cho Phục Hy, Thần Nông, Toại Nhân là Tam Hoàng; Hoàng Đế, Thiếu Hạo, Đế Chí, Đế Nghiêu là Ngũ Đế. Ông Thuấn không thuộc Tam vương làm thành tứ Đại, điều này không có lý. Bao đời này cứ rối tung, chẳng ai biết định luận thế nào. Thái sử Công nói:

học giả ai cũng nói đến Ngũ Đế, nhưng Thượng thư chỉ ghi ông Nghiêu, đến nay Bách gia vẫn gọi là Hoàng Đế, lời lẽ ấy cũng thật khó chấp nhân, những người bát học cũng khó định đoạt. Khổng Tử có ghi việc Tể Dư hỏi đức của Ngũ Đế và danh tánh của Đế, nhà nho có khi không chép việc này. Tôi từng đi khắp nơi, Tây đến Đông, Bắc đến Trác Lộc, Đông đến biển, Nam đến Giang Hoài, những nơi đó các, trưởng lão đều nói đến Hoàng Đế, Nghiêu, thuấn, rõ ràng phong hóa khác nhau. Tóm lại, cũng không ngoài cổ văn. Tác Ẩn nói: Cổ văn là hai bộ sách Đế Đức và Đế Hệ. Lời của Thánh nhân, ông có thể xem trong Xuân Thu, Quốc Ngữ sẽ thấy rõ Đế Đức Đế Hệ tánh của Ngũ Đế. Nếu ta khảo cứu kỷ thì những điều vừa nêu là có thật. Sách này thiếu, thì thường ta thấy có ghi trong thuyết khác, nếu không phải người hiếu học, tư duy kỹ, tâm biết được ý thì khó tránh khỏi là người ít nghe thấy cạn. Tôi thảo luận chọn lựa những lời đáng tin cậy nhất viết vào trang đầu trong Bản Kỷ.

NHÀ HẠ:

Đế Vũ, Vương Khải, Thái Khang, Trọng Khang, Vương Tương, Thiếu Khang, Vương Trữ, Vương Hòe, Vương Mang, Vương Tiết, Bất Giáng, Vương Quynh, Vương Cần, Vương Khổng Giáp, Vương Cao, Vương Phát, Lý Quý (Kiệt).

Đế Vũ: Họ Tử, cháu Hoàng Đế. Chuyên Húc sinh ông Cổn, Ông Cổn sinh ông Vũ. Trong thời vua Nghiêu, nạn nước lớn ngập trời, Nghiêu sai Cồn trị thủy nhưng không thành và bị chết. Thuấn lên ngôi mới đưa ông Vũ nối nghiệp cha mình. Ông lao tâm khổ trí, ở ngoài nhà mười ba năm, đi ngang qua cửa mà không ghé vào nhà. Đất liền thì đi xe, dưới nước thì đi thuyền, đất bùn thì dùng khiêu, leo núi thì dùng gậy. Đi đến đâu cũng có phương tiện dùng, vượt núi vượt sông đều thuận tiện, nhờ vậy nạn nước lớn mới hết, chín châu vui mừng, bốn phương an định.

Bấy giờ Nghiêu báo cho ông Huyền Khuê để chứng tỏ sự thành công của ông. Thuấn lên ngôi, sai Vũ làm Tư không, lo liệu mọi việc. Trời ba cho ông Hồng Phạm Cửu Trì, phép thường nhân luân, rồi lại ban cho sách, rùa thần chở văn trên lưng, số ấy đến chín, Vũ nhân đó lập ra năm thứ tự, hình thành chín loại. Con ông Thuấn là Thương Quân vốn bất tài, Thuấn tiến cử Vũ với trời để thay ngôi vị của mình. Thuấn mất, muôn dân không về với Thương Quân mà quy thuận ông Vũ, vì vậy, ông Vũ lên ngôi Thiên Tử, lấy quốc hiệu là Hạ. Vương Kim Đức đóng đô ở đất Hàn, nay là Dương Định, Quân châu, Biện Lương. Đất Dự vẫn còn họ Hữu Ngu lấy tháng dần làm tháng đầy năm, mười tấc

là một thước, chuộng màu đen, vật tế cũng màu đen, lấy màu đen làm huy hiệu, soạn nhạc Đại Hạ. Nói đại Hạ là ý muốn nói đến đức của đại Nghiêu, Thuấn. Treo chuông, trống, khánh, linh, trống cơm để đãi kẻ sĩ bốn phương và nói, người dạy đạo cho quả nhân thì đánh trống, dạy nghĩa thì đánh chuông, chỉ việc thì đánh linh, chỉ nỗi lo thì đánh khánh, muốn kiện tụng thì đánh trống cơm. Hồi ấy, Thuấn chia thiên hạ thành mười hai châu. Ông Vũ chia lại còn chín châu. Người chủ thiên hạ được phép dùng đồng đúc Cửu Đỉnh để tượng trưng cho chín châu. Xưa Hoàng Đế làm ra xe, Thiếu Hạo cho trâu kéo, Hề Trọng thì cho ngựa kéo. Vũ Sai, Hề Trọng chế ra xe, cắm thêm cờ xí, dải lụa để phân biệt tôn ti, đẳng cấp. Xưa có thứ rượu ngọt, đến thời ông Vũ, có Nghi Địch nấu rượu, Vũ uống khen ngon, từ đấy cấm Nghi Địch nấu ruợu rằng, đời sau sẽ có người vì rượu mà mất nước. Vũ tín dùng Cao Đào, lợi ích cho chính sự, ông lấy con gái họ Đồ Sơn rồi sinh ông Khải. Vua Vũ tuần thư lên phía nam hội họp chư hầu ở Đồ Sơn, nhân lời minh thệ của Đường Ngu, có vạn nước đến triều cống ngọc, lụa. Ông lại đến Cối Kê, Phòng Phong thị đến trễ, Vũ giết Phòng Phong, sổ sách giao lại cho con cháu. Vua Vũ từng tiến cử Ích, bảy năm thì mất, ở ngôi chín năm, thọ một trăm tuổi. Ông Ích nhường ngôi cho Kỳ Sơn, muôn dân không theo ông Ích mà về với ông Khải. Khải bèn lên ngôi Thiên Tử. Chữ Văn Mệnh theo Sái Trầm giải thích đó là Vũ cống, ý nói thanh giáo của ông Vũ truyền khắp Đông, Tây, Nam.

Rùa thần xuất hiện ở đất Lạc, nay là Mạnh Tân thuộc Mạnh Châu, Hoài Mạnh lộ, Sơn Tây đạo, Hà Đông. Đây cũng là nơi mà lúc Chu Vũ Vương đánh trận đã họp quân ăn thề.

Nước của Đồ Sơn thị là Ký châu, nay là Cối Kê, Lâm Hào phủ, An Phong lộ, Hoài Tây bây giờ là Thiêu Hưng lộ, Việt châu, Chiết Đông đạo. Cối Kê cũng là nơi vua Vũ mất.

Khiêu: Theo Mạnh Khang chú thích, hình như cái sọt dùng đi trên bùn. Gậy ở đây làm bằng sắt, giống như cái chùng đầu dài nữa tất, đặt ở dưới dép, khi leo núi không trượt.

Vương Khải: Con ông Vũ, mẹ là con gái Đồ Sơn thị, ở ngôi mười năm thì mất.

Thái Khang: Con ông Khải, tính vốn phóng túng, ưa săn bắn ở đất Lạc, cả một trăm ngày chẳng về. Dân khốn đốn, Hữu Cùng, Hậu Nghệ chặn ngang cửa sông không cho về, năm người em của ông làm bài ca oán thán ông, những bài ấy vẫn còn. Ông ở ngôi ba mươi năm, mất nước, chẳng về được. Hậu Nghệ lập em Thái Khang là Trọng Khang

lên ngôi.

Trọng Khang: Em Thái Khang, do Hậu Nghệ lập. Ông nhu nhược, thiếu nghĩa, hoang dâm, chánh sự rơi vào tay Hậu Nghệ, ông ở ngôi mười bốn năm.

Vương Tương: Con của Trọng Khang, bị Nghệ đuổi đi, mất nước, cư ngụ ở Thương Khâu, nay là Quy Đức, Hà Nam, Phũ Lộ. Ở nhờ người cùng họ là Châm Quán, Châm Tầm. Nghệ tự lập lấy hiệu là Hữu Cùng, tự dời về Cùng Thạch, từ dân nhà Hạ lên năm quyền chánh nhà Hạ. Nghệ không lo muôn dân, ham săn bắn, không dùng người tài, nghe lời sàm tấu của Bá Minh. Con ông là Hàn Trác, trong thì nịnh hót, ngòai thì hối lộ, lừa dối muôn dân, gạt cả cha mình. Nghệ đi săn, muôn dân bắt Nghệ rồi nướng chín bắt con ông ăn. Con ông không nỡ ăn nên bị giết ở Cùng Môn. Nghệ ở ngôi tám năm. Hàn trác theo tông thất của Nghệ, không đổi hiệu Hữu Cùng. Trác sinh ra Kiêu và Ế. Trác sai Kiêu giết Châm Quán và Châm Tầm, diệt Hạ vương Tương. Tương hậu là con gái Quốc quân Hữu Nhưng mới có mang liền trốn về họ Hữu Nhưng và sinh ra Thiếu Khang. Trác để Liêu ở Đát Quá và Đề Ế ở đất Qua. Thiếu Khang trưởng thành làm Nhưng Mục Chánh. Kiêu tìm Thiếu Khang, Khang phải trốn sang Hữu Ngu làm Bào Chánh. Ngu quân gả hai con gái mình cho Khang, rồi cho lập Ấp ở Chư Luân, có ruộng một thành, có binh một lữ (năm trăm người). Ông bố đức thu phục dân nhà Hạ, bề tôi Hữu Hạ nói: Hãy theo họ Hữu Cách, thâu dân lại còn của hai nước mà diệt Trác. Rồi Thiếu Khang lên ngôi, sai bề tôi là Nhữ Ngãi giết Kiêu ở đất Quá, sai con là Lý Trữ giết Ế ở đất Qua, Hữu Cùng thị diệt vong. Trác ở ngôi ba mươi hai năm.

Sử ký Tư mã Trinh Tác Ấn nói: Tả truyện, Ngụy Trang Tử nói: "Sau khi Đế Tương bị soán ngôi và giết chết, trong thời gian đó có họ Nghệ, họ Trác trị vì ba mươi năm, nhưng kỷ này rốt cuộc không nói đến, mà chỉ nói vắn tắt rằng, Đế Tương mất, Thiếu Khang nối ngôi, đó là quá tóm lược". Đế Tương ở ngôi hai mươi tám năm.

Thiếu Khang: Con của Đế Tương, ông diệt Trác, dời về quận cũ, khôi phục cơ nghiệp của vua Vũ. Nhà Hạ được phục hưng, muôn dân an lạc. Ông ở ngôi hai mươi mốt năm.

Nước Việt: Thiếu Khang phong con út là Vô Dư ở Cối Kê, lấy hiệu là Việt. Tứ đó đến hai mươi đời sau, vào thời Chu Kính Vương Câu Tiễn xưng vương, rồi đánh nhau và bị thua ở Tuy Lý. sau Việt diệt Ngô, Ngô thua ở Phù Tiêu. Câu Tiễn dùng bọn bề tôi là Phạm Lãi, Đại Phu Chủng, Chu Nguyên Vương năm thứ ba, Việt diệt nước Ngô. Về sau

Việt bị Sở thôn tính.

Thế Gia của Câu Tiễn: Sử ký ghi: Hạ hậu đế Thiếu Khang phong con thứ ở Cối Kê để lo việc tế tự vua Vũ. Ông cắt tóc vẽ hình, mặc vỏ cây, ăn rau rừng mà lập Ấp tế tự. Hơn mười đời sau thì đến Duẫn Thường. Thời Duẫn Thường từng đánh nhau với Ngô Vương Hạp Lư từ đó gây oán. Duẫn Thường mất, con là Câu Tiễn nối nghiệp, đó là Việt Vương. Năm đó, Ngô Vương Hạp Lư nghe Duẫn Thường chết liền khởi binh đánh Việt. Việt Vương Câu Tiễn phục kích quân Ngô, quân Ngô bị bại ở Tuy Lý, Ngô Vương Hạp Lư bị bắn trọng thương. (Đỗ Dự nói: Phía Nam huyện Gia Hưng, Ngô quận có thành Tuy Lý). Hạp Lư sắp chết dặn con là Phù Sai đừng bao giờ quên mối thù nước Việt. Năm thứ ba, Câu Tiễn nghe Ngô Vương Phù Sai ngày đêm luyện binh để báo thù Việt,Việt Vương muốn phát binh trước khi quân Ngô chưa đến, Phạm Lãi can: Không được! Thần nghe binh là thứ hung bạo, đánh là ngược với đức, tranh giành là hạ sách, âm mưu ngược với thích dùng hung bạo, đem thân vào nơi nguy là điều tiên đế từng cấm, nếu đi tất bất lợi. Việt Vương nói: Ý ta đã quyết rồi! Và Việt Vương kéo quân đi. Ngô Vương nghe tin liền phát binh đón đánh quân Việt, Việt bại ở Phù Tiêu. (Đỗ Dự nói: Phù Tiêu ở Tiêu Sơn, Thái Hồ, Hồ huyện, Ngô quận). Việt Vương đem tân binh năm ngàn người chạy lánh ở Cối Kê. (Đỗ Dự nói: Trên núi Cối Kê). Ngô Vương đuổi theo, vây bắt. Việt Vương bảo Phạm Lãi: Ta không nghe lời ông nên lâm vào cảnh này, bây giờ phải làm sao? Phạm Lãi đáp: Hễ đầy thì cho trời (Vi Chiêu nói: Chưa đến thời thì đừng gượng làm, việc chưa chắc thì đừng gượng thành). Phải dùng lời lẽ khiêm cung, lễ vật hậu hỉ mà tạ tội ông ấy, nếu không được thì phải đem thân ra hầu hạ.

Câu Tiễn đồng ý, liền sai Đại Chủng đi sứ sang Ngô. Chủng đi bằng gối, dập đầu nói: "Xuân Vương diệt bề tôi câu Tiễn, Tiễn sai bồi thần là Chủng tôi dám xin kẻ chấp sự cho Câu Tiễn làm bề tôi, còn vợ thì làm thiếp". Ngô Vương định đồng ý, Tử Tử can Ngô Vương rằng: "Trời đem Việt ban cho Ngô, Đại Vương chớ đồng ý". Chủng đem việc này báo lại cho Câu Tiễn. Câu Tiễn muốn giết vợ con, đốt của cải xua quân đánh một trận cho đến chết. Chủng can Câu Tiễn rằng: "Ngô Thái tể là Phĩ tham lam, nên dùng lợi đi dụ ông ta trước". Thế rồi, Câu Tiễn đem gái đẹp, của báu đem dâng cho Thái tể Phỉ. Phỉ nhận và dẫn Chủng đến yết kiến Ngô Vương. Chủng dập đầu nói: Mong Đại Vương xá tội cho Câu Tiễn, xin nộp hết của cải, chẳng may không được chấp nhận, Câu Tiễn nay chỉ còn cách giết chết vợ con, đốt hết của cải, xua

hết năm ngàn người quyết một trận đến chết mà thôi". Phỉ nói với Ngô Vương: "Việt đã quy phục làm bề tôi, nếu ta xá tội thì có lợi cho đất nước". Ngô Vương định đồng ý, Tử Tử bước ra can rằng: "Ngày nay không diệt Việt, ngày sau tất hối hận. Câu Tiễn là hiền quân, Chủng, Lãi là bề tôi giỏi, nếu nộp nước thì sẽ làm loạn". Ngô Vương không nghe, cuối cùng tha nước Việt dẫn quân về. Câu Tiễn bị vây khốn ở Cối Kê, bùi ngùi than: "Rốt cuộc ta chết ở đây chăng!". Chủng đáp: "Vua Thang bị nhốt ở Hạ Đài, Văn vương bị tù ở Dữu Lý, Tấn Trùng Nhĩ chạy sang đất Địch, Tề Tiểu Bá trốn đến đất Cử, cuối cùng đều làm vương bá. Từ đó mà xét, đây không phải là phước đó ư?". Ngô đã tha Việt, Việt Vương Câu Tiễn nộp nước, rồi khổ thân lao tứ, thường để túi mật cạnh chỗ ngồi, nằm ngồi đều nhìn túi mật, ngậm đắng nuốt cay, nói; "Ngươi dám quên nỗi nhục ở Cối Kê ư! ". Ông đi cày, vợ thì dệt vải, ăn thì không ăn thịt, mặc thì không mặc áo kép, khiêm cung với người hiền, hậu đãi tân khách, cứu giúp kẻ nghèo cùng, thăm viếng người bệnh chết, cùng lao nhọc với trăm họ. Việt Vương muốn sai Phạm Lãi nắm quyền chánh, Lãi đáp: "Việc binh giáp thì Chủng không bằng Lãi, còn như giữ vững nước nhà, thâu gồm trăm họ thì Lãi này không bằng Chủng". Thế rồi, Việt Vương giao chánh sự cho đại phu Chủng, sai Phạm Lãi và đại phu Thạch Kê qua làm con tin cho Ngô. Câu Tiễn từ Cối Kê về nước được bảy năm, vỗ an dân chúng, dân chúng muốn báo thù Ngô, đại phu Phùng Đồng can: Nước mới lưu vang, nay cần phải lo liệu mọi mặt thì Ngô tất sợ, hễ sợ tất gặp khó khăn, hơn nữa muốn bắt con thứu, con quạ thì cần phải dấu mình. Nay quân Ngô cùng Tề, Tấn có oán sâu với Sở, Việt, họ nổi tiếng thiên hạ nhưng kỳ thật là mối hại cho Chu thất, đức ít mà công nhiều tất kiêu căng, kế sách của nước Việt ta ngày nay là không gì hơn hết là kết giao với Tề, thân gần với Sở, dựa vào nước Tấn, hậu đãi với nước Ngô. Chí của Ngô mà rộng thì tất khinh chiến, ta liên kết sức mạnh của ba nước mà đánh, Việt ta thừa sức mạnh ấy thì có thể tiêu diệt Ngô được. Câu Tiễn nói: Rất hay!

Hai năm sau, Ngô Vương định đánh Tề, Tử Tư can rằng: Không nên! Thần nghe, Câu Tiễn ăn không chọn vị, cùng khổ vui với trăm họ, con người này không chết tất là mối lo của đất nước. Ngô có chứng bệnh của Việt ăn thấu trong tim gan, còn Tề chỉ là ung nhọt bên ngoài của Ngô thôi. Xin Đại Vương hãy tha Tề mà đánh Việt trước". Ngô Vương không nghe, dẫn binh đánh Tề. Ngô Vương đánh bại Tề ở Ngãi Lăng, giao nước Tề cho Tử Tư. Tử Tư nói: Giao mà Đại Vương không vui! Ngô Vương nổi giận, Tử Tư muốn tự sát, Ngô Vương nghe, ngăn lại.

Đại phu Chủng nói: Thần thấy chánh sự của Ngô Vương hùng mạnh, không tin hãy cho vay lúa, thử xem có nước nào không dám vay chăng! Ngô Vương định làm thử, Tử Tư can không cho, nhưng Ngô Vương vẫn làm, nước Việt mừng thầm. Tử Tư nói: "Đại Vương không nghe lời can gián, thì ba năm nữa nước Ngô sẽ trở thành gò hoang".

Thái tể Phỉ nghe vậy nhiều lần tranh luận với Tử Tư về nước Việt, nhân đó nói xấu Tử Tư rằng: "Ngũ Viên bề ngoài trung thành nhưng kỳ thực chỉ chịu nhục, cha anh còn không đóai hoài tới, lẽ đâu đoái hoài Đại Vương. Trước đây Vương muốn đánh Tề. Viên ra sức can ngăn mà có công nhưng trái lại oán Đại Vương không làm vừa lòng Ngũ Viên thì Viên tức làm loạn".

Phỉ và Phùng đồng cùng sàm tấu với Ngô Vương, Vương mới không nghe Tử Tư nữa, mà sai Tử Tư qua Tề ở. Ngô Vương nghe Tử Tư nói mình là con nuôi của Bào thị, thì nổi giận nói: "Ngũ Viên quả khinh ta, muốn làm phản!". Ngô Vương sai người đưa Tử Tư cây kiếm thép bảo hãy tự sát. Tử Tư cười lớn nói: Cho ta làm cha làm bá thì ta còn chỗ đứng, còn muốn chia cho ta nửa nước Ngô thì ta không thèm nhận, thế mà nay lại nghe gièm pha mà giết ta. Than ôi! Than ôi! Một ngươi thì không thể đúng vững được!". Tử Tư dặn sứ giả: "Hãy móc mắt ta treo ở cửa Đông nước Ngô để ta nhìn thấy binh nước Việt kéo vào!".

Bấy giờ, Ngô Vương tín dùng Phỉ, trị chánh được ba năm. Câu tiễn triệu Phạm Lãi về và nói: "Ngô đã giết Tử Tư, chỉ còn bọn dua nịnh, nên đánh được chăng?" Lãi đáp: "Chưa thể!". Mùa Xuân năm sau, Ngô Vương hội họp chư hầu ở Hoàng Trì, tinh binh nước Ngô đều đi theo Ngô Vương, trong nước chỉ còn người già yếu, cho Thái tử ở lại trông coi. Câu Tiễn lại hỏi Phạm Lãi, Lãi đáp; "Đánh được!".

Câu Tiễn liền đem hai ngàn tập lưu (tinh binh), bốn vạn giáo sĩ, sáu ngàn quân tử, một ngàn Chư Ngự đánh Ngô. (Vi Chiêu nói: Quân tử là những người có chí, có hạnh mà vua thân gần. Ngô gọi họ là tư lương, Tề gọi là Sĩ. Ngu Phiên nói: Quân tử là những người được vua nuôi dưỡng như con mình). Quân Ngô bại trân, Tiễn giết Ngô Thái tử. Binh lính cấp báo Ngô Vương. Lúc này Ngô Vương đang hội họp chư hầu ở Hoàng Trì, vì sợ thiên hạ biết chuyện nên giấu kín. Ngô Vương minh thệ ở Hoàng Trì xong, bèn sai người đem lễ vật hậu hỉ sang Việt xin cầu hòa. Việt cũng còn tự lo cho mình chưa thể diệt Ngô, nên cho Ngô cầu hòa. Bốn năm sau, Việt lại đánh Ngô. Binh sĩ của Ngô đều chết sạch ở Tề Tấn, và Việt đại phá Ngô, rồi vây khốn Ngô suốt ba năm. Quân Ngô thua rồi, Việt Vương vây hãm Ngô Vương trên núi Cô tô. Ngô Vương

sai Công Tôn Hùng (Đại phu nước Ngô) cởi trần, đi bằng gối đến nước Việt xin cầu hòa và nói: "Cô thần Phù Sai xin phơi ruột gan mình, trước đây từng đắc tội ở Cối Kê, Phù Sai không dám trái lệnh, xin được cầu hòa với quân vương, về làm bề tôi. Còn như nay quân vương động binh mà giết Cô thần thì Cô thần chỉ còn biết nghe mệnh, cũng muốn làm như quân vương lúc bị vây ở Cối Kê. Nay quân Vương xá tội cho Cô thần được chăng?

Câu Tiễn không nỡ đánh, có ý cho cầu hòa, Phạm Lãi nói: "Việc ở Cối Kê là trời đem Việt cho Ngô nhưng Ngô không lấy, còn ngày nay trời đem Ngô cho Việt, lẽ đâu Việt làm trái mệnh trời chăng? Vả lại quân vương sớm tối chịu nhục không phải vì muốn báo thù Ngô đó chăng? Lo liệu trong hai mươi hai năm, nay một sớm lại có thể vất đi chăng? Hơn nữa trời cho mà không lấy tức đắt tội với trời, việc đốn cây mới xảy ra không xa lẽ đâu Đại Vương quên mối nguy ở Cối Kê rồi sao?

Câu Tiễn nói: Ta cũng muốn nghe lời ông, nhưng ta không nỡ khi nhìn thấy sứ giả ấy!

Phạm Lãi liền nói với ba quân: "Đại Vương đã giao chánh sự cho kẻ chấp sự Lãi này rồi, sứ giả hãy đi đi, không sẽ bắt tội". Sứ giả nước Ngô khóc mà đi. Câu Tiễn rất thương, bèn cho người nói với Ngô Vương: Ta để vương làm chủ trăm họ tại Dũng Đông (nay là Đông Hải, Trung châu).

Ngô Vương tạ ơn nói: "Ta già rồi, không thể hầu hạ quân vương được". Nói rồi Ngô Vương tự sát và che kín mặt mình nói: "Ta không còn mặt mũi nào nhìn thấy Tử Tư".

Việt Vương cho người an táng Ngô Vương, giết Thái tể Phỉ. Câu Tiễn bình định nước Ngô xong, đưa binh lên mạn Bắc, vượt sông Hoài cùng hội họp với Tề Tấn tại Từ châu, triều cống nhà Chu. Chu Nguyên vương sai người đem tặng cho Câu Tiễn thịt tế và phong là bá. Lúc này, binh nước Việt hoành hành ở phía Đông Giang hoài, chư hầu đến tặng vật gọi Việt Vương là Bá vương. Phạm Lãi thấy vậy đi qua tề, để thư lại cho đại phu Chủng, ghi rằng: Chim Phỉ hết thì cất cung tất, con thỏ ranh chết thì nướng chó săn, Việt Vương là con chim mổ dài cổ, có thể chịu chung hoạn nạn mà không muốn người khác cùng vui với mình, sao ông không đi?

Chủng đọc thư, cáo bệnh không lâm triều. Có người gièm pha rằng Chủng muốn làm phản. Việt Vương bèn tặng kiếm cho Chủng và nói: Ông dạy cho quả nhân bảy cách đánh Ngô, quả nhân chỉ dùng ba

cách đã đánh bại Ngô rồi, bốn cách còn lại ở nơi ông. Ông hãy vì ta đi thử kế sách ấy ở tiên vương đi". Chủng tự sát. Câu Tiễn chết. Con là Vương Thạch kế nghiệp. Truyền được năm đời đến Vương Vô Cương. Vô Cương đánh Sở, Sở Uy Viên đánh Việt, giết Vương Vô Cương, đất nước diệt vong.

Vương Trữ: Con của Thiếu Khang, ở ngôi mười bảy năm.

Vương Hòe: Con của trữ, ở ngôi hai mươi sáu năm.

Vương Mang: Con của Hoè, ở ngôi mười tám năm. Sách Ẩn nói: Mang âm là Vong, sinh ở đất Trâu nên đọc âm là Mang.

Vương Tiết: Con của Mang, sáu loại man di phục tùng, bắt đầu thêm tước, thêm lệnh, ở ngôi mười bảy năm.

Vương Bất Giáng: Con của tiết, ở ngôi năm mươi chín năm.

Vương Quynh: Em của Bất Giáng, ở ngôi hai mươi hai năm.

Vương Cần: Con của Quynh, ở ngôi hai mươi hai năm.

Vương Khổng Giáp: Con của Cần, không lo tu đức, chư hầu nổi lên làm phản, ở ngôi ba mươi hai năm.

Vương Cao: Con Khổng Giáp, ở ngôi mười một năm.

Vương Phát: Con của Cao, ở ngôi mười ba năm.

Vương Lý Quý: Con của Phát, tức là ông Kiệt. Từ Khổng Giáp đến nay chư hầu luôn làm phản, Kiệt bạo ngược vô đạo, trăm họ oán thán. Kiệt đánh Hữu Thi thị cưới con gái của họ này là Muội Hỷ, rất sủng ái Muội Hỷ. Kiệt tự cậy mệnh trời, chỉ mặt trời nói: "Mặt trời mất thì ta mới mất".

Quan Long, Phùng Hoàng, Đồ Trần can gián đều bị Kiệt giết. Ông Thang sai người đến khóc họ, Kiệt nổi giận cầm tù ông Thang ở Hạ Đài, sau đó thả ra. Ông Thang tu đức, chư hầu nể phục. Kiệt khởi binh Cửu Di đánh ông Thang, binh Cửu Di không đến, Y Doãn phò ông Thang đánh Kiệt ở Minh Điều (nay là Tấn Ninh lộ, Giải Châu). Kiệt thua trận chạy sang nước Tam Tung. Thang đuổi đánh tiếp, Kiệt chạy đến Nam Sào thì chết. Kiệt ở ngôi năm mươi mốt năm, nhà Hạ diệt vong.

Nhà Hạ gồm mười bảy chủ, trị vì tổng cộng bốn trăm ba mươi hai năm, thiên hạ quay về nhà Thương (Sử ký ghi là bốn trăm bảy mươi tám năm).

Theo Chu Lễ, từ Nghiêu về trước chưa có quận huyện. Vua Thuấn tuần thú ngũ Nhạc mới thấy có tên châu. Thượng thư Vũ Cống đến nay mới đặt ra châu. Thời Xuân Thu, huyện lớn, quận nhỏ, quận thuộc về huyện. Từ Hán Cao đến nay, cho huyện thuộc về quận. Sử sách ghi rõ: "Vũ đi khắp chín châu, Tần thôn tín trăm quận".

NHÀ THƯƠNG:

Đế Thang, Ngoại Bích, Trọng Nhâm, Thái Giáp, Ốc Đinh, Đại Canh, Tiểu Giáp, Ung Tỵ, Thái Đức, Trọng Đinh, Ngoại Nhâm, Hà Đản Giáp, Ất Tổ, Tổ Tân, Ốc Giáp, Tổ Đinh, Nam Canh, Dương Giáp, Bàn Canh, Tiểu Tân, Tiểu Ất, Vũ Đinh, Tổ Canh, Tổ Giáp, Lẫm Tân, Canh Đinh, Vũ Ất, Thái Đinh, Đế Ất, Thọ Tân (trụ).

Đế Thang: Hậu duệ của Hoàng Đế. Hồi ấy thứ phi của Đế Khốc là bà Giản Địch thấy trứng chim đen rơi bèn nhặt lấy nuốt vào và sinh ra ông Khế. Ông Khế thờ Đường Ngu là chức Tư Đồ, có công dạy dân, được phong ở đất Thương, ban họ là Tử thị, ông Khế sinh Chiêu Minh, Chiêu Minh sinh Tương Thổ, tương Thổ sinh Xương Nhược, Xương Nhược sinh Tào Ngữ, Tào Ngữ sinh Ông Minh, Minh sinh ông Chấn, Chấn sinh ông Vi, Vi sinh Báo Đinh, Báo Đinh sinh Báo Ất, Báo Ất sinh Báo Nính, Báo Bính sinh Chủ Nhâm, Chủ Nhâm sinh Chủ Quý, Chủ Quý sinh Thiên Ất, đó là Thành Thang. Ông làm Hạ Phương Bá, Cát Bá không tế tự chăm lo dân, Thang mới chinh phạt Bá. Bấy giờ Y Doãn cày ruộng ở Hữu Tân, Thang sai người đem vàng lụa đến mời ông, nhân đó Doãn bảo Thang đánh nhà Hạ để cứu dân. Thang tiến cử Y Doãn với Kiệt, Kiệt không dùng, Y Doãn về lại với Thang. Bề tôi giỏi của Kiệt là Phí Xương cũng về với Thang.

Thành Thang đi đường gặp người giăng kín lưới bốn mặt, ông mở hết ba mặt rồi khấn rằng: "Đức ông Thang thương đến loài cầm thú". Bởi vậy hơn bốn mươi nước quy phục ông Thang. Kiệt làm bạc nhược muôn dân, Y Doãn làm tướng cùng Thang đánh Kiệt. Phí Xương làm quan ngự đánh Kiệt ở Minh Điều, quân Kiệt thua to. Chư hầu cùng hội họp, Thang nhường ngôi cho chư hầu và nói: Chỉ có người có đạo trong thiên hạ mới ngồi vị thí này, mới trị nước an dân. Ông nhường ba lần, chư hầu đều suy cử ông, cuối cùng ông Thang lên ngôi Thiên Tử. Vương Hải Đức đóng đô ở đất Bạc (nay là huyện Yển Sư, Hà Nam). Ông trừ vua Kiệt bạo ngược. Dùng đức trị dân, dân vui mừng, xa gần đều quy phục. Ông đổi Chánh Sóc, tứ nhà Hạ về trước đếu lấy tháng Dần làm tháng giêng. Vua Thang thay đổi luật này, ông lấy tháng Sửu làm tháng giêng, mười hai tấc là một thước, chuộng màu trắng, vật cúng tế đều dùng màu trắng, lấy màu trắng làm huy hiệu, đội mũ cao, mặc lụa the, đặt ra hai tướng, cho Y Doãn và Trọng Hủy giữ chức. Ông làm Nhạc lấy tên là Đại Hộ, ở ngôi mười ba năm, thọ một trăm tuổi. Thái tử Thái Đinh mất sớm, con thứ là Ngoại Bính lên nối ngôi.

Ngoại Bính: Con thứ của ông Thang. Ở ngôi hai năm.

(Ở sử khảo cứu Y Doãn sinh ở Không Tang, nay Biện Lương lộ, Trần Lưu còn thành cũ Không Tang).

Trọng Nhâm: Em Ngoại Bính, ở ngôi bốn năm.

Thái Giáp: Con của Thái tử Thái Đinh. Sau khi lên ngôi, Giáp u mê thiếu đức, làm đảo lộn phép tắc vua Thang, Y Doãn phóng thích ông ở Đồng Cung để hối lỗi. Y Doãn nhiếp chính, lo liệu mọi việc, tiếp đãi chư hầu. Giáp ở Đồng Cung ba năm biết ăn năn, tu nhân tích đức. Y Doãn mang áo bào đến đón ông về lại đất Bạc. Giáp càng tu đức, chư hầu đều theo về. Ông chăm lo muôn dân, không dám coi thường kẻ lớn người nhỏ, ông có hiệu là Thái Tông, ở ngôi ba mươi ba năm.

Ốc Đinh: Con Thái Giáp, ở ngôi hai mươi chín năm.

Thái Canh: Em Ốc Đinh, ở ngôi hai mươi lăm năm.

Tiểu Giáp: Con Thái Canh, ở ngôi ba mươi sáu năm.

Ung Tỵ: Em Tiểu Giáp, đạo nhà Thương suy, chư hầu có nước không quy phục, ông ở ngôi mười bốn năm.

Thái Tuất: Em Ung Tỵ, cử Y Trắc làm Tể tướng, đất Bạc lại có Tường Tang Cốc sinh ra buổi sáng đến chiều đã cao to, Thái Tuất hỏi Y Trắc, Trắc đáp: Yêu mị không thắng người có đức. Chánh sự của nhà vua có điểm khiếm khuyết chăng? Bấy giờ Thái Tuất chỉnh đốn lại chính sự của tiên vương, làm sáng tỏ cái đạo nuôi dưỡng người già, sớm tối thăm hỏi, thăm bệnh điếu tang, ba ngày sau Tường Tang Cốc khô chết. Ba năm sau, khắp nơi tụ về lại, cả thảy bảy mươi sáu nước. Có những bề tôi giỏi như Vu Hàm, Thần Hổ cùng phụ chánh, đạo nhà Thương khôi phục trở lại. Ông có hiệu là Trung Tông, ở ngôi bảy mươi lăm năm.

Trọng Đinh: Con Thái Tuất, kinh đô đất Bạc bị nạn do sông rạch nên ông dời đô về đất Hiêu. Lam Di nổi loạn, Trọng Đinh chinh phạt, ông ở ngôi mười hai năm.

(Hiêu Lâm là Ngao vốn là tên núi, còn gọi là Thương. Ngao Thương nằm ở Biện Hương lộ, Trịnh châu, Hồng Cẩu).

Ngoại Nhân: Em Trọng Đinh, ở ngôi năm.

Hà Đản Giáp: Em Ngoại Nhân, đất Hiêu bị nạn sông ngòi, ông dời đô về đất Tương, ở ngôi mười năm, nhà Thương lại suy.

(Tương thuộc Hà Đông, Sơn Tây đạo, Chương Đức lộ. Xưa là tên quận của Tương châu. Ở huyện Nội Hoàng, Cối châu, Đại Danh lộ, Ký châu có thành do Hà Đản Giáp xây, nó nằm giữa Đại Danh Châu và Sung Ký châu).

Tổ Ất: Con của Hà Đản Giáp. Tương châu bị nạn sông ngòi, ông

dời đô về đất Cảnh, đạo nhà Thương lại hưng, ông ở ngôi mười chín năm. Đất nam nay thuộc cký vực, Cổ Bồ châu, Hà Trung phủ, Tấn Ninh lộ.

Tổ Tân: Con Tổ Ất, ở ngôi mười sáu năm.

Ốc Giáp: Em Tổ Tân, ở ngôi hai mươi năm.

Tổ Đinh: Con Tổ Tân, ở ngôi ba mươi mốt năm.

Nam Canh: Con Ốc Giáp, ở ngôi hai mươi chín năm.

Dương Giáp: Em Nam Canh, từ Trọng Đinh đến nay, con và em giành ngôi, chín châu loạn, chư hầu không triều kiến, nhà Thương lại suy, ông ở ngôi tám năm.

Bàn Canh: Em Dương Giáp, đạo nhà Thương suy vong, lại gặp phải nạn sông ngòi, ông dời đô về lại đất Bạc, thần dân oán vì dời đô. Bàn Canh viết thư cáo dụ họ, thực hành chánh trị của vua Thang, đạo nhà Thương hưng lại, ông ở ngôi hai mươi chín năm, đổi quốc hiệu Thương thành nhà Ân.

Tiểu Tân: Em Bàn Canh, đạo Ân lại suy, ở ngôi hai mươi hai năm.

Tiểu Ất: Em Tiểu Tân, lúc còn làm Thái tử, biết rõ nổi gian nan của muôn dân, ông ở ngôi hai mươi mốt năm.

Vũ Đinh: Con của Tiểu Ất, để tang ba năm chẳng nói, mộng thấy Thượng đế bưng cho bát cháo ngon, ông bèn vẽ hình rồi tìm khắp trong thiên hạ, tìm được Phó Thuyết ở bản Trúc, phong Thuyết là Tể tướng, sáu nước man di tóc dài đến triều cống, sửa sang chánh sự ngót ba năm, từ đó phong tục dần dần giống dân Định Vũ. Quỷ Phương vô đạo, ông chinh phạt, ba năm mới diệt được, đạo nhà Ân lại thịnh, ông có hiệu là Cao Tông, ở ngôi năm mươi chín năm.

Quỷ Phương: Tức Khất Đan, là giống người ở Tiên Ty, Tiên Ty là tên một nước ở rợ Địch phía Bắc, ở phía Nam Hoàng Thủy, phía Bắc Hoàng Giang. Ở Tần Hán thì gọi là Hung nô, đời Tùy Đường thì gọi là Độc Quyết, nhà Hạ thì gọi là Huân Chúc, nhà Thương thì gọi là Quỷ Phương, nhà Chu thì gọi là Hiểm Duẫn.

Tổ Canh: Con Vũ Đinh, ở ngôi mười bảy năm.

Tổ Giáp: Em Tổ Canh, nhà Ân lại suy, ở ngôi mười bảy năm.

Lẫm Tân: Con thứ Tổ Giáp, ở ngôi sáu năm.

Canh Đinh: Con thứ Tổ Giáp, ở ngôi hai mươi ba năm.

Vũ Ất: Con của Canh Đinh, lúc này sợ phía Đông lớn mạnh chia sông phân núi, ông ở ngôi năm, ông đi săn ở Hà Vị bị sét đánh chết. Ông đời đô về Triều ca, nay là Ký Vực, Vệ Huy lộ, Sơn Tây.

Thái Đinh: Con Vũ Ất, ở ngôi mười bốn năm. Lúc này Chu Công Quý đánh và tiêu diệt rợ Nhung rợ Khương, Thái Đinh sai Công Quý là Mục sư, ông này là Vương Quý, tổ nhà Chu.

Đế Ất: Con Thái Đinh, nhà Ân càng suy, ở ngôi bốn mười bảy năm. Thiếp của Đế Ất có con, con trưởng là Vi Tử Khải, con thứ là Trung Diễn, con út là Thọ Đức Trụ. Mẹ Trụ là Hoàng hậu, lúc này Trụ còn nhỏ, Đế Ất và hậu muốn lập Khải làm Thái tử, Thái sư dựa vào phép tắc cãi lại rằng: "Vợ chánh có con thì không thể lập con vợ thứ". Do đó mà lập Trụ.

Thọ Đức: Tức Trụ, có tên là Tân, con của Đế Ất, đóng đô ở Triều Ca, nhà Hán gọi là Ân Đô, nằm ở Mục Giả, nay là Ký châu, Vệ Huy lộ, Sơn Tây. Trụ đánh Hữu Tô thị, bắt được con gái họ này là Đát Kỷ, Trụ rất sủng ái, Kỷ nói gì ông đều nghe theo. Tỷ Can can gián bị Trụ giết. Trụ bắt đầu làm ra đũa ngà voi. Ky Tử than: "Ông ấy làm đũa ngà voi, tức không nhiều bằng đồ nung, rồi sẽ làm ly bằng ngọc, bằng sừng tê giác. Ly ngọc, đũa ngà tức không nhiều như cỏ thục, cỏ hoắc, áo quần ngắn cũng sẽ bị bỏ nơi nhà tranh, như vậy phải là áo gấm mới hợp nơi nhà rộng, đài cao cửu trùng, tìm khắp trong thiên hạ không đủ, châu báu khắp nơi sẽ được ngựa xe chở tới, từ đó ta sợ mình cũng sẽ chết". Trụ dùng Chu Hầu Xương, và Cửu Hầu, Ngạc Hầu làm Tam công. Cửu Hầu dâng con gái cho Trụ, do thất lễ nên Trụ không ưa và giết rồi muối mắm gởi cho Cửu Hầu. Ngạc Hầu tranh giành, cuối cùng bị giết. Chu Hầu nghe, oán trách Trụ. Sùng Hầu Hổ đem việc này gièm pha với Trụ, Trụ cầm tù Chu Hầu Xương ở Dữu Ký. Hoành Yểu, Tán Nghi sinh lo sợ, liền đem gái đẹp của họ Hữu Tân, ngựa lạ của Ly Nhung, ngựa tứ của Hữu Hùng cùng vô số châu ngọc khác, thông qua Phí Trọng để dâng cho Trụ. Trụ rất ưng ý xá tội Xương, trao Xương chức Tây Bá, ban cho cung tên, búa Việt, sai Tây Bá thay mình chinh phạt. Tây Bá thực hành chính sách khoan dung, chư hầu đều theo về Xương. Nhận chức tây Bá chín năm thì mất. Hai năm sau, con của Xương là Phát hội họp chư hầu ở Mạnh Tân để đánh Trụ. Trụ thua trận, liền lên Lộc Đài, ôm châu ngọc, áo quần nhảy vào hầm lửa tự tử. Trụ ở ngôi ba mươi bốn năm, nhà Ân diệt vong.

Nhà Thương gồm ba mươi chủ, trị vì tổng cộng sáu trăm hai mươi tám năm, thiên hạ quy phục nhà Chu.

NHÀ CHU:

Lưu Thứ Châu Ngoại Kỷ ghi: Tiên Tổ của Văn Vương Vũ Vương là Hậu Đắc, tên là Khí. Mẹ ông là con gái họ Thai, tên là Khương Nguyên làm nguyên phi của Đế Khốc. Bà đạp phải dấu chân người khổng lồ nhân đó có thai và sinh ra ông. Vì cho là điềm lành nên bà đem con bỏ trong hẻm núi, nhưng trâu ngựa chẳng đạp chết mà tha bỏ vào rừng. Rồi nhiều người dời ông, có người thả ông trong kênh, chim bay đến dùng cánh che chở ông. Khương Nguyên cho đó là thần, bèn nhận về nuôi dưỡng. Do ông bị bỏ rơi nên bà đặt tên là Khí. Ông thích nghề nông, ưa trồng trọt, dân thấy đều làm theo. Đế Nghiêu biết được, cử ông làm Nông sư, thiên hạ ấm no, ông có công được phong ở đất Thai, hiệu là Hậu Tắc, có họ khác là họ Cơ. Hậu tắc mất, bất Truất nối ngôi, Bất Truất mất, Cúc nối ngôi. Cúc mất, Công Lưu nối ngôi. Công Lưu tuy ở trong xứ Nhung Địch nhưng lại tu chỉnh cơ nghiệp Hậu Tắc, trăm họ đều hân mộ về với ông, được ông che chở, đạo nhà Chu hưng thịnh thật ra từ đó. Hồi ay, Công Lưu mất, con là Khánh tiết lập quốc ở đất Bân (nay là Phật châu, Thiểm Tây). Khánh Tiết mất, con là Hoàng Bộc nối ngôi. Hoàng Bộc mất, con là Khương Phất nối ngôi. Khương Phất mất, con là Hủy Du nối ngôi. Hủy Dumất, con là Công Phi nối ngôi. Công Phi mất, con là Cao Ngữ nối ngôi. Cao Ngữ mất, Á Ngữ nối ngôi, Á Ngữ mất, con là Công Thúc Tổ nối ngôi. Công Thúc Tổ con là Cổ Công Đản Phụ nối ngôi. Cổ Công Đản Phụ lại tu chỉnh cơ nghiệp của Hậu Tắc, Công Lưu. Ông tích đức làm việc nghĩa, cả nước đều ủng hộ ông. Huân Chúc, Nhung Địch đánh, Cổ Công bỏ đất Bân, vượt sông Tất đến Lương Sơn, dừng dưới chân núi Kỳ Sơn (đó là Phù Phong, nay là Phong Tường phủ, Thiểm Tây). Già trẻ đất Bân đều kéo hết về với Cổ Công, ở dưới chân núi. (Hoàng Phủ Thụy nói: Dựng ấp ở đất Chu, nên mới đổi quốc hiệu là Chu).

Con trưởng của Cổ Công là Thái Bá, con thứ là Ngu Trọng, bà phi Đại Khương sinh con út là Quý Lịch. Quý Lịch lấy Thái Nhậm, Thái Nhậm là người đức hạnh, tài giỏi. Thái Nhậm sinh con là Xương. Xương sinh ra có điềm lành, Thái Bá, Ngu Trọng biết Cổ Công muốn lập Quý Lịch để truyền cho Xương, nên hai người trốn đến Kinh Man, vẽ thân cắt tóc để nhường ngôi cho Quý Lịch. Cổ Công mất, con là Quý Lịch lên ngôi. Quý Lịch chuộng nhân nghĩa, chư hầu đều quy phục. Vương quý mất, con là Xương nối ngôi (Tây Bá).

Tây Bá Xương (Văn Xương), Vũ Vương, Thành Vương, Khang Vương, Chiêu Vương, Mục Vương, Can Vương, U Vương, Bình Vương,

Hoàn Vương, Trang Vương, Hy Vương, Huệ Vương, Tương Vương, Khoảnh Vương, Khuôn Vương, Định Vương, Giản Vương, Linh Vương, Cảnh Vương (Diệu Vương), Kính Vương, Nguyên Vương, Trịnh Định Vương (Lương Sinh Tư Vương), Khảo Vương, Uy Liệt Vương, An Vương, Liệt Vương, Hiển Vương, Thận Tịnh Vương, Noãn Vương.

Văn Vương: Họ Cơ tên Xương, nhận mệnh nhà Ân nhận chức Tây Bá, được chín năm thì mất, thọ chín mươi bảy tuổi, hậu duệ của Cao Tân thị Bá Di, Thúc Tề con của Cô Trúc quân, nhường ngôi, không làm quan, nghe Tây Bá là người thích nuôi dưỡng người già nên hai ông theo về. Những người như: Thái Điên, Hoành Yểu, Tán Nghi Sinh, Chúc Tử, Tân Giáp cũng đều theo về. Lúc này, Lã Vọng ngoài tám mươi tuổi, ngồi câu cá ở sông Vị, Tây Bá đi săn, đón ông về làm Thái Công. Ngu Nhuế tranh giành ruộng đất với Tây Bá. Tây Bá vào, gặp người cày ruộng thì nhường bờ, gặp người đi đường thì nhường lối, Nhuế hổ thẹn rút lui, đem hết đất ruộng giành được nhường hết cho Tây Bá. Chư hầu ở Hán Nam nghe vậy, kéo đến quy phục hơn bốn mươi nước. Tây Bá mất, con là Phát lên nối ngôi.

Nước Cô Trúc quân, nay thuộc Liêu Tây, Tức Triều Tiên nơi mà nhà Chu phong cho Ky Tử, thuộc Cổ Túc Thận, Lệ Liêu Dương tỉnh.

Vũ Vương: Tên là Phát, con của Tây Bá Xương. Sau khi lên ngôi, Tôn Thái công Vọng làm Thầy, em là Chu Công Đán làm phụ chánh. Triệu Công Thích, Tất Công làm Tả hữu Đông Quán. Vũ Vương họp binh ở Mạnh Tân (nay là Hoài Mạnh lộ, Mạnh châu), có đến tám trăm chư hầu không hẹn mà đến, họ đều nói: "Trụ thật đáng đánh". Vũ Vương nói: "Chưa được!" và đem binh về. Hai năm sau, Trụ càng bạo ngược, giết Vương Tử Tỷ Can, cầm tù Ky Tử. Anh của Trụ là Vi Tử ôm của cải chạy về nhà Chu. Bấy giờ Vũ Vương báo khắp chư hầu rằng; Ân có tội nặng không thể không đánh. Và ông đem quân về Đông đánh Trụ. Tháng mười hai mậu ngọ, ba quân đều vượt Mạnh Tân, chư hầu đều hội họp ở Trần Sư, Mục Dã (tức kinh đô của Trụ, nay là Hà Đông, Sơn Tây đạo, Vệ Huy lộ). Trụ phát bảy mươi vạn dân binh đánh lại Vũ vương. Binh lính vất giáo không đánh, hàng ngũ tan rã. Trụ liền chạy lên Lộc Đài, ôm châu ngọc nhảy vào lửa tự sát. Vũ vương chặt đầu Trụ treo trên cờ Đại Bạch. Bấy giờ chư hầu đều suy tôn Vũ Vương là Thiên Tử. Năm Kỷ mão tức Vũ Vương năm đầu, dẹp yên nhà Ân, sai em là Quản Thúc Tiên, Sái Thúc Độ cùng con của Trụ là Vũ Canh cai trị số dân còn lại của nhà Ân. Sai Triệu Công Thích tha Ky Tử, Tất Công thả trăm họ bị cầm tù, để biểu lộ sự khoan dung. Sai Nam Cung Quát phân

tán hết của cải ở Lộc Đài, phát lúa gạo ở Cự Kiều (nay là Quảng Bình lộ) để cứu giúp dân nghèo, kẻ yếu đuối, nô lệ. Sai Hoành Yểu phong mộ cho Tỷ Can (ở Vệ Huy lộ, Dung Thành), sai Tông Chúc khoản đãi, tế tự ba quân, rồi Vũ Vương bãi binh về Tây. Vũ Vương nhớ nghĩ công lao của Tiên Thánh, nên tán dương và phong con cháu Thần Nông ở đất Tiêu, phong con cháu Hoàng Đế ở đất Chúc, phong con cháu đế nghiêu ở đất Tô (Lệ, U châu). Phong con cháu đế Thuấn ở đất Trần, phong con cháu Đại Vũ ở đất Kỷ, phong tước cho công thần, mưu sĩ. Phong thượng phụ ở Doanh Khâu đó là đất Tề, phong Chu Công ở Khúc Phụ, đó là Lỗ; phong Triệu Công ở đất Tô đó là Bắc Yên, phong Tất Công Cao ở đất Tất, phong em là Thúc Tiên ở đất Quản, Thúc Độ ở đất Sái; Thúc Chấn Đạt ở Tàu; Thúc Vũ ở đất Thành, Thúc Sử ở đất Hoắc; Khang Thúc ở đất Vệ; Nhiễm, Quý Tái đều còn nhỏ chưa được phong. Vũ vương lập ra bảy mươi mốt nước, phong nước cho anh em gồm mười lăm người, họ Cơ là bốn mươi người, đổi chánh Sóc. Lấy tháng Tý làm tháng giêng, chuộng màu xanh, mặc áo đội mũ miệng. Vương Mộc Đức đóng đô ở đất Cảo, Vũ Vương hỏi Ky Tử, theo đạo trời làm ra Hồng Phạm (tên thiên của sách Thượng thư), phong Ky Tử ở Triều Tiên, nhưng Ky Tử không chịu làm bề tôi. Những người còn lại theo năm thứ tự đều được phong. Vũ Vương yên định ở Lạc Ấp, thả ngựa lên núi Hoa Sơn, thả trâu xuống đồng Đào Lâm (Hà Nam phủ lộ, Thiểm Tây ngày nay). Xếp giáo cất gươm, giải tán binh mã. Hai năm sau, Vũ Vương bệnh nặng, Chu công lập đàn, cáo với Thái Vương, Vương Quý, Văn Vương xin chết thay Vũ Vương. Vũ Vương dời đô về đất Cao, miếu Văn Vương ở tại đất Phong (nay là An Tây, Thiểm Tây lộ). Vũ Vương làm nhạc lấy tên là Đại Vũ, ông ở ngôi bảy năm, thọ chín mươi ba tuổi.

Hồi ấy vua Thuấn mở ra mười hai châu, phía Nam và Bắc của Ký Châu quá rộng nên chia phần đất phía Bắc của nước Yên là U châu. Nhà Hạ nhà Ân gom U châu vào Ký châu. Chu Tương Vương năm hai mươi tám, Bắc Yên Bá Triêu Tấn xưng Bắc yên và từ đó có Nam Yên. Con cháu vua Nghiêu ở Bắc Yên, họ Cơ ở Bắc yên là con cháu Triệu Công, họ Cật ở Nam Yên là con cháu bà phi của Hậu Tắc.

Kinh Thi: đầu tiên, vua Trụ nhà Ân sai Tây Bá Xương cai quản các nước phía Nam, chư hầu ở Giang Hán, Nhữ Bàng lập ấp ở đất Phong. Tây Bá sai Kỳ lập bang ở đất của Chu Triệu, đó là vùng đất trù phú của Chu Công Đán và Triệu Công Thích. Đến khi Vũ Vương bình định thiên hạ, ông đi tuần thú, rồi ghi chép hết những thứ thơ văn của chư hầu để xem phongtục của muôn dân. Ông cảm nhận được cái đức của

Chu Công, Triệu Công dạy dân rất hay, nên dặn dò Thái sư hãy chia đất và lập nước cho hai người. Đó là Chu Nam quốc phong và Triệu nam quốc phong. Chu Công làm nhạc, sử dụng trong xóm làng rồi rộng ra đến cả nước.

Trong thời Văn Vương, Kinh Thi có ba mươi sáu thiên.

Chu Nam: Có mười một thiên: Quan Tuy, Cát Đàm, Quyển Nhĩ, Cù Mộc, Chung Tư, Đáo Yểu, Thố Trí, Phù Dĩ, Hán Quảng, Nhữ Phần, Lân Chi Chỉ.

Thiệu Nam: có mười hai thiên: Thước Sào. Thái Phồn, Thảo Trùng, Thái Tần, Hành Lộ, Cao Dương, Ân Kỳ Lôi, Tiêu Hữu Mai, Tiểu Tinh, Gianh Hữu Phiếm, Dã Hữu Tử, Khuân Sô Ngu.

Tiểu Nhã: Có tám thiên: Lộc Minh, Tứ MẪu, Hoàng Hoàng Gải, Hoa Phạt, Thủy Thiên Bảo, Thái Vi, Xuất Xa, Xoa Đỗ.

Đại Nhã: có năm thiên: Vực Bốc, Tư Tề, Hoàng Hỷ, Linh Đài, Hạn Lộc.

Thời Vũ Vương, kinh Thi có sáu thiên:

Thiệu Nam: có hai thiên: Can Đường, Hà Bỉ Nùng Hỉ.

Tiểu Nhả: có bốn thiên: Ngư Lệ, Nam Cai, Bạch Hoa, Hoa Thử.

Tụng: có bốn thiên: Thờ Mại, Hoàn, Lãi, Ban.

Nước trần: Hồ Công Mãn là hậu duệ của Đế Thuấn, cháu của Ngu Mạc, con Át Phụ. Vũ Vương diệt nhà Ân đem Nguyên Nữ Thái Cơ gả cho ông và phong ông ở đất Trần, ban cho họ Quy, đó là Quy Đản. Nước Trần (nay là Biện Lương lộ, Trần châu) từ Mãn đến năm đời sau là Thận Công không tra cứu niên đại được. Con của Thận Công Ngữ Thành là U Công lên ngôi sau đó có ghi niên đại. Nước Trần gồm hai mươi bốn vua, trị vì tổng cộng sáu trăm bốn mươi lăm năm, bắt đầu từ Vũ Vương năm đầu Kỷ Mão, kết thúc năm Kính Vương bốn mươi hai, Quý Hợi.

Chu: Cộng Hòa năm đầu. Trần: U Công Ninh năm thứ 14	Cộng hòa năm thứ 11 Hy Công Hiếu năm đầu	Tuyên Vương năm thứ 33 Võ Công Linh năm đầu
U Vương năm thứ Di Công Thuyết năm đầu	U Vương năm thứ 5 Bình Công Tiếp năm đầu.	Bình Vương năm thứ 17 Văn Công Ngữ năm đầu

Bình Vương năm thứ 23 Hoàn Công Bào năm đầu	Hoàn Vương năm thứ 14 Lệ Công Đà năm đầu	Hoàn Vương năm năm thứ 24 Lợi Công năm đầu, Trang Công năm đầu
Trang Vương năm thứ 5 Tuyên Công Xử Cửu năm đầu	Tương Vương năm thứ 5 Mục Công Ai năm đầu	Tương Vương năm, năm thứ 21 Cung Công Sóc năm đầu
Khoảnh Vương năm thứ 6 Linh Công Bình Quốc năm đầu	Định Vương năm thứ 9 Thành Công Ngô năm đầu	Linh Vương năm thứ 4 Ai Công Nhược năm đầu
Cảnh Vương năm thứ 36 Tuệ Công Ngô năm đầu	Kính Vương năm thứ 15 Hoài Công Liễu năm đầu	Kính Vương năm thứ 19 Mẫn Công Việt năm đầu
Kính Vương năm thứ 42 Trần bị Sở diệt		

NƯỚC TỀ:

Thái Công Vọng sinh ở Ký châu, tiên tổ vốn là con cháu Thần Nông thị, từng làm Tứ Nhạc Bá giúp vua Vũ trị thủy có công, được ban cho họ Khương, phong ở đất Lã. Đến Thái Công Vọng là thầy của Văn Vương, Vũ Vương, hiệu là Thượng Phụ, được phong ở Tề, lập đô ở Doanh Khâu (nay là Sơn (Đông, Ích Đô lộ, Cổ Thanh châu). Vũ Vương nói với Thái Công: "Ngũ Hầu, Cửu Bá ông đều được chinh phạt". Từ đó nước Tề được mệnh danh là một nước chinh phạt hàng đầu. Từ Thượng Phụ đến đời năm thứ bảy là Hiến Công thì không tra cứu được niên đại. Con của Hiến Công là Vũ Công lên ngôi, lúc này mới ghi niên đại. Bắt đầu từ Vũ Vương năm đầu Kỷ Mão, đến An Vương năm năm thứ hai mươi ba Nhâm Dần. Khang Công mất ở Hải Thượng, nước rơi vào tay họ Điền. Tần Thủy Hoàng năm hai mươi sáu Canh Thìn, Vương Kiến hàng Tần. Nước Trần gồm ba mươi mốt chủ, trị vì bảy trăm bốn mươi

bốn năm.

Hồi ấy cháu mười một đời của Trần Kính Trọng tên là Hoàn chạy sang Tề vào năm Chu Huệ Vương năm thứ năm, đổi họ Trần thành họ Điền, đến đời năm thứ năm sinh ra Hoàn Tử, lúc này mới có tiếng tăm ở Tề. Ba đời sau, Thành Tử nắm được chánh sự của Tề. Điền Thường sinh Tương Tử Bàn, Bàn Sinh Trang Tử Bạch, Bạch sinh Thái Công Hòa, Hòa làm tướng nước Tề. Tề Khang công đam mê tửu sắc, không lo chánh sự. An Vương năm thứ mười một Điền Hòa đưa Khang Công về Hải Thượng cho giữ một thành để tế tự tiên tổ.

An Vương năm thứ mười ba, Điền Hòa gặp Ngụy Văn Hầu, nước Sở, nước Vệ tại Trược Trạch xin làm chư hầu. Ngụy Văn Hầu xin với vua và Chu hầu, vua đồng ý. Năm thứ mười sáu, vua sai Hòa làm Hầu. Năm năm thứ mười bảy, Hòa Mất, con là Hoàng Công Ngọ lên nối ngôi. Năm năm thứ hai mươi ba, Tề Khang Công mất ở Hải Thượng, Khang Công không có con, họ Điền thôn tính nước Tề, năm này Hoàn Công Ngọ cũng mất, con là Uy Vương Điền Tề lên ngôi, họ Điền sát nhập Tề vào những nước thời chiến Quốc.

Chu: Cộng Hòa năm đầu Vũ Công Thọ năm thứ 10	Tuyên Vương năm thứ 4 Lệ Công Vô Kỵ năm đầu	Tuyên Vương năm thứ 13 Văn Công Xích năm đầu
Tuyên Công năm thứ 25 Thành Công Thuyết năm đầu	Tuyên Vương năm thứ 34 Trang Công Cấu năm đầu	Bình Vương năm thứ 41 Hy Công Lộc Phụ năm đầu
Hoàn Vương năm thứ 23 Tương Công Chư Nhi năm đầu	Trang Vương năm năm thứ 12 Hoàn Công Tiểu Ba-ch năm đầu	Huệ Vương năm thứ 10 Tề được làm Hầu
Tương Vương năm thứ 10 Hiếu Công Chiêu năm đầu	Tương Vương năm năm thứ 12 Chiêu Công Phan năm đầu	Khuông Vương năm đầu Ý Công Thương Nhân năm đầu

Khuông Vương năm thứ 5 Tuệ Công Nguyên năm đầu	Định Vương năm thứ 9 Khoảnh Công Vô Dã năm đầu	Giản Vương năm thứ 5 Linh Công Hoàn năm đầu
Linh Vương năm thứ 19 Trang Công Quang năm đầu	Linh Vương năm thứ 25 Cảnh Công Xử Cửu năn đầu	Kính Vương năm thứ 31 Nhụ Tử Trà năm đầu
Kính Vương năm thứ 32 Điệu Công Dương Vị năm đầu	Kính Vương năm thứ 36 Giản Công Nhân năm đầu	Kính Vương năm thứ 40 Bình Công Vụ năm đầu
Trịnh Định Vương 14 Tuyên Công Tính năm đầu	Uy Liệt Vương năm thứ 22 Khang Công Thải năm đầu	An Vương năm thứ 11, Điền Hòa dời Khang Công về Hải Thượng
An Vương năm thứ 13 Điền Hòa xin làm chư hầu	An Vương năm thứ 16, Vương sai Thái công Điền Hào làm chư hầu	An Vương năm thứ 17, Hòa mất, Hoàn Công Ngọ năm đầu
An Vương năm thứ 24 Tề Uy Vương Điền Tề năm đầu	Hiển Vương năm thứ 37 Tuyên Vương năm đầu	Noãn Vương năm thứ 2 Mẫn Vương năm đầu
Noãn Vương năm thứ 32 Tương Vương Pháp Chương năm đầu.	Noãn Vương năm thứ 51 Vương kiến năm đầu	Tần Thủy Hoàng năm thứ 26 Vương kiến hàng Tần, đất nước bị diệt vong

Hiển Vương năm thứ bốn mươi ba, Tề Tuyên Vương tôn Mạnh Kha làm thượng Khanh. Noãn Vương năm thứ mười bảy, Tần xin Mạnh Thường Quân Điền Văn của Tề làm tướng, sau đó không dung mà cầm tù đến chết. Noãn Vương năm thứ hai mươi chín, Tề Mẫn vương diệt Tống, muốn thôn tính Đông Chu, Tây Chu rồi lên làm Thiên Tử. Yên Chiêu Vương bàn mưu đánh Tề, chư hầu sợ bản tính bạo ngược của Tề Vương nên tranh nhau cùng bàn mưu. Noãn Vương năm thứ ba mươi mốt, Yên Phong Nhạc Nghi là Thượng Tướng quân, cùng lính của Tần, Nhụy, Hàn, Triệu đánh Tề. Quân Tề thua to, Tề Vương chạy đến đất Cử, ở sai Náo Xỉ giết Tề Vương. Noãn Vương năm thứ ba mươi hai, Tề Vương chết, bề tôi là Vương Tôn, Giả Tương Dư lập con của Mẫn Vương là Pháp Chương lên ngôi, đó là Tương Vương. Bảo cử năm thứ ba mươi sáu Tề Điền Đan Hỏa Ngưu Khôi phục lại Tề. Thỉ Hoàng năm năm thứ hai mươi sáu, Tần đánh Tề, Tề Vương Kiến hàng Tần. Tần đưa Kiến về đất Cung bỏ đói đến chết. Họ Điền nước Tề trị vì một trăm tám mươi hai năm, cộng với lúc Thượng Phụ mới được phong thì cả thảy chín trăm hai mươi sáu năm.

Nước Lỗ: Chu Công Đán, con Văn Vương, em Vũ Vương, giúp Vũ Vương diệt nhà Ân, được phong ở đất Lỗ, đóng đô ở đất Phụ (nay là Sơn Đông, Tế Nam lộ, Duyện châu). Chu Công Lưu giúp Vũ Vương có công, con ông là Bá Cầm được chia đất phong nước, đến con Hiến Công là Thận Công Tỵ mới ghi chép niên đại. Bắt đầu từ Vũ Vương năm đầu Kỹ Mão, kết thúc vào Tần Hiếu Văn Vương năm đầu Tân Hợi, gồm ba mươi bốn vua, trị vì cả thảy tám trăm bảy mươi ba năm, sau bị Sở Khảo Liệt Vương diệt, giáng Khoảnh Công xuống làm gia nhân.

Chu: Cộng Hòa Năm đầu Thận Công Tỵ năm thứ 7	Tuyên Vương năm thứ 11 Vũ Công Ngao năm đầu	Tuyên Vương năm thứ 13 Y Công Hý năm đầu
Tuyên Vương năm năm thứ 22 Bá Ngự tự lập	Tuyên Vương năm thứ 33 Hiếu Công xứng năm đầu	Bình Vương năm thứ 3 Huệ Công Bất Hoàng năm đầu

Bình Vương năm thứ 49 Ẩn Công Tức Thỉ năm đầu	Hoàn Vương năm thứ 9. Hoàn Công Duẫn năm đầu	Trang Vương năm thứ 4. Trang Công Đồng năm đầu
Huệ Vương năm thứ 16 Mẫn Công Khai năm đầu	Huệ Vương năm năm thứ 18 Hy Công Giáp năm đầu	Tương Vương năm thứ 26 Văn Công Hưng năm đầu
Khuông Vương năm thứ 5. Tuyên Công Thỏa năm đầu	Định Vương năm thứ 17 Thành Công Hắc Quảng năm đầu	Giản Vương năm thứ 14 Tương Công Ngọ năm đầu
Cảnh Vương năm thứ 4 Chiêu Công Tự năm đầu	Kính Vương năm thứ 11 Định Công Tống năm đầu	Kính Vương năm thứ 26 Ai Công Tương năm đầu
Khảo Vương năm thứ 11 Nguyên Công Gia năm đầu	Uy Liệt Vương năm thứ 17 Mục Công Diễn năm đầu	An Vương năm thứ 26 Cung Công Phấn năm đầu
Hiển Vương năm thứ 15 Khang Công Mao năm đầu	Hiển Vương năm thứ 24 Cảnh Công Yển năm đầu	Thận Tĩnh Vương năm thứ 5 Bình Công Lữ năm đầu
Noãn Vương năm thứ 19 Mẫn Công Giá năm đầu	Noãn Vương năm thứ 42 Khoảnh Công năm đầu	Tần Hiếu Văn Vương năm đầu, Lỗ diệt vong.

TAM HOÀN:

Huệ Vương năm thứ mười bốn, Lỗ Trang Công lập thúc Tôn thị.

Huệ Vương năm thứ mười bảy, Lỗ Mẫn Công lập Mạnh Tôn thị

Huệ Vương năm thứ ba mươi, Lỗ Huy Công lập Quý Tôn thị.

Bắc Yên: Triệu Công thích: Em của Vũ Vương, Vũ vương diệt nhà Ân, phong ông ở Bắc Yên (Tô châu, Ký châu), lúc này từ đất Thiểm về phía Tây do Triệu Công cai quản. Ông xét đóan mọi việc, chăm lo muôn dân, ông mất muôn dân đều thương tiếc. Ông từng bàn việc dưới gốc cây Cam Đường, dân kính trọng ông không dám chặt cây ấy mà làm Cam Đường thi để ca ngợi ông. Triệu Công truyền xuống đời năm thứ chín thì không thể tra cứu niên đại. Huệ Hầu lên ngôi, sau đó mới ghi niên đại. Bắt đầu từ Vũ Vương năm đầu Kỷ Mão, đến Hiển Vương năm thứ ba mươi sáu thì sát nhập vào Chiến Quốc. Chu Cộng Hòa năm đầu tức Huệ Hầu năm đầu.

Tuyên Vương năm thứ 2 Hy Hầu năm đầu	Tuyên Vương năm năm thứ 28 Khoảnh Hầu năm đầu	Bình Vương năm thứ 5 Ai Hầu năm đầu
Bình Vương năm thứ 7 Cận Hầu năm đầu	Bình Vương năm thứ 43 Mục Hầu năm đầu	Hoàn Vương năm thứ 10 Tuyên Hầu năm đầu
Hoàn Vương năm thứ 23 Hoàn Hầu năm đầu	Trang Vương năm thứ 7 Trang Công năm đầu	Khoảnh Vương năm thứ 2 Trương Công năm đầu
Định Vương năm thứ 6 Tuyên Công năm đầu	Định Vương năm thứ 21 Chiêu Công năm đầu	Giản Vương năm thứ 12 Vũ Công năm đầu
Linh Vương năm năm thứ 18 Văn Công năm đầu	Linh Vương năm thứ 24 Y Công năm đầu	Cảnh Vương năm thứ 6 Tuệ Công năm đầu
Cảnh Vương năm thứ 10 Điệu Công năm đầu	Cảnh Vương năm thứ 17 Cung Công năm đầu	Cảnh Vương năm thứ 22 Bình Công năm đầu

Kính Vương năm thứ 16 Giản Công năm đầu	Kính Vương năm thứ 28 Hiến Công năm đầu	Trinh Định Vương năm thứ 5 Khảo Công năm đầu
Trinh Định Vương năm thứ 20 Thành Công năm đầu	Khảo vương năm thứ 8 Mẫn Công năm đầu	Liệt Vương năm thứ 4 Hy Công năm đầu
Liệt Vương năm thứ 7 Hoàn Công năm đầu	Hiển Vương năm thứ 8 Văn Công năm đầu	Hiển Vương năm thứ 34 Văn Công mất
Hiển Vương năm thứ 37 Dịch Vương năm đầu	Thận Tĩnh Vương năm đầu Khoái Vương năm đầu	Noãn Vương năm thứ 4 Chiêu Vương Bình năm đầu
Noãn Vương năm thứ 36 Huệ Vương năm đầu	Noãn Vương năm thứ 44 Vũ Thành Vươngnăm đầu	Noãn Vương năm thứ 59 Hiếu Vương năm đầu
Tần Chiêu Tương Vương năm thứ 53 Hỷ Vương năm đầu	Thỉ Hoàng năm thứ 25 Yên diệt vong	

Hiển Vương năm thứ ba mươi bốn, Yên Văn Công mất, trị vì tổng cộng bảy trăm chín mươi năm, tứ đó về sau sát nhập vào Chiến Quốc. Hiển Vương thứ bốn mươi sáu, Yên xưng vương. Noãn Vương năm thứ ba tức Yên Vương Khoái thứ mười. Khoái nhường nước cho tướng của mình là Tử Chi, bảo Chi là Vương, dân Yên đánh Tử Chi, nước đại loạn. Tề Vương đánh Yên, bắt Tử Chi đem muối, giết yên Vương Khoái, người nước Yên cùng lập Thái tử Bình lên ngôi, đó là Chiêu Vương. Chiêu Vương dựng đài, đặt ngàn lượng vàng lên đó để mưu cầu kẻ sĩ

trong thiên hạ. Lúc này Quách Quỷ mới ra ứng thí. Tần Thủy Hoàng năm năm thứ hai mươi lăm, Tần bắt sống Yên Vương Hy, đất nước diệt vong. Yên sát nhập vào Chiến Quốc. Nước Yên tồn tại cả thảy một trăm lẻ sáu năm, cộng với lúc mới được phong là tám trăm chín mươi sáu năm.

Nước Sái: Thúc Độ là con của Văn Vương, Vũ Vương phong cho ông và sai ông giúp Vũ Canh (con của Trụ Vương). Ông cùng Quả Thúc gièm pha làm loạn, Chu Công giúp Thành Vương, phóng thích Thúc Độ ở đất Quách Lân mong ông tu tỉnh, sau phong ông ở đất Sái. (nay là Biện Lương lộ, Nhữ Ninh có Cổ Sái châu và Dự châu). Từ Thúc Độ đến đời năm thứ năm là Lệ Hầu thì không thể tra cứu niên đại, đến con của Lệ Hầu là Vũ Hầu lên ngôi mới ghi niên đại. Bắt đầu từ Vũ Vương năm đầu Kỷ Mão, kết thúc vào Trinh Định Vương năm thứ hai mươi hai Giáp Ngọ, gồm hai mươi lăm đời vua, trị vì sáu trăm bảy mươi sáu năm, sau bị Sở Huệ Vương diệt.

Chu: Cộng Hòa năm đầu Vũ Hầu năm thứ 23	Cộng Hòa năm thứ 5 Định Hầu năm đầu	Tuyên Vương năm thứ 19 Hy Hầu Sở Sự năm đầu
Bình Vương năm thứ 10 Cung Hầu dư năm đầu	Bình Vương năm thứ 12 Đới Hầu năm đầu	Bình Vương năm thứ 22 Tuyên Hầu Khải Phụ năm đầu
Hoàn Vương năm thứ 6 Hoàn Hầu Phong Nhân năm đầu	Trang Vương năm thứ 3 Ai Hầu Hiến Vũ năm đầu	Huệ Vương năm thứ 3 Mục Hầu Phán năm đầu
Tương Vương năm thứ 7 Trang Vương Điền Ngưu năm đầu	Khuông Vương năm thứ 2 Văn Hầu Thân năm đầu	Định Vương năm thứ 16 Cảnh Hầu Đồng năm đầu
Cảnh Vương năm thứ 3 Tương Hầu Ban năm đầu	Cảnh Vương năm thứ 16 Bình Hầu Lô năm đầu	Cảnh Vương năm thứ 24 Điệu Hầu Đông Xỉ năm đầu

Kính Vương năm thứ 2 Chiêu Hầu Giáp năm đầu	Kính Vương năm thứ 30 Thành Hầu Sóc năm đầu	Trinh Định Vương Năm thứ 13 Thanh Hầu Sản năm đầu
Trinh Định Vương Năm thứ 17 Nguyên Hầu Tề năm đầu	Trinh Định Vương Năm thứ 22 Sái diệt vong	

Trang Vương năm thứ mười lăm, Sái Ai Hầu bị Sở bắt sống, ông ở Tại Sở chín năm thì chết.

Nước Tào: Thúc Chấn Đạt, con của Văn Vương, Vũ Vương phong ông ở đất Tào (Tế Ninh lộ, Tào châu). đến đời năm thứ năm là Hiếu Bá thì không thể tra cứu niên đại. Con Hiếu Bá là Di Bá lên ngôi, sau đó mới ghi. Bắt đầu từ Vũ Vương năm đầu Kỷ Mão, kết thúc năm Kính vương năm thứ ba mươi ba Giáp dần, gồm hai mươi lăm vua, trị vì tổng cộng sáu trăm ba mươi sáu năm, sau bị Tống Cảnh Công diệt.

Chu: Cộng Hòa Năm đầu Hy Bà Hỷ năm thứ 24	Cộng Hòa năm thứ 8 U Bá Cường năm đầu	Tuyên Vương năm thứ 3 Đới Bá Tô năm đầu
Tuyên Vương năm thứ 33 Huệ Bá năm đầu	Bình Vương năm năm thứ 12 Mục Công Vũ năm đầu	Bình Vương năm thứ 15 Hoàn Công Chung Sinh năm đầu
Hoàn Công năm thứ 19 Trang Công Xạ Cô năm đầu	Huệ Vương năm thứ 7 Hy Công Di năm đầu	Huệ Vương năm thứ 16 Chiêu Công Ban năm đầu
Huệ Vương năm thứ 25 Cung Công Tương năm đầu	Khoảnh Vương năm đầu Văn Công Thọ năm đầu	Định Vương năm thứ 13 Tuyên Công Lô năm đầu

Giản Vương năm thứ 9 Thành Công Phụ Sô năm đầu	Linh Vương năm năm thứ 18 Vũ Công Thắng năm đầu	Cảnh Vương năm năm thứ 18 Bình Công Tu năm đầu
Cảnh Vương năm thứ 22 Điệu Công Ngọ năm đầu	Kính Vương năm thứ 6 Thanh Công Dã năm đầu	Kính Vương năm thứ 11 Ẩn Công Thông năm đầu
Kính Vương năm thứ 15 Tĩnh Công Lộ năm đầu	Kính Vương năm thứ 19 Tào Bá Dương năm đầu	Kính Vương năm thứ 33 Nước Tào diệt vong.

NƯỚC NGÔ:

Là con cháu của Ngu Trọng em của Thái Bá. Hồi ấy Cổ Công Đản Phụ có ba người con, con trưởng là Thái Bá, con thứ là Ngu Trọng, con út là Quý Lịch (Vương Quý). Quý Lịch sinh ra ông Xương (Văn Xương), xương sinh ra có điềm lành, Thái Bá, Ngu Trọng biết Cổ Công muốn lập Quý Lịch để truyền cho Xương nên hai người trấn đến kinh Man, vẽ thân cắt tóc để nhường nước cho Quý Lịch, đó là Câu Ngô, hiện là Ngô Thái Bá. Thái Bá không có con, Ngu Trọng sinh ra Quý Giản, Giản sinh ra Thúc Đạt, Thúc Đạt sinh ra Chu Chương. Vũ Vương diệt nhà Ân bèn tìm con cháu của ông và gặp được Chu Chương lúc này đã làm vua nước Ngô (nay là Triết Tây đạo, Bình Nãi lộ, Dương châu). Đến đời năm thứ mười ba là Khứ Tề thì không thể tra cứu niên đại. Con của Khứ Tề là Thọ Mộng lên ngôi nước Ngô mới xưng vương và ghi niên đại.

Bắt đầu từ Vũ Vương năm đầu Kỷ Mão, kết thúc năm Nguyên Vương năm thứ ba Mậu Thìn, gồm hai mươi vua, trị vì tổng cộng sáu trăm năm mươi năm, sau bị Việt Vương Câu Tiễn diệt.

Chu: Giản Vương năm đầu Thọ Mộng năm đầu	Linh Vương năm thứ 11 Chu Phàn năm đầu	Linh Vương năm thứ 25 Dư Tế năm đầu

Cảnh Vương năm đầu Dư Muội năm đầu	Cảnh Vương năm thứ 19 Vương Liêu năm đầu	Kính Vương năm thứ 6 Hạp Lư Quang năm đầu
Kính Vương năm thứ 25 Phù Sai năm đầu	Nguyên Vương năm thứ 3 Nước bị Việt diệt	

Thọ Mộng (còn có tên là Thái), Chư Phàn (còn có tên là Ất), Dư Muội (còn có tên là Di Muội), Hạp Lư (còn có tên là Quang), Vương Liêu là con năm thứ ba của Thọ Mộng, con của Dư Muội là Châu Vu, hiệu là Vương Liêu bị Chuyên Chư giết. Thọ Mộng có ba người con, con trưởng là Chư Phàn, con thứ là Dư Tế, con út là Dư Muội. Hạp Lư là Con trưởng của Chư Phàn.

Thành Vương: Tên là Tụng, con của Vũ Vương, lên ngôi năm mười ba tuổi, Chu Công làm Tể tướng nhiếp chánh, năm đầu (Bính Tuất). Quản Thúc, Sái Thúc, Hoắc Thúc đều là con của Văn Vương, họ nói phao lên rằng, Chu Công sẽ là mối hại lớn của đứa cháu đích tôn (chỉ Thành Vương). Vũ Canh cũng hùa theo làm phản. Chu Công làm tờ cáo, phụng mệnh vua thảo phạt họ, phóng thích Sái Thúc ở Quách Lân, giáng Hoắc Thúc xuống làm dân thường, phía đông nhờ đó được yên. Năm thứ sáu, Chu Công làm nhạc lấy tên là Chước, ý nói hay tiếp nhận các đạo của tiên tổ. Lại làm nhạc lấy tên là Vũ, là muốn biểu dương Võ công của Vũ Vương. Đầu năm năm thứ bảy, Vũ Vương lập ấp ở Cảo Kinh, gọi là Tông Chu, đó là Tây Đô Tướng Doanh Thành Chu, dựng đô ở Lạc Ấp nhưng không có kết quả, đến Thành Vương thực hiện chí của Vũ Vương định đỉnh ở Giáp Nhục. Tháng hai, ông sai Triệu Công đi dựng nhà trước, tháng ba Chu Công đến Lạc Hưng khởi công đắp đất, đó là Vương Thành hay Đông Đô, phía nam tiếp giáp Lạc Thủy, phía Bắc kéo đến Giáp sơn. Chu Công lại dựng thành Chu, Thành vương ở Lạc Ấp, dời số dân thừa của nhà Ân về Thành Chu, sau lại về Tây Đô. Tháng mười hai, Chu Công giao lại chánh sự cho Thành Vương. Thành vương ở ngôi ba mươi bảy năm, trong đó Chu Công nhiếp chánh bảy năm.

Thực Hóa (tiền tệ trao đổi): Trong thời Ngu, Hạ, Thương tiền tệ

có ba loại, hoặc màu vàng, hoặc màu trắng, hoặc màu đỏ, hoặc dùng tiền, hoặc dùng vải, hoặc dùng đao, hoặc dùng mai rùa. Đến Thái Công Vọng mới lập ra Cửu Phủ Viên pháp, tiền tròn ở giữa vuông, nặng nhẹ khác nhau. Vải lụa rộng hai thước hai tất là một bức, dài bốn trượng là một thất (tấm), bởi vậy hàng hóa quý như vàng, bén như dao, lưu thông như suối, rộng khắp như vải, bó lại như lụa.

Thi: Thời Thành Vương, Nhã và Tụng gồm năm mươi thiên.

Tiểu Nhã: có mười thiên: Đường Lệ, Sùng Khâu, Do Cạnh, Nam Sơn, Hữu Đài, Tinh Tinh Giả Nga, Đồng Cung, Liêu Tiêu, Trạm Lộ, Nam Hữu, Gia Ngư, Do Nghi.

Đại Nhã: có mười ba thiên: Văn Vương, Đại Minh, Miêu Hạ, Vũ Sinh Dân, Hành Vi, Văn Vương, Hữu Thanh, Ký Túy, Phù Ê, Ban Nhạc, Công Lưu, Đổng Chước, Quyển A.

Tụng: có hai mươi bảy thiên: Thanh Miếu, Duy Thanh, Liệt Văn, Thiên Tác, Ngã Tướng, Chấp Cạnh, Tư Văn, Thần Công, Y Hy, Chấn Lộ, Phong Niên, Hữu Cổ, Tải Kiến, Hữu Khách, Phỏng Lạc, Kính Chi, Tiểu Bí, Tải Sam, Lương Cử, Ty Y, Mẩn Dư, Tiểu Tử, Hạo Thiên, Hữu Thành Mệnh, Duy Thiên Chi Mệnh, Tiềm Ung, Vũ Chước.

Bân Quốc Phong: Chu Công ở phía Đông nhớ đến Công Lưu ở nước Bân lo lắng dân tình nên ông ghi lại chí của mình trong Bân Quốc Biến Phong làm thành bảy thiên gồm: Thất Ngoạt, Si Hào, Đông Sơn, Phá Phủ, Phạt Kha, Cửu Vực, Lang Bạt.

NƯỚC TẤN:

Thúc Ngu là em của Văn Vương. Lúc năm tuổi, Văn Vương vót lá cây đồng làm ngọc khuê và nói đùa: "Ta dùng cái này phong cho mày". Sử Dật nghe vậy xin chọn ngày để phong, Văn Vương nói: "Ta chỉ nói đùa với nó thôi". Sữ Dật nói: "Thiên Tử không có nói chơi!". Chu Công đành phải làm theo, phong Thúc Ngu ở thành cũ của vua Nghiêu, đó là Đường Hầu, đóng đô ở đất Dực. Con Thúc Ngu là Tiếp đổi Đường thành Tấn. Đóng đô ở huyện Bình tấn (nay là Dực Ninh lộ, tức Đại Nguyên lộ, xưa là Tinh châu, nay là Ký châu).

Đến Chiêu Hầu phong em của Văn Hầu là Thành Sư ở Khúc Ốc, lấy hiệu là Hoàn Thúc. Đến Cảnh Công dời về Tân Điền (Giáng Ấp) đó là Khúc Yểu vốn là đất Giáng củ. Nhà Tấn từ Thúc Ngu đến Lệ Hầu Phúc cả năm đời không thể tra cứu niên đại. Con Lệ Hầu là Tĩnh lên ngôi sau đó mới ghi. Bắt đầu từ Thành Vương năm thứ năm Canh Dần, kết thúc năm An Vương năm thứ hai mươi sáu Ất Tỵ, cả thảy ba mươi

tám vua, trị vì bảy trăm bốn mươi sáu năm.

Ngụy, Hân, Triệu cùng phế Tấn Tĩnh Công xuống làm gia nhân, chia ba đất nước. Khúc Ốc Thúc sinh ra Trang Bá, Trang Bá sinh Vũ Công. Vũ Công tiếp tục làm vua Khúc Ốc, đất nước hưng thịnh, thường có chí tiêu diệt nước Tấn. Năm Huệ Vương năm thứ hai, Vũ Công đánh và tiêu diệt Tấn, lúc này sứ giả của Thiên Tử đang ở tại nước Tấn, Cố Đại phu nhờ sứ giả xin mệnh Thiên Tử cho mình, sứ giả của Thiên Tử thỉnh mệnh Thiên Tử dùm ông ta, sứ của Vương được gọi là Phụ, Thiên Tử sai Khúc Ốc Vũ Công nhận quân và làm tấn hầu, Hoàn Thúc là con của Tấn Mục Công.

Hai huyện Khúc Ốc và Dực Thành thuộc Giáng Châu, hai huyện Văn Hỷ và An Ấp thuộc Giải châu, đều thuộc về Tấn Ninh lộ, tức Bình Dương lộ, xưa là Tấn châu, nay là Ký châu.

Chu: Cộng Hòa năm đầu Tĩnh Công Nghi Cữu năm năm thứ 18	Cộng Hòa năm thứ 2 Y Hầu Tư Đồ năm đầu	Tuyên Vương năm thứ 6 Hiến Hầu Tịch năm đầu
Tuyên Vương năm thứ 17 Mục Hầu Phí Sinh năm đầu	Tuyên Vương năm thứ 44 Thương Thúc năm đầu	U Vương năm thứ 2 Văn Hầu Cừu năm đầu
Bình Vương năm thứ 26 Chiêu Hầu Bá năm đầu	Bình Vương năm thứ 32 Hiếu Hấu Bình năm đầu	Bình Vương năm thứ 48 Ngạc Hầu Khướcnăm đầu
Hoàn Vương năm thứ 3 Ai Hầu Quang năm đầu	Hoàn Vương năm thứ 11 Tiểu Tử Hầu năm đầu	Hoàn Vương năm thứ 16 Hầu Mân năm đầu
Huệ Vương năm đầu Hiến Công Thuyết Chư năm đầu	Tương Vương năm thứ 2 Tuệ Công Di Ngô năm đầu	Tương Vương năm thứ 15 Hoài Công Ngữ năm đầu

Tương Vương năm thứ 16 Văn Công Trùng Nhĩ xưng bá	Tương Vương năm thứ 35 Tương Công Hoan năm đầu	Tương Vương năm thứ 32 Tương Công Đề năm đầu
Định Vương năm đầu Thành Công Hắc Đồn năm đầu	Định Vương năm thứ 8 Cảnh Công Nhu năm đầu	Giản Vương năm thứ 6 Lệ Công Thọ Mạng năm đầu
Giản vương năm thứ 14 Điệu Công Chu năm đầu	Linh Vương năm thứ 15 Bình Công Bưu năm đầu	Cảnh Vương năm thứ 14 Chiêu Công Di năm đầu
Cảnh Vương năm thứ 21 Khoảnh Công Khứ Tật năm đầu	Kính Vương năm thứ 9 Định Công Ngọ năm đầu	Nguyên Vương năm thứ 3 Xuất Công Tạc năm đầu
Trịnh Định vương năm thứ 13 Ai Công Kiêu năm đầu	Khảo Vương năm thứ 4 U Công Liễu năm đầu	Uy Liệt Vương năm thứ 7 Liệt Công Thượng năm đầu
An Vương năm thứ 10 Khảo Công Khoảnh năm đầu	An Vương năm thứ 25 Tĩnh Công Câu Tửu năm đầu	An Vương năm thứ 26 Đất nước diệt vong

Nước Tấn có Lục Khanh là Trí thị, Triệu thị, Hàn thị, Ngụy thị, Phạm thị, Trung Hành thị, sáu họ này lớn mạnh, Tấn Hầu yếu kém không chế ngự nổi. Trịnh Định Vương năm thứ mười một, Trí thị cùng Hàn, Triệu, Ngụy liên kết diệt Phạm thị, Trung Hành thị rồi phân chia đất đai. Trịnh Định Vương năm thứ mười hai, Tấn Hầu nổi giận vì Tứ Khanh ấy kiêu ngạo, bạo ngược nên bàn với Tề, Lỗ cùng đánh họ. Tứ Khanh đánh trả, Tấn Hầu chạy đến đất Tề và chết ở đó, đó là Xuất Công. Nước Tấn lập Ai Công làm vua. Trịnh Định Vương năm thứ mười ba, Trí thị lại liên kết với Hàn, Ngụy cùng đánh Triệu, đánh đến ba năm nhưng không diệt được Triệu. Triệu bèn liên kết với Hàn, Ngụy cùng

đánh Trí Bá, họ diệt Trí Bá và phân chia đất đai.

Nước Tống: Vũ Vương năm đầu phong con thứ của Trụ Vương nhà Ân là Vũ Canh cai trị nhà Ân. Sau đó Canh làm phản và bị giết. Chu Công về Đông, Thành Vương phong cho con cháu Đế Ất nhà Ân là Vi Tử để thay nhà Ân, sau đổi thành nước Tống. Vẫn dùng lễ nhạc nhà Ân, chỉ là khách nhà Chu mà không chịu làm bề tôi, dựng đô ở Thiên Phủ (nay là Bái Lương lộ, Quy Đức phủ, Dự châu). Tứ Vi Tử đến Lệ Công Phụ không thể tra cứu niên đại. Con Lệ Công là Hy Công lên ngôi sau đó mới ghi. Bắt đầu từ Thành Vương năm thứ hai Đinh Hợi, kết thúc năm Noãn Vương năm thứ hai mươi chín Ất Hợi. Vương Yển vô đạo bị Tề, Ngụy, Sở liên kết nhau đánh diệt. Tống gồm ba mươi hai vua, trị vì tám trăm ba mươi chín năm.

Chu: Cộng Hòa năm đầu Hy Công năm năm thứ 18	Cộng Hòa năm thứ 2 Tuệ Quang Chu năm đầu	Tuyên Hòa năm thứ 28 Ai Công năm đầu
Tuyên Vương năm thứ 29 Đối Công năm đầu	Bình Vương năm thứ 6 Vũ Công Tư Không năm đầu	Bình Vương năm thứ 24 Mục Công Hòa năm đầu
Bình Vương năm thứ 43 Mục Công Hòa năm đầu	Bình Vương năm thứ 43 Mục Công Hòa năm đầu	Hoàn Vương năm thứ 10 Trang Công Phùng năm đầu
Trang Vương năm thứ 6 Mẫn Công Tiệp năm đầu	Trang Vương năm thứ 15 Du giết Mẫn Công rồi tự lập	Hy Vương năm đầu Hoàn Công Ngự Thuyết giết Du
Tương Vương năm thứ 2 Tương Công Tư Phụ năm đầu	Tương Vương năm thứ 16 Thành Công Vương Thần năm đầu	Tương Vương năm thứ 33 Chiêu Công Xử Cửu năm đầu
Khuông Vương năm thứ 2 Văn Công Bào Cách năm đầu	Định Vương năm thứ 19 Cung Công Hà năm đầu	Giản Vương năm thứ 11 Bình Công Thành năm đầu

Cảnh Vương năm thứ 14 Nguyên Công Tá năm đầu	Kính Vương năm thứ 4 Cảnh Công Đầu Mạn năm đầu	Trinh Định Vương năm đầu Chiêu Công Đặc năm đầu
Uy Liệt Vương năm thứ 23 Điệu Công Cấu Do năm đầu	An Vương năm thứ 7 Hưu Công Do năm đầu	Liệt Vương năm thứ 4 Tích Công Tích Binh năm đầu
Hiểu Vương năm thứ 41 Lệ Vương Yển năm đầu	Noãn Vương năm thứ 29 Đất nước diệt vong	

Thi; Thương Tụng gồm năm thiên: Na Tự Thành Thang, Liệt Tổ Tự Trung Tông, Huyền Điểu Tự Cao Tông, Trường Phát Thái Đế, Ân Vũ Tự Cao Tông. Trong Nghiêm Sán Thi Chú ghi: Vi Tử là con cháu nhà Thương, cho nên lễ nhạc của nhà Thương đều tồn tại ở đất Tống. Truyền tới đời năm thứ bảy là Đới Công, lúc này lễ nhạc bị mai một,nhưng không phải là lỗi của Đới Công. Từ Đới Công trở lên, từ Vi Tử trở xuống trong khoảng thời gian này do người đến ngày càng ít. Có người tên là Chánh Khảo Phủ tìm được mười hai thiên Thương Tụng ở Thái sư nhà Chu. Lễ nhạc của nhà Tống tuy bị phế hoại nhưng Chánh Khảo Phụ lại tìm nó được từ nhà Chu, bởi vậy lễ nhạc nhà Thương tuy mất ở nhà Tống nhưng lại được từ nhà Chu. Nhà Chu dùng nhạc của sáu đời, nhạc chương cố nhiên là còn, nhờ vậy mà có được Thương tụng. Nhưng mười hai thiên Thương tụng này đến nay chỉ còn năm thiên, vì lúc sau định kinh Thi người ta lại bỏ mất hết bảy thiên.

Nước Vệ: Sau khi Chu Công đánh Quản, Sái, ông đem nửa số dân nhà Ân phong cho Khang Thúc ở đất Vệ (nay là Sơn Tây, Vệ Huy lộ, xưa là Vệ Châu, Ký châu). Đến đời năm thứ bảy là Khoảnh Hầu thì không tra cứu được niên đại. Con Khoảnh Vương là Hy Hầu lên ngôi sau đó mới ghi. Bắt đầu từ Thành Vương năm thứ 2 Đinh Hợi, kết thúc vào Tần Nhị Thế năm đầu Nhâm Thìn, gồm bốn mươi mốt chủ, trị vì chín trăm lẻ sáu năm.

Trong thời Hý Công, dân Địch xâm lấn nước Vệ, Ý Công bỏ nước mà chạy. Đới Công lên ngôi phải ở đồng hoang Tề ấp. Tề Hoàn Công

đánh Nhung Địch lấy thành Sở Khâu phong cho ông, Vệ Văn Công dời đô về Sở Khâu, bởi vậy nước Vệ sở dĩ hưng thịnh đều nhờ Tề Hoàn Công.

Chu: Cộng Hòa năm đầu. Hy Hầu năm thứ 14	Tuyên Vương năm thứ 16 Vũ Công hòa năm đầu	Bình Vương năm thứ 14 Trang Công Dương năm đầu
Bình Vương năm thứ 37 Hoàn Công Hoàn năm đầu	Hoàn Vương năm đầu Châu Hu năm đầu	Hoàn Vương năm thứ 2 Tuyên Công Tấn năm đầu
Hoàn Vương năm thứ 21 Huệ Vương Sóc năm đầu	Trang Vương năm thứ 9 Vệ Tuệ Công năm thứ 12	Huệ Vương năm thứ 9 Y Công Xích năm đầu
Huệ Vương năm thứ 17 Đới Công Thân năm đầu	Huệ Vương năm năm thứ 18 Văn Công Duệ năm đầu	Tương Vương năm năm thứ 18 Thành Công Trịnh năm đầu
Đinh Vương năm thứ 8 Mục Công Ngao năm đầu	Định Vương năm thứ 19 Định Công Tàng năm đầu	Giản Vương năm thứ 10 Hiến Công Diễn năm đầu
Linh Vương năm thứ 14 Thương Công Thu năm đầu	Cảnh Vương năm thứ 2 Tưởng Công Ác năm đầu	Cảnh Vương năm thứ 11 Linh Công Nguyên năm đầu

Kính Vương năm thứ 28 Xuất Công Triếp năm đầu	Kính Vương năm thứ 40 Trang Công Băng Hội năm đầu	Kính Vương năm thứ 43 Hầu Khởi năm đầu
Trinh Định Vương năm đầu Điệu Công Mặc năm đầu	Trinh Định Vương Năm thứ 17 Kính Công Phất năm đầu	Khảo vương năm thứ 10 Chiêu Công Củ năm đầu
Uy Liệt Vương năm đầu Tương Công năm đầu	Uy Liệt Vương năm năm thứ 12 Thận Công Đổi năm đầu	Liệt Vương năm thứ 4 Thanh Công Huấn năm đầu
Hiển vương năm thứ 8 Thành Hầu Tốc năm đầu	Hiển Vương năm thứ 22 Vệ Phế Hầu theo Tam Tấn	Hiển Vương năm thứ 34 Bình Hầu năm đầu
Hiển Vương năm thứ 45 Tự phế rồi lập Tự Quân	Noãn Vương năm thứ 33 Hoài Quân năm đầu	Noãn Vương năm thứ 33 Hoài Quân năm đầu
Tần Phỉ Hoàng năm năm thứ 18 Quân Giác năm đầu	Tần Nhị Thế năm đầu, diệt nước Vệ, phế Giác làm thường dân	

Nước Sở: con cháu của Hiên Viên, vốn ở tại Man Kinh là Quân Trưởng. Đời nhà Chu mới có Hùng Chúc thờ Văn Vương. Thời Thành Vương, cháu ông là Hùng Dịch được phong ở Sở, ban cho họ Phỉ, đó là Sở Tử (nay là kinh Hồ Bắc đao, Giang Lăng lộ, xưa là Kinh châu, vốn là một trong chín châu do Vũ lập, về sau Hán Quan Vũ khởi binh ở Lộc Lâm Sơn, chính là chỗ này). Từ Hùng Dịch đến đời năm thứ chín là Hùng Diên không thể tra cứu niên đại. Con Hùng Diên là Hùng Dũng lên ngôi sau đó mới ghi. Bắt đầu từ Thành Vương đến Uy Liệt Vương năm thứ ba mươi bốn thì Điệu Vương lên ngôi, trị vì tổng cộng bảy trăm mười lăm năm sau đó sát nhập vào Chiến Quốc. Noãn Vương năm thứ mười sáu, Tần đánh Sở cướp lấy Hoài Vương. Năm thứ mười tám,

Hoài Vương lưu vong trở về, Tần đuổi đánh bắt được, Hoài Vương mất ở Tần. Noãn Vương năm thứ năm mươi ba, Sở khảo Liệt Vương Khấu năm đầu, Sở dời đô về Thọ Xuân (nay là Hoài Tây, An Phong Lộ). Tần Chiêu Tương Vương năm thứ năm mươi bốn, Sở dời về Cự Dương. Từ Điệu Vương năm đầu đến Thủy Hoàng năm thứ hai mươi bốn, Sở tồn tại được một trăm bảy mươi chín năm.

Chu: Cộng Hòa năm đầu Hùng Dũng năm đầu	Cộng Hòa năm thứ 5 Hùng Nghiêm năm đầu	Tuyên Vương năm thứ 3 Hùng Sương năm đầu
Tuyên Vương năm đầu Hùng Trù năm đầu	Tuyên Vương năm thứ 29 Hùng Ngạc năm đầu	Tuyên Vương năm thứ 38 Nhược Ngao Hùng Nghi năm đầu
Bình Vương năm thứ 8 Tiêu Ngao Hùng Khảm năm đầu	Bình Vương năm thứ 14 Bân Vị Hùng Tuân năm đầu	Bình Vương năm thứ 31, Vũ Vương Hùng Thông xưng vương
Trang Vương năm thứ 8 Văn Vương Hùng Ty năm đầu	Huệ Vương năm đầu Đổ Ngao Hùng Gian năm đầu	Huệ Vương năm thứ 6 Thành Vương Hùng Hỗn năm đầu
Tương Vương năm thứ 27 Mục Vương thương Thần năm đầu	Khoảnh Vương năm thứ 6 Trang Lữ Vương năm đầu	Định Vương năm thứ 17 Cung Vương Thẩm năm đầu
Linh Vương năm thứ 13 Khang Vương Chiêu năm đầu	Cảnh Vương năm đầu Giáp Ngao Hào năm đầu	Cảnh Vương năm thứ 5 Linh Vương Kiền năm đầu

Cảnh Vương năm thứ 7 Bình Vương tật Khí năm đầu	Kính Vương năm thứ 5 Chiêu Vương Trân năm đầu	Kính Vương năm thứ 31 Huệ Vương Chương năm đầu
Khảo Vương năm thứ 10 Giảo Vương Trung năm đầu	Uy Liệt Vương năm thứ 19 Thanh Vương Đương năm đầu	Uy Liệt Vương năm thứ 24 Điễu Vượng năm đầu, sáp nhập Chiến quốc.
Uy Liệt Vương năm thứ 24 Điễu Vượng năm đầu, sáp nhập Chiến quốc.	Liệt Vương năm thứ 7 Tuyên Vương năm đầu	Hiển Vương năm thứ 30 Uy Vương năm đầu
Hiển Vương 41 Hoài Vương năm đầu	Noãn Vương năm thứ 17 Tương Vương năm đầu	Noãn Vương năm thứ 53 Khảo Liệt Vương Khấu năm đầu
Tần Thủy Hoàng năm thứ 10 U Vương năm đầu	Thỉ Hoàng năm thứ 20 Vương Phục Sô năm đầu	Thỉ Hoàng năm thứ 24 Đất nước diệt vong

Khang Vương: Tên là Chiêu, con của Thành Vương, ông sửa sang cơ nghệp của Văn Vương,Vũ Vương, thiên hạ thái bình, không dùng hình phạt, ông ở ngôi hai mươi sáu năm.

Chiêu Vương: Tên là Hà, con của Khang Vương, vương đạo suy vi, nước Sở không triều cống, ông bèn chinh phạt phía Nam, người trong nước dùng thuyền cho ông đi, đến giữa dòng keo chảy ra, ông và Sái công đều bị chết, ông ở ngôi năm mươi mốt năm.

Thích-ca Mâu-ni Phật: Theo Minh Giáo Đại Sư Chánh Tông ghi: Khi trời đất mới thay đổi, Diêm-phù châu mới có vị vua ra đời tên là Đại Nhân. Đại Nhân chết, các vua nối nhau trị vì, xưa nay không làm sao kể hết. Đời sau có vị vua tên là Đại Thiện Sinh, Đại Thiện Sinh sinh

ra Ý-sư-ma, Ý-sư-ma sinh ra Ưu-la-đà, Ưu-la-đà sinh ra Cù-la, Cù-la sinh ra Ni-phù-la, Ni-phù-la sinh ra Sư Tử Giáp, Sư Tử Giáp sinh ra Tịnh Phạn Vương. Nhưng cả bảy đời vua này chỉ có Ý Sư Ma và Tịnh Phạn Vương được gọi là Thánh vương. Đức Như Lai được sinh ra từ Tịnh Phạn Thánh vương này. Trong tiền kiếp, Đức Như Lai gặp Phật Nhiên Đăng tại Liên Hoa đại thành, Phật Nhiên Đăng thọ ký ngài rằng: Về sau ông sẽ thành Phật như ta, với hiệu là Thích-ca Mâu-ni. Trong vô số kiếp nữa ông sẽ gặp Phật Ca-diếp ra đời, ông hành Bồ-tát hạnh mà thành đạo, được sinh lên Đâu-suất-đà thiên, ở vào ngôi bổ xứ với hiệu là Hộ Minh Đại Sĩ. Đến khi thời vận thích hợp, Đại sĩ sẽ sinh trong nhà Tịnh Phạn Vương, Chân chuyển luân trong Diêm-phù-đề, nước Ca-tỳ-la. Lúc ấy ông bỏ thân mạng cõi trời, cỡi voi trắng theo ánh sáng mặt trời giáng thần thác thai từ hông bên phải của Ma-da phu nhân. Đến lúc sắp sinh, Ma-da đi ngang dưới cây Vô ưu trong vườn thượng uyển, gặp lúc loài hoa này vừa nở, phu nhân bèn đưa tay lên hái, ngay lúc ấy Thánh tử đản sinh từ hông bên phải của bà. Rồng thần xuất hiện phun nước tắm ngài, đất nổi sen vàng đỡ lấy thân ngài. Thánh tử đi bốn phương mỗi phương bảy bước, một tay chỉ trời, một tay chỉ đất nói: Bốn phương trên dưới chỉ ta tôn quý nhất. Nhà vua ẵm ngài vào cáo với thiên miếu, tượng thần liền đứngg cả dậy để lễ Ngài. Vua đưa Ngài về cung điện triệu tập hết người tài giỏi đến, trong số đó có một người tên là Tát-bà-tất-đạt tương đối lớn tuổi. Ông này làm thầy Ngài, dạy cho ngài những sách vở của thế gian. Sau đó không lâu, vua lập ngài làm Thái tử, gả công chúa Đại Khiết Thanh cho ngài. Tuy cũng cưới vợ như người thế gian nhưng ngài không có tâm phàm tục. Nhờ duyên đời trước, ngài chỉ vào bụng vợ mình và nói: Sáu năm sau, nàng sẽ sinh một đứa con trai.

Ngày nọ, Ngài sai người hầu đánh xe ngựa ra thành dạo chơi. Đi hết bốn cửa thành, nhưng những gì ngài gặp chỉ là già, bệnh, chết và một vị Sa-môn. Ngài cảm kích Sa-môn, nhân đó ý nguyện xuất gia càng dõng mãnh. Lúc này Thái tử tròn mười chín tuổi. Đêm mồng tám tháng hai, Ngài cỡi ngựa ra cửa Bắc, đến núi Đàn-đặc, nghỉ chân một lát trong rừng rồi Ngài cởi bỏ áo mão, tự dùng kiếm báu đeo bên mình cắt tóc và thề rằng: "Nguyện cho tất cả chúng sinh đều cắt đức phiền não này". Tịnh Cư thiên hóa làm người trao Tăng-già-lê cho Thái tử, nhờ vậy ngài có pháp phục để mặc. Ngài tiến sâu vào nơi vắng vẻ trong núi và tá túc tại Di-lâu bảo sơn. Ngài đến lạy A-lam già-lam học Bất dụng xứ định. Ba năm sau, Ngài đến Uất-đầu-lam học Phi phi tưởng định. Ba năm sau nữa, Ngài đến núi Tượng đầu cùng tu tập khổ hạnh với những ngoại đạo

khác, mỗi ngày chỉ ăn một hạt gạo hoặc mè. Tu tập sáu năm, lúc này Ngài thấy không còn tâm ý, không còn thọ nhận, tạo tác, nhưng ngoại đạo cũng thay đổi. Thánh nhân bèn tự suy nghĩ: Khổ hạnh này không phải là đích thực giải thoát, ta phải nhận thức ăn, sau đó mới thành Phật". Thế rồi Ngài xuống sông Ni liên tắm rửa, nhận bát sữa của một người con gái chăn bò. Sau đó Ngài đến dưới cội Tất-bát-la, Thiên đế hóa làm người đem cỏ Kiết tường đến trải làm chiếu cho Ngài ngồi. Đêm mồng bảy tháng hai (nhà Chu lấy tháng Tý làm tháng giêng, tháng Sửu làm tháng hai, nhà Hán lấy tháng Dần, Sửu làm tháng mười hai), Ngài nhập vào chánh định Tam-muội. Ngày mồng tám, lúc sao mai vừa mọc, Ngài hoát nhiên đại ngộ, thành Đẳng Chánh Giác, ngồi tòa Kim cang. Thiên đế lạy Ngài làm thầy, thỉnh Ngài chuyển pháp luân. Trước đây có năm anh em Kiều-trần-như từng theo hầu Ngài trong núi, Ngài đến đó độ họ trước tiên, bởi vậy Ngài vào vườn Lộc dã diễn thuyết pháp Tứ đế. Từ đó những người chứng đắc đạo quả có đến ức người. Ngài một mình đến nước Ma-kiệt-đề giáo hóa ba anh em Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp. Lúc đó quốc chủ Bình-sa vương dâng cúng rừng trúc của mình cho Ngài dựng tịnh xá, và thỉnh Phật đến đó cư ngụ. Không bao lâu, Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên ở Vương xá thành cũng đều theo Ngài tu tập. Ngài nói: "Hai người sắp đến ấy sẽ là đệ tử Thượng thủ của ta". Thế rồi Ngài độ hai người. Hồi ấy Đại Ca-diếp đã vào núi tu tập thiền định, lúc này Ca-diếp cũng đến Trúc lâm tịnh xá. Như Lai đứng dậy đón tiếp và nói với đại chúng: "Sau khi ta diệt độ, giáo pháp tồn tại trên đời sáu vạn năm đều nhờ sức của người này". Lúc này Như Lai đã thành đạo được sáu năm rồi. Sau đó vua cha đón Ngài về cung, nhìn thấy Ngài, quốc vương Tịnh Phạn vô cùng vui mừng. Vua triệu tập thân tộc lại, có đến năm trăm quý tử trong dòng tộc theo Ngài xuất gia. Lúc về cung, con Ngài là La-hầu-la ra đảnh lễ Ngài, Ngài trao y ca-sa cho La-hầu-la và nói với đại chúng: "Đứa bé này chính là Như Lai". Dùng lời đó để giải mối nghi của mọi người. Về sau, lúc sắp thị tịch, Phật nói với Ma-ha Ca-diếp: "Ta đem chánh pháp vi diệu Pháp nhãn thanh tịnh, Niết-bàn diệu tâm thật tướng vô tướng giao phó cho ông, ông phải khéo giữ gìn". Đồng thời Phật thọ ký A-nan là người kế thừa tiếp theo, hoằng truyền khiến không đoạn dứt và Phật nói kệ:

Pháp là pháp, không pháp
Pháp không pháp cũng pháp
Nay trao pháp không pháp
Pháp pháp đâu từng pháp.

Nói kệ xong, Phật bảo Ca-diếp: "Nay ta cùng đem kim lũ Tăng-già-lê giao phó cho ông, đợi đến khi bổ xứ Từ Thị Phật xuất thế ông hãy trao lại cho Đức Phật ấy, ông phải khéo giữ gìn y này". Đại Ca-diếp cung kính đón nhận lời Phật.

Một hôm, Thế Tôn qua thành Câu-thi-na, cạnh cây Sa-la song thọ, Ngài muốn nhập Niết-bàn. Lúc ấy, Trưởng giả Thuần-đà khẩn thiết xin được cúng dường. Nhân đó Như Lai diễn thuyết đại pháp độ Tu-bạt-đà-la, rồi Ngài nằm nghiêng bên phải an nhiên thị tịnh. Kim thân Ngài được an trí trong kim quan đợi Ca-diếp đến. Sau đó Ngài dùng lửa Tam-muội thiêu thân. Lửa tàn, vô số xá-lợi chói sáng cả trời đất. Trời, người, thần, rồng cùng chia xá-lợi đem về xây tháp.

Trong Chánh Tông ký lại ghi: Tra cứu theo niên đại thì Như Lai đản sinh vào ngày tám tháng tư năm Giáp Dần niên hiệu Chu Chiêu Vương năm thứ chín. Ngài xuất gia ngày tám tháng hai năm Nhâm Thân đời Chiêu Vương năm thứ hai mươi bảy[1]. Ngài diệt độ vào ngày mười lăm tháng hai năm Nhâm Thân đời Mục Vương năm thứ ba mươi sáu. Ngài diệt độ được một ngàn không trăm mười bảy năm. Đến năm Đinh Mão niên hiệu Hán Hiếu Minh Đế niên hiệu Vĩnh Bình thứ mười, Phật giáo mới lưu nhập vào Hoa Hạ. Ôi! Như Lai thị hiện như thế gian thọ bảy mươi chín tuổi, bốn mươi chín năm dùng Chánh pháp giáo hóa hữu tình, nhưng những người được độ không sao đếm hết. Nếu sự đản sinh, nhập diệt, xuất gia, thành đạo của Như Lai đều nằm trong niên đại của Chiêu Vương, Mục Vương, nhưng từ Chu Vũ Vương đến Lệ Vương đều không có niên đại, đến Tuyên Vương mới có niên đại. Trong Cựu Phổ ghi: Chiêu Vương năm thứ chín, năm thứ hai mươi bảy, năm thứ ba mươi ba, Mục Vương năm thứ ba mươi sáu, có người cho rằng không đúng. Tôi từng tranh luận việc này, vì vậy tôi khảo "cứu "Tam Đợi"Thế Biểu ba của Thái sử Công thì thấy bài tựa trong ấy ghi: Tôi đọc Điệp Ký, từ Hoàng Đế đến nay đều có niên đại, xét lịch, phổ, điệp trong ấy có cả sự truyền thừa của ngũ Đức, cổ văn đều có sự khác nhau, Phu tử không bàn năm thứ tự năm tháng, lẽ đâu mà không thật!" Từ đó mà xét, Tam đại về trước thật ra không phải là không có niên đại. Bởi Thái sử Công dùng Thượng thư của Khổng Tử làm chuẩn mực cho nên không ghi niên đại, mà soạn ra thế biểu. Trong thế biểu bình rằng: Việc phó pháp cho Đại Ca-diếp xảy ra lúc nào? Lấy gì làm minh chứng? Đáp: Trong hội Niết-bàn, Như Lai bảo các Tỳ-kheo: Các ông không nên nói như vậy, chánh pháp vô thượng mà ta có ấy, nay ta giao phó cả cho Ma-ha Ca-

1 Ngài thành đạo vào năm Mậu Dần đời Chiêu Vương năm thứ ba mươi ba

diếp, Ca-diếp sẽ là nơi nương tựa lớn cho các ông". Đó là minh chứng (kinh Niết-bàn, quyển năm thứ hai). Trong Chánh Tông ký lại bình rằng: Hai bộ sách của Bảo Lâm và Truyền Đăng đều ghi lúc nhập diệt của các tổ Thiên Trúc, rất trùng hợp với niên đại Chu, Tần của Hoa Hạ. Nhưng từ Chu Tuyên Vương về trước chưa có niên đại, hơn nữa, Hoa Hạ và Thiên Trúc cách nhau cả hơn vạn dặm, người này diệt độ có khi đã hơn ngàn năm rồi, sự việc rất mơ hồ, tôi sợ rằng đó là dịch lại chỉ mang tính tương đối chứ chưa hẳn đó là đích xác, nên lược mất năm tháng niên đại mà chỉ ghi lại đời Đế vương lúc đó mà thôi. Chỉ có Phật Thích-ca, Bồ-đề Đạt-ma, cùng chư tổ sáu đời của Trung Quốc nhập diệt lúc nào đều có thể tra cứu ra, vì được ghi chép đầy đủ.

Truyền Pháp Chánh Tông ký do Thiền sư Phật Nhật Khế Tung người Hàng châu soạn vào đời Tống. Sư họ Lý, người Đàm Tân, Đằng châu, Quảng Tây đạo. Sư bảy tuổi xuất gia, thờ thầy là Sa-môn Đông Sơn. Năm mười ba tuổi, Sư được thọ Cụ túc, mười chín tuổi sư du phương đến vùng Nguyên, Tương, qua vùng Hành, Nhạc, yết kiến Thiền Sư Thần Đỉnh Ân. Khi đối đáp với Sư, Ân nói những lời khác lạ nhưng Sư không khế ngộ. Sư vân du đến Viên Quân, được Động Sơn Hiểu Thông ấn khả. Sư tham vấn khắp Thiện tri thức, ban đêm Sư lạy tượng Quán Âm niệm đủ hơn mười vạn biến mới đi ngủ. Kinh sách thư tịch của thế gian Sư không học, nhưng Sư đã soạn bộ Nguyên Giáo đến hơn mười vạn lời, bàn rõ về cái đạo nhất quán giữa Phật giáo và Nho giáo, chống lại chủ trương bài xích Phật giáo của các nhà Nho như Hàn Dũ...Về sau, Sư ở tại Linh Ẩn Vĩnh An Lan Nhã thuộc Hàng châu, soạn Thiền môn Định Tổ Đồ, truyền pháp Chánh Tông Ký và những bộ sách khác có đến vạn lời rồi dâng cho Nhân Tông Hoàng Đế, thông qua sự tiến cử của Khai Phong phủ. Ngày mười tám tháng ba năm Gia Hựu năm thứ bảy, Nhân Tông hạ chiếu cho Truyền Pháp viện biên tập những tác phẩm của Sư vào Tạng, ân sủng Sư và ban cho Sư hiệu là Minh Giáo đại Sư. Tể tướng Hàn Kỳ Đại Sâm Âu Dương Tu lạy Sư làm thầy. Dương Tu nói: "Không ngờ trong chúng Tăng lại có một người tài giỏi như thế nầy!".

Sau đó, Sư về ở tại Vĩnh An, ngày bốn tháng sáu năm Thần Tông Hy Ninh năm thứ năm, Sư viết kệ:

Đêm sau lúc trăng mọc
Nay ta vui độc hành
Chẳng học lão Đại Mai
Tham theo tiếng loài sóc.

Đến nửa đêm thì Sư thị tịch, lúc trà-tỳ có năm nơi không cháy là đỉnh đầu, tai, lưỡi, đồng chân và xâu chuỗi. Xương đỉnh đầu có xá-lợi màu hồng trắng sáng sạch. Mồng tám tháng đó, tăng tục đem những phần không cháy an táng bên trái Vĩnh An Lan Nhã. Sư thọ sáu mươi sáu tuổi, tăng lạp năm mươi ba hạ. (Hãy xem hành trạng của Sư do Thượng thư đồn điền viên ngoại lang Trần Thuấn Du soạn). Sư tự là Trọng Linh, hiệu là Tiềm Tử, nối pháp Thiền sư Động Sơn Hiểu Thông, Thông nối pháp Văn-thù Giám Chân, Chân nối pháp Đức Sơn Tông Mật, Mật nối pháp Văn Môn Văn Yển.

+ Đức Phật Thính-ca Mâu-ni là Phật thứ bốn trong Hiền kiếp.

+ Năm Tỳ-kheo gồm: Kiều-trần-như, Át-bệ, Bạt-đề, Thập Lực Ca-diếp, Ma-nam, Câu-lợi. Có bài tụng rằng:

Át-bệ, Bạt-đề và Câu-lợi
Cả thảy ba người thuộc họ cha
Trần-như, Thập Lục thuộc họ mẹ
Khi chuyển pháp luân độ trước tiên.

+ Ba anh em Ca-diếp gồm: Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp, Già-da Ca-diếp, Na-đề Ca-diếp chứ không phải Đại Ca-diếp. Đồ chúng của họ gồm một ngàn người. Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên mỗi người có một trăm đồ chúng. Trưởng giả Da-xá vv... cả thảy năm mươi người nữa, đó là chúng thường theo Phật. Ở trước mỗi bộ kinh đều nói đại chúng gồm một ngàn hai trăm năm mươi vị chính là những vị này. Trong kinh chỉ nêu số lớn nên lược bỏ bớt năm người.

+ Thế Tôn đưa cành hoa lên, Ca-diếp mỉm cười được rút ra từ Đại Phạm vương Vấn Phật Quyết Nghi Kinh. Trong kinh ghi: Đức Phật ở trong núi Linh thứu, Đại Phạm Thiên vương cúng dường Phật cành hoa Ba-la màu vàng sáng. Thế Tôn đưa cành hoa lên trước chúng, cả trăm vạn trời người đều mờ mịt chẳng hiểu, chỉ có ngài Ca-diếp phá nhan mỉm cười, Thế Tôn nói: "Ta có chánh pháp nhãn tạng Niết-bàn diệu tâm, nay giao phó cho Ca-diếp." (hãy xem trong Tống Thần Tông năm Hy Ninh thứ mười, truyện Thừa Tướng Vương Kinh Quốc Công)

+ Kết tập pháp tạng (xem phần hành trạng của ngài Ca-diếp)

+ Pháp Tứ đế gồm: Khổ, Tập, Diệt, Đạo.

1. Khổ đế: Riêng có hai mươi lăm hữu, chung thì có sáu đường sinh tử.

2. Tập đế: Tức kiến hoặc, tư hoặc, hay còn gọi là kiến tu, tứ trụ, nhiễm ô vô tri, thủ tướng hoặc, chi mạt vô minh, thông hoặc, giới nội hoặc, tên gọi tuy bất đồng nhưng chỉ là kiến hoặc, tư hoặc mà thôi.

3. Diệt đế: Trước Diệt khổ, Tập hiển bày Chân lý. Diệt này là Chân diệt chứ không phải Chân đế.

4. Đạo đế: Tóm lược thì có Giới, Định, Tuệ, rộng ra thì có ba mươi bảy phẩm Trợ đạo, gồm bốn Niệm xứ, bốn Chánh cần, bốn Như ý túc, năm Căn, năm Lực, bảy Giác chi, tám Chánh đạo.

Trong Tứ đế lại chia ra thế gian và xuất thế gian. Hai Đế trước là nhân quả của thế gian, quả là Khổ, nhân của Tập. Hai Đế sau là nhân quả xuất thế gian, quả là Diệt, nhân là Đạo. Nhưng vì sao thế gian và xuất thế gian đều nêu quả trước nhân sau? Vì hàng Thanh văn độn căn, biết Khổ, đoạn Tập, ham quả mà tu nhân nên phải diễn thuyết như vậy.

+ Mục Vương: Tên là Mãn, con của Chiêu Vương, ở ngôi năm mươi lăm năm thọ một trăm lẻ năm tuổi. Từ Di làm loạn, thống lảnh Cửu Di đánh Tông thất nhà Chu, khi chạy đến Hà Thượng, Mục Vương sợ cùng đường nên ban lệnh cho Từ làm chư hầu phía Đông. Từ tử xưng Vương. Từ tử họ Doanh, đất đai vuông vức năm trăm dặm. Từ thi hành nhân nghĩa, nhặt được cung tên màu son, tự cho là được điềm lành trời ban, nên tự xưng là Yển Vương, có đến ba mươi sáu nước trên lục địa của ông đến triều cống. Mục Vương đi tuần phía Tây, ham vui đến nổi quên trở về, nghe Từ tử chiếm ngôi, ông sai Tạo Phụ làm Ngự sử rồi dẫn quân về để cứu cái loạn Yển Vương, sai Sở đánh Từ, Từ tử chạy về Bắc đến Bành thành (nay là thành Thanh Duyện, Từ châu), có đến vạn dân chạy theo ông. Mục Vương đem thành Triệu phong cho Tạo Phụ. Dòng họ này từ đây đổi thành họ Triệu.

+ Cộng Vương: Tên là Ế Hỗ, con của Mục Vương, ở ngôi mười năm.

+ Ý Vương: Tên là Hy, con của Cộng Vương, Ông dời đô về Hòe Lý, Sử kí ghi: Vương có thi, nhưng nay thì không có, vì thất lạc. Ông ở ngôi hai mươi lăm năm. Hòe Lý, nay là Ung Thành, thuộc huyện Hưng Bình, An Tây lộ, Thiễm Tây, là nơi an táng Lão tử.

+ Thi: Tề Thái Công truyền đến đời năm thứ năm là Ai Công, Ai Công hoang dâm, Ý Vương sai thiêu sống ông ta. Biến Phong của Tề bắt đầu làm ra năm thiên: Kê Minh, Hoàn Trứ, Đông Phương Chi Nhật, Đông Phương Vị Minh.

+ Hiếu Vương: Tên là Tích Phương, em của Ý Vương, hồi đó có thi, đến nay không còn vì thất lạc, ông ở ngôi mười lăm năm.

TỔ THỨ NHẤT CỦA TÂY THIÊN: TÔN GIẢ MA HA CA DIẾP

Ngài họ Bà-la-môn, người nước Ma-kiệt-đề, cha là Ẩm Trạch, mẹ là Hương Chí, vừa sinh ra đã có thân thể màu vàng ròng. Ban đầu ngài có tên là Ca-diếp-ba, Hán dịch là Ẩm Quang, bởi màu vàng trên thân thể ngài chói sáng vượt hẳn mọi ánh sáng khác. Ngài khẩn cầu cha mẹ xuất gia, làm Sa-môn vào núi tu hạnh Đầu-đà, lúc ấy trong hư không có người nói với ngài: "Phật đã ra đời, hãy đến đó lạy Phật làm thầy".

Tôn giả đến Trúc lâm tinh xá, hết lòng cung kính, Như Lai chia cho ngài nửa tòa bảo ngài ngồi, lúc ấy cả chúng hội đều kinh ngạc, hỏi vì sao mà có việc này. Nhân đó Như Lai diễn nói túc duyên của ngài cho chúng hội nghe, để ai nấy không còn hoài nghi, rồi Phật nói pháp cho Tôn giả, nghe xong Tôn giả chứng đắc đạo quả, đó là nhờ Ngài có đức thù thắng tích tụ trong nhiều đời, lại thêm trí tuệ cao xa. Như Lai từng nói: Đại Từ đại Bi, tứ thiền Tam-muội vô lượng công đức mà ta vốn có, ta dùng để tự trang nghiêm ấy, Tỳ-kheo Ca-diếp cũng có đầy đủ như vậy. Một hôm, Phật đem chánh pháp giao cho ngài, dặn dò ngài hãy trao truyền đừng để đoạn dứt. Phật lại trao kim lũ ca-sa cho ngài dặn ngài hãy trao lại cho Phật Di-lặc. Đến khi Như Lai nhập Niết-bàn, ngài còn đang ở trong núi Kỳ-xà-quật. Lúc ấy đất rung chuyển, quang minh chói sáng, ngài dùng Thiên nhãn thấy biết và nói với chúng hội: Phật Niết-bàn rồi! Than ôi! Con mắt Chánh pháp nhắm rồi! Thế gian vắng ngắt!

Ngài cùng đồ chúng đến thành Câu-thi-na, khi đến được rừng Sa-la song thọ thì kim thân Như Lai đã được an trí trong kim quan. Tôn giả quá xúc động, nên cảm được đôi chân Như Lai thò ra ngoài kim quan để an ủi lòng thương cảm của ngài. Sau đó ngài dùng Chiên-đàn, Bạch điệp (gạo trắng) tẩm liệm và trà-tỳ. Bảy ngày sau, Ca-diếp nói với năm trăm La-hán, bảo họ hãy đi triệu tập tất cả La-hán trong mười phương cùng đến rừng Sa-la ở Vương xá thành. Mùa An Cư năm ấy, đúng vào ngày rằm, ngài kết tập Tam tạng, Xà Vương mỗi ngày cúng dường cơm nước cho ngàn người, suốt ba tháng an cư như vậy.

Lúc này Ca-diếp bảo chư Tỳ-kheo: Phật đã trà-tỳ xong, kim cang xá-lợi hãy để trời người phụng thờ nhằm làm ruộng phước cho họ, Tỳ-kheo chúng ta hãy lo kiến tập pháp tạng nhằm làm ngọn đèn sáng cho đời sau. Thế rồi ngài vận thần thông bay lên đỉnh núi Tu-di mà nói kệ rằng:

Đệ tử Như Lai
Chớ vội Niết-bàn

Người được thần thông
Hãy đến kết tập.

Ngài đánh chuông vàng, tiếng kệ theo chuông vang đi khắp nơi, nhờ vậy ứng chân La-hán đều vân tập ở núi Tất-bát-la. Chỉ riêng Tôn giả A-nan vì chưa sạch lậu nghiệp nên không được tham dự, cả đêm phải đứng ngoài cửa. Đêm ấy Tôn giả tư duy và đến sáng thì chứng đắc đạo quả, bèn gõ cửa nói với Ca-diếp, Ca-diếp bảo: "Nếu như ông có thần thông thì hãy theo lỗ khóa mà vào". A-nan làm đúng như lời mà vào pháp hội, cùng chư vị La-hán kết tập. Cả pháp hội đều hỏi, trong ba tạng nên kết tập tạng nào trước.Ca-diếp đáp nên kết tập Kinh tạng trước, và nói với chư Thánh giả rằng: Tỳ-kheo A-nan là người có đại trí tuệ, đa văn tổng trì, thường theo Như Lai, Phạm hạnh thanh tịnh. Phật pháp mà ông ấy nghe được như nước đổ vào bình chẳng rơi một giọt. Phật từng ngợi khen ông ấy là người thông minh bậc nhất, nên thỉnh Tôn giả A-nan kết tập kinh tạng. Đại chúng im lặng, Ca-diếp bảo A-nan: Nay ông hãy tuyên thuyết pháp nhãn!

A-nan nhận lời, quan sát tâm đại chúng rồi nói kệ rằng:

Chư quyến thuộc Tỳ-kheo
Xa Phật chẳng trang nghiêm
Giống như trong hư không
Không trăng, chỉ muôn sao.

Nói xong, Tôn giả đảnh lễ chúng Tăng rồi lên tòa tuyên thuyết rằng: "Chính tôi được nghe, thuở ấy Phật ở tại... nói kinh ..."cho đến "trời người... kính lạy phụng hành."

Bấy giờ Ca-diếp hỏi chư Tỳ-kheo: A-nan tuyên thuyết có nhầm lẫn không? Chúng hội đáp: "Chẳng khác Thế Tôn nói". Sau đó ngài bảo Tôn giả Ưu-ba-ly kết tập Luật tạng, lại bảo A-nan kết tập A-tỳ-đàm Đạt-ma tạng, còn các bộ khác thì bảo Ca-Chiên-diên kết tập. Rồi tôn giả ca diếp liền, nhập Nguyện trí Tam-muội quán sát ba tạng đã kết tập, quả nhiên chẳng có chút nhầm lẫn. Nhưng Tôn giả chỉ trụ thế bốn mươi lăm năm, kết tập pháp tạng cuối cùng cũng hoàn tất, thuyết pháp độ người cũng vô lượng, ngài tự nghĩ mình đã già yếu, nên ngài vào núi Kê túc nhập định chờ Phật Di-lặc ra đời, vì vậy ngài bảo A-nan: Xưa, trước lúc nhập Niết-bàn, Như Lai đem Chánh pháp nhãn tạng giao phó cho ta, nay ta sắp nhập diệt, nên ta giao phó lại cho ông, ông phải khéo giữ gìn chớ để đoạn dứt, và Tôn giả nói kệ rằng:

Pháp, pháp, pháp xưa nay
Không pháp, không phi pháp

Vì sao trong một pháp
Có pháp có phi pháp.

A-nan đảnh lễ tiếp nhận. Tôn giả nhập định trong núi nhằm đời Chu Hiếu Vương (Theo Chánh Tông Kí).

+ Di Vương: Tên là Tiếp, con của Hiếu Vương, lễ nghi suy đồi, ông xuống khỏi ngai để tiếp chư hầu, nhưng chư hầu vẫn không thuần phục. Ông sai Quắc Công thống lĩnh Lục Sư đánh rợ Nhung ở Thái Nguyên, đuổi đánh tới Du Tuyền, bắt được cả ngàn chiến mã. Ông ở ngôi mười sáu năm, thọ sáu mươi tuổi.

+ Thi: Vệ Khang Thúc truyền đến đời năm thứ bảy là Khoảnh Hầu thì chánh sự suy vong, Vệ Phong bắt đầu thay đổi, Thi có một thiên đó là Tỳ Bá Chu.

TỔ THỨ HAI: TÔN GIẢ A-NAN:

Ngài thuộc dòng Sát-đế-lợi, người Vương xá thành, cha là Bạch Phạn Vương, Ngài là em chú bác của Phật. Ban đầu ngài có tên là A-nan-đà, Hán dịch là Khánh Hỷ, hay Hoan Hỷ. Trong đêm Như Lai thành đạo thì ngài cũng vừa chào đời, cả vương gia vui mừng nên đặt tên ngài như thế. A-nan theo Phật xuất gia, là người học rộng nghe nhiều, trí tuệ vô ngại. Thế Tôn cho ngài là người tổng trì bậc nhất, có công đức lớn, thọ trì pháp tạng, chẳng khác nước chảy vào bình, bởi vậy sai ngài làm thị giả. Đến lúc sắp nhập Niết-bàn, ngài đến sông Hằng tự nghĩ: "Những đệ tử được độ trước đây bây giờ phải đến vân tập." Lát sau có năm trăm La-hán từ trên không đi xuống, trong đó có hai La-hán là Thương-na-hòa-tu và Mạt-điền-để-ca. Tôn giả biết hai người đó đều là bậc pháp khí, ngài nói: Xưa Như Lai đem Chánh pháp nhãn tạng giao phó cho Đại Ca-diếp, Ca-diếp nhập định thì giao phó cho ta, nay ta sắp thị tịch nên ta truyền lại cho các ông. Các ông hãy theo lời ta dạy và nghe ta nói kệ:

Xưa nay truyền hữu pháp
Truyền rồi nói không pháp
Mỗi người phải tự ngộ
Ngộ rồi không không pháp.

Ngài lại bảo Thương-na-hòa-tu: Ông phải khéo hoằng hóa, hộ trì Chánh pháp chớ để đoạn dứt và ngài bảo Mạt-điền-để-ca: Xưa Phật thọ kí rằng: "Khi Phật diệt độ năm trăm năm sẽ có ông là người tuyên dương Đại pháp ở nước Kế Tân, sau này ông hãy qua đó mà xiển dương Chánh pháp." Nói xong ngài bay bổng lên hư không, hiện mười tám

tướng biến hóa, nhập Phong phấn tấn Tam-muội tự đốt thân rồi phân chia xá-lợi, một phần cho quốc vương Tỳ-xá-ly, một phần cho quốc vương A-xà-thế. Mỗi nơi đều dựng tháp báu cúng dường. Bấy giờ nhằm đời Chu Di Vương.

+ Mười tám tướng biến hóa, được trích từ Văn Cú Bổ Chú Chương:

1. Hông phải ra nước.	2. Hông trái ra lửa.
3. Hông trái ra nước.	4. Hông phải ra lửa.
5. Thân trên ra nước.	6. Thân dưới ra lửa.
7. Thân dưới ra nước.	8. Thân trên ra lửa.
9. Đi trên đất như nước.	
11. Ẩn hư không thì hiện trên đất.	12. Ẩn trên đất thì hiện trên hư không.
13. Đi trong hư không.	14. Đứng trong hư không.
15. Ngồi trong hư không	6. Nằm trong hư không
17. Trong không hiện thân lớn	18. Từ lớn hiện thành nhỏ.

+ *Lệ Vương:* Tên là Hồ, con của Di Vương, ông bạo ngược, muôn dân không chịu xiết, ông lên ngôi ba năm thì dân làm phản, ông chạy đến đất Trệ. Chu Công, Thiệu Công thấy Thái tử Tĩnh còn nhỏ, nên hai người hợp sức cùng giải quyết triều chánh, đó là năm Cộng Hòa. Lệ Vương mất ở đất Trệ, ông ở ngôi mười bốn năm.

+ *Thi:* Vương gặp biến mới làm ra Nhã. Đại nhã có năm thiên: Dân Lao, Bản Đãng Ức Tang Nhu.

- Trần Phong bắt đầu thay đổi, U Công có hai thiên: Uyển Khâu, Đông Môn Chi.

- Cối Phong bắt đầu thay đổi, có bốn thiên: Cao Cừu, Tố Quan, Thấp Hữu Tràng, Sở Phỉ Phong.

+ Cộng Hòa: Chu Công, Thiệu Công cùng nắm quốc sự, đến năm thứ mười bốn Lệ Vương mất ở đất Trệ, Thái tử Tĩnh được nuôi trong nhà của Thiệu Công cũng đã lớn, hai tướng cùng lập Tĩnh lên ngôi, đó là Tuyên Vương.

+ Bảo tháp Xá-lợi của Phật Thích-ca: Quốc vương A-dục ở Đông Thiên Trúc nghiền bảy báu thành hạt nhỏ làm tám vạn bốn ngàn bảo

tháp, thâu hết Xá-lợi của Thế Tôn được cất giữ ở Long cung và Tây Vực đặt hết vào những tháp đó, thỉnh Tôn giả Da-xá phóng quang, sai quỷ Tiệp Tật theo tám vạn bốn ngàn đạo hào quang ấy đặt hết vào số tháp trong khắp Ta-bà. Nước Chấn Đán có mười chín nơi, đến đời Tây Tấn Vũ Đế năm Thái Khang năm thứ ba, có người tên Lưu-tát-ha bị bệnh chết, hồn vào cõi U minh gặp một Phạm tăng, vị Tăng bảo ông ta hãy đến tháp của A-dục ở Cối kê[2] sám hối thì sẽ được sống lại (khi sống lại) ông xuất gia tên là Tuệ lại đến Cối Kê Đạt tìm nhưng không thấy. Đêm nọ bỗng nghe dưới đất có tiếng chuông, Đạt thành kính đảnh lễ nơi ấy suốt ba ngày, đột nhiên một bảo tháp từ đất nổi lên, cao một thước bốn tấc, rộng bảy tấc, có đủ tượng Phật. Tuệ Đạt thấy tháp càng tinh tấn lễ sám, chiêm ngưỡng Thánh tượng.Tháp Xá-lợi của Phật ở Quảng Lợi Thiền tự thuộc núi A-dục Vương ở Minh châu ngày nay chính là tháp ấy. Lúc Dục Vương tạo tháp nhằm niên hiệu Cộng Hòa của Chu Lệ Vương (trích từ A-dục Vương Sơn Tháp Truyện)

+ Tuyên Vương: Tên là Tĩnh, con của Lệ Vương. Chu Công, Thiệu Công phụ chánh sửa sang chánh sự, noi theo di phong của Văn, Vũ, Thành, Khang. Ông sai Thiệu Công đánh rợ Di ở Bình Hoài, đãi ngộ Bá Trọng, Sơn Phủ, vỗ yên thiên hạ, sửa sang chánh sự, dùng đức dạy và tiến cử người hiền, cả nước đều hưởng ứng, chư hầu lại phục tùng nhà Chu, đạo nhà Chu được trung hưng, Doãn Cát Phu làm Thi ca ngợi ông. Ông ở ngôi bốn mươi sáu năm.

- Thi: thi của Tuyên Vương có hai mươi thiên.

Tiểu Nhã: gồm mười bốn thiên: Lục Nguyệt, Thái Kỷ, Xa Công, Kiết Nhật, Hồng Nhạn, Đình Liêu, Miện Thủy, Hạc Minh, Kỳ Phụ, Bạch Câu, Hoàng Điểu, Ngã Hành Kỳ Dã, Tư Vu, Vô Dương.

Đại Nhã: gồm sáu thiên: Vân Hán, Tung Cao, Chửng Dân, Hàn Dịch, Giang Hán, Thường Vũ.

+ Vệ Quốc Phong: Võ Công một thiên: Dung Bá Chu.

+ Trần Phong: Ly Công ba thiên: Hành Môn, Đông Môn Chi Trì, Đông Môn Chi Dương.

+ Nước Trịnh: Tuyên Vương năm năm thứ hai mươi hai, ông phong cho em là Hữu ở đất Trịnh (nay là Biện Lương lộ, Trịnh châu, thuộc Vinh Dương, Dự châu, ban đầu là nước của Quản Thúc). Trịnh gồm hai mươi hai chủ, trị vì tổng cộng bốn trăm ba mươi hai năm, sau bị Hàn tiêu diệt.

---

2. Sám hối sẽ được sống lại. Ông làm theo và xuất gia tên là Tuệ Đạt. Ông đến Cối kê…

Chu: Tuyên Vương năm năm thứ 22 Hoàn Công Hữu năm đầu	Bình Vương năm đầu Vũ Công Quật Đột năm đầu	Bình Vương năm thứ 28 Trang Công Ngụ Sinh năm đầu
Hoàn Vương năm thứ 20 Lệ Công Đột năm đầu	Trang Vương năm đầu Chiêu Công Hốt năm đầu	Trang Vương năm thứ 3 Tử Điệp năm đầu
Huệ Vương năm thứ 5 Văn Công Tiệp năm đầu	Tương Vương năm thứ 25 Mục Công Lan năm đầu	Định Vương năm thứ 2 Linh Công Di năm đầu
Định Vương năm thứ 3 Tương Công Kiên năm đầu	Định vương năm thứ 21 Điệu Công Phí năm đầu	Giản Vương năm thứ 2 Thành Công Du năm đầu
Giản Vương năm thứ 14 Hy Công Huy năm đầu	Linh Vương năm thứ 7 Giản Công Gia năm đầu	Cảnh Vương năm thứ 16 Định Công Ninh năm đầu
Kính Vương năm thứ 7 Hiến Công năm đầu	Kính Vương năm thứ 20 Thanh Công Thắng năm đầu	Trinh Định Vương Năm thứ 7 Ai Công Định năm đầu
Trinh Định Vương Năm thứ 15 Cung Công Sửu năm đầu	Uy Liệt Vương năm thứ 3 U Công Dĩ năm đầu	Uy Liệt Vương năm thứ 4 Nho Công Đãi năm đầu
An Vương năm thứ 7 Khang Vương Ất năm đầu	Liệt Vương năm đầu là Trịnh Khang Vương năm thứ 20, Trịnh bị Hàn diệt	

Nước Tần: Họ Doanh, tiên tổ xuất thân từ Cao Dương thị, con cháu của Chuyên Đế, con của Nhữ Tu là Đại Nghiệp sanh ra Bá Ế tức Đại Phí. Phí giúp Vũ bình định được nạn nước, đất, sau lại có Tạo Phụ thờ Mục Vương, được ân sủng và phong ở đất Triệu (nay là Tần châu, Củng Xương lộ, Thiễm Tây. Thành ở Ung châu vốn là đất của Tây Nhung). Đại Phí truyền đến đời năm thứ mười chín thì sinh Phi Tử, chăn ngựa cho Hiếu Vương, về sau được phong Ấp. Doanh Tần làm Phụ Dung đến Tần Trọng được Tuyên Vương sai làm Đại Phu, lúc này mới có ngựa, xe, lễ, nhạc. Cháu Tần Trọng là Tương Công gặp phải thời U Vương bị Tây Nhung đánh bại, Bình Vương về Đông, ông đem binh tướng cứu viện, có công với nhà Chu, Bình Vương năm đầu ông được ban đất, mới cho làm chư hầu. Bình Vương năm thứ sáu, Tần Văn Công đóng đô ở Lũng châu, lúc này mới được Hiếu Vương ban Ấp. Noãn Vương năm thứ chín, tức Chiêu Tương Vương năm đầu. Tần gồm ba mươi vua, trị vì năm trăm sáu mươi ba năm. Chiêu Tương Vương thôn tính nhà Chu, Noãn Vương mất.

+ Tần Phong thay đổi mới có Thi gồm một thiên: Xa Lân Mỹ Tần Trọng.

Chu: Cộng Hòa năm đầu Tần Trọng năm thứ 4	Tuyên Vương năm thứ 7 Trang Công năm đầu	U Vương năm thứ 5 Tương Công năm đầu
Bình Vương năm thứ 6 Văn Công năm đầu	Hoàn Vương năm thứ 5 Minh Công năm đầu	Hoàn Vương năm thứ 17 Xuất Tử năm đầu
Hoàn Vương năm thứ 23 Vũ Công năm đầu	Huệ Vương năm thứ 2 Tuyên Công năm đầu	Huệ Vương năm thứ 14 Thành Công năm đầu
Huệ Vương năm năm thứ 18 Mục Công Nhậm Giáp năm đầu	Tương Vương năm thứ 32 Khang Công năm đầu	Khuông Vương năm thứ 5 Cung Công Hòa năm đầu

Định Vương năm thứ 4 Hoàn Công năm đầu	Giản Vương năm thứ 10 Cảnh Công Hậu năm đầu	Cảnh Công năm thứ 9 Ai Công năm đầu
Kính Vương năm thứ 20 Tuệ Công năm đầu	Kính vương năm thứ 30 Điệu Công năm đầu	Nguyên Vương năm đầu Lệ Cung Công năm đầu
Trinh Định Vương năm thứ 27 Tháo Công năm đầu	Khảo Vương năm thứ 13 Hoài Công năm đầu	Uy Liệt Vương năm thứ 2 Linh Công năm đầu
Uy Liệt Vương năm năm thứ 12 Giản Công Điệu Tử năm đầu	An Vương năm thứ 2 Tuệ Công năm đầu	An Vương năm thứ 16 Linh Công năm đầu
An Vương năm năm thứ 18 Hiến Công năm đầu	Hiển Công năm thứ 5 Hiến Công đánh bại quân Tấn	Hiển Vương năm thứ 8 Hiều Công năm đầu
Hiển Vương năm thứ 32 Tuệ văn Vương năm đầu	Noãn Vương năm thứ 5 Vũ Vương năm đầu	Noãn Vương năm thứ 9 Chiêu Tương Vương năm đầu

Hiển Vương năm thứ mười chín, Tần Thương Ưởng dựng kí khuyết Cung Đình ở Hàm Dương rồi dời đô về đó, gom các làng nhỏ lại thành huyện, huyện đặt dưới lệnh thừa, gồm ba mươi mốt huyện, bỏ phép tỉnh điền mở phép thiên mạch (bờ theo hướng Đông Tây, Nam Bắc) định lại đấu, thùng, hộc, cân cán, thước tấc. Hiển Vương năm thứ ba mươi, Tần sát nhập vào Chiến Quốc. Hiển Vương năm thứ bốn mươi lăm, Tần Tuệ

Văn Vương đổi năm thứ mười bốn thành năm đầu. Noãn Vương năm thứ năm mươi chín tức Tần Chiêu Tương Vương năm thứ, Tần thôn tính nhà Chu, dời luôn Cửu Đỉnh (Tây Chu diệt vong)

TỔ THỨ BA: TÔN GIẢ THƯƠNG NA HÒA TU.

Ngài còn có tên là Xá-na-bà-tư, thuộc dòng dõi Tỳ-xá-đa, người nước Ma-đột-la, cha là Lâm Thắng, mẹ là Kiều-xà-da. Ngài ở trong thai nhi sáu năm mới chào đời. Tiếng Phạm là Thương-nặc-ca, Hán dịch là Tự Nhiên Phục, đó là loại cỏ rất đẹp có chín nhánh ở Tây Vực, nếu có Thánh nhân xuất thế thì loại cỏ này sẽ mọc ở đất sạch, lúc Ngài chào đời, loại cỏ này xuất hiện. Ngài trì pháp hoằng hóa, sau đến nước Tra-lợi, được Ưu-ba-cúc-đa theo hầu. Tổ hỏi:

- Ông được bao nhiêu tuổi?

Cúc-đa đáp:

- Con mười bảy tuổi.

- Thân ông mười bảy hay tánh ông mười bảy?

Cúc-đa hỏi lại:

- Tóc thầy đã bạc, vậy tóc bạc hay tâm bạc?

- Tóc ta bạc, không phải tâm ta bạc.

- Cũng vậy, thân con mười bảy chứ không phải tánh con mười bảy.

Ba năm sau, Tôn giả thế phát và cho Cúc-đa thọ cụ túc, rồi ngài truyền trao chánh pháp và nói kệ rằng:

Phi pháp cũng phi tâm
Không tâm cũng không pháp
Khi nói tâm pháp ấy
Pháp ấy phi tâm pháp.

Truyền pháp xong, Tôn giả ẩn tu trên núi Nam Tượng Bạch ở nước Kế Tân. Về sau, từ trong Tam-muội, Ngài thấy năm trăm đồ chúng đệ tử của Cúc-đa thường hay giải đãi. Ngài đến nơi, hiện Long phấn tấn Tam-muội điều phục họ và nói kệ rằng:

Thông đạt không đây kia
Chí thành không hay dở
Người trừ tâm khinh mạn
Mau chứng A-la-hán.

Năm trăm Tỳ-kheo nghe xong, thực hành đúng như vậy. Tôn giả hiện mười tám tướng biến hóa dùng Hỏa quang Tam-muội đốt thân. Tôn giả Cúc-đa thâu lấy xá-lợi an táng ở núi Phạm-ca-la. Bấy giờ nhằm

đời Chu TuyênVương (theo ChánhTông Ký)

+ U Vương: Tên là Cung Niết, con của Tuyên Vương. Ông sủng ái Bao Tự, nghe lời dèm pha của Quắc Thạch Phụ, phế Thân hậu, đày Thái tử Nghi Cửu ở đất Thân. Đưa Bao Tự lên làm hậu, Bao Tự sinh ra Tử Dư, U Vương tin yêu Bao Tự. Lính Tây Nhung giết ông ở Ky Sơn, bắt sống Bao Tự, ông ở ngôi mười một năm. Quắc Công lập Tử Dư nhưng muôn dân không thuận, chưa đầy một năm thì Tấn Văn Hầu giết Dư, đó là Huề Vương, chư hầu đến đất Thân đón Thái tử Nghi Cửu về làm vua, đó là Bình Vương (năm tháng ở trên thuộc trước Xuân Thu).

+ Thi: Thi của U Vương gồm:

- Tiểu Nhã: có bốn mươi ba thiên: Tiết Nam Sơn, Chánh Nguyệt, Thập Nguyệt, Chi Giao, Vũ Vô Chánh Tiểu, Mân Tiểu, Uyển Tiểu, Biện Xảo Ngôn, Hà Nhân Tư Hạng, Bá Cốc Phong, Liêu Nga, Tứ Nguyệt, Bắc Sơn, Vô Tướng, Đại Xa, Tiểu Minh, Cổ Chung, Sở Tỳ, Tín Nam Sơn, Phủ Điền, Đại Điền, Chiêm Bỉ, Lạc Hỷ, Thường Thường Giả Hoa, Tang Hổ, Uyên Ương,Phả Biện, Xa Khiên, Thanh Thằng, Tân Chi Sơ Diên, Ngư Tảo, Thái Phục, Giốc Công, Uyển Liễu, Đô Nhân Sĩ, Thái Lục, Thử Miêu, Thấp Tang, Bạch Hoa, Miên Man, Hồ Diệp, Tiệm Tiệm Chi Thạch, Điều Chi Hoa, Hà Thảo Bất Hoàng.

- Đại Nhã có hai thiên: Chiêm Ấn, Thiệu Mân.

+ Bình Vương: Tên là Nghi Cửu, con của U Vương, ở ngôi năm mươi mốt năm. Sau khi U Vương bị hại, ông dời về Phong Cảo để tránh loạn Nhung địch, nhưng không ở được, nên phải dời về Lạc Ấp. Vương thất suy vi, chẳng ai thi hành hiệu lệnh, quyền chánh về tay Phương Bá, Tề, Sở, Tần, Tấn ngày một hùng mạnh.

+ Thi: Thi của Bình Vương, Hoàn Vương, Trang Vương có tổng cộng mười thiên đều là Quốc Phong chê vua. Bình Vương có sáu thiên: Mạnh Ly Quân Tử, Vu Dịch Quân Tử, Dương Dương, Dương Chi Thủy, Trung Cốc Hữu, Thôi Cát Lũy. Hoàn Vương có ba thiên: Thố Viên, Thái Cát, Đại Xa. Trang Vương có một thiên: Khâu Trung Hữu Ma.

+ Vệ Phong: có bốn thiên: Kỳ Á, Lục Y, Khảo Bàn, Thạc Nhân.

+ Trịnh Phong bắt đầu thay đổi, có một thiên: Truy Tố.

+ Đường Phong: tức Tấn bảy thiên: Sơn Hữu Khu, Dương Chi Thủy, Tiêu Liêu, Trù Mâu, Lâm Đỗ, Dạng Cừu, Y Vu.

+ Tần Phong: bốn thiên: xe sắt bốn ngựa là khen Thương công, mới nhận mệnh làm chư hầu đã có ruộng vườn muôn thú (Tứ Thiết, Tiểu Nhung, Kiêm Gia, Chung Nam)

TỔ THỨ TƯ: TÔN GIẢ ƯU BA CÚC ĐA

Ngài thuộc dòng Thủ-đà, người nước Trá-lợi, cha là Thiện Ý. Năm mười bảy tuổi, ngài xuất gia, hai mươi tuổi thì chứng quả, đi khắp nơi hoằng hóa làm cho cung ma chấn động. Ma Ba-tuần đợi Ngài nhập định, lén đem dải mũ cột vào cổ ngài. Tổ xuất định biết Ma đến quấy phá, Ngài bèn đem thây chết của người, chó và rắn hóa thành tràng hoa đáp lễ lại ma Ba-tuần. Ba-tuần đeo vào, hôi thối không chịu nổi, dùng hết thần lực nhưng cởi không ra, bèn chạy lên Phạm thiên cầu cứu. Phạm vương nói: Đó là do đệ tử của Đấng Thập Lực làm ra, ta không thể gỡ ra được. Ông phải quy tâm với Tôn giả. Ba-tuần làm theo, bấy giờ Phạm vương nói kệ rằng:

Nếu ngã xuống đất
Từ đất đứng dậy
Lìa đất muốn dậy
Trọn không thể được.

Ma Ba-tuần liền khẩn thiết phát lồ sám hối, Tôn giả bảo: Ông hãy tự xướng "Quy y Tam bảo" đi! Ma vương chắp tay xướng: "Quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng." Tràng hoa liền rơi xuống đất, Ba-tuần vui mừng quá đỗi, đảnh lễ nói kệ rằng:

Cúi lạy đấng Tam-muội
Đệ tử Thánh Thập Lực
Con nay nguyện quay đầu
Không làm kẻ thấp kém.

Ba-tuần đảnh lễ ngài rồi đi. Mỗi lần độ được một đệ tử, Tôn giả dùng một thẻ tre để vào ngôi nhà đá. Ngôi nhà này dài mười tám khủy tay, rộng mười hai khủy tay, nhưng thẻ tre đầy ắp. Tôn giả phó thác cho Đề-đa-ca và nói kệ:

Tâm từ xưa tới nay
Bản tâm chẳng có pháp
Có pháp có bản tâm
Chẳng tâm chẳng bản pháp.

Phó pháp xong, Tôn giả bay bổng lên hư không, hiện mười tám tướng biến hóa, rồi về lại bản tòa kiết già mà tịch. Đề-đa-ca lấy thẻ tre trong ngôi nhà ấy làm vật trà-tỳ ngài, thâu xá-lợi dựng tháp cúng dường. Bấy giờ nhằm đời Chu Bình Vương. Ngày nay trụ trì gọi Phương trượng là Trù thất chính là vậy.

+ Thập Lực gồm:

1. Thị xứ phi xứ lực.

2. Tri nghiệp lực.
3. Tam-muội lực.
4. Tri căn lực.
5. Tri dục lực.
6. Tri tánh lực.
7. Chí đạo lực.
8. Túc mệnh lực.
9. Thiên nhãn lực.
10. Vô lậu lực.

+ Xuân Thu: là sử nước Lỗ, Khổng Tử soạn Xuân Thu. Bắt đầu từ Lỗ Ẩn Công năm đầu, tức Chu Bình vương thứ bốn mươi chín, Khổng Tử cho rằng, Bình Vương là vua đầu tiên của đông Chu, còn Ẩn Công là vua hiền nhường nước, vì vậy ông ghi chép từ đó, nhằm ngụ ý khen chê thưởng phạt để khuông chánh phép tắc của một vị vua (Theo Lưu Thứ ngoại kỷ).

+ Hoàn Vương: Tên là Lâm, cháu của Bình Vương. Thái tử Tiết chết sớm nên lập ông. Ông ở ngôi hai mươi ba năm. Hồi ấy Bình Vương dời về Đông, Tấn Trịnh đều đến giúp, chư hầu đều phục tùng, Vương cướp chánh sự của Trịnh Bá, Trịnh không phục, Vương bèn đánhTrịnh, nhưng quân tổn Vương bại, từ đó uy lệnh của Thái tử mất hiệu lực.

+ Thi: Vương Quốc Phong ba thiên (xem trong Bình Vương)

+ Vệ Phong: Châu Hu, Tuyên Công, Huệ Công, có hai mươi sáu thiên.

- Vệ gồm: Trúc Can, Bá Hề, Hữu Hồ, Bồng Lan, Hà Quảng.

- Bắc gồm: Yên Yên Nhật Nguyệt, Chung Phong, Kính Cổ, Khải Phong, Hùng Trĩ, Bào Hữu Khổ Diệp, Cốc Phong, Thức Vi, Mao Khâu, Giản Hề, Tuyền Thủy, Bắc Môn, Bắc Phong, Tĩnh Nữ, Tân Đài, Nhị Tử Thừa Chu.

- Dung: gồm: Quân Tử Giai Lão, Tường Hữu Tỳ Tang Trung, Thuần Chi Bôn Bôn.

- Ngụy Phong: bảy thiên: Cát Lũ, Phần Tự Như, Viên Hữu Đào, Trắc Hỗ, Thập Mẫu Chi Gian, Phạt Đàn, Thạc Thử.

Bắc và Dung nằm trong Vệ.

+ Trang Vương: Tên là Đà, con của Hoàn Vương, ở ngôi mười lăm năm.

- Thi: Vương Quốc Phong một thiên (xem trong Bình Vương)

- Tề Phong: Tương Công sáu thiên: Nam Sơn, Phủ Điền, Lô Kiêm, Tệ Tấn, Tải Trì, Y Ta.

- Trịnh Phong: sáu thiên: Tướng Trọng Tử Thúc Vu-điền, Dạng Cừu, Tuân Đại Lộ, Nhữ Viết, Kê Minh. Lại có hai thiên là Khiên Thường và Thấu Vị.

TỔ THỨ NĂM: TÔN GIẢ ĐỀ DA CA:

Ngài người nước Ma-già-đà, không rõ họ gì, ban đầu có tên là Hướng Chúng. Tiếng Phạm là Đề-đa-ca, Hán dịch là Thông Chân Lượng. Hồi ấy Hướng Chúng theo Tôn giả Cúc-đa cầu xuất gia. Cúc-đa hỏi ngài:

- Thân ông xuất gia hay tâm ông xuất gia?

Hướng Chúng đáp:

- Con đến xuất gia chẳng vì thân tâm.

- Không vì thân tâm thì ai xuất gia?

- Phàm người xuất gia thì không ngã, ngã sở, do không có ngã, ngã Sở nên tâm không sinh diệt, tâm không sinh diệt đó là Thường đạo. Chư Phật cũng Thường, tâm không hình tướng, thể nó cũng vậy.

Cúc-đa nói: Lúc ông đại ngộ thì tâm tư thông đạt, ông nên nương tựa Phật Pháp Tăng nối tiếp giống Thánh.

Nói rồi, Tôn giả thế phát, truyền Cụ túc giới cho ngài, đặt tên là Đề-đa-ca và truyền đại pháp cho ngài. Đề-đa-ca đắc pháp xong, hoằng hóa đến Trung Ấn. Trong nước này có tám ngàn đại tiên, người đứng đầu tên là Di-già-ca. Tiên chúng kéo đến đảnh lễ ngài xin xuất gia, tám ngàn đại tiên đều theo Di-già-ca xin xuất gia, Tôn giả hứa khả, xuống tóc trao ca-sa cho họ. Tôn giả nói với Di-già-ca: Xưa Như Lai đem đại Pháp nhãn mật phó cho Đại Ca-diếp, cứ thế lần lượt truyền đến ta, nay ta giao phó cho ông, ông phải truyền trì chớ để đoạn dứt, nghe ta nói kệ:

Thông đạt pháp bản tâm
Không pháp không phi pháp
Ngộ rồi đồng chưa ngộ
Không tâm cũng không pháp.

Nói kệ xong Tôn giả bay lên không, hiện mười tám tướng biến hóa, dùng Hỏa quang Tam-muội tự đốt thân. Di-già-ca và đồ chúng thâu lấy xá-lợi dựng tháp ở núi Bàn-trà mà cúng dường. Bấy giờ nhằm đời Chu Trang Vương.

+ Ly Vương: Tên là Hồ Tề, con của Trang Vương, ở ngôi năm. Lúc này Tề Hoàn Công mới xưng bá, hội họp chư hầu, thân làm Minh chủ, Quản Trọng lo chánh sự, với hiệu là Trọng Phụ. Ông không cho

bốn thứ dân ở lẫn lộn, chia nước thành hai mươi mốt làng, sửa sang nội chánh, củng cố quân lệnh, chỉnh đốn giá gạo muối.

- Thi: Đường Phong tức Tấn Phong Vũ Công hai thiên: Vô Y, Hữu Trượng Chi Đỗ.

- Trịnh Phong: mười một thiên: Hữu Nữ Đồng Xa, Sơn Hữu Phù Tô, Thác Hề, Giảo Đồng Phong, Đông Môn Chi Thiện, Phong Vũ, Xuất Ký Đông Môn, Tử Câm, Dương Chi Thủy, Dã Hữu Mạn Thảo.

+ Huệ Vương: Tên là Lãng, con của Ly Vương, ông ở ngôi hai mươi lăm năm. Ban đầu Trang Vương yêu mến cho con út là Tử Đổi, muốn lập Đổi làm Thái tử nhưng không được. Huệ Vương năm thứ hai, mùa Thu, Biên Bá Ngũ Đại Phu oán Huệ Vương mới triệu Yên, Vệ đánh nhà Chu. Vương chạy khỏi đất Ôn, đến ở tại Trịnh. Yên, Vệ cùng chư Đại Phu lập Đổi làm Vương. Đến năm thứ tư, Trịnh Bá, Quắc Công thống lãnh binh sĩ đánh Vương Thành giết Tử Đổi và Ngũ Đại Phu, đưa Huệ Vương về lại nhà Chu. Năm năm thứ hai mươi bốn, Huệ Vương mất, Tương Vương không dám phát tang vì sợ Thúc Đới, ông cáo nạn với Tề, năm năm thứ hai mươi lăm, chư hầu cùng bàn về Vương thất, yên định rồi sau đó mới phát tang.

+ Thi:

- Đường Phong hai thiên: Định Chi Phương Trung, Tải Trì.

- Trịnh Phong một thiên: Thanh Nhân.

- Tào Phong một thiên: Phù Du.

- Vệ Phong hai thiên: Định Chi Phương Trung, Tải Trì.

+ Lỗ Tụng: Lỗ Hy Công ở ngôi ba mươi ba năm, lúc này cháu của Quý là Hành Phụ xin mệnh nhà Chu và Sử Khắc làm Tụng gồm bốn thiên nhằm ngợi khen Hy Công, đó là Quynh Hữu Tất, Phán Thủy, Muộn Cung, Sử Khắc, Sử Khắc là sử quan nước Lỗ.

+ Tương Vương: Tên là Trịnh con của Huệ Vương, ở ngôi bốn mươi bốn năm. Hồi đó con út của Huệ Vương là Thúc Đới được ân sủng, Tuệ hậu muốn lập Đới nhưng không được, lúc này Thúc Đới muốn đem Nhung, định đánh nhà Chu, Vương biết, muốn giết Thúc Đới, Thúc Đới chạy đến Tề. Năm đầu, Tề Hoàn Công hội họp chư hầu ở Quỳ Khâu (nay là Biện Lương lộ, Ung châu). Năm thứ tám Vương đem nạn này báo với Tề, Tề Hoàn Công sai chư hầu giúp nhà Chu. Tương Vương năm thứ chín, Tề Hoàn Công mất, năm năm thứ mười bảy, người rợ định đem Thúc Đới về đánh nhà Chu, Tương Vương chạy đến Trịnh. Rợ lập Thúc Đới làm Vương. Bấy giờ, Tấn Văn Công vừa lánh nạn Ly Cơ

trở về, Tương Vương báo gấp với Tấn. Tấn Văn Công thống lãnh chư hầu đánh nhà Chu, giết Thúc Đới đưa Tương Vương về. Vương bancho Văn Công làm Hầu Bá.

Thi: Vệ Phong Văn Công có ba thiên: Đế Công, Tương Thủ, Vu Mao

Lại có một thiên là Mộc Qua ca ngợi Tề Hoàn Công.

- Trần Phong: Tuyên Công có hai thiên: Phòng Hữu Thước Sào, Nguyệt Xuất

- Tần Phong: Mục Công có một thiên: Hoàng Điểu. Khang Công có bốn thiên: Thần Phong, Vô Y, Vị Dương, Quyền Dư

TỔ THỨ SÁU: TÔN GIẢ DI GIÀ CA

Ngài người Trung Ấn, không rõ thuộc dòng họ gì. Một hôm ngài đến Bắc Thiên Trúc, khi ngang qua chợ ngài gặp một người tay cầm bình rượu đón ngài và hỏi:

- Tôn giả từ nơi nào đến? Muốn đi đâu?

Ngài đáp:

- Ta từ tự tâm đến, muốn về nơi không xứ sở.

- Ngài biết vật gì trong tay tôi không?

- Đó là cái bình dơ nhưng đựng đồ sạch

- Tôn giả biết tôi không?

- Ta thì chẳng biết, biết thì chẳng phải là ta.

Ngài lại bảo:

- Ông thử nói tên họ của mình xem!

Người ấy liền đọc bài kệ rằng:

Nay tôi sinh nước này
Lại nhớ về thuở xưa
Vốn họ Phả-la-đọa
Tên là Bà-tu-mật.

Tôn giả nhận và xuống tóc cho Tu-mật rồi truyền đủ giới tướng, sau đó ngài nói với Tu-mật: "Ta nay già rồi, sắp vào Niết-bàn, nay ta đem Chánh pháp nhãn tạng của Như Lai giao phó cho ông, ông phải gắng truyền trao chớ để đoạn dứt, nghe ta nói kệ:

Không tâm, không thể được
Nói được chẳng phải pháp
Nếu rõ tâm phi tâm
Mới hiểu tâm tâm pháp.

Nói kệ xong, Tôn giả nhập Sư tử phấn tấn Tam-muội, bay bổng

lên hư không, cao bằng bảy cây Đa-la, sau đó ngài về lại bản tòa tự dùng lửa đốt thân. Bà-tu-mật thu lấy xá-lợi đặt trong hòm bảy báu, xây tháp đặt ở tầng cao nhất mà cúng dường. Bấy giờ nhằm đời Chu Tương Vương. (Theo Chánh Tông ký).

+ Khoảnh Vương: Tên là Nhâm Thần, con của Tương Vương, ở ngôi sáu năm.

+ Thi:

- Tào Phong: Cung Công có ba thiên: Hầu Nhân, Mân Chu, Na Tuyền.

- Trần Phong: Linh Công có hai thiên: Chu Lâm, Trạch Bi.

+ Khuông Vương: Tên là Ban, con của Khoảnh Vương, ở ngôi hai mươi mốt năm.

+ Định Vương: Tên là Du, con của Khuông Vương, ở ngôi hai mươi mốt năm.

+ Lão Tử: Họ Lý, tên Đam, tự Bá Dương, tên thụy là Nhiễm. Ông sinh ở thôn Thúc Nhân, làng Lại, huyện Khổ, quận Trần thuộc nước Sở vào ngày mười bốn tháng chín năm Đinh Tỵ niên hiệu Định Vương năm thứ ba. Lúc này Thế Tôn đã diệt độ ba trăm bốn mươi sáu năm rồi. Năm Kỷ Mão, Giản Vương năm thứ tư, Bá Vương được hai mươi ba tuổi, ông làm quan nhà Chu giữ chức Thủ tàng Lại. Năm thứ mười ba, ông giữ chức Trụ Hạ Sử mãi đến năm thứ năm mươi bốn, lúc này người ta bảo ông là quan ở ẩn. Kính Vương năm đầu, Nhâm ngọ, Lão Tử được tám mươi sáu tuổi, ông bỏ nhà Chu cùng Tán Quan lệnh Doãn Hỷ về Tây đến Lưu Sa, sau đó ông mất ở quận Phù Phong, an táng ở Hòe Lý. (nay là huyện Hưng Bình, An Tây lộ, Thiễm Tây).

TỔ THỨ BẢY: TÔN GIẢ BÀ TU MẬT.

Ngài họ Phả-la-đọa, người Bắc Thiên Trúc, gặp được tổ Di-già-ca, xuất gia được truyền pháp rồi hoằng hóa đến nước Ca-ma-la. Bỗng có một Trí giả đến trước ngài tự xưng mình tên Phật-đà Nan-đề, hôm nay quyết xin luận nghị. Tu-mật bảo: Này Nhân giả! Luận thì chẳng phải nghĩa, nghĩa thì chẳng phải luận, nếu cứ nghĩ đến luận nghĩa thì trọn chẳng phải nghĩa luận.

Nan-đề biết ngài là người luận nghĩa xuất chúng bèn cầu xuất gia. Tôn giả Tu-mật đặc biệt dạy Nan-đề Tứ quả Thánh nhân rồi truyền trao Cụ túc giới. Sau đó không lâu, ngài bảo Nan-đề: Nay ta đem chánh pháp Nhãn tạng của Như Lai giao phó cho ông, ông gắng truyền trao, cẩn thận đừng để gián đoạn, nghe ta nói kệ:

Tâm đồng cõi hư không
Ngang bằng hư không pháp
Khi chứng được hư không
Không pháp, không phi pháp.

Nói kệ xong, ngài bay lên không, hiện mười tám tướng biến hóa, rồi nhập Từ tâm Tam-muội. Lúc ấy Phạm vương, Đế Thích cùng chúng các cõi trời đều đến đảnh lễ và nói kệ rằng:

Trong Thánh tổ Hiền kiếp
Ngài là Tổ năm thứ bảy
Tôn giả thương xót con
Xin diễn nói Phật địa.

Ngài xuất định dạy họ rằng: "Pháp mà ta chứng đắc không phải có, nếu các ông muốn biết Phật địa (quả Phật) cần phải lìa có, không." Nói xong ngài lại nhập định, hiện tướng Niết-bàn, Nan-đề dựng tháp bảy báu ngay nơi pháp tòa ấy để an táng toàn thân ngài. Bấy giờ nhằm đời Chu Định Vương. Cách thức an táng toàn thân của chư tổ phát xuất từ đây.

+ Giản Vương: Tên là Di, em của Định Vương, ở ngôi hai mươi bảy năm.

+ Linh Vương: Tên là Tiết Tâm, con của Giản Vương, ở ngôi hai mươi bảy năm.

+ Khổng Tử: Ông sinh ngày Canh Tý tháng mười một năm Canh Tuất đời Linh Vương năm năm thứ hai mươi mốt tại làng Bình, ấp Trâu, nước Lỗ. Mẹ ông là Nhan thị cầu khấn ở Ni Khâu mà sinh ra ông, nhân đó đặt tên ông là Khâu, tự Trọng Ni. Lúc ông ra đời, Thế Tôn đã nhập diệt bốn trăm năm rồi. Ông mất năm Nhâm Tuất đời Kính Vương năm thứ bốn mươi mốt, thọ bảy mươi ba tuổi, an táng ở Khúc Phụ, nước Lỗ (nay là Tế Ninh lộ, Duyện châu, núi Ni Khâu tiếp giáp huyện Tứ Thủy của Duyện châu).

+ Cảnh Vương: Tên là Quý, con của Linh Vương, ở ngôi hai mươi lăm năm. Năm ông mười tám tuổi, Thái tử Thánh chết, Vương muốn lập con út là Tử Triêu, nhưng chưa lập thì vương mất. Tướng nhà Chu là Đan Kỳ, Lưu Địch lập lập con thứ của vương là Mãnh lên làm vương, Tử Triều nhờ các công thần có công đã bãi quan đuổi Lưu tử, Lưu tử chạy đến đất Dương, Đan tử đưa Tử Mãnh về Trang Cung, tay chân của Tử Triêu ban đêm sai người đến bắt Mãnh đem về, Đan tử bỏ chạy. Tay chân của Tử Triêu chở Vương Mãnh đuổi theo Đan tử. Người nước Tấn đem binh đón Vương Mãnh về Vương thành, sau đó Mảnh chết đó là

Điệu Vương. Chư đại phu đưa em cùng mẹ của Vương Mãnh là Cái lên làm Vương, đó là Kính Vương (xem trong Kính Vương để biết thêm về Tử Triêu)

TỔ THỨ TÁM: TÔN GIẢ PHẬT ĐÀ NAN ĐỀ

Ngài họ Cù-đàm, người nước Ca-ma-la. Đầu ngài có nhục kế, biện tài vô ngại. Hồi ấy ngài gặp Tôn giả Bà-tu-mật rồi xuất gia, đắc đạo, hoằng hóa đến nước Đề-già, độ đệ tử là Phật-đà Mật-đa, giaophó pháp nhãn và nói bài kệ:

Hư không không trong ngoài
Tâm pháp cũng như vậy
Nếu liễu đạt hư không
Là đạt lý chân như.

Bấy giờ Tôn giả hiện thần biến rồi về lại bản tòa an nhiên thị tịch. Toàn chúng dựng bảo tháp, an táng thân ngài. Bấy giờ nhằm đời Chu Cảnh Vương.

+ Kính Vương: Tên là Cái, con của Cảnh Vương, ở ngôi bốn mươi ba năm. Trong năm đầu, Chu đại phu Doãn thị lập Tử Triêu làm Vương, Vương vào thành Chu, từ đó gọi Vương thành là Tây Chu, thành Chu là Đông Chu. Năm thứ mười sáu bọn Tử Triêu làm loạn, Vương vchạy sang Tấn. Năm năm thứ mười bảy, Tấn Hầu đem binh đưa ông về, đón vào vương thành (năm tháng này trong thời Xuân Thu)

TỔ THỨ CHÍN: TÔN GIẢ PHỤC ĐÀ MẬT ĐA.

Ngài thuộc dòng họ Tỳ-xá-la, người nước Đề-già. Tổ năm thứ tám hoằng hóa đến nhà ngài, cha ngài là trưởng giả ra đảnh lễ tổ và hỏi tổ cần gì. Tôn giả Nan-đề nói:

- Ta cần một Thị giả.

Trưởng giả nói:

Tôi có đứa con tên là Phục-đà Mật-đa, nay đã năm mươi tuổi, nhưng nó chưa từng nói một lời, chưa từng đi nữa bước.

Tổ bảo:

Người mà ông nói đích thực là đệ tử của ta.

Phục-đà nghe vậy liền đứng dậy đảnh lễ và nói bài kệ:

Cha mẹ chẳng phải thân
Ai là người thân nhất
Chư Phật chẳng phải đạo
Ai là bậc chí đạo.

Tổ đáp:

Lời ông cùng tâm thân
Cha mẹ đâu thể sánh
Hạnh ông hợp với đạo Chư
Phật chính là tâm Ngoại
cầu Phật có tướng Đâu có
giống với ông Muốn biết
bản tâm ông Chẳng hợp
cũng chẳng lìa.

Phục-đà nghe bài kệ xong đi bảy bước. Tổ nói:

Người này bi nguyện rộng lớn, nghĩ đến tình cảm cha mẹ khó lìa, nên chẳng nói, chẳng đi.

Trưởng giả liền cho ngài xuất gia. Tổ truyền Cụ túc giới và giao phó pháp nhãn cho ngài. Sau khi đắc pháp, ngài hoằng hóa đến Trung Ấn và truyền pháp cho Hiếp Tôn giả và nói bài kệ:

Chân lý vốn không tên
Nhân tên bài chân lý
Nhận được pháp chân thật
Chẳng chân cũng chẳng ngụy.

Truyền pháp xong, ngài nhập Diệt tận Tam-muội và vào Niết-bàn. Đồ chúng dùng dầu thơm chiên-đàn trà-tỳ thân thể của ngài, thâu lấy xá-lợi dựng tháp tại chùa Na-lan-đà. Bấy giờ nhằm đời Chu Kính Vương.

+ Nguyên Vương: Tên là Nhân, con của Kính Vương, ở ngôi tám năm.

+ Trinh Định Vương: Tên là Giới, con của Nguyên Vương, ở ngôi hai mươi tám năm. Con là Khứ Tật lên ngôi, đó là Ai Vương. Được ba tháng thì em là Thúc soán ngôi, giết ông rồi tự lập, đó là Tư Vương. Được năm tháng thì em út là Ngỗi đánh giết Tư Vương rồi tự lập, đó là Khảo Vương.

Năm Tân Mão, tức Trinh Định Vương năm thứ mười chín, Thế Tôn diệt độ đã năm trăm năm. Em của Bồ-tát Vô Trước là Bồ-tát Thiên Thân vốn chuộng Tiểu thừa, ngài soạn năm trăm Bộ luận, sau đó Thiên Thân khế ngộ Đại thừa, ngài lại tạo năm trăm bộ luận Đại thừa, nên ngài có hiệu là Thiên Bộ Luận Sư.

TỔ THỨ MƯỜI: HIẾP TÔN GIẢ

Ngài tục danh là Nan Sinh, người Trung Ấn, ngài ở trong thaiđến

sáu mươi năm. Cha ngài là Trưởng giả Hương Cái. Ngài xuất gia, theo hầu tổ năm thứ chín, chẳng hề ngủ nghỉ, chưa từng đặt lưng dính chiếu, bởi vậy người ta gọi ngài là Hiếp Tôn giả.

Ngài hoằng hóa đến nước Hoa Thị, nghỉ tạm dưới gốc đại thọ và nói với đồ chúng: "Khi nào đất này biến thành màu vàng sẽ có Thánh nhân đến đây dự hội".Ngài nói dứt lời, đất bỗng hóa thành màu vàng, có con của một trưởng giả, tên là Phú-na-dạ-xa chắp tay dừng trước ngài và nói bài kệ:

Thầy ngồi nơi đất vàng
Thường nói nghĩa chân thật
Ánh sáng chiếu qua con
Khiến con nhập Chánh định.

Tôn giả liền độ xuất gia và truyền Cụ túc giới cho Dạ-xa, rồi ngài đem Chánh pháp nhãn tạng của Như Lai giao phó cho Dạ-xa và nói bài kệ rằng:

Chân thể vốn sẵn chân
Từ chân nói lý có
Chứng được pháp chân chân
Không đi cũng chẳng dừng.

Truyền pháp xong, Tôn giả hiện thần thông biến hóa, nhập Niết-bàn, tự dùng lửa đốt thân. Bốn chúng dùng túi vải đựng đầy xá-lợi dựng tháp khắp nơi cúng dường. Bấy giờ nhằm đời Trinh Định Vương.

+ Khảo Vương: Tên là Ngỗi, con của Trinh Định Vương, ở ngôi mười lăm năm thì mất. Khảo Vương phong cho em ở Hà nam, đó là Hoàn Công để tiếp nối quan chức nhà Chu. Hoàn công mất, con là Uy Công lên thay. Uy công mất, con là Tuệ Công lên thay. Ông phong cho con út của mình ở đất Củng để phụng thờ vương (Từ Quảng nói phong cho con của Tuệ công) với hiệu là Đông Chu Tuệ Công. Đến thời Noãn Vương, Đông Chu và Tây Chu phân đất mà cai trị. Noãn Vương dời đô về Tây Chu, Tây Chu là đất của Vũ Công (Từ Quảng nói: Tây Chu vốn là con trưởng của Tuệ Công)

+ Uy Liệt Vương:

Tên là Ngọ, con của Khảo Vương, ở ngôi hai mươi bốn năm. Năm năm thứ hai mươi ba, Cửu Đỉnh chấn động, Vương sai Tấn Đại Phu, Ngụy Tư, Triệu Tịnh, Hàn Kiền làm chư hầu.

+ Nước Ngụy: Con cháu của Tất Công Cao, cùng họ với nhà Chu. Tất Vạn thờ Tấn Hiến Công, Hiến công diệt Ngụy rồi phong cho Vạn làm Ngụy Đại phu. Đến Hoàn Tử, thì Tử cùng Triệu, Hàn đồng diệt Trí

Bá rồi chia ba đất đai. Đến Văn Hầu Tư thì Tư dùng Bốc Tử Hạ, Điền Tử Phương làm quân sư, đóng đô ở An Ấp. Năm Hiển Vương năm thứ hai mươi chín, Tần phá quân Ngụy, bắt sống Ngụy Công tử Ấn, Ngụy Huệ Vương Thứ, bảo phải dâng đất Hà Tây cho Tần để cầu hòa, bỏ An Ấp dời đô về Đại Lương (nay là Tiểu Lương).

Chu: Uy Liệt Vương năm thứ 23 Văn Hầu Tư năm thứ 22	An Vương năm thứ 16 Vũ Vương năm đầu	Liệt Vương năm thứ 6 Huệ Vương năm đầu
Hiểu Vương năm thứ 35 Huệ Vương năm đầu	Thận Tĩnh Vương năm thứ 3 Tương Vương năm đầu	Noãn Vương năm thứ 20 Chiêu Vương năm đầu
Noãn Vương năm thứ 39 An Ly Vương năm đầu	Tần Thủy Hoàng năm thứ 5 Cảnh Mẫn Vương Tăng năm đầu	Thỉ Hoàng năm thứ 20 Vương Giả năm đầu
Thỉ Hoàng năm thứ 21 Đất nước diệt vong		

Tần Chiêu Tương Vương năm thứ năm mươi hai, Ngụy giao nước cho Tần để chịu mệnh, Thỉ Hoàng năm năm thứ hai mươi mốt, Tần diệt Ngụy. Ngụy gồm tám chủ, trị vì tổng cộng một trăm bảy mươi chín năm.

Nước Triệu: Cùng một ông tổ với Tần, Phi Liêm Tử là em của vua Trụ, cháu năm đời của Quý Thắng là Tạo Phụ, thờ Mục Vương. Đến thời U Vương, con của Chu đại phu Triệu Yên Phụ là Thúc Đới bỏ Chu qua Tấn, thờ Tấn Văn Công, lập ra họ Triệu ở đất Tấn. Năm đời sau là đến Triệu Túc, bảy đời sau là đến Giản Tử Ưởng sinh ra Tương Tử Vô Tuất, cùng Ngụy, Hàn diệt trí Bá.Tương Tử mất, cháu là Hoán lên thay. Hoán sinh ra Tịch, nhận Vương mệnh làm chư hầu (nay là

Triệu châu tiếp giáp Yên Nam Hà đạo, Chân Định lộ) Noãn Vương năm thứ tám, Triệu Vũ, Linh Vương thay đổi Hồ phục, cỡi ngựa, bắn tên, bốn phía đều gặp nạn. Noãn Vương năm thứ mười sáu, Triệu Vương tự xưng Chủ Phụ. Noãn Vương năm năm thứ mười bảy tức Triệu Huệ Văn Vương năm đầu, ông phong em là Thắng làm Bình Nguyên Quân. Noãn Vương năm thứ ba mươi hai, Triệu Vương được ngọc bích của họ Hòa nước Sở. Nước Triệu gồm mười một vua, trị vì một trăm tám mươi hai năm. Tần Thủy Hoàng năm năm thứ hai mươi lăm, Tần diệt Triệu. Đại Ngọc Gia là trưởng tử của Điệu Tương Vương, anh của U Mục Vương, sau khi Tần bắt sống vua Triệu, Gia Vương bèn tự lập, về sau bị Tần diệt. (Uất châu nay thuộc Trương Đô lộ)

Chu: Uy Liệt Vương năm thứ 23 Liệt Hầu Tịch năm đầu	An Vương năm thứ 3 Vũ Hầu năm đầu	An Vương năm thứ 16 Kính Hầu năm đầu
Liệt vương năm thứ 2 Thành Hầu Chủng năm đầu	Hiển Vương năm thứ 20 Túc Hầu năm đầu	Hiển Vương năm thứ 44 Vũ Linh Vương năm đầu
Noãn Vương năm thứ 17 Tuệ Văn Vương Hướng năm đầu	Noãn Vương năm thứ 50 Hiếu Thành Vương Đan năm đầu	Tần Thủy Hoàng Đế năm đầu Điệu Tương Vương năm đầu
Thỉ Hoàng năm năm thứ 12 U Mục Vương Thiên năm đầu	Thỉ Hoàng năm thứ 20 Đại Vương Gia năm đầu	Thỉ Hoàng năm thứ 25 Tần diệt Triệu

Nước Hàn: Cùng họ với nhà Chu. Khúc Ốc Trang Ba có người em là Hàn Vạn, cháu Vạn là Giản làm Định Bá sinh ra Tử Dư, Dư thờ Tấn được phong là Hàn Vũ Tử. Đến đời năm thứ ba là Hàn Hiến Tử Quyết mới lấy họ Hàn làm chức Tấn khanh. Tử Quyết đến đời năm thứ

sáu là Khang Tử, Khang Tử cùng Triệu, Ngụy tiêu diệt Trí Bá. Khang Tử xuống hai đời nữa là đến Kiền mới nhận Vương mệnh làm chư hầu, nước ở Dỉnh Xương phủ. Chu Liệt Vương năm đầu, Hàn diệt Trịnh rồi dời đô về đó (nay là Biện Lương lộ, Trịnh châu). Chu Hiển vương thứ bốn mươi sáu, Hàn xưng Vương. Noãn Vương năm đầu, Hàn đem Thái tử làm con tin ở Tần. Tần Thủy Hoàng năm thứ mười bốn, Hàn Vương dâng đất cho Tần, xin làm Phiên Thần. Hàn Công Tử là Hàn Phi kết hôn với Tần. Đến Tần Thủy Hoàng năm thứ mười bảy thì Tần diệt Hàn. Hàn gồm mười một vua, trị vì một trăm bảy mươi bốn năm.

Chu: Uy Liệt Vương năm thứ 23 Cảnh Hầu Kiền năm đầu	An Vương năm thứ 3 Liệt Vương Thủ năm đầu	An Vương năm thứ 16 Văn Hầu năm đầu
An Vương năm thứ 26 Ai Hầu năm đầu	Liệt Vương năm thứ 6 Ý Hầu năm đầu	Hiển Vương năm năm thứ 11 Chiêu Hầu năm đầu
Hiển Vương năm thứ 37 Tuệ Hầu năm đầu	Hiển Vương năm thứ 46 Hàn xưng Vương	Noãn Vương năm thứ 4 Tương Vương Thương năm đầu
Noãn Vương năm thứ 20 Hy vương năm đầu	Noãn Vương năm thứ 43 Hoàn Huệ Vương năm đầu	Tần Thủy Hoàng Đế năm thứ 9 Vương An năm đầu
Thỉ Hoàng năm thứ 17 Hàn diệt vong		

+ An Vương: Tên là Kiêu, con của Uy Liệt Vương, ở ngôi hai mươi sáu năm.

TỔ THỨ MƯỜI MỘT: TÔN GIẢ PHÚ NA DẠ NA:

Ngài thuộc họ Cù-đàm, người nước Hoa Thị, cha là Bảo Thân. Sau khi đắc pháp với Hiếp Tôn giả, ngài hoằng hóa đến nước Ba-la-nại. Bấy giờ có Đại sĩ Mã Minh quy y và xin ngài xuất gia. Tổ nói với đại chúng: Vị Đại sĩ này xưa kia là quốc vương Tỳ-xá-lợi. Trong nước ấy có một số người trần truồng như ngựa. Nhà vua thương cảm hóa thân thành tằm nhả tơ, những người ấy nhờ đó mà có áo quần để mặc. Về sau, nhà vua ấy mất và thác sinh trong vùng Trung Ấn. Lúc ấy ông sinh, loài ngựa cảm kích hý vang, nhân đó ông có tên là Mã Minh.

Lúc ấy Đại sĩ nói kệ an ủi những người kia rằng:

Ta thấy ông không áo
Lòng sinh tâm bảo dưỡng
Hóa thân thành kén tằm
Để tế độ kẻ khác.

Sau đó Tổ nói với Đại sĩ: "Như Lai thọ ký rằng, sau khi ta diệt độ sáu trăm năm, sẽ có một Hiền giả tên là Mã Minh ở tại thành Ba-la-nại xô dẹp các thứ tà đạo, độ người vô lượng, kế thừa giáo pháp của ta.", chính là lúc này vậy. Tôn giả nói với Mã Minh: Đại pháp nhãn tạng của Như Lai nay ta giao phó cho ông, nghe ta nói kệ:

Mê ngộ như ẩn hiển
Sáng tối chẳng rời nhau
Nay trao pháp ẩn hiển
Không một cũng chẳng hai.

Truyền pháp xong, ngài hóa hiện thần thông rồi an nhiên thị tịch, đồ chúng dựng bảo tháp an táng chân thân ngài. Bấy giờ nhằm đời Chu An Vương (theo Chánh Tông Ký)

+ Liệt Vương: Tên là Hỷ, con của An Vương, ở ngôi bảy năm.

+ Hiển Vương: Tên là Biển, con của Liệt Vương, ở ngôi bốn mươi tám năm. Trong năm năm thứ bảy, từ Hà Sơn về Đông có sáu nước hùng mạnh, vùng Hoài Tứ có hơn mười nước nhỏ nữa, Sở, Ngụy tiếp giáp Tần, Ngụy xây Trường thành. Từ Tân Lạc của Trịnh về Bắc có Thượng Đô, Sở có Hán Trung, phía Nam có Ba Kiềm Trung, đều đãi ngộ Di Địch, riêng Tần đuổi đi hết không cho họ hội thề với người Trung Nguyên. Mạnh Kha nước Trâu yết kiến Ngụy Huệ Vương, Vương nói: "Ông không ngại ngàn dặm đến đây, ắt có điều gì làm lợi cho nước ta chăng?" Mạnh Tử đáp: "Nhà vua cần gì phải nói đến lợi, nhân nghĩa là đủ lắm rồi."

Hồi ấy, Mạnh Tử thờ cháu Khổng Tử là Tử Tư làm thầy, Mạnh Tử

có lần hỏi: Cách trị dân phải làm gì trước. Tử Tư đáp: "Trước hết phải làm lợi cho họ." Mạnh Tử nói: Quân Tử dạy dân cốt dùng nhân nghĩa mà thôi, cần gì nói đến lợi. Tử Tư đáp: Dùng nhân nghĩa cốt nhiên là làm lợi cho họ rồi. Trên mà bất nhân thì dưới không theo, trên bất nghĩa thì dưới lừa dối, đó là cái lớn của bất lợi. Bởi vậy kinh Dịch nói: Lợi là nghĩa và hòa, lợi là để an thân, tôn trọng đức, đó là cái lớn của lợi.

Tống Thừa Tướng Tư mã Ôn Quốc Công Quang nói: Lời của Tử Tư, Mạnh Tử giống nhau. Phàm chỉ có người nhân thì mới biết cái lợi của nhân nghĩa, còn kẻ bất nhân thì không biết. Bởi vậy, Mạnh Tử trả lời Lương Vương là chỉ thẳng nhân nghĩa mà không đề cập đến lợi, cho nên ta thấy mỗi người nói mỗi khác.

Hiển Vương năm thứ ba mươi hai, Mạnh Kha làm Ngụy Khanh, năm thứ 43 ông làm Tề Thượng Khanh (ở Duyện Châu, Khúc Phụ có mộ của Mạnh Kha). Tháng tư năm thứ bốn mươi bốn Tần bắt đầu xưng Vương, năm thứ bốn mươi sáu, Hàn, Yên đều xưng Vương. Triệu Vũ Linh Vương chỉ nói: "Không có thật đức mà dám ở vào danh vị ấy ư?" và ông sai người trong nước chỉ gọi mình là Quân. Năm thứ bốn mươi tám, Tề phong cho Điền Anh ở đất Tiết với hiệu là Tỉnh Quách Quân. Điền Anh có hơn bốn mươi người con, con của người tiện thiếp tên là Văn. Văn là người lỗi lạc túc trí nhiều mưu, tân khách đều xin Tỉnh Công lập Văn làm người kế thừa. Tỉnh Quách Quân mất, Văn kế thừa làm Tiết công, đó là Mạnh Thường Quân.

TỔ THỨ MƯỜI HAI: MÃ MINH ĐẠI SĨ .

Ngài sinh trưởng tại nước Ba-la-nại. Ngài còn có tên là Công Thắng, bởi ngài đã có công đức từ kiếp trước, hơn nữa công đức hữu vi, vô vi của ngài thảy đều tối thắng bậc nhất, nên có hiệu là Công Thắng. Sau khi đắc pháp, ngài hoằng hóa đến nước Hoa Thị. Bấy giờ có ma tên là Ca-tỳ-ma-la cùng ba ngàn quyến thuộc, hiện các thần biến trước ngài. Tổ hỏi:

- Ngươi vận dụng hết thần lực, hóa được tánh biển chăng?

Ma hỏi:

- Thế nào là tánh biển?

- Núi sông đại địa đều nương tánh ấy mà an lập, Tam-muội, lục thông cũng từ tánh ấy mà lưu xuất.

Ca-tỳ-ma-la nghe vậy lại càng thắc mắc, thưa hỏi. Ma biết lý của Tổ thù thắng liền phát khởi tín tâm, dẫn ba ngàn đồ chúng đều xin thế phát xuất gia. Tổ liền triệu tập năm trăm La-hán đền truyền Cụ túc

giới, nhân đó Đại sĩ tạo luận, rồi bảo Ca-tỳ-ma-la: Đại pháp nhãn tạng của Như Lai nay ta giao phó cho ông, nghe ta nói kệ:

Ẩn hiện vốn pháp này
Sáng tối nguyên chẳng hai
Nay truyền pháp liễu ngộ
Chẳng lấy cũng chẳng lìa.

Phó pháp xong, ngài nhập Long phấn tấn Tam-muội, toàn thân bay bổng lên không, sáng chói như mặt trời, rồi về lại bản tòa an nhiên thị tịch. Bốn chúng đem chân thể ngài an táng trong Long tháp. Bấy giờ nhằm đời Chu Hiển Vương.(Theo Chánh Tông ký).

+ Thận Tỉnh Vương:Tên là Định, con của Hiển Vương, ở ngôi bảy năm.

+ Noãn Vương: Tên là Diên, con của Thận Tỉnh Vương, ở ngôi năm mươi chín năm. Đông Chu, Tây Chu phân đất cai trị, bị chư hầu xâm lấn. Noãn Vương năm thứ năm mươi chín, tức Tần Chiêu Tương Vương năm thứ năm mươi mốt, tướng Tần là Cù đánh Hàn, đánh Triệu. Noãn Vương sợ liền bội ước với Tần, liên kết với chư hầu, đem hết binh tinh nhuệ vượt Y Khuyết đánh Tần khiến Dương Thành tắt nghẽn. Tần sai tướng quân Cù đánh Tây Chu. Noãn Vương đến dập đầu trước Tần, dâng hết ba mươi sáu ấp của mình, Tần nhận hết rồi đưa Noãn Vương về lại nhà Chu, Noãn Vương mất năm đó. (Năm tháng ở trên sau thời Xuân Thu).

Nhà Chu gồm ba mươi sáu vua, trị vì tám trăm sáu mươi bảy năm, thiên hạ về tay nhà Tần.

TỔ THỨ MƯỜI BA: CA TỲ MA LA:

Ngài sinh trưởng tại nước Hoa Thị, không rõ thuộc dòng họ gì, ban đầu làm ngoại đạo rất giỏi huyễn thuật, có ba ngàn đồ chúng, lại rành về dị luận. Sau khi đắc pháp với Mã Minh Đạo sĩ, ngài hoằng hóa đến Tây Ấn. Trong nước đó có Thái tử Vân Tự Tại thỉnh ngài vào cung cúng dường. Tổ không hứa khả. Thái tử nói: "Phía Bắc thành này có một hang núi lớn, ngài có thể đến đó tu tập thiền định." Tổ đồng ý. Đi được vài dặm, ngài gặp một con rắn lớn, Tổ truyền Tam quy cho nó, con rắn liền bò đến hang núi.

Cách đó mười dặm về phía Bắc có một cây đại thọ che chở năm trăm con rồng lớn. Người đứng đầu nơi ấy tên là Long Thọ, thường thuyết pháp cho rồng nghe. Tổ đến, Long Thọ nghinh đón nói: Nơi thâm sơn vắng vẻ, là chỗ ở của rồng rắn, Đại đức là người chí tôn đến đây

làm gì cho nhọc công.

Tổ nói: Ta không phải là bậc chí tôn, đến đây để học theo Hiền giả. Long Thọ nghĩ thầm: ông thầy này không biết đã được quyết định tánh, đạo nhãn đã sáng chưa? Là Đại thánh kế thừa chân tông ta chăng?

Tổ nói: Tuy ông nói thầm trong lòng nhưng ta biết cả rồi.

Long Thọ nghe xong sám hối, tạ lỗi, cầu xin xuất gia. Tổ liền hứa khả. Sau đó không lâu, ngài nói với Long Thọ: Nay ta đem Đại pháp nhãn tạng của Như Lai giao phó cho ông, nghe ta nói kệ:

Pháp chẳng ẩn chẳng hiển
Nói là chân thật tế
Ngộ pháp ẩn hiển này
Chẳng ngu cũng chẳng trí.

Phó pháp xong, ngài hiện thần thông biến hóa, tự dùng lửa đốt thân, Long Thọ thâu lấy xá-lợi ngũ sắc dựng tháp an táng. Bấy giờ nhằm đời Chu Noãn Vương (Theo Chánh Tông ký)

+ Nước Tần: Họ Doanh, Thủy Đức Vương, đóng đô ở Hàm Dương (An Tây Vương). Cháu Chuyên Húc tên là Nữ Tu ngồi dệt bỗng có trứng của con chim đen rơi xuống, bà nuốt vào và sinh ra Đại Nghiệp, Đại Nghiệp sinh ra Đại Phí, Phí cùng vua Vũ định yên nạn nước, đất, được vua Thuấn ban cho họ Doanh. Tần gồm: Chiêu Tương Vương, Hiếu Văn Vương, Trang Tương Vương, Thỉ Hoàng Đế, Nhị Thế, Tử Anh.

+ Chiêu Tương Vương: Tên là Tắc, còn có tên là Hà, em cùng mẹ với Tần Vũ Vương, con của Huệ Văn Vương, năm mươi mốt, thôn tính nhà Chu dời luôn Cửu Đỉnh, ông ở ngôi năm mươi sáu năm.

+ Hiếu Văn Vương: Tên là Mậu, con Chiêu Tương Vương, ở ngôi ba tháng thì mất.

+ Trang Tương Vương: Tên là Sở, con Hiếu Văn Vương, ở ngôi bốn năm. Năm đầu, vua của Đông Chu cùng chư hầu bàn mưu đánh Tần, Tần sai tướng quốc Lã Bất Vi thống lãnh binh tướng đánh lại, Đông Chu diệt vong, Tần phong tướng quốc làm Văn Tín hầu.

+ Thủy Hoàng Đế: Tên là Chánh, con Trang Tương Vương, ở ngôi mười ba năm, quốc sự đều uỷ thác cho Văn Tín Hầu, gọi Tín Hầu là Trọng Phụ. Thỉ Hoàng năm thứ hai, có bảy nước hùng mạnh trong thiên hạ, trong đó có ba nước ở gần Nhung Địch. Từ đất Lũng lên phía Tây có rợ Nhung như: Miên Chư, Côn Phụng, Định Nguyên, phía Bắc Kỳ Lương, Kinh Tất có rợ Nhung Nghĩa Cừ, Đại Tảo Ô Thị, Cu Diễn; phía Bắc nước Triệu có rợ Nhung Lâm Hồ, Lâu Phiền, phía Bắc nước Yên có rợ Nhung Đông Hồ, rợ Nhung chia ra ở khắp khe, hang. Đầu

tiên, Tần diệt Nghĩa Cừ bắt đầu từ Lũng Tây, Bắc Địa, Thượng Đô, xây trường thành để chống rợ Hồ. Triệu Vũ Linh Vương phá Lâm Hồ, Lâu Phiền ở phía Bắc, xây dựng trường thành thay thế ranh giới từ núi Tịnh Ấm xuống đến Cao Khuyết, đặt Vân Trung, Nhạn Môn đại quận. Nước Yên phá rợ Đông Hồ đuổi xa hơn ngàn dặm, xây Trường thành từ Tạo Dương đến Tương Bình, đặt Thượng Cốc, Ngư Dương, Hữu Bắc, Bình Liêu, Đông quận để chống rợ Hồ. Đến cuối thời Chiến quốc, Hung Nô bắt đầu lớn mạnh. Năm năm thứ hai mươi sáu, Tần Thủy Hoàng bắt đầu thôn tính thiên hạ. Thỉ Hoàng tự cho mình đức bằng Tam Hoàng, công hơn Ngũ Đế nên xưng là Hoàng Đế, bỏ tên thụy vì cho rằng đó là từ của kẻ dưới nói với người trên, sai làm lệnh chế, gọi đó là chiếu, tự xưng mình là Trẫm và nói: Trẫm là Thỉ Hoàng Đế (Hoàng Đế đầu tiên) để tiện tính đếm đến đời năm thứ hai, năm thứ ba, cho đến muôn đời con cháu sau này. Ông theo vận, lấy Thủy Đức làm hiệu Vương. Trong thời Tề Uy Tuyên Vương, Trâu Diễn luận và viết ngọn nguồn Ngũ Đức, người nước Tề tâu lên ông, Thủy Hoàng chọn lọc và dùng thuyết này, và đổi niên hiệu, bắt triều cống, đều bắt đầu từ mồng một tháng mười. Y phục, cờ tiết, cờ mao đều chuộng màu đen, số đếm lấy số sáu làm chuẩn, đổi tháng mười hai thành Gia Bình, chia thiên hạ thành ba mươi sáu quận, đó là: Tam Xuyên, Hà Đông, Nam Dương, Nam Quận, Cửu Giang, Chướng Quận, Cối Kê, Dĩnh Xuyên, Nương Quận, Tứ Thủy, Tiết Quận, Đông Quận, Lang Da, Tề Quận, Thượng Cốc, Ngư Dương, Hữu Bắc, Bình Liêu, Tây Liêu, Đông Đại Quận, Cự Lộc, Hàm Đan, Thượng Đảng, Thái Nghuyên, Vân Trung, Cửu Nguyên, Nhạn Môn, Thượng Quận, Lũng Tây, Bắc Địa, Hán Trung, Ba Quận, Thục Quận, Kiềm Trung, Trường Sa. Tất cả có ba mươi lăm quận nhưng sử sách ghi ba mươi sáu quận. Quận đặt dưới Thủ Úy Giám, thâu binh khí trong thiên hạtụ tập ở Hàm Dương, khóa lại bằng mười hai người có trang bị binh khí. Năm thứ ba mươi bốn, Thừa Tướng Lý Tư dâng thư bảo rằng: "Sử quan không phải là người nước Tần, nên những gì họ ghi chép nên đốt hết. Nếu gặp Thi, Thư, Ngữ đều đem vất ở chợ vì cho rằng đó là lời xưa không phải lời nay. Những sách không bị đốt gồm sách thuốc, bói toán, trồng trọt, nhưng muốn học phải được các quan lại dạy cho." Thỉ Hoàng đồng ý.

Hầu sĩ, Lô sĩ thấy vậy dắt nhau bỏ trốn, Thủy Hoàng nổi giận sai người bắt đến tra hỏi, tất cả học trò đều bị liên lụy, Thủy Hoàng sai dẫn hơn bốn trăm sáu mươi người tội phạm này chôn sống ở Hàm Dương. Tháng mười, mùa Đông năm thứ ba mươi sáu, Thỉ Hoàng xuất

du, Tả Thừa Tướng Lý Tư cùng con út Thủy Hoàng là Hồ Lợi xin đi theo. Đến bến Bình Nguyên, ông phát bệnh. Tháng bảy năm Bính Dần, Thủy Hoàng mất ở Sa Khâu, Bình Đài, ở ngôi ba mươi bảy năm, thọ năm mươi tuổi. Trung Xa phủ lệnh lo việc tang ma. Triệu Cao cùng Lý Tư trá di chiếu lập Hồ Lợi làm Thái tử, đưa Thỉ Hoàng về Hàm Dương rồi mới phát tang, đưa Hồ Lợi lên ngôi, tháng chín an táng Thỉ Hoàng ở chân núi Ly Sơn.

TỔ THỨ MƯỜI BỐN: LONG THỌ ĐẠI SĨ

Ngài còn có tên là Long Thắng, sinh trưởng tại Tây Thiên Trúc. Sau khi đắc pháp, ngài hoằng hóa đến Nam Ấn. Dân chúng nước này hầu hết sùng bái phước nghiệp. Ngài thuyết pháp, nhưng bọn họ bảo nhau; Con người chỉ có phước nghiệp là bậc nhất thế gian ông chỉ nói suông Phật tánh chứ có thấy ai được đâu.

Tổ bảo:

Các ông muốn thấy Phật tánh, trước tiên phải dẹp bỏ ngã mạn.

Người kia hỏi:

- Phật tánh lớn hay nhỏ?

Tổ bảo:

Nó chẳng lớn chẳng nhỏ, chẳng rộng chẳng hẹp, không phước không báo, chẳng chết chẳng sống.

Bọn họ nghe lý thù thắng, ai nấy chuyển tâm. Trong số đó có một người con của trưởng giả, tên là Ca-na-đề-bà, Đề-bà và số người ấy đều muốn xuất gia. Tổ thế phát rồi thỉnh Thánh chúng truyền Cụ túc giới cho họ. Trước đây, nước này có hơn năm ngàn ngoại đạo đều biết làm huyễn thuật, ai nầy đều kính ngưỡng họ. Ngài đến giáo hóa khiến tất cả đều quy y Tam bảo. Nhân đó, ngài soạn Đại Trí Độ Luận, Trung Luận, Thập Nhị Môn Luận lưu truyền cho hậu thế. Tất cả có hơn ngàn vạn bài kệ đều là phương tiện khai mở Chánh pháp, nhằm ứng cơ mà diễn bày. Sau, ngài nói với Ca-na-đề-bà: Như Lai đem Đại pháp nhãn tạng truyền cho Ca-diếp, cứ thế lần lượt truyền đến ta, nay ta giao phó cho ông, nghe ta nói kệ:

Để rõ pháp ẩn hiện
Mới nói lý giải thoát
Với pháp, tâm chẳng chứng
Không giận cũng không vui.

Phó pháp xong, Tôn giả nhập Nguyệt luân Tam-muội, hiện đủ thần biến rồi về lại bản tòa an nhiên nhập diệt. Ca-na-đề-bà cùng bốn

chúng dựng bảo tháp an trí chân thân ngài. Bấy giờ nhằm đời tần Thủy Hoàng Đế. (Theo Chánh Tông ký).

+ Tần Nhị Thế: Tên là Hồ Hợi, con út của Tần Thủy Hoàng, mùa thu năm đầu, Trần Thắng ở Dương Thành, Ngô Quảng ở Dương Hạ cùng khởi binh ở Hoài Tây, Hạng Lương ở Hạ Tương Cận Châu khởi binh ở đất Ngô, người Địch là Điền Đam khởi binh ở Tề. Thắng và Quảng giả xưng là Đại Sở, Thắng tự lập làm tướng quân, Quảng làm đô úy rồi cùng vào chiếm đất Trần. Phụ lão ở đất Trần xin lập Thắng làm Sở Vương. Tháng chín, Lưu Quý khởi binh ở đất Bái, đó là Bái công. Hào kiệt trong thiên hạ đều đứng lên muốn đứng sau sáu nước. Hạng Lương là con của Sở tướng Hạng Yên, Hạng Tỉnh (Vũ) là con người anh của Lương. Năm thứ hai, Triệu Cao hại Lý Tư chết, Nhị Thế đưa Cao lên làm Thừa Tướng, Bái Công càng đánh dữ. Hạng Lương triệu hết các tướng khác đến đất Tiết để mưu sự. Lúc này có Phạm Tăng người đất Sào, tuổi đã bảy mươi, Tăng khuyên Hạng Lương nên đứng sau Sở, cầu cho được cháu của Sở Hoài Vương là Tâm, tháng sáu Lương lập Tâm làm Sở Vương, theo nguyện vọng của dân. Năm thứ ba, Quan Đông đều làm phản. Triệu Cao sợ Nhị Thế nổi giận giết mình, nên cáo bệnh không vào chầu, ngầm bàn mưu với con rể là Hàm Dương lệnh Diêm Lạc thay vua, đưa Vương Tử Anh lên thay thế. Lạc dẫn hơn ngàn quan binhvào cung Vọng Di. Nhị Thế nói: "Ta chỉ mong được làm Vương trong một quận", Lạc không đồng ý. Nhị Thế lại nói: "Ta chỉ mong làm Vạn Hồ Hầu", Lạc cũng không cho. Nhị Thế nói: "hãy để ta và vợ con làm dân đen, còn nhường hết cho công tử." Diêm Lạc nói: "Thần nhận mệnh của Thừa Tướng, vì thiên hạ mà phải giết túc hạ", Lạc cho binh tiến vào, Nhị Thế liền tự sát. Triệu Cao liền triệu hết đại thần, công tử đến nói: Tần vốn là nước của Vương, Thủy Hoàng làm chủ nên xưng đế, nay sáu nước lại tự lập, đất Tần ngày càng hẹp, làm đế chỉ là danh suông chi bằng cứ làm Vương như thuở trước. Thế rồi Cao lập con Phù Tô (Phù Tô là cố Thái tử của Thỉ Hoàng) là Tử Anh làm Tần Vương, sai Tử Anh trai giới rồi ra miếu nhận Ngọc tỷ. Tử Anh bàn với hai con Nhị Thế: Thừa Tướng Cao giết Nhị Thế, sợ quần thần giết chết mình nên giả nghĩa lập ta. Ta giả bệnh không đi, Thừa Tướng ắt đến đây, hễ đến thì ta giết.

Quả nhiênTriệu Cao đến, Tử Anh đâm chết Triệu Cao ở cung trai giới, tru di luôn ba họ. Tử Anh lên ngôi được bốn mươi sáu ngày, tháng mười, Bái Công đến Bá Thượng, Tử Anh đầu hàng.

+ Nhị Thế năm đầu (Nhâm Thìn)

Ngụy Vương Cữu năm đầu	Ngụy Vương Vũ Thần năm đầu	Tề Vương Điền Đam năm đầu
Sở:Ẩn Vương Trần Thắng	Yên Vương Hàn Quảng năm đầu. Nhà Hán năm thứ 5, Hán diệt Yên	

+ Năm thứ 2: (Quý Tỵ)

Ngụy Vương Chước năm đầu Hán năm thứ 2, tháng chín diệt Ngụy	Triệu Vương Hiết năm đầu Hán năm thứ ba, Hán diệt Triệu	Tề Vương Điền tá năm đầu Hán năm thứ 4, Hán diệt tề
Tháng 06,Hạng Lương lập cháu Sở Hoài Vương là Tâm làm Sở Vương	Hàn Vương Thành	

+ Nhị Thế năm thứ ba, tức nhà Hán năm đầu.

Hàn Vương Trịnh Xương Hán năm thứ ba, Hán diệt Hàn	

+ Tử Anh: Con của Phù Tô, ở ngôi bốn mươi sáu ngày. Tháng mười, Bái Công vào Bá Thượng, Tử Anh mặc đồ trắng, đi ngựa trắng đến đưa cổ chịu tội, trao hết Ngọc tỷ, ấn tiết của Hoàng Đế, quỳ ở bên đường, Bái Công vào Hàm Dương.

Nhà Tần từ Chiêu Tương Vương đến Tử Anh cả thảy năm mươi năm, thiên hạ về tay nhà Hán.

+ Tây Hán: Gồm Cao Tổ, Huệ Đế, Lã Hậu, Văn Đế, Cảnh Đế, Vũ Đế, Chiêu Đế, Xương Ấp Vương, Tuyên Đế, Nguyên Đế, Thành Đế, Ai Đế, Bình Đế, Nhụ Tử Anh.

Họ Lưu, lấy Hỏa Đức làm hiệu Vương, đóng đô ở Trường An (nay là An Tây lộ, Kinh Triệu tức Hàm Dương của Tần, Cao Tổ đổi thành Trường An). Ban đầu Hán dùng chính sách nhà Tần lấy tháng mười làm tháng giêng, đến Vũ Đế, Thái Sơ năm đầu mới dùng chính sách nhà Hạ lấy tháng Dần làm tháng giêng. Nhà Hán năm thứ năm, thiên hạ mới yên định. Lâu Kính đóng quân ở Lũng Tây đi ngang qua Lạc Dương, nhờ Ngu tướng quân gặp hoàng thượng và nói rằng: Đất Tần có núi che chở, có sông uốn quanh, bốn phía đều kiên cố, nên đóng quân ở đó."

Hoàng thượng hỏi quần thần, Trương Lương nói: "Lâu Kính nói rất đúng". Ngay hôm sau, ông xa giá đến Tây Đô Trường An, Bái phong Lâu Kính làm Lang Trung, ban cho Kính họ Lưu.

+ Cao Tổ: Húy là Bang, tự Quý Bái, người Trung Dương, Phong Ấp, từng làm Tứ Thượng đình trưởng cho nhà Tần. Ông dẫn tội phạm đến Ly Sơn, phần đông bọn chúng chết dọc đường, thấy vậy ông thả hết rồi một mình trốn đến đất Bái. Tần Nhị Thế năm đầu, phụ lão ở đất Bái lập ông làm Bái công, bọn Tiêu Hà, Tào Tham thu nhận hơn ba ngàn con em rồi dẫn theo ông. Tháng mười, Tần Nhị Thế năm thứ ba, ông vào Quang Trung trước, đến Bá Thượng, Tử Anh nhà Tần ra hàng. Mấy ngày sau, Hạng Vũ đánh phá Hàm Dương, giết Tần Vương, Tử Anh chết, đốt cung thất nhà Tần, dân Tần rất thất vọng. Hạng Vũ đưa Sở Hoài Vương Tâm lên làm Nghĩa Đế, đóng đô ở đất Lâm (nay là Quế Dương ấp, Kinh châu), phân chia thiên hạ, nắm giữ các tướng, Vũ tự lập làm Tây Sở Bá Vương, đóng đô ở Bành Thành (Hà Nam Phủ lộ, Từ Châu), lập Bái công làm Hán Vương, đóng đô ở Nam Trịnh (nay là Thiễm Tây, Hưng Nguyên lộ, Hán Trung quận), chia đôi Quang Trung, sai tướng Tần đầu hàng là Chương Hàm... cả thảy ba người chặn giữ con đường của Hán Vương. Hán Vương nổi giận muốn đánh Hạng Vũ, nhưng Chu Bột, Quán Anh, Phàn Cối đều khuyên, Tiêu Hà cũng can gián, nên Hán Vương bèn dựng nước xưng nhà Hán năm đầu, dùng Hà làm Thừa Tướng, bái Hàn Tín làm đại tướng rồi dẫn binh đánh úp thành Ung. Ung Vương, Chương Hàm bỏ chạy, Tắc Vương Hân, Trạch Vương Ế đều ra hàng, dâng đất là Vị Nam, Hà Thượng, Thượng Đô. Tháng mười, nhà Hán năm thứ hai, Hạng Vương ngầm sai Cửu Giang Vương Loan Bố đánh và giết Nghĩa Đế ở Giang Trung. Hán vương vượt Bình Âm đến Lạc Dương.

Tam Lão Đổng công ở Tân Thành đón ông lại và nói: Người thuận đức thì hưng vượng, kẻ nghịch đức thì phải chết, vô cớ mà xuất binh thì việc tất không thành. Hạng Vũ vô đạo đánh giết chủ mình, Đại Vương

nên thống lãnh ba quân, để tang cho Nghĩa Đế, báo với chư hầu mà đánh Vũ.

Thế rồi, Hán Vương phát tang cho Nghĩa Đế, báo với chư hầu. Triệu Vương Trần Dư đem binh đến giúp Hán Vương. Hạng Vương biết nhà Hán ở phía Đông nhưng vẫn muốn phá Tề xong rồi mới đánh hán. Hán Vương lấy lý do đó thống lãnh hơn năm mươi sáu vạn binh của chư hầu mà đánh Sở, Hán Vương tiến vào Bành Thành, Hạng Vương nghe tin, tự mình dẫn hai vạn tinh binh đến Bành Thành, phá tan quân Hán, vây Hán Vương đến ba lớp. Lúc ấy bỗng gió lớn nổi lên quật ngã cây, sập nhà, trời đất bỗng tối om, quân Sở đại loạn, Hán Vương nhân cơ hội ấy dẫn mấy mươi kỵ binh phá vòng vây chạy trốn. Hạng Vũ bắt hết binh tướng của Hán Vương. Lúc Thái công cha Hán Vương, Lã hậu đi tìm Hán Vương, lại gặp phải quân Sở, Hạng Vương bắt họ cho ở trong quân trận để làm con tin. Nhà Hán năm thứ tư, Hán Vương sai Hầu Công qua gặp Hạng Vương để xin Thái Công về, Hạng Vũ bèn giao ước với nhà Hán chia đôi thiên hạ. Từ Hồng Cấu về Tây là của Hán, từ Hồng Cấu về Đông là của Sở. Tháng chín, Sở đưa Thái Công, Lã hậu sang Hán, rồi dẫn quân về Đông. Hán Vương muốn về Tây, nhưng Trần Bình, Trương Lương nói: Nhà Hán có hơn nửa thiên hạ, binh thì lại bị Sở cướp mất, đây là lúc nguy khốn, nay thả lỏng đừng đánh đó gọi là "nuôi hổ để tự chuốc họa". Hán Vương nghe theo. Tháng mười, mùa Đông năm thứ năm, Hán Vương đuổi Hạng Vương đến Cố Lăng (nay là Biện Lương lộ, Nhữ Ninh phủ, Quang châu). Tháng mười hai, Hạng Vương đến Cai Hạ, ban đêm nghe quân Hán ở bốn phía ca bài ca nước Sở, Hạng Bá phá vòng vây chạy đến Ô Giang (nay là Hoài Tây, Hòa Châu). Đình Trưởng ở Ô Giang chèo thuyền đợi Hạng Vương, Hạng Vương cười nói: Trời đã giết ta, ta còn qua sông làm gì! Vả lại, Tịch này cùng tám ngàn anh em Giang Đông vượt sông về Tây, nay chỉ còn mình ta trở về, giả sử những bậc cha anh ở Giang Đông thương ta mà tôn ta làm Vương, nhưng ta còn mặt mũi nào mà nhìn họ. Dù cho họ không nói ra, nhưng Tịch này lẽ đâu không thấy hổ thẹn trong lòng ư!

Hạng Vương tự vẫn. Hán Vương lên ngôi Hoàng Đế ở phía Nam Phiếm Thủy, tôn vương hậu làm Hoàng hậu, Thái tử thì gọi là hoàng Thái tử. Mùa Hạ năm thứ sáu, tôn Thái công làm Thái Thượng hoàng, thiên hạ yên định, ông sai Tiêu Hà sắp đặt luật lệnh sai Hàn Tín chỉnh đốn quân pháp, sai Trương Thương định lại chương trình (Chương: Chương thuật lịch số, trình là cân cán, thước tấc, hộc đấu. Các nhà làm lịch hễ đồng một ngày mồng một thì gọi là Chương, mười chín năm bảy lần nhuần thì

được một Chương. Trình là những thứ như xưng, thạch, trình, Thư, đây là chuẩn mực để cân đong đo đếm. Văn Trung Tử, Hiếu Tuyên gọi chương trình là thật, ý nói pháp lệnh là chuẩn mực để hình thành chương. Thúc Tôn Thông chế ra lễ nghi, Lục Giả làm tân ngữ, phong công thần làm liệt hầu, khắc ấn, lập thệ, đan thư, thiết khế, kim quỹ, thạch thất, cất trong tông miếu. Trong lời thề có ghi: "Cho dù Hoàng hà khô cạn, Thái sơn thành bụi, vận nước mãi trường tồn đến con cháu đời sau." Ông ở ngôi mười hai năm, thọ năm mươi ba tuổi.

+ Tuệ Đế: Tên là Doanh, Thái tử của Cao Tổ, ở ngôi bảy năm, thọ hai mươi bốn tuổi.

+ Lã Hậu: Họ Lã, húy là Trĩ, mẹ của Huệ Đế. Huệ Đế chết, Thái hậu lập con của mỹ nữ ở hậu cung làm Thái tử rồi cho làm vua, Thái hậu lâm triều thính chính. Đến năm thứ tư, Thiếu Đế biết và ngăn cản, Thái hậu liền giam Thiếu Đế ở Vĩnh Hạng, lập Hoàng Trung Vương Nghĩa làm đế, đổi tên ông là Hoằng nhưng không đổi năm, vì Thái hậu cai trị thiên hạ, đến Văn Đế lên ngôi, nhưng cũng bị giết ở đất Để. Tháng bảy, năm thứ tám, Thái hậu mất, thọ bảy mươi hai tuổi, ở ngôi tám năm. Lã Lộc, Lã Sản muốn làm phản, Thái úy Chu Bột vv... giết họ Lã, Đại thần cùng bàn tính, sai người triệu Đại Vương đến rồi giao ngọc tỷ Thiên Tử cho ông, Đại Vương năm lần từ chối, cuối cùng cũng lên ngôi Thiên Tử.

+ Văn Đế: Tên là Hoàn, con năm thứ ba của Cao Tổ, được phong làm Đại Vương. Sau khi giết họ Lã, Chu Bột và Trần Bình sai người đón ông đến Trường An, ông ở ngôi hai mươi ba năm, thọ bốn mươi sáu tuổi. Ông bỏ nhục hình cốt hành khoan dung, thân mặc vải thô, màn trướng không thêu hoa văn, an táng chỉ dùng áo quan đất nung, không dùng vàng, bạc, đồng, thiếc, trang sức, chôn ở núi nên không xây mộ phần, ông chuyên dùng đức giáo hóa dân, cả nước giàu có, bãi bỏ mấy trăm nhà ngục, rất ít khi dùng đến hình nặng.

TỔ THỨ MƯỜI LĂM: DA95I SĨ CA NA ĐỀ BÀ

Ngài họ Tỳ-xá-la, sinh trưởng tại Nam Ấn. Ngài yết kiến Long Thọ, Long Thọ sai người đặt bát nước đầy trước tòa, Đề-bà liền lấy cây kim thả vào đó, thầy trò vui vẻ khế hội. Sau khi đắc pháp, ngài hoằng hóa đến nước Ca-tỳ-la. Nước này có trưởng giả tên là Phạm Ma Tịnh Đức, trong vườn nhà ông bỗng sinh một loại nấm, ông nhổ ăn mãi nhưng càng nhổ nấm càng nhiều.

Ngài đến nhà trưởng giả, trưởng giả hỏi nguyên do, ngài đáp:

"Nhà ông từng cúng dường cho một Tỳ-kheo, nhưng Tỳ-kheo ấy đạo nhãn chưa sáng, luống nhận của tín thí, nên chịu quả báo làm cây nấm". Ngài liền nói bài kệ:

Vào đạo chẳng thông lý
Thọ thân đền tín thí
Khi ông tám mốt tuổi
Cây này thôi sinh nấm.

Đến năm trưởng giả tám mươi mốt tuổi, cây đó quả nhiên không mọc nấm nữa. Trưởng giả cho đứa con năm thứ hai là La-hầu-la-đa theo ngài xuất gia, ngài nhận. Ngài hành hóa đến thành Ba-liên-phất, ở đây có bọn ngoại đạo làm lu mờ Phật pháp, ngài giáo hóa ngoại đạo. Có người không phục, đặt ra trăm ngàn vấn nạn, ngài dùng vô ngại biện tài chiết phục tất cả, từ đó nhiều lần luận nghị, tạo Bách Luận. Giáo hóa xong, ngài phó pháp cho La-hầu-la-đa và nói kệ rằng:

Xưa đối người truyền pháp
Diễn nói lý giải thoát
Với pháp thật không chủng
Không cuối cũng không đầu.

Sau đó, ngài nhập Phấn tấn Tam-muội, thân phóng tám luồng hào quang rồi nhập diệt, đồ chúng dựng tháp an táng chân thân ngài. Bấy giờ nhằm đời Hán Văn Đế. (Theo Chánh Tông ký)

+ Cảnh Đế: Tên là Khải, Thái tử của Văn Đế, ở ngôi mười bảy năm, thọ bốn mươi tám tuổi. Ông thấy hình phạt đánh bằng roi có năm trăm, ba trăm roi thì quá nặng, nhân đó ông bỏ hình pháp này, theo nghiệp Văn Đế thay đổi phong tục, muôn dân thuần hậu. Nhà Chu có Thành, Khang; nhà Hán có Văn, Cảnh.

+ Vũ Đế: Tên là Triệt, con của Cảnh Đế, ở ngôi năm mươi bốn năm, thọ bảy mươi mốt tuổi. Ông bãi bỏ biểu chương của Bách Gia, theo Lục kinh, mở thái học, sửa tế giao tự, định lại âm luật, làm thi nhạc, dựng phong, thiền lễ tế trăm thần, sau khi nối nghiệp nhà Chu. Hiệu lệnh, văn chương đều rõ ràng. Ông hòa nhã, thích học thuật Nho gia. Thừa Tướng Đậu Anh, Thái úy Điền Phần, ngự sử đại phu Triệu Oản xin lập Minh đường để tiếp đãi chư hầu. Ông tiến cử thầy mình là Thân Công lúc này hơn tám mươi tuổi làm Thái Trung đại phu, ông ở nơi Lỗ Để (nhà tiếp kiến chư hầu), làm việc ở Minh đường, tuần thú, đổi lệnh, thay đổi sắc phục. Ông chiêu mộ hiền sĩ khắp bốn phương. Trang Trợ, là người đến giúp trước, sau có Chu Mãi Thần ở đất Ngô, Ngô Khâu Thọ Vương ở đất Triệu,Tư mã Tương Như ở Thục, Đông Phương Sóc ở Bình Nguyên, Mục

Cao ở đất Ngô, Chung Quân ở Tế Nam, họ đều là kẻ Tả hữu của ông. Ngày Đông Chí tháng mười một năm Thái sơn, năm đầu ông sai Tư mã Thiên soạn Hán Thái Sơ Lịch lấy tháng Dần làm tháng Giêng khởiđầu của một năm, chuộng màu vàng, số thì dùng số năm, vẫn dùng binh dụng võ, ngoài thì khai hóa bốn rợ Di, cho đến thu thuế rượu định thuế muối, thuế sắt, đúc bạch kim, chế tiền da. Lúc này vua có niên hiệu, đây là việc mà các Đế Vương từ xưa chưa từng có. Ông lên ngôi lấy niên hiệu là Kiến Nguyên năm đầu. Kiến Nguyên có sáu năm, Nguyên Quang có sáu năm, Nguyên Sóc có sáu năm, Nguyên Thú có sáu năm, Nguyên Đỉnh có sáu năm, Nguyên Phong có sáu năm, Thái Sơ có sáu năm, Thiên Hán có bốn năm, Thái Thỉ có bốn năm, Chinh Hòa có bốn năm, Hậu Nguyên có hai năm.

TỔ THỨ MƯỜI SÁU: ĐẠI SĨ LA HẦU LA ĐA

Ngài sinh trưởng tại nước Ca-tỳ-la, hoằng hóa đến thành Thất-la-phiệt, ngài nói với đồ chúng: "Ở đây sẽ có Thánh giả tiếp nối ngôi vị Tổ." Khi đến hang đá bên sông Kim, ngài thấy Tăng-già Nan-đề đang tọa thiền nhập định. Đợi đến hai mươi mốt ngày sau, Nan-đề mới xuất định, ngài hỏi Nan-đề:

- Thân ông định hay tâm ông định?

Nan-đề đáp:

- Thân tâm đều định.

- Thân tâm đều định thì vật gì ra vào?

- Tuy có ra vào nhưng chẳng mất tướng định, như vàng trong giếng thể nó thường vắng lặng.

- Dù vàng ở trong giếng hay ra khỏi giếng thì vàng vẫn không động tĩnh, vậy vật gì ra vào?

- Nói "vàng không động tĩnh thì vật gì ra vào" rõ ràng vàng có ra vào, chẳng phải động tĩnh.

Ngài hỏi:

- Nếu vàng ở trong giếng thì vật gì ra? Nếu vàng ra khỏi giếng thì vật gì ở trong giếng?

Cứ thế hai người hỏi qua đáp lại, Nan-đề hoát nhiên tỏ ngộ cầu xuất gia. Ngài dùng tay phải nâng bình bát vàng lên đến Phạm Cung, lấy cơm thơm trên ấy chia đều cho đại chúng, đại chúng đều thấy cơm mình có đất, ngài bảo Nan-đề phân tòa rồi cùng ăn, đại chúng thấy vậy nghi hoặc, ý cho rằng thầy trò hỗn tạp, không phân thứ lớp. Ngài biết đại chúng sinh nghi nên nói: Các ông không ăn được là do cái tâm nghi

ngờ ấy. Người đang cùng ngồi một tòa với ta chính là Ta-la Vương Như Lai trong quá khứ. Ông ấy muốn ứng cơ giáo hóa nên giáng thế.

Nan-đề biết mọi người sinh tâm ngã mạn, nên nói: Sau khi Như Lai diệt độ, con người không tin chắc, chính niệm mai một chẳng tin chân như, chỉ thích thần lực.

Nói xong, Nan-đề thọc tay phải vào lòng đất, đến lớp Kim cang luân, lấy nước ngon ngọt nơi ấy đựng trong bình lưu ly đem về cho chúng hội. Đại chúng thấy vậy liền kính phục đảnh lễ sám hối. Bấy giờ tổ truyền trao pháp nhãn cho Nan-đề và nói kệ:

Nơi pháp thật không chứng
Chẳng giữ cũng chẳng lìa
Chẳng có tướng có, không
Trong ngoài nương đâu khởi.

Phó pháp xong, ngài an nhiên quy tịch. Bốn chúng dựng tháp an táng toàn thân ngài. Bấy giờ nhằm đời tiền Hán Vũ Đế.

+ Chiêu Đế: Tên là Phất Lăng, con của Vũ Đế, ở ngôi mười ba năm, thọ hai mươi hai tuổi. Đại Tư mã đại tướng Quân Hoắc Quang, Xạ Kỵ tướng quân Thái Bộc Kim Nhật Đan, Tả tướng quân Thượng Quan Kiệt nhận di lệnh của Vũ Đế làm phụ chánh. Trăm họ no đủ, tiến cử người hiền lương, học rộng, bãi bỏ thuế rượu. Niên hiệu Thỉ Nguyên năm đầu, ông sai Vương Bình vv... cầm ấn tiết đi khắp các quận trong nước hỏi thăm dân tình, có ai oán thán quan lại không. Thỉ Nguyên có sáu năm, Nguyên Phụng có sáu năm, Nguyên Bình có một năm.

TỔ THỨ MƯỜI BẢY: ĐẠI SĨ TĂNG GIÀ NAN ĐỀ

Ngài là con của vua Bảo Trang Nghiêm ở thành Thất-la-phiệt, vừa sinh ra ngài đã biết nói, thường khen ngợi việc Phật. Năm mười bảy tuổi, ngài dùng kệ xin cha mẹ xuất gia rằng:

Cúi đầu lễ cha lành
Cung kính lạy từ mẫu
Nay con muốn xuất gia
Xin xót thương hứa khả.

Cha mẹ ngài đồng ý cho xuất gia nhưng phải ở trong cung, đồng thời mời Sa-môn Thiền-lợi-đa vào cung dạy Phật pháp cho ngài. Năm mười chín tuổi, ngài từ bỏ vương cung vào hang đá Đại Nghiêm bên sông Kim nhập định. Mười năm sau, sau khi đắc pháp với Tôn giả La-đa, ngài hành hóa đến nước Ma-đề. Khi đến dưới núi, ngài thấy đồng tử tay cầm một cái gương tròn đi thẳng đến trước ngài, Tổ hỏi:

- Ông bao nhiêu tuổi?

- Trăm tuổi

- Ông bé thế này sao trăm tuổi được?

- Tôi chẳng cần biết, đúng trăm tuổi là được.

- Ông có căn lành không?

- Phật nói: Nếu người sống trăm tuổi chẳng hiểu cơ duyên chư Phật không bằng sống một ngày mà thấu tỏ tột cùng.

- Trong tay ông cầm vật gì, hãy đưa ta xem!

Đồng tử đáp:

Gương tròn lớn chư Phật
Trong ngoài không vết dơ
Hai người cùng được thấy
Tâm mắt thảy như nhau.

Cha mẹ đứa bé thấy con mình đối đáp như vậy liền cho xuất gia, Tổ nhận, truyền trao Cụ túc giới và đặt tên là Già-da-xà-đa.

Một hôm, gió thổi linh treo trên điện Phật phát ra tiếng, Tổ hỏi:

- Linh kêu hay gió kêu?

Xá-đa đáp:

- Chẳng phải gió kêu, linh kêu mà là tâm con kêu.

- Tâm là cái gì?

- Thảy đều vắng lặng.

Tổ nói:

Lành thay! Lành thay! Người thừa kế đạo ta, chẳng phải ông thì còn ai nữa.

Tổ liền phó pháp cho Xá-đa và nói bài kệ:

Đất tâm vốn không sinh
Do đất theo duyên khởi
Duyên, giống chẳng ngại nhau
Hoa, trái cũng như thế.

Phó pháp xong, ngài đưa tay phải nắm lấy cành cây mà tịch. Đồ chúng bàn nên đưa toàn thân ngài lên vùng đất cao an táng, nhưng sức lực ngần ấy người vẫn không nhấc nổi, nên đồ chúng trà-tỳ ngài dưới tàng cây ấy, thâu lấy xá-lợi rồi dựng tháp. Bấy giờ nhằm đời Hán Chiêu Đế (theo Chánh Tông ký)

+ Xương Ấp Vương: Tên là Hạ, con của Ai Vương, cháu của Vũ Đế. Tháng tư niên hiệu Nguyên Bình năm đầu, Chiêu Đế mất, Đế không có con, Đại tướng quân Hoắc Quang cùng quần thần bàn nhau lập ông. Ông vốn ngông cuồng, phóng túng, tháng sáu ông nhận ngọc

tỷ làm Hoàng Đế, tôn Hoàng hậu là Hoàng Thái hậu. Ông chẳng nghe lời can gián, ở ngôi được hai mươi bảy ngày. Hoàng Thái hậu hạ chiếu phế ông đưa về Xương Ấp Để, đón tằng tôn của Vũ Đế là Bệnh Dĩ trong dân gian về lập ông làm người thừa kế Chiêu Đế. Bệnh Dĩ còn có tên là Tuân.

+ Tuyên Đế: Tên là Tuân, ban đầu có tên là Bệnh Dĩ. Thái tử Cứ của Vũ Đế sinh ra Sử Hoàng Tôn, Sử Hoàng Tôn sinh ra Tuân, vậy ông là tằng tôn của Vũ Đế. Ông lên ngôi năm mười tám tuổi, ở ngôi hai mươi lăm năm, thọ bốn mươi ba tuổi. Ông lớn lên từ dân gian nên hiểu được nỗi thống khổ của họ. Sau khi đại tướng quân Hoắc Quang mất, ông mới nắm chính sự, dùng Ngụy tướng là Bình Cát làm tướng văn; Hoàng Bá, Cung Toại Đổng làm Thái thú, hối lộ tất bị phạt, quan lại phải xưng chức vị, dân an cư lập nghiệp, niên hiệu Địa Tiết năm thứ ba, Thừa Tướng Vi Hiền cáo lão về quê, ông là người làm Thừa Tướng đầu tiên. Năm Ngũ Phụng năm thứ tư, đại tư nông trung thừa Cảnh Thọ Xương tâu nên đặt Thường Bình thương, lúa rẻ thì tăng giá, cốt làm lợi cho nhà nông, lúa đắt thì giảm giá để muôn dân dễ mua, ông phong Thọ Xương tước quan nội hầu. Niên hiệu Cam Lộ năm thứ ba, ông dùng khách của Nhung địch làm kẻ Tả hữu rồi vẽ hình người ấy treo ở Kỳ Lân Các. Cứ theo hình trạng, đặt cho quan tước,tên gọi, chỉ có Hoắc Quang là không ghi tên mà ghi: Đại Tư mã tướng quân Bát Lục Hầu tánh Hoắc thị. Tiếp theo đó là Trương An thế, Hàn Tăng, Triệu Doãn Quốc,Ngụy Tương, Bình Cát, Đỗ Diên Niên, Lưu Đức, Lương Khâu Ha, Tiêu Vọng Chi, Tô Vũ cả thảy mười một người đều là bề tôi có công, đương thời biết tên, làm như vậy nhằm nêu cao và khen ngợi họ, xếp họ vào những bậc phụ tá trung hưng, coi họ ngang hàng với Phương Thúc, Triệu Hổ, Trọng Sơn Phủ. Ông hạ chiếu cho Nho gia giảng điểm dị đồng của ngũ kinh, Tiêu Vọng Chi vv... cùng được luận nghị. Vua đích thân lâm triều giải quyết chính sự, lập Lương Khâu lên thay Đại Tiểu Hạ Hầu Thượng thư Cốc Lương Xuân Thu bác sĩ. Hoàng Long năm đầu ông mất. Niên hiệu Bản Thỉ có bốn năm, Địa Tiết có năm, Nguyên Khang có bốn năm, Thần Tước có bốn năm, Ngũ Phụng có bốn năm, Cam Lộ có bốn năm, Hoàng Long một năm. Đông Hán Quang Vũ năm Kiến Vũ năm thứ mười chín, truy tôn Tuyên Đế hiệu Trung Tông.

+ Nguyên Đế: Tên là Thích, con của Tuyên Đế, ở ngôi mười sáu năm, thọ bốn mươi ba tuổi. Ban Bưu Tán nói: Anh em ngoại tổ của thần là thị trung của Nguyên Đế nói với thần rằng: "Nguyên Đế nhiều tài nghệ, rành thư sử, từ nhỏ thích đạo Nho, lên ngôi dùng Nho sinh, giao

chánh sự cho họ, hoàng thượng chỉ lo văn nghĩa, lúc nào cũng nhàn hạ, Đế khoan dung, khiêm cung với kẻ dưới, hiệu lệnh ôn hòa có cốt cách của người xưa." Tháng năm Cánh Ninh năm đầu, ông mất. Niên hiệu Sơ Nguyên có năm, Vĩnh Quang có năm, Kiến Chiêu có năm, Cánh Ninh một năm.

+ Thành Đế: Tên là Ngao, Thái tử của Nguyên Đế, ở ngôi hai mươi sáu năm, thọ bốn mươi lăm tuổi. Kiến Thỉ năm đầu, ông phong Cửu Vương Sùng làm An Thành Hầu, ban tặng Đàm Thương, lập Căn Phùng Thì làm Quan Nội Hầu. Họ Vương chuyên quyền, Ngũ Hầu kiêu ngạo tác oai tác quái. Vĩnh Thỉ năm đầu, ông phong Vương Mãng làm Tân Đô Hầu. Tháng mười một niên hiệu Tuy Hòa năm đầu đại Tư mã Vương Căn tiến cử Mãng thay mình và Mãng giữ chức đại Tư mã, lúc này Mãng mới hai mươi tám tuổi. Mãng hạ mình, bỏ tiền ra giao du với kẻ sĩ để mua danh. Tháng ba năm Tuy Hòa năm thứ hai, Đế mất. Niên hiệu Kiến Thỉ có bốn năm, Hà Bình có bốn năm, Dương Sóc có bốn năm, Hồng Gia có bốn năm, Vĩnh Thỉ có bốn năm, Nguyên Diên có bốn năm, Tuy Hòa có hai năm.

TỔ THỨ MƯỜI TÁM: ĐẠI SĨ GIÀ DA XÁ ĐA

Ngài thuộc họ Uất-đầu-lam, sinh trưởng tại nước Ma-đề, cha là Thiên Cái, mẹ là Phương Thánh mang thai chỉ bảy ngày là sinh ngài. Thuở nhỏ, ngài hay cầm gương đi chơi, gặp Tôn giả Nan-đề và được độ làm Tăng. Ngài hành hóa đến nước Đại nguyệt thị, vào nhà một Bà-la-môn, chủ nhà là Cưu-ma-la-đa ba mươi tuổi theo học Phạm chí. Vừa thấy ngài, liền hỏi:

- Đây là đồ chúng của ai?

Tổ đáp:

- Là đệ tử của Phật

La-đa vừa nghe tên Phật thì trong lòng vô cùng kinh sợ liền chạy vào nhà đóng chặt cửa. Tổ đứng đợi giây lâu rồi gõ cửa, La-đa từ trong nói vọng ra:

- Nhà này không có người!

Ngài hỏi:

Người trả lời "không có người" ấy là ai?

La-đa nghe vậy biết ngài không phải người thường bèn mở cửa Tổ vào nhà. Tổ chỉ vào dưới xà nhà nơi con chó ban đêm hay nằm ngủ rồi nói với La-đa: Cha ông chôn vàng ở chỗ này, nay ông ấy làm chó nằm đó giữ.

La-đa liền đào lên, quả nhiên có vàng, và La-đa phát được Túc Mạng trí, thành tâm xin xuất gia. Tổ hứa khả và truyền trao Cụ túc giới, sau Tổ đem pháp nhãn giao phó cho La-đa và nói kệ:

Có giống có đất tâm
Nhờ duyên sẽ nẩy mầm
Với duyên chẳng hề ngại
Hiện thời, sinh chẳng sinh.

Phó pháp xong, ngài bay lên không, hiện mười tám tướng biến hóa, dùng lửa tự đốt thân. Bốn chúng thâu Xá-lợi, dựng tháp cúng dường. Bấy giờ nhằm đời Tiền Hán Thành Đế. (Theo Chánh Tông ký)

+ Ai Đế: Tên là Hân, cháu Nguyên Đế, em Thành Đế, con của Định Đào Cộng Vương, ông ở ngôi sáu năm, thọ hai mươi lăm tuổi. Ông nhiều lần giết đại thần vì muốn tỏ rõ uy người chủ, Vương Mãng giả bệnh cáo từ nên được miễn. Ông mất, không có con, Nguyên Hậu Triệu Vương Mãng làm Đại Tư mã, đón Trung Sơn Vương Khản lập làm Đế. Niên hiệu Kiến Bình có bốn năm, Nguyên Thọ có hai năm.

+ Bình Đế: Tên là Khản, cháu Nguyên Đế, con của Trung Sơn Vương Cơ, ông ở ngôi năm, lên ngôi lúc chín tuổi, Thái hậu lâm triều thính chính, đại Tư mã Vương Mãng nắm chính sự. Nguyên Thỉ năm đầu, ông ban cho Mãng hiệu An Hán Công. Mùa hạ năm thứ tư, gia phong An Hán Công làm Tể Hành. Tháng năm thứ năm, ban cho An Hán Công Vương Mãng Cửu Tích, nắm giữ việc của Thiên Tử. Tháng mười hai, mùa Đông, nhân ngày sinh của Đế, Mãng dâng rượu và bỏ thuốc độc trong ấy. Đế uống vào bị bệnh, Mãng giả bộ cầm roi đến trước Thái Trị (nơi Tông Miếu) xin chịu tội, nguyện chết thay, giấu ấn lệnh, di chiếu trong hòm đem đặt trước điện, lệnh bá quan không ai được lên tiếng. Năm Bính Ngọ, ông mất, thọ mười bốn tuổi. Niên hiệu Nguyên Thỉ có năm.

Cửu Tích gồm:

1. Xa mã (xe ngựa).
2. Y phục.
3. Nhạc tắc.
4. Chu hộ (nhà son).
5. Nạp bệ.
6. Hổ bôn (dũng sĩ).
7. Phủ việt.
8. Cung Thỉ (cung tên).
9. Cự sưởng (rượu men uất kim).

+ Nhụ Tử Anh: Huyền tôn của Tuyên Đế, lên ngôi năm hai tuổi. Quan Hữu Ty tâu: Vũ Công Trường Mạnh Thông đào giếng gặp tảng đá trắng, trên tròn dưới vuông, trên có ghi dòng chữ son rằng: Báo cho An Hán Công Mãng làm Hoàng Đế, bắt đầu nhận ngôi trong ngày này.". Thái hậu nổi giận nhưng không làm gì được Mãng. Giống như Chu công phụ chánh, nhưng Mãng bắt dân xưng là bề tôi, lễ nghi của Mãng chẳng khác Thiên Tử. Tháng năm đầu, Đế hạ chiếu cho Mãng xưng là Giả Hoàng Đế, nhiếp chính ba năm. Niên hiệu Sơ Thỉ năm đầu, Mãng lên ngôi Thiên Tử, an định thiên hạ, lấy hiệu là Tân, lấy tháng mười hai năm đó làm tháng giêng năm sau. Lúc này Nhụ Tử chưa lên ngôi Hoàng Đế, ngọc tỷ được giấu trong cung Trường lạc. Khi lên ngôi, Mãng xin lấy ngọc tỷ, Thái hậu không chịu đưa, Mãng sai An Dương Hầu Thuấn ra chiếu chỉ ép Thái hậu, Thái hậu ném ngọc tỷ xuống đất. Mãng ra chiếu giáng Nhụ Tử làm Định An Công. Sơ Thỉ năm đầu, Vương Mãng soán ngôi.

Nhà Hán gồm mười bốn vua, trị vì hai trăm mười bốn năm.

+ Tân Thất: Vương Mãng, tự Cự Khanh, người ở Nguyên Thành, là em của Hiếu Nguyên Hoàng hậu, con của Vương Mạn. Sau khi chiếm ngôi nhà Hán, ông phong Thái hoàng Thái hậu họ Vương làm Tân Thất Văn Mẫu, bỏ hiệu nhà Hán. Mãng cậy thế lừa dối muôn dân, coi thường pháp nước, tội ác chồng chất. Muôn dân khởi bing giết Mãng. Binh nhà Hán suy tôn Lưu Huyền làm đế. Tam phụ hào kiệt cùng giết Mãng. Mãng soán ngôi mười bốn năm (Tam Phụ gồm: Kinh Triệu, Tả Phùng Dực (Đồng châu), Hữu Phùng Phong (Phụng Tường phủ). Năm Kiến Quốc có năm, Thiên Phụng có sáu năm, Địa Hoàng có ba năm.

+ Canh Thỉ: Họ Lưu, tên Huyền, tự Thánh Công, là tằng tôn của Thung Lăng Đới Hầu. Ông lên ngôi dùng Lưu Tú (Quang Vũ) làm Tư Lệ Hiệu Úy, sau lập làm Tiêu Vương. Bọn Xích Mi vào ải, lập Lưu Bồn Tử lên ngôi, Canh Thỉ chết. Canh Thỉ ở ngôi hai năm. Hậu Hán Quang Vũ, niên hiệu Kiến Vũ năm đầu, Vũ hạ chiếu phong Huyền làm Hoài Dương Vương.

+ Lưu Bồn Tử: Hậu duệ của Thành Dương Cảnh Vương Chương. Cuối thời Vương Mãng, Phàn Sùng khởi binh ở đất Cử, quân của Sùng loạn chiến với quân của Mãng, Sùng sai lính kẻ mi màu đỏ trà trộn vào phá tan quân Mãng. Canh Thỉ năm thứ hai, đưa Bồn Tử làm Thiên Tử. Hậu Hán Kiến Vũ năm thứ ba, ông đầu hàng Quang Vũ, Quang Vũ phong Bồn Tử làm Triệu Vương lang trung. Ông bị bệnh mù mắt. Tân Thất đến Canh Thỉ tồn tại cả thảy mười sáu năm, vận nước sau đó về

lại nhà Hán.

Quý Mùi: Canh Thỉ năm đầu Vương Mãng diệt	Lương Vương Lưu Vĩnh chiếm cứ Tuy Dương xưng Đế năm đầu	Hoài Nam Vương Lý Hiến chiếm Cửu Thành xưng Đế năm đầu.
Giáp Thân: Canh năm Thỉ năm thứ 2	Lưu Vĩnh năm thứ 2	Lý Hiến năm thứ 2
Thành Công Tôn Thuật chiếm Thành Đô xưng đế, Long Hưng năm đầu	Ninh Sóc Vương Ngỗi Hiêu chiếm cứ Tần Châu	Đông Hán Quang Vũ-Kiến Vũ năm đầu
Lưu Vĩnh năm thứ 3	Lý Hiến năm thứ 3	Long Hưng năm thứ 2
Ngỗi Hiêu		

+ Lưu Vĩnh: Lương Vương Lưu Vĩnh chiếm cứ Tuy Dương xưng Đế, Đông Hán Quang Vũ năm Kiến Vũ năm thứ tư, Mậu Tý, tức Lưu Can năm đầu, năm sau tức Kỷ Sửu bị nhà Hán diệt.

+ Lý Hiến: Hoài Nam Vương Lý Hiến chiếm cứ chín thành xưng Đế, đến Canh Dần tức Quang Vũ Kiến Vũ năm thứ sáu bị Hán diệt.

+ Công Tôn Thuật: Chiếm cứ Thành đô xưng Đế, bắt đầu năm Giáp Thân kết thúc năm Bính Thân, Kiến Vũ năm thứ mười hai bị Hán diệt.

+ Ngỗi Hiêu: Ninh Sóc Vương Ngỗi Hiêu, do Công Tôn Thuật lập, ông chiếm cứ Tần châu, bắt đầu năm Giáp Thân kết thúc năm Giáp Ngọ. Hán Kiến Vũ thứ mười tức Ngỗi Thuần năm đầu bị Quang Vũ diệt.

+ Lô Phương: Chiếm cứ An Định lấy hiệu Hán rồi xưng Đế, bắt đầu năm Ất Dậu là năm đầu, Đông Hán Kiến Vũ năm thứ mười sáu đầu hàng Quang Vũ.

+ Bành Sủng: Ngư Dương Thú chiếm cứ Đàn châu, Tô châu, xưng là Yên Vương, bắt đầu từ Kiến Vũ Đinh Hợi, kết thúc Kiến Vũ năm thứ năm Kỷ Sửu, bị Quang Vũ diệt.

+ Trương Bộ: Tề Vương, Đông Hán Kiến Vũ năm thứ ba, Lưu Vĩnh lập ông, Kiến Vũ năm thứ năm Kỷ Sửu, bị Quang Vũ diệt.

TỔ THỨ MƯỜI CHÍN: ĐẠI SĨ CƯU MA LA ĐA

Ngài là con một Bà-la-môn ở nước Đại Nguyệt Thị. Sau khi đắc pháp ngài hành hóa đến nước Trung Thiên Trúc. Ở đây có Đại sĩ Xà-dạ-đa hỏi ngài: Nhà con cha mẹ đều kính tín Tam bảo nhưng sao gặp phải nhiều bệnh hoạn, làm việc gì cũng không được như ý. Còn nhà hàng xóm từ lâu làm nghề đồ tể nhưng thân thể khỏe mạnh làm việc gì cũng thành đạt, như vậy người kia có được may mắn gì, còn con sao lại bất hạnh đến vậy?

Ngài đáp: Việc ấy có gì đáng nghi, vả lại quả báo thiện ác thông cả ba đời. Con người ta chỉ thấy người nhân nghĩa chết sớm kẻ bạo ngược sống lâu, kẻ ngỗ nghịch được an lành, người nhân nghĩa chịu tai ương liền cho rằng không có nhân quả, chẳng có tội phước, nhưng không biết nhân quả theo nhau như bóng với hình không mảy may sai chạy, dù trải qua trăm ngàn vạn kiếp cũng không hề mất. Phật nói nghiệp thông cả ba đời, cho nên thiện nghiệp mà ta tạo tác đời trước thì đời nay chịu quả báo, đời nay nếu làm việc bất thiện thì tương lai gánh chịu quả báo. Có người tuy đời nay làm việc thiện nhưng cũng chẳng được phước vì quả báo của đời trước vượt trội, đời nay tuy làm ác nhưng không mắc phải tai ương vì thiện nghiệp đời trước vượt trội. Nếu thấy đời nay không được phước báo lại chỉ làm ác thì tương lai càng đọa vào ác thú. Nếu đời này được phước báo lại chăm làm việc thiện thì đời sau càng sinh vào nẻo lành. Lại nữa, đời trước làm thiện đức ấy mới được một nửa, sau đó chuyển tâm làm ác, đến đời này hưởng phước rồi chịu họa sau, đời này làm ác ấy mới được một nửa, sau đó chuyển tâm làm việc thiện, đến đời sau chịu họa trước sau đó mới hưởng phước. Nay quả báo thiện ác của nhà ông và nhà hàng xóm khác nhau là do nghiệp đời trước nên mới như vậy, lẽ đâu ông chỉ dựa vào một đời mà cầu phước ư!

Xà-dạ-đa nghe xong, mối nghi dứt sạch. Ngài nói: Ông tuy tin ba nghiệp nhưng thấy rõ nghiệp từ hoặc sinh ra, hoặc từ thức mà có, thức nương vào bất giác, bất giác lại nương vào tâm, tâm vốn thanh tịnh, không sinh không diệt, không tạo tác, không báo ứng, không hơn thua, nó vắng lặng như thế, linh diệu như thế. Nếu ông có thể nhập được pháp môn này thì có thể đồng với chư Phật. Tất cả thiện ác, hữu vi vô vi đều như mộng huyễn.

Xà-dạ-đa nghe xong, lĩnh hội ý chỉ, liền phát túc tuệ, khẩn cầu xuất gia. Sau khi truyền Cụ túc cho Xà-dạ-đa, ngài nói: Ông phải gắng tiếp nối việc hành hóa, rồi ngài phó pháp và nói kệ:

Trên tánh vốn không sinh

Với người cầu: Nói sinh
Với pháp đã vô đắc
Lo gì thông chẳng thông.

Ngài nói tiếp: Đây là kệ của Diệu Âm Như Lai nói ra khi thấy được bản tánh thanh tịnh, ông truyền trao cho hậu học. Nói xong ngài ngồi trên tòa lấy tay vuốt mặt, mặt ngài như sen hồng, phóng đại quang minh chiếu khắp bốn chúng rồi an nhiên nhập diệt. Xà-dạ-đa dựng tháp cúng dường. Bấy giờ nhằm đời Tân Thất Vương Mãng. (theo Chánh Tông ký)

+ Đông Hán: Đóng đô ở Lạc Dương, nay là Hà Nam Phủ lộ, gồm Quang Vũ, Minh Đế, Chương Đế, Hòa Đế, Thương Đế, An Đế, Bắc Hương Hầu, Thuận Đế, Xung Đế, Chất Đế, Hoàn Đế, Linh Đế, Hiến Đế.

- Thế Tổ Quang Vũ Hoàng Đế: Húy là Tú, tự Văn Thúc, người Nam Dương, là cháu bảy đời của Hán Cảnh Đế, hậu duệ của Trường Sa Vương Phát, con của Nam Đốn Lệnh Lưu Khâm. Canh Thỉ năm đầu, ông làm Thiên tướng quân nắm giữ việc của Đại Tư mã. Canh Thỉ năm thứ hai, ông được lập làm Tiêu Vương, đánh giặc Đồng Mã, dân chúng Quan Tây gọi ông là Đồng Mã Đế. Hồi đó, Quang Vũ khởi binh ở núi Lục Lâm (nay là Giang Lăng lộ, Kinh Môn, Kinh châu, Hồ Bắc đạo) năm Ất Dậu, các tướng bàn nhau tôn xưng danh hiệu, ông ba lần từ chối. Ba quân đi đến Nam Bình, các tướng lại ra sức nài ép, Cảnh Thuần nói: Không có địa vị, danh hiệu chính đáng, thì Sĩ đại phu mất hy vọng mà bỏ đi thì khó mà tập hợp lại được. Đi đến đất Cảo (Kinh triệu), ông sai Hữu Ty đắp đàn ở bờ Ngũ Thành, đình Thiên Thu, phía nam đất Cảo, tháng sáu ông lên ngôi Hoàng Đế, đổi niên hiệu Kiến Vũ, đại xá thiên hạ. Ông ở ngôi ba mươi ba năm, thọ sáu mươi hai tuổi ông lấy đức khoan dung nhân hậu đãi ngộ bậc hào kiệt, năm thứ mười sáu ông thống nhất thiên hạ, chuyên cần chăm dân, bảo dưỡng công thần, tôn sùng Nho giáo, trăm họ yên vui, mở thái học, chỉnh văn giáo, không phải việc cần kíp thì không dùng binh, thăm hỏi ẩn sĩ để họ thấy mình không phải là khách. Niên hiệu Kiến Vũ có ba mươi mốt năm, Trung Nguyên có hai năm. Năm Kiến Vũ năm thứ hai mươi bảy, Thế Tôn diệt độ đã một ngàn năm.

+ Hiển Tông Minh Hoàng Đế: Tên là Trang, con năm thứ tư của Quang Vũ, ông tuân theo pháp độ của Quang Vũ, gia đình hậu, phi không được tham dự chánh sự, ông bảo dưỡng Tam Lão, Ngũ Canh (những người làm quan có tuổi tác cao) ở Tích Ung. Đến như học trò ở

Vũ Lâm đều thông thuộc cả Hiếu Kinh. Văn giáo rất thịnh, hiệu lệnh rõ ràng. Năm Vĩnh Bình năm thứ ba, ông cho họa tượng công thần có công trung hưng, gồm hai mươi tám tướng rồi treo ở Vân Đài nam Cung, thêm vào đó có Vương Thường, Lý Thông, Đậu Dung, Trác Mậu cả thảy ba mươi hai người, riêng Mã Viện vì là cha của Tiêu Phòng nên không được họa. Năm Vĩnh Bình năm thứ tư, Đông Bình Vương Thương vào triều kiến, Đế hỏi:

- Ông ở nhà thấy việc gì vui nhất?

Thương đáp:

Làm thiện là vui nhất.

Đế khen:

Lời này rất hay, có thể giữ được nước.

Hai mươi tướng gồm: Đầu tiên là Đặng Vũ, kế đó là Phùng Thành, Ngô Hán, Vương Lương, Giả Phục, Trần Tuấn, Cảnh Yểm, Đỗ Mậu, Khấu Tuân, Phó Tuấn, Sầm Bành, Kiên Đàm, Phùng Dị, Vương Bá, Chu Hựu, Nhậm Quang, Sái Tuân, Lý Trung, Cảnh Đan, Vạn Tu, Sái Diên, Phỉ Đồng, Diêu Kỳ, Lưu Thực, Cảnh Thuần, Tang Cung, Mã Vũ, Lưu Long. Niên hiệu Vĩnh Bình có mười tám năm.

+ Phật giáo bắt đầu du nhập vào Đông độ: Năm Vĩnh Bình năm thứ bảy, Đế nằm mộng thấy người vàng cao lớn, cổ có ánh sáng, bay đến điện đường. Sáng ra, Đế hỏi quần thần, thái học văn nhân Phó Nghị tâu: Thời Chu Chiêu Vương, ở Tây Vực có Phật xuất thế, ông ấy cao một trượng sáu thước, toàn thân màu vàng, người mà Bệ hạ thấy chắc hẳn là ông ấy chăng?

Bác sĩ Vương Tuân tra trong Chu Thư Dị Ký, trong ấy cũng ghi như vậy. Đế liền sai Trung Lang Thái Âm, Bác Sĩ Tần Cảnh vv... cả thảy mười tám người đi sứ sang Tây Vực tìm cầu Phật pháp. Nhóm người ấy đến nước Nguyệt Thị (giáp giới Thiên Trúc) gặp được Phạm tăng Nhiếp-ma-đằng và Trúc Pháp Lan đang chở kinh và tượng Phật sang Chấn Đán, thế là họ cùng về. (Đó là vào năm Vĩnh Bình thứ mười) Ma-đằng vào nước, dâng kinh tượng, Đế mừng rỡ, mời ngài ở tại Hồng Lô tự. Pháp Lan cũng đi chung nhưng đến sau. Đế liền lập một ngôi chùa bên ngoài Ung Môn Thành Tây để hai ngài ở. Do có con ngựa trắng chở kinh sang, nên ông đặt tên chùa là Bạch Mã. Năm Vĩnh Bình năm thứ mười bốn, bọn đạo sĩ ở Ngũ Nhạc như Phí Thúc Nha, Chử Thiện Tín gây oán, bài xích cho rằng kinh Phật hư dối. Hai ngài tâu với Đế rằng: Phật tôi xuất hiện trong đời, pháp Phật nước lửa không thể hoại được, xin thử nghiệm với đạo sĩ.

Đế sai bọn Thúc Nha đem hết kỳ kinh bí quyết của mình và kinh tượng do Sa-môn chở đến ra nổi lửa đốt. Ngày rằm tháng giêng châm lửa, nhưng kinh của Sa-môn vẫn y nguyên không cháy, Đạo sĩ cúi đầu khâm phục, Đế càng lấy làm lạ. Từ đó Ma Đằng và Pháp Lan học Hán ngữ, sau đó dịch năm bộ: Tứ Thập Nhị Chương, Thập Địa Đoạn Kiết, Phật Bản Sinh, Pháp Hải Tạng, Phật Bản Hạnh. Có lần Đế đến chùa, hai ngài hỏi: Phía Đông chùa là hội quán gì?

Đế nói: Xưa có gò đất vô cớ nổi lên để lại dấu tích như vậy, ban đêm phát ánh sáng lạ, dân bảo đó là mả Thánh, rồi họ thờ cúng và nghi là thần của Lạc Dương.

Ma-đằng nói: Căn cứ trong Kim Tàng Thuyên bên Thiên Trúc có ghi: "A-dục Vương an trí Xá-lợi của Như Lai đến tám vạn bốn ngàn nơi rải rác khắp thiên hạ, riêng địa phận của Chi Na Chấn Đán có mười chín nơi, đây là một trong số đó." Vua nghe thất kinh liền xa giá đến mả Thánh, hai ngài cùng đến lễ lạy. Bỗng có luồng ánh sáng hình tròn xuất hiện trên gò mả ba thân hiện ra trong hào quang, thị vệ đều hô vạn tuế. Đế vui mừng nói: Nếu chẳng gặp hai Đại sĩ thì làm sao biết được Thánh nhân để lại điềm lành này.

Đế hạ chiếu xây tháp ngay đó, dưới sự chỉ dẫn của hai ngài, tháp được xây chín tầng, cao hai trăm thước. Năm sau, hào quang lại xuất hiện, lại thấy cánh tay sắc vàng thò ra trên đỉnh tháp dài hơn một thước, tay như lưu ly, hương trời xông ngát. Đế xa giá đến lễ lạy chiêm ngưỡng. Ánh sáng cứ vòng quanh theo chân ông từ giờ Ngọ đến giờ Thân mới hết. Lúc này em của Đế là Sở Vương Anh thích kinh Phật nên ăn chay, giữ giới, từng dùng lụa thêu kinh. Đế trở về, thiết trai ở Tang Môn (xem Hán Thư, và Tam Bảo kỷ). Vĩnh Bình năm thứ mười sáu, Nhiếp Ma Đằng thị tịch, Trúc Pháp Lan một mình dịch năm bộ kinh gồm mười ba quyển. Đế ở ngôi mười tám năm, thọ bốn mươi tám tuổi, ông mất vào tháng tám năm Vĩnh Bình năm thứ mười tám (theo Bản kỷ).

TỔ THỨ HAI MƯƠI: ĐẠI SĨ XÀ DẠ ĐA

Ngài sinh trưởng tại Trung Thiên Trúc, sau khi đắc pháp, ngài hành hóa đến thành La-duyệt, ở đó có luận sư nổi tiếng tên là Bà-tu-bàn-đầu, thường ăn một bữa, chưa từng nằm, sáu thời lạy Phật, thanh tịnh không mong cầu, ngài muốn đến độ người ấy. Ngài đến khai thị, Bàn-đầu phát được Vô lậu trí, nhớ lại bảy kiếp về trước liền thưa với ngài : con sinh trong nước An Lạc, thì về già tu sắp chứng quả, lúc gặp Bồ-tát Đại Quang Minh, mới đem gậy dựng vào vách lễ lạy Bồ-tát,

không ngờ dựng gậy trượng ngay trước mặt Phật trên vách, phạm tội đại ngã mạn, mất đi hai quả, nay gặp được thầy, xin thầy từ bi chỉ dạy. Ngài nói: Từ lâu ông đã trồng gốc đức, sẽ kế thừa tông ta, nghe ta nói kệ:

Nói ra hợp vô sinh
Đồng với tánh pháp giới
Nếu hiểu được như thế
Thông đạt cả sự lý.

Phó pháp xong, ngài lộn ngược người rồi thị tịnh, đồ chúng trà-tỳ rồi thâu xá-lợi dựng tháp. Bấy giờ nhằm đời Hậu Hán Minh Đế.

+ Túc Tông Chương Đế: Tên là Thản, Thái tử của Minh Đế, ông khoan dung nhân hậu, bỏ hình phạt thảm khốc, thương dân hết mực, ra lệnh cấp dưỡng thai nhi, hết lòng vì đạo hiếu, ông bình dị thanh tao, muôn dân đều an vui. Ông ở ngôi mười ba năm, thọ ba mươi ba tuổi. Tháng giêng năm Nguyên Hòa năm thứ hai, ông hạ chiếu rằng: Muôn dân người nào sinh con chưa đầy ba tuổi, và những người đang mang thai đều được cấp dưỡng ba hộc lúa để bồi bổ cho thai nhi, những người có chồng chưa đầy một năm cũng được cấp dưỡng. Năm Ất Sửu, ông cày ruộng ở Định Đào rồi vào thăm đền thờ Khổng Tử và bảy mươi hai đệ tử ông ta tại làng Khuyết. Ông trỗi nhạc Lục Đại, hội họp con cháu họ Khổng, nam nữ từ hai mươi tuổi trở lên cả thảy sáu mươi hai người. Đế hỏi Khổng Hy: Hôm nay hội họp thế này tông thất của khanh có vinh hiển không? Hy đáp: Thần nghe Minh Vương, Thánh chủ thảy đều tôn sư trọng đạo, nay Bệ hạ dời gót ngọc đến nơi nghèo hèn thế này đã là tôn trọng Tiên sư tăng huy Thánh đức, còn như vinh hiển thì Thần thật không dám nhận.

Đế cười vang nói: "Không phải con cháu Thánh nhân thì đâu thể nói được những lời như vậy." Đế phong Hy làm Lang Trung. Niên hiệu Kiến Sơ có tám năm, Nguyên Hòa hai năm, Chương Hòa hai năm.

+ Hòa Đế: Tên là Triệu, con năm thứ tư của Chương Đế, ông ở ngôi mười bảy năm, thọ hai mươi bảy tuổi, Đậu Thái hậu lâm triều, phong anh là Hiến làm thị trung. Năm Vĩnh Nguyên năm thứ tư, cha con anh em của bà đầy cả triều đình, dòng họ chuyên quyền. Đế sai trung thường thị Trịnh Chúng bàn mưu giết Hiến, hoạn quan lộng quyền phát xuất từ đây. Niên hiệu Vĩnh Nguyên có mười sáu năm, Nguyên Hưng một năm.

+ Thương Đế: Tên là Long, con út của Hòa Đế, ông sinh tháng mười hai niên hiệu Nguyên Hưng năm đầu, được một trăm ngày thì Hòa Đế mất. Ông lên ngôi Đặng Thái hậu lâm triều, Đặng Chất làm xa kỵ

tướng quân, đổi niên hiệu Diên Bình. Tháng tám, ông mất, Thái hậu đón con của Thanh Hà Vương Khánh là Hựu làm người thừa kế Hòa Đế và lập làm Hoàng Đế. Niên hiệu Diên Bình có một năm.

+ Cung Tông An Đế: Tên là Hựu, ở ngôi mười chín năm, Thái hậu lâm triều. Tháng ba Kiến Quang năm đầu Hoàng Thái hậu Đặng thị mất, tất cả người của họ Đặng đều thôi làm quan về lại quê cũ, Chất thì tự sát, ông bắt đầu nắm chính sự. Bọn hoạn quan Giang Kinh, Phàn Phong và Nhũ mẫu Vương Thánh, Diêm hậu đặt điều vu khống dèm pha Thái tử. Tháng 09, phế Hoàng Thái tử Bảo xuống làm Tế Âm Vương. Tháng ba, năm Diên Quang năm thứ tư, Đế mất, thọ ba mươi ba tuổi. Niên hiệu Vĩnh Sơ bảy năm, Nguyên Sơ sáu năm, Vĩnh Ninh một năm, Kiến Quang một năm, Diên Quang bốn năm.

TỔ THỨ HAI MƯƠI MỐT: ĐẠI SĨ BA TU BÀN ĐẦU

Ngài họ Tỳ-xá-khư, người ở thành La-duyệt, cha là Quang Cái, mẹ là Nghiêm Nhất. Năm mười một tuổi, ngài lạy La-hán Quang Độ xuất gia, thọ giới. Sau gặp Đại sĩ Xà-dạ-đa, Dạ-đa khai thị, ngài phát tuệ và được phó pháp. Ngài hành hóa đến nước Na-đề, vua nước này tên là Thường Tự Tại, con thứ của nhà vua tên là Ma-noa-la, vua cho xuất gia. Tổ nói: Lành thay! Đại Vương! Nay cho con xuất gia!

Ngài thế phát, truyền Cụ túc giới, phó pháp cho Ma-noa-la và nói bài kệ:

Bọt huyễn đồng vô ngại Tại
sao chẳng liễu ngộ Ngay
trong ấy đạt pháp Chẳng
xưa cũng chẳng nay.

Phó pháp xong, ngài bay lên không, cao đến nửa do-tuần, ngồi yên trên ấy. Bốn chúng ngước lên thỉnh ngài xuống lại. Ngài hạ xuống, ngồi kiết già mà thị tịch. Bốn chúng trà-tỳ thâu xá-lợi dựng tháp. Bấy giờ nhằm đời Hậu Hán An Đế (theo Chánh Tông ký)

+ Bắc Hương Hầu: Tên là Ý, con của Tế Bắc Huệ Vương. Tháng ba năm Diên Quang năm thứ tư, Hoàng hậu của An Đế là Diêm hậu lập ông, Hoàng hậu lâm triều. Tháng mười, Bắc Hương Hầu mất, tháng mười một, Trung Thường Thị Tôn Trình, Vương Khang cả thảy mười chín người chém bọn Giang Kinh, đón Tế Âm Vương Bảo lên ngôi Hoàng Đế, lúc này Bảo mười hai tuổi.

+ Thuận Đế: Tên là Bảo, Thái tử của An Đế, sai khi lên ngôi vua, ông sai thị ngự sử cầm ấn tiết đến bắt Diêm Hiển và em ông ta là Diệu

Yến rồi giết, đưa Thái hậu vào lãnh cung, phong bọn Tôn Trình làm Liệt hầu, đó là thập cửu hầu, lập Hoàng hậu Lương thị, ông ở ngôi mười chín năm, thọ ba mươi tuổi. Niên hiệu Vĩnh Kiến sáu năm, Dương Gia bốn năm, Vĩnh hòa sáu năm, Hán An hai năm, Kiến Khang một năm.

+ Chánh Nhất Đạo Giáo: Năm Vĩnh Hòa năm thứ sáu, ở Hạc Minh Sơn, Sùng Khánh châu, Thành Đô lộ, Tứ Xuyên Tây đạo có Đạo sĩ Trương Đạo Lăng, tự hiệu là Thiên Sư làm thuật Phù thủy tiếu lục, soạn Đạo thư hai mươi bốn quyển, trăm họ đều theo cầu đạo này. Đạo Lăng chết, truyền cho con là Hành. Hành chết truyền cho con là Lỗ, đạo này thịnh hành ở đời, đạo sĩ lập đàn cầu cúng phát xuất từ đây, rồi truyền mãi đến bây giờ, thiên hạ đều quy ngưỡng đó là Chánh Nhất Giáo.

+ Xung Đế: Tên là Bính, con của Thuận Đế, tháng tám niên hiệu Kiến Khang năm đầu ông lên ngôi, Thái hậu Lương thị lâm triều. Tháng giêng niên hiệu Vĩnh Gia năm đầu, ông mất, ở ngôi một năm, thọ ba tuổi. Niên hiệu Vĩnh Gia có một năm.

+ Chất Đế: Tên là Toản, huyền tôn của Chương Đế. Hồi ấy, Xung Đế mất, Thái hậu Lương thị đưa Thanh Hà Vương Toán và con của Bột Hải Hiếu Vương Hồng là Toản về kinh Sư. Thanh Hà Vương lúc đó hơn hai mươi tuổi, bản tính nghiêm khắc, xử sự đúng phép, thái úy Lý Cố muốn lập ông nhưng đại tướng quân Lương Dực không chịu, Dực bàn mưu với Thái hậu đưa Toản về nước và lập Toản làm Hoàng Đế, lúc đó mới tám tuổi nhưng rất thông minh. Có lần ông gặp Dực và gọi: Bạt Hỗ tướng quân! (Tướng quân bướng bỉnh), Dực rất ghét, tháng sáu, Dực sai Tả hữu chuốc thuốc độc trong thức ăn, Đế trúng độc, đau đớn cùng cực rồi chết. Ông ở ngôi một năm, thọ chín tuổi, niên hiệu Bản Sơ có một năm.

+ Hoàn Đế: Tên là Chí, tằng tôn của Chương Đế, lên ngôi lúc mười lăm tuổi, Thái hậu vẫn lâm triều, bà lập Hoàng hậu vốn là em của Thái hậu. Ông ở ngôi hai mươi mốt năm, thọ ba mươi sáu tuổi. Tháng giêng niên hiệu Hòa Bình năm đầu, Thái hậu xuống chiếu giao quyền chánh cho ông. Tháng hai Thái hậu mất. Năm Diên Hy năm thứ hai, Lương Dực đã nắm chánh sự gần hai mươi năm, bủa uy khắp trong ngoài, Thiên Tử chỉ biết khoanh tay bất bình, ông gọi trung thường thị Đan Siêu, Từ Hoàng, Hoàng môn Lệnh Cụ Viện, Tiểu Hoàng Môn Sử Tả Quan, Đường Hành cùng bàn mưu giết Dực, bắt sạch nhà họ Lương, trăm họ vui mừng, phong Đan Siêu, Từ Hoàng... cả thảy năm người làm Huyện hầu, người ta thường gọi là ngũ hầu. Niên hiệu Kiến Hòa ba

năm, Hòa Bình một năm, Nguyên Gia hai năm, Vĩnh Hưng hai năm, Vĩnh Thọ ba năm, Diên Hy chín năm, Vĩnh Khang một năm.

Năm Kiến Hòa năm thứ hai, Sa-môn nước Nguyệt Thị ở Tây Vực là Chi-lâu-ca-sấm, còn gọi là Chi-sấm đến Lạc Dương, ngài dịch kinh Phật cả thảy hai mươi mốt bộ, sáu mươi ba quyển.

Năm Vĩnh Hưng năm thứ hai, Đế đúc tháp và tượng Lão Tử bằng vàng ròng, trên lại dùng trăm thứ của báu trang sức, rồi để trong cung cúng tế, và người đời dùng vàng bạc làm tượng Phật xuất phát từ đó. (theo Tam Bảo kỷ).

TỔ THỨ HAI MƯƠI HAI: ĐẠI SĨ MA NGA LA

Ngài là con Thường Tự Tại vương nước Na-đề. Năm ba mươi tuổi, ngài gặp Đại sĩ Bà-tu-bàn-đầu, được xuất gia, truyền pháp. Sau đó ngài hành hóa đến Tây Ấn. Quốc vương nước này thuộc dòng tộc Cù-đàm, tên Đắc Độ, từ lâu siêng năng tinh tấn tu tập Phật thừa. Một hôm, bỗng một tháp nhỏ hiện lên ngay chổ vua tu hành, tháp cao một thước bốn tấc, có màu xanh sẫm, không ai nhích nổi. Vua liền triệu tập ba chúng: Phạm hạnh, Thiền quán, và Chú thuật lại hỏi nguyên do nhưng không ai đáp được. Lúc ấy ngài nói với nhà vua: Tháp này là tháp xá-lợi của Phật do A-dục vương làm ra, bốn mặt đều có hình. Mặt trước là Thi-tỳ Vương, người từng cắt đùi mình làm thịt cho chim ưng ăn để cứu bồ câu; mặt sau là Từ Lực Vương, người từng đốt thân làm đèn; mặt trái là Thái tử Tát-đỏa người từng lao xuống vực để bố thí thân cho hổ; mặt phải là Nguyệt Quang Vương, người từng bố thí cái đầu quý báu của mình. Bốn mặt đều là dấu tích của sự tu hành trong kiếp trước của Phật Thích-ca, nay nhà vua có phước duyên nên tháp này mới hiện ở đây.

Nói xong, ngài bưng tháp lên, Tự Tại Vương thấy vậy liền truyền ngôi cho Thái tử rồi theo ngài xuất gia, đó là Tỳ-kheo Đắc Độ.

Ngài đến nước Nguyệt Thị, thọ nhận sự cúng dường của quốc vương Bảo Ấn và Tôn giả Hạc-lặc-na. Hạc-lặc-na hỏi ngài:

Con có duyên gì mà bầy hạc thường theo làm bạn? Ngài đáp: Ông từng làm Tỳ-kheo đi phó hội ở Long cung, chúng đệ tử của ông đều muốn đi theo, ông quán sát năm trăm người đó không có người nào thọ nhận nổi sự cúng dường thượng diệu. Lúc đó họ nói: "Thầy thường nói pháp vật thực bình đẳng thế nào thì pháp cũng bình đẳng thế ấy, nay làm không đúng thì có gì sáng suốt đâu!" Nghe vậy ông đành dẫn cả bọn họ cùng đi. Chúng đệ tử của ông phước mỏng đức ít nên đọa trong loài có cánh đã năm kiếp rồi, nay mới chuyển thân làm hạc.

Hạc-lặc-na hỏi:

Có phương tiện gì để họ giải thoát không?

Ngài đáp:

Ta có pháp bảo vô thượng ông nên lắng nghe, nhận lãnh mà giáo hóa đời sau, rồi ngài nói kệ:

Tâm theo muôn cảnh chuyển
Nơi chuyển thật thâm sâu
Theo dòng nhận được tánh
Không mừng cũng không lo.

Lúc ấy bầy hạc nghe kệ xong vỗ cánh kêu vang rồi bay mất. Ngài kiết già an nhiên thị tịnh. Hạc-lặc-na cùng vua Bảo Ấn trà-tỳ ngài, thâu lấy xá-lợi dựng tháp cúng dường. Bấy giờ nhằm đời Hậu Hán HoànĐế (theo Chánh Tông ký).

+ Linh Đế: Tên là Hoằng, huyền tôn của Chương Đế, tằng tôn của Hà Gian Hiếu Vương, Đậu Thái hậu lập ông lúc mười hai tuổi. Lúc này Trần Phiên nhiều thế lực, nhũ mẫu của ông là Triệu Nhiêu cùng bọn thể nữ, Thượng thư trung thường thị Tào Tiết, Vương Phủ vv... gièm pha Thái hậu, bốn phương trượt loạn. Ông ở ngôi hai mươi hai năm, thọ ba mươi bốn tuổi. Niên hiệu Kiến Ninh bốn năm, Hy Bình bốn năm, Quang Hòa sáu năm, Trung Bình sáu năm.

Năm Quang Hòa năm thứ ba, Đế sai Trung Sứ đến chùa Phật Tháp ở Lạc Dương thiết trai cúng dường, treo lục, tung hoa, đốt hương, đốt đèn cúng dường.

+ Nguồn gốc chùa tháp ở Giang Hoài: Sa-môn nước An Tức tên là An Thanh, tự Thế Cao vốn là thế tử đương vị nhưng ngài nhường ngôi cho Thúc phụ rồi xuất gia. Thời Hoàn Đế, năm Kiến Hòa năm thứ hai, ngài đến Lạc Dương dịch hai mươi chín bộ kinh, tổng cộng một trăm bảy mươi sáu quyển. Năm Kiến Ninh năm thứ tư, ngài theo thuyền đến đất Cung thuộc Lô Sơn thuyền ghé vào đình miếu, vị thần trong miếu có khả năng nổi gió cho thuyền bè qua lại. Lúc này chủ thuyền đem lễ vật đến cúng. Thần miếu nói: "Trên thuyền có Sa-môn, nên mời đến đây!". Ngài đến, Thần nói:

Khi xưa tôi cùng ông xuất gia học đạo, tôi ưa bố thí nhưng đa sân nên chịu quả báo thân hình cực xấu. Nhà tôi ở hồ này, trong một ngàn dặm quanh đây là địa hạt của tôi, một mai chết đi, ắt đọa địa ngục, tôi có một số lụa mềm và một ít của cải, thầy hãy lập tháp cầu phước giúp tôi sinh vào đường lành.

Thần khóc lạy, ngài đồng ý. Ngài từ tốn nói:

Ông hãy hiện hình để ta xem khổ sở thế nào.

Thần nói:

Hình tôi xấu xí, thật không dám hiện

Ngài nói:

Ông cứ hiện ta xem!

Thế rồi thần thò đầu trong trướng, thì ra là mãng xà to lớn. Mãng xà đau khổ gào khóc lệ chảy như mưa. An Thế Cao đem số của cải ấy đến Dự Chương dựng chùa Thái An. Chùa tháp ở Giang Hoài phátxuất từ đó. Thần miếu về báo mộng rằng: Tôi đã sinh vào đường lành rồi.

Sau đó, người ta thấy trong đầm ở Sơn Tây xác con mãng xà đã chết, dài đến mấy dặm, hiện nay ở huyện Tầm Dương có thôn Đại Xà là vậy.

Niên hiệu Trung Bình năm đầu, giặc Hoàng Cân (Khăn Vàng) bị diệt. (Xưa là người Cự Lộc, nay thuộc Thuận Đức lộ). Trương Giác dùng yêu thuật dạy dỗ mọi người, lấy hiệu là Thái Bình Đạo, dùng phép phù thủy trị bệnh, ai nấy đều tôn thờ ông. Em của Giác chu du khắp bốn phương quy tụ đến mấy mươi vạn người. Dân trong tám châu như: Thanh, Từ, U, Ký, Kinh, Dương, Duyện, Dự đều hưởng ứng hết lòng. Giác có tất cả ba mươi sáu phương [3](*phương nhỏ có sáu đến bảy ngàn người. Đệ tử của Giác là Đường Chu gởi thư báo Giác biết triều đình hạ chiếu đuổi bắt bọn Giác. Giác liền lệnh cho các phương đồng loạt nổi lên làm phản, bọn họ đều chít khăn vàng để làm hiệu nhận biết nhau, bởi vậy người đương thời gọi họ là giặc khăn vàng. Chỉ trong mười ngày cả thiên hạ đều hưởng ứng, kinh sư chấn động. Đế phát tinh binh trong nước, sai Trung lang tướng Lô Thực thảo phạt họ. Lúc đang đánh,hoạn quan dèm pha Thực, Đế hạ chiếu cho Hoàng Phủ Tung đánh Giác. Tung đại chiến với em của Giác là Lương, Tung đại phá giặc Hoàng Cân chém đầu Lương. Giác bị bệnh chết trước, Tung sai người đào mồ lên chém đầu rồi đưa thủ cấp về bêu tại Kinh sư.

+ Thiếu Đế: Tên là Biện, con của Linh Đế, tháng tư năm Trung Bình năm thứ sáu, Linh Đế mất, ông lên ngôi, lúc này mới mười bốn tuổi, Hà Thái hậu lâm triều thính chính. Ông phong em là Hiệp làm Trần Lưu Vương. Hoạn quan Kiểng Thạc muốn giết đại tướng quân Hà Tiến để lập Hiệp, trung quân hiệu úy Viên Thiệu nhân đó khuyên Hà Tiến nên giết hết bọn hoạn quan. Tiến tâu với Thái hậu, Thái hậu không nghe. Thiệu lại nói: Nên dẫn mãnh tướng của bốn phương vào, sai họ dẫn binh vào kinh thành để ép Thái hậu, Tiến nghe theo. Tinh châu mục Đổng Trác

3. Phương giống như tướng quân. Phương lớn có hơn vạn người...

được tin liền dẫn binh vào. Trung thường thị Trương Nhượng, Đoàn Khuê giả chiếu của Thái hậu triệu Tiến vào cung rồi chém Tiến ở trước điện Gia Đức. Viên Thiệu, Hà Miêu nghe tin Tiến bị giết liền dẫn binh đóng dưới cửa khuyết Chu Tước và bắt được bọn Triệu Trung đem giết, có hơn hai ngàn hoạn quan bị giết. Nhượng và Khuê cướp Thiếu Đế chạy đến Tiểu Bình Tân. Nhượng, Khuê bị đuổi gấp liền nhảy xuống sông tự tử. Đổng Trác ép Thái hậu phế Thiếu Đế làm Hoằng Nông Vương, ông ở ngôi một trăm tám mươi ngày. Trác lập em ông là Trần Lưu Vương Hiệp, giết Hà Thái hậu, Trác tự xưng là tướng quốc. Thiếu Đế lên ngôi vào tháng tư năm Trung Bình năm thứ sáu đời Linh Đế, ông đổi niên hiệu Vĩnh Hán, sau đổi thành Quang Hy, rồi Chiêu Ninh, cuối cùng lấy lại niên hiệu Trung Bình. Tháng mười, năm thứ sáu, ông bị phế truất.

+ Hiến Đế: Tên là Hiệp, con giữa của Linh Đế, Đổng Trác ép ông về Trường An, thiêu hủy tông miếu ở Lạc Dương. Tháng giêng niên hiệu Sơ Bình năm đầu, các châu quận ở Quan Đông đều khởi binh tiêu diệt Trác, họ suy tôn Bột Hải Thái thú Viên Thiệu làm minh chủ. Điển Quân hiệu úy Tào Tháo, Trường sa Thái thú Tôn Kiên cùng khởi binh đánh Trác. Lúc này Tôn Kiên khởi binh ở Giang Triết, Viên Thiệu chiếm cứ U châu, Tinh châu, Lưu Chương cát cứ Thục Hán, Đổng Trác giết người không gớm tay, muôn dân muốn hết đường sống. Năm Sơ Bình năm thứ ba, Tư Đồ Vương Doãn, tư lệ hiệu úy Hoàng Uyển vv... ngầm bàn mưu giết Trác. Trung lang tướng Lữ Bố có sức mạnh hơn người, Trác thường dùng Bố hộ vệ mình. Vương Doãn nhân đó báo với Bố về ý định giết Trác, Bố đồng ý. Tháng tư, Đế vừa khỏi bệnh liền triệu tập quần thần ở điện Vị Ương, Trác mặc triều phục cỡi xe đi vào, Bố liền cầm xà mâu đâm Trác rồi xua quân vào chém. Trăm họ vui mừng, ca hát đầy đường. Niên hiệu Kiến An năm đầu, Tào Tháo đón Hiến Đế về Hứa Đô (nay là Biện Lương lộ, Hứa Châu), Tháo làm Tư không, Lưu Bị làm Dự châu Thứ sử, khắp nơi trong nước đều khởi binh. Năm Kiến An năm thứ hai, Viên Thuật xưng Đế ở Thọ Xuân (nay là Hoài Tây, An Phong lộ). Kiến An năm thứ mười tám, tháng năm, Đế phong Tháo làm Ngụy Công, ban cho Cửu Tích. Tháng bảy, Ngụy bắt đầu xây dựng xã tắc tông miếu. Tháng mười một, Ngụy đặt ra Thượng thư, thị trung, lục khanh. Năm thứ mười chín, Lưu Bị vây Thành Đô, Lưu Chương mở thành ra hàng. Tháng mười hai, năm Kiến An năm năm thứ hai mươi mốt, Ngụy công Tào Tháo về đất Nghiệp (nay là Sơn Tây, Chương Đức lộ). Tháng năm, Đế phong Tháo tước Vương. Năm năm thứ hai mươi hai, Đế hạ chiếu cho Ngụy vương Tào Tháo lập tinh kỳ của Thiên Tử, ra vào đều có người đi

trước dẹp đường, mũ có mười hai tua dải, đi bằng xe sáu ngựa cáng xe mạ màu vàng, lập ra phó quân của năm thời, Tháo lập con là Phi làm Thái tử. Tháng bảy năm Kiến An năm thứ hai mươi bốn Kỷ Hợi, Lưu Bị tự xưng Hán Trung Vương, Tào Tháo phong Tôn Quyền làm phiêu kỵ tướng quân Giả Tiết, lãnh chức Kinh châu mục, được phong làm Nam Xương hầu. Tháng giêng năm Canh Tý, Tháo đến Lạc Dương và mất ở đó, thọ sáu mươi sáu tuổi, Thái tử Phi lên kế vương vị, lấy niên hiệu Diên Khang, tháng mười một, nhận ngôi nhà Hán, đổi niên hiệu Hoàng Sơ, phong Hán Đế làm Sơn Dương Công. Ông ở ngôi ba mươi năm, thọ năm mươi bốn tuổi, mất năm Ngụy Minh Đế, Thanh Lonh năm thứ hai, thụy là Hiếu Hiến Hoàng Đế. Niên hiệu Sơ Bình bốn năm, Hưng Bình hai năm, Kiến An hai mươi bốn năm.

+ Dịch Kinh: Từ năm Vĩnh Bình đến cuối năm Kiến An, mười hai vị cả tăng lẫn tục dịch được hai trăm chín mươi ba bộ Kinh Luật, tổng cộng ba trăm chín mươi lăm quyển (Theo Khai Nguyên Thích Giáo Lục).

Nhà Hán gồm mười ba vua, trị vì cả thảy một trăm chín mươi lăm năm rồi nhường ngôi cho nhà Ngụy. Thiên hạ bị chia làm ba.

+ Lý Hoặc: Năm Hưng Bình năm thứ hai, người ta không rõ họ tên ông là gì, đời gọi ông là Mâu Tử. Ông lánh đời ở ẩn, viết Lý Hoặc Luận, đặt ra vấn đáp, cả thảy ba mươi bảy thiên, được chép trong Hoằng Minh Tập của Luật sư Tăng Hựu đời Lương. Nay chỉ lược nêu tám thiên vì muốn lược bớt văn cú.

Hỏi: Do đâu mà gọi là Phật? Phật là thế nào?

Đáp: Phật nghĩa là Giác, cũng như nói thần Tam Hoàng, Thánh Ngũ Đế.

Hỏi: Kinh Phật rất nhiều, nay tôi muốn được lý chính yếu bỏ cái dư thừa, ông cứ nói thẳng chẳng cần quanh co.

Đáp: Không được! Phàm mặt trời, mặt trăng đều sáng nhưng chiếu soi không đồng, hai mươi tám vì sao mỗi sao đều có chủ, trăm thứ cỏ thuốc cùng sinh nhưng mỗi thứ trị mỗi bệnh, áo Hồ cừu để chống lạnh, áo vải sợi để chống nóng, ghe, xe tuy khác nhưng đều dùng để đi lại. Khổng Tử không cho Ngũ Kinh là hoàn bị nên soạn thêm Xuân Thu, Hiếu Kinh là muốn mở rộng đạo thuật, thu phục lòng người. Kinh Phật tuy nhiều nhưng kết quy chỉ là một, thí như bảy loại điển tịch dù khác nhau nhưng cái quan trọng là đạo đức nhân nghĩa cũng chỉ là một. Sở dĩ nói về Hiếu nhiều là tùy thuận với người hành đạo Hiếu mà nói. Như Tử Trương Tử Du cùng hỏi đạo Hiếu, nhưng Trọng Ni trả lời mỗi người

một khác, đó là đánh vào điểm yếu của họ, chớ làm gì có bỏ.

Hỏi: Phật có ba mươi hai tướng tốt tám mươi vẻ đẹp, đâu không quá kỳ dị so với người thường, sợ rằng nói quá lời chứ không phải sự thật.

Đáp: Ngạn ngữ có câu: Thấy thì ít mà lấy làm lạ thì nhiều, thấy lạc đà mà bảo là ngực gù lưng. Lông mày vua Nghiêu có tám màu, mắt vua Thuấn có hai đồng tử, Cao Đào ăn thì mổ như chim, Văn Vương có bốn vú, tai vua Vũ có ba lỗ, Chu Công lưng gù, Phục Hy có mũi rồng, Trọng Ni có tướng phản vũ (đỉnh lõm), Lão Tử giữa trán nhô cao, mắt sâu, mũi có hai cây trụ, tay nắm mười tiền, chân kẹp mười tiền, đó không phải là kỳ dị với con người đó sao, tướng tốt của Phật có gì phải nghi.

Hỏi: Hiếu Kinh nói: Thân thể, tóc tai do cha mẹ cho, phận làm con đâu dám hủy hoại. Tăng tử trước khi mất mới dang chân dang tay, nay Sa-môn cạo đầu, đâu không trái với lời dạy của Thánh nhân, đâu hợp với đạo của người con có hiếu!

Đáp: Hiếu Kinh nói: Tiên Vương có đức cao đạo sâu, mà Thái Bá lại cắt tóc vẽ thân, tự làm theo phong tục của Ngô Việt, trái với đạo nghĩa coi trọng thân thể, tóc tai, nhưng Khổng Tử lại khen ông ấy, lại bảo rằng ông ta là người chí đức. Trọng Ni không vì việc cắt tóc mà chê ông ấy. Dự Nhượng nuốt than, sơn thân; Nhiếp Chính rạch mặt, hủy hình; Bá Cơ giẫm lửa; Cao Hành hủy mặt mày, người quân tử mạnh dạn chết vì nghĩa, chẳng nghe ai chê họ hủy thân, chết uổng.

Hỏi: Phàm người có phước không gì hơn có con nối dõi, kẻ bất hiếu thì không gì hơn không người kế tự, Sa-môn bỏ vợ con, vất của cải, trọn đời không lấy vợ, đâu không phải trái với phước hạnh, hiếu hạnh?

Đáp: Hứa Do ở trong tổ chim trên cây; Bá Di, Thúc Tề chết đói trên núi Thủ Dương, nhưng Khổng Tử khen họ là hiền sĩ, cầu nhân thì được nhân là vậy, chẳng nghe ai chê họ là người không có con nối dõi, chẳng có của tiêu xài.

Hỏi: Đạo Phật nói: Con người chết rồi, đầu thai trở lại, tôi không tin việc ấy có thật!

Đáp: Con người sắp chết, gia quyến họ ngẩng cổ lên nóc nhà mà gọi họ, họ chết rồi thì gọi ai?

- Gọi hồn phách của họ!
- Thần thức trở lại thì họ sống, không trở lại thì thần thức đi đâu?
- Thành quỷ thần!

Mâu Tử nói: Thế đủ biết quỷ thần không diệt, chỉ có thân ta tự

tan hoại mà thôi. Thân giống như gốc là của ngũ cốc, thần hồn giống như trái hạt của ngũ cốc, gốc lá có sinh có tử, trái hạt lẻ đâu cũng tận diệt ư?

Hỏi: Vì đạo cũng chết, không vì đạo cũng chết, có gì khác nhau đâu?

Đáp: Đó gọi là: "Không có điều tốt của một ngày lại muốn cái hay cả đời" là thế. Người có đạo dù cũng chết nhưng thần thức về nơi an lạc, kẻ làm ác cũng chết nhưng thần thức phải chịu tai ương. Kẻ ngu thì mê mờ với việc đã thành, người trí thì biết trước những gì chưa manh nha chẳng khác nào trắng sánh với đen, sao lại không khác?

Hỏi: Khổng Tử nói: Chưa thể thờ người làm sao thờ quỷ? Chưa biết sống làm sao biết chết? Đó là điều thánh nhân ghi lại. Nay nhà Phật chưa gì đã nói đến chuyện sống chết, việc quỷ thần, e rằng không phải lời của Thánh triết!

Đáp: Như lời ông nói, đó gọi là chỉ thấy bên ngoài mà không thấy bên trong, Khổng Tử cho rằng Tử Lộ không hỏi ngọn ngành là muốn khỏa lấp đó thôi. Hiếu Kinh nói: Lập ra tông miếu là để thờ cúng, tế tự Xuân Thu là theo mùa mà nhớ. Lại nói: yêu kính sự sống, xót thương việc chết, đó chẳng phải là dạy con người thờ quỷ thần, biết sống chết đó sao! Chu Công thỉnh mệnh cho Vũ Vương rằng: "Vả lại đa tài đa nghệ, hay thờ quỷ thần, thì nên làm gì?" Vậy con đường sống chết mà kinh Phật nói đến đâu chẳng phải là chuyện này!

TỔ THỨ HAI MƯƠI BA: ĐẠI SĨ HẠC LẶC ĐA

Ngài thuộc dòng dõi Bà-la-môn, người nước Nguyệt Thị, cha là Thiên Thắng, mẹ là Kim Quang. Năm hai mươi hai tuổi ngài xuất gia, ba mươi tuổi gặp được Tôn giả Ma-noa-la và đắc pháp. Ngài hành hóa đến Trung Ấn, thuyết pháp choquốc vương này, quốc vương vui mừng quy kính ngài. Hồi ấy, đệ tử Thượng thủ của ngài tên là Long Tử, nhưng Long Tử chết sớm. Anh Long Tử tên là Sư Tử đến quy y ngài và đắc pháp. Một hôm ngài chỉ hướng Đông bắc và hỏi đồ chúng:

- Đó là khí tượng gì?

Chúng không đáp, Sư Tử nói:

Con thấy luồng khí như cầu vồng trắng, lại có năm luồng khí đen bắc ngang trong ấy.

Ngài nói:

Sau khi ta diệt độ năm trăm năm, nước Bắc Thiên Trúc xảy ra đại nạn, liên lụy đến ông, ta sắp diệt rồi, nay ta đem pháp nhãn giao phó

cho ông, ông phải giữ gìn. Ông đến nước đó ắt phải gặp nạn, cần phải cẩn thận phó pháp sớm đi, chớ để đoạn dứt, nghe ta nói kệ:

Khi nhận được tâm tánh
Chẳng nói chẳng nghĩ bàn
Rõ ràng vô khả đắc
Lúc được chớ nói biết.

Phó pháp xong, ngài bay lên không, hiện mười tám tướng biến hóa, sau về lại bản tòa an nhiên thị tịch. Bốn chúng trà-tỳ phân chia xá-lợi, ai nấy cũng muốn dựng tháp cúng dường. Đại sĩ hiển linh nói kệ:

Một pháp tất cả pháp
Một pháp nhiếp tất cả
Thân ta chẳng có không
Sao phân tất cả tháp.

Bốn chúng liền hợp lại dựng một tháp rồi cúng dường. Bấy giờ nhằm đời Hậu Hán Hiến Đế (Theo Chánh Tông ký)

+ Tam quốc:

- Ngụy: * Văn Đế, niên hiệu Hoàng Sơ bảy năm.

Minh Đế, niên hiệu Thái Hòa sáu năm, Thanh Long bốn năm, Cảng Sơ ba năm.

* Thiệu Lăng Lệ Công, niên hiệu Chánh Thỉ chín năm, Gia Bình năm.

* Cao Quý Hương Công, niên hiệu Chánh Nguyên ba năm, Cam Lộ bốn năm.

* Nguyên Đế, niên hiệu Cảnh Nguyên bốn năm, Hàm Hy một năm.

Họ Tào, vương hiệu là Thổ Đức, đóng đô ở đất Nghiệp, xưa là Tương châu, nay là Hà Đông, Sơn Tây đạo, Chương Đức lộ, sau dời đô về Lạc Dương. Vũ Vương Tháo tự Mạnh Đức, người Sơn Đông, Bái Quốc Tiếu, cha là Tung làm quan đến chức Thái úy, ông nội là Đằng làm Trung thường thị của Hán Linh Đế. Tung là con nuôi của Đằng. Cuối thời nhà Hán, Tháo làm Đông quận Thái thú. Đổng Trác làm loạn ở Quan Trung, Tháo đón Hán Đế về Hứa châu, nay là Biện Lương lộ. Sau Hán Đế phong Tháo làm Ngụy Vương, con Tháo là Tào Phi làm Thái tử. Hán Đế năm Kiến An năm thứ hai mươi bốn, Kỷ Hợi, năm sau tức tháng giêng Canh Tý, Ngụy Vương Tào Tháo từ đất Nghiệp về Lạc Dương và mất ở đó. Lúc này Thái tử Phi ở đất Nghiệp và lên ngôi Vương, đổi niên hiệu Kiến Khang. Tháng mười một, Phi nhận ngôi nhà Hán và lên ngôi Hoàng Đế, đổi niên hiệu Hoàng Sơ, đại xá thiên hạ,

lấy quốc hiệu là Ngụy, truy tôn cha là Tháo làm Vũ Hoàng Đế, miếu hiệu là Thái Tổ, đổi tướng quốc là Tư Đồ, ngự sử đại phu là Tư Không. Ngụy gồm năm chủ trị vì bốn mươi lăm năm.

+ Thục: * Tiên Chủ, niên hiệu Chương Vũ hai năm.

* Hậu Chủ niên hiệu Kiến Hưng mười lăm năm, Diên Hy hai mươi năm, Cảnh Diệu năm, Viêm Hưng một năm.

Họ Lưu, tên Bị, tự Huyền Đức, hậu duệ của Hán Trung Sơn Tĩnh Vương Thắng, đóng đô ở Thành Đô (Tứ Xuyên Tây đạo). Ngụy Văn Đế năm Hoàng Sơ năm thứ hai, Bị lên ngôi Hoàng Đế ở phía nam Tây Vũ Đảm, Thành Đô, lấy niên hiệu Chương Vũ, ở ngôi ba năm, thọ sáu mươi ba tuổi. Hậu Chủ ở ngôi bốn mươi năm, cả hai trị vì tổng cộng bốn mươi hai năm.

+ Ngô: Quyền ở ngôi ba mươi năm, niên hiệu Hoàng Vũ bảy năm, Hoàng Long hai năm, Gia Hòa sáu năm, Xích Ô mười ba năm, Thái Nguyên một năm.

- Lượng ở ngôi sáu năm, niên hiệu Kiến Hưng hai năm, Ngũ Phụng hai năm, Thái Bình ba năm.

- Hưu ở ngôi sáu năm, niên hiệu Vĩnh An sáu năm.

- Hạo ở ngôi mười bảy năm, niên hiệu Thiên Hưng một năm, Cam Lộ một năm, Bảo Đỉnh ba năm, Kiến Hành ba năm, Phụng Hoàng ba năm, Thiên Sách một năm, Thiên Tỷ một năm, Thiên Kỷ bốn năm.

Họ Tôn, tên Quyền, tự Trọng Mưu, con của Kiên, em của Sách. Ngụy Văn Đế, Hoàng Sơ năm thứ hai, Ngụy Bái phong Quyền làm Ngô Vương, gia tặng Cửu Tích. Từ Công An, Quyền dời đô về đất Ngạc, sau đổi Ngạc thành Vũ Xương (nay là Giang Nam, Hồ Đắc đạo, Vũ Xương lộ). Năm Nhâm Dần, ông lấy niên hiệu Hoàng Vũ. Tháng tư năm Kỷ Dậu, Quyền lên ngôi Hoàng Đế, đại xá thiên hạ, đổi niên hiệu Hoàng Long. Tháng chín, ông dời đô về Kiến Nghiệp (nay là Giang Đông đạo, Kiến Giang lộ, xưa là Thăng châu), lập con là Hòa làm Thái tử. Lỗ Vương Bá bàn mưu đưa Thái tử đi để mình lên thay. Quyền nổi giận phế Hòa làm dân thường, ban cho Bá phải chết, lập con út là Lượng làm Thái tử. Mùa Đông năm Ất Dậu, [Hạo] dời đô về Vũ Xương, tháng mười hai năm Đinh Hợi ông lại dời đô về Kiến Nghiệp. Năm Canh Tý, tức Tấn Vũ Đế niên hiệu Thái Khang năm đầu, tháng hai, Tấn đánh Ngô, Hạo ra hàng thần phục, tháng tư, Tấn Đế hạ chiếu ban cho Hạo tước Quy Mệnh Hầu. Nước Ngô gồm bốn chủ, trị vì tổng cộng năm mươi chín năm.

+ Ngụy Văn Đế: Tên là Phi, Thái tử của Vũ Đế. Tháng giêng

năm Canh Tý ông nối ngôi nhà Ngụy, lấy niên hiệu Diên Khang. Tháng mười một, ông nhận ngôi nhà Hán, lên ngôi Hoàng Đế, đổi niên hiệu Hoàng Sơ. Niên hiệu Hoàng Sơ có bảy năm.

Canh Tý: Ngụy, niên hiệu Hoàng Sơ năm đầu	Thục: Họ Lưu	Ngô: Họ Tôn
Tân Sửu: Hoàng Sơ năm thứ 2	Bị lên ngôi Hoàng Đế, niên hiệu Chương Vũ năm đầu	Ngụy phong Quyền làm Ngô Vương gia tặng Cửu Tích,Quyền ở ngôi ba mươi năm.
Nhâm Dần: Hoàng Sơ năm thứ 3	Chương Vũ năm thứ 2	Hoàng Vũ năm đầu
Quý Mão: Hoàng Sơ năm thứ 4	Tháng tư Tiên Chủ mất, con là Thiện lên ngôi, niên hiệu Kiến Hưng năm đầu	Hoàng Vũ năm thứ 2.

+ Thục: Tháng tư năm Chương Vũ năm thứ ba, tiên chủ Lưu Bị mất ở Vĩnh An, Thừa Tướng Gia Cát Lượng đưa linh cửu về Thành Đô, ông thụy là Chiêu Liệt. Tháng năm, Thái tử Thiện lên ngôi Hoàng Đế đổi niên hiệu là Kiến Hưng.

+ Ngô: Năm Hoàng Vũ năm thứ hai, Ưu-bà-tắc Chi Khiêm tự Cung Minh người nước Nguyệt Thị, Tây Vực đến Lạc Ấp. Khiêm là người đọc khắp điển tịch, hình dung đen gầy,mắt nhiều tròng trắng, đồng tử màu vàng, thời bấy giờ người ta gọi ông: "Gã họ Chi mắt vàng, thân hình tuy nhỏ nhưng là cái túi trí tuệ". Khi đất Tích rơi vào tay nước Ngô, Ngô chủ gặp ông rất vui, phong ông làm Bác sĩ. Ông dịch một trăm hai mươi chín bộ kinh, gồm một trăm năm mươi hai quyển. Khiêm thọ học với Chi Lượng, Lượng tự là Kỷ Minh, thọ học với Chi Sấm. Người đương thời nói, kẻ biết rộng trong thiên hạ, không ai hơn ba người họ Chi này.

Giáp Thìn: Hoàng Sơ năm thứ 5	Lưu Thiện: Kiến Hưng năm thứ 2	Tôn Quyền: Hoàng Vũ năm thứ 3
Ất Tỵ: Hoàng Sơ năm thứ 6	Kiến Hưng năm thứ 3	Hoàng Vũ năm thứ 4.

+Ngụy: Trần Tư Vương Tào Thực: tự là Tử Kiến, con giữa của Vũ Đế, mười tuổi ông đọc thuộc lòng hơn mười vạn lời trong Thi Thư, rất giỏi văn chương. Mỗi lần đọc kinh Phật, ông không ngớt ngợi khen, cho kinh Phật là tông cao nhất trong đại đạo. Ông đọc bằng bảy thanh, âm hưởng thăng trầm khúc chiết, người đời đều bắt chước giọng đọc của ông. Ông vân du lên Ngư Sơn, nghe trong núi có thứ âm thanh dị thường, thoang thoảng, dịu dàng uyển chuyển, ông liền mô phỏng âm thanh đó soạn ra Phạm Tán. Ngày nay trong pháp sự có điệu Ngư Sơn Phạm, đó là âm điệu do ông truyền lại. (Hoằng Minh tập)

Bính Ngọ: Hoàng Sơ năm thứ 7	Kiến Hưng năm thứ 4	Hoàng Vũ năm thứ 5

+ Ngụy: Bình Nguyên Vương Duệ, con của Văn Đế, do Chân Thái hậu sinh ra. Quách hậu không có con, Đế sai bà nuôi dưỡng Duệ.Chân phu nhân bị giết khi chưa lập con nối nghiệp. Năm Hoàng Sơ năm thứ bảy, Đế và Bình Nguyên Vương Duệ đi săn, gặp hai mẹ con một con nai, Đế bắn chết con mẹ rồi sai Duệ bắn con con. Duệ khóc nói: "Bệ hạ đã giết mẹ nó, thần không nỡ giết thêm con của nó." Đế nghe vậy buông cung tên bùi ngùi thương cảm. Tháng 05 Đế bệnh nặng, bèn lập Duệ làm Thái tử. Năm Bính Thìn, Đế triệu Tào Chân, Trần Quần, Tư mã đến bảo họ nhận di chiếu làm phụ chánh. Năm Đinh Tỵ, Đế mất, thọ bốn mươi sáu tuổi.

+ Ngụy Minh Đế: Tên là Duệ, Thái tử của Văn Đế. Tháng năm Hoàng Sơ năm thứ bảy, ông lên ngôi. Niên hiệu Thái hòa sáu năm, Thanh Long bảy năm, Cảnh Sơ ba năm.

Đinh Mùi: Ngụy Thái Hòa năm đầu	Thục: Kiến Hưng năm thứ 5	Ngô: Hoàng Vũ năm thứ 6
Mậu Thân: Thái Hòa năm thứ 2	Kiến Hưng năm thứ 6	Hoàng Vũ năm thứ 7
Kỷ Dậu: Thái Hòa năm thứ 3	Kiến Hưng năm thứ 7	Tháng tư Ngô Quyền lên ngôi Hoàng Đế, Hoàng Long năm đầu dời đô về Kiến Ng-hiệp

Canh Tuất: Thái Hòa năm thứ 4	Kiến Hưng năm thứ 8	Hoàng Long năm thứ 2
Tân Hợi: Thái Hòa năm thứ 5	Kiến Hưng năm thứ 9	Hoàng Long năm thứ 3
Nhâm Tý: Thái Hòa năm thứ 6	Kiến Hưng năm thứ 10	Gia Hòa năm đầu
Quý Sửu: Thanh Long năm đầu	Kiến Hưng năm thứ 11	Gia Hòa năm thứ 2

Giáp Dần: Thanh Long năm thứ hai, tháng 02, Hán Sơn Dương Công mất thụy là Hiếu Hiến Hoàng Đế	Kiến Hưng năm thứ mười hai, tháng 02, Gia cát Lượng mất	Gia Hòa năm thứ 3
Ất Mão: Thanh Long năm thứ 3	Kiến Hưng năm thứ 13	Gia Hòa năm thứ 4
Bính Thìn: Thanh Long năm thứ 4	Kiến Hưng năm thứ 14	Gia Hòa năm thứ 5

+ Ngụy: Thanh Long năm thứ tư, Đế hạ chiếu cho Công Khanh mỗi người tiến cử một người có đủ tài đức. Tư mã ý tiến cử Duyện châu Thứ sử Vương Sưởng. Sưởng là người cẩn trọng nổi tiếng, con của ông anh là Mặc và Trầm, con của ông là Hỗn và Thâm, ông từng gửi thư răn dạy những người ấy rằng: Ta lấy bốn điều làm danh nghĩa là muốn cho các ông đoái đến danh, nhớ tới nghĩa, không dám vượt qua. Phàm vật gì mau thành thì mau mất, thành tựu chậm thì kết cục tốt. Hoa cỏ buổi sáng tốt tươi, đến chiều rơi rụng, tùng bách sum xuê đông đến chẳng tàn, bởi vậy người quân tử thường dè chừng với người ở cửa khuyết,

lấy sở đoản làm sở trường, lấy khiêm cung làm thỏa chí, lấy thế yếu làm thế mạnh, không thỏa mãn cái đẹp. Phàm khen chê là gốc của yêu ghét, là đầu mối của họa phước. Khổng Tử nói: "Với người, ta có khen ai chê ai đâu!" Bậc Thánh nhân đức độ kia mà còn như vậy huống gì bọn dung tục mà lại coi thường, khen chê sao! Nếu có người chê ta, thì ta phải lui về mà tìm điều đó nơi chính mình, nếu ta có điều đáng chê thì lời họ nói là đúng (nếu ta không có điều gì đáng chê thì lời họ nói là sai), chẳng cần oán họ làm gì vì nói sai chẳng hại gì đến mình, thì cần gì phải gây oán với họ. Ngạn ngữ nói: "Chống lạnh không gì hơn coi trọng áo hồ cừu, ngăn hủy báng không gì hơn tự sửa mình" Điều ấy quả nhiên đúng.

Đinh Tỵ: Ngụy, Cảnh Sơ năm đầu Ngụy đổi chánh sóc của Thục	Kiến Hưng năm thứ 15	Ngô: Gia Hòa năm thứ 6

+ Ngụy: Tháng giêng, niên hiệu Cảnh Sơ năm đầu, ở huyện Sơn Trì người ta nói có rồng vàng hiện, cao đường hưng thịnh, vì Ngụy có được thổ đức nên mới có điềm lành rồng vàng hiện, nên đổi chánh sóc, thay sắc phục để chánh sự thêm sáng suốt, thay đổi phong tục cho muôn dân. Đế làm theo lời bàn này. Tháng ba, Đế hạ chiếu thay đổi niên hiệu, lấy tháng đó làm tháng tư, đổi sắc phục ra màu vàng, vật cúng tế dùng màu trắng, đó là theo Địa chánh, lại sai đổi lịch Thái Hòa thành lịch Cảnh Sơ, năm thứ ba lại lấy tháng dần làm tháng giêng.

Mậu Ngọ: Cảnh Sơ năm thứ 2	Diên Hy năm đầu	Xích Ô năm đầu
Kỷ Mùi: Cảnh Sơ năm thứ ba, Đế mất, lấy tháng Dần làm tháng giêng.	Diên Hy năm thứ 2	Xích Ô năm thứ 2

+ Ngụy: Tháng giêng năm Cảnh Sơ năm thứ ba, Đế tự tay viết chiếu triệu Tư mã ý đến đất Cấp, Đế cầm tay ông ta nói: Ta đem việc sau này giao cho ông, ông cùng Tào Sảng hãy giúp Thiếu tử. Đế chỉ Tề Vương Phương và nói với Tư mã Ý: chính là người này.

Hôm đó, Đế lập Tề Vương làm hoàng Thái tử, rồi ông mất, thọ

ba mươi sáu tuổi. Tháng giêng, Thái tử lên ngôi, năm đó mới tám tuổi. Ông gia phong Tào Sảng, Tư mã Ý làm thị trung Đô đốc trung ngoại chư quân, nắm việc Thượng thư. Tinh châu Thứ sử Tất Quỹ và Đặng Dương, Quý Thắng, Hà Yến, Đinh Mật đều là người tài, Tào Sảng phụ chánh, bọn họ giúp sức. Hà yếu vv... sai Sảng phát chiếu truyền Tư mã Ý làm Thái phó, bên ngoài thì dùng danh hiệu để đề cao ông ta, bên trong là muốn Thượng thư tâu mọi việc trước tiên phải đến thưa với mình. Tháng hai, Đế đưa Tư mã Ý làm Thái phó, em của Sảng là Hy làm Trung lĩnh quân, các người em còn lại của ông đều được phong làm Liệt Hầu, bọn họ theo hầu, được ân sủng không ai sánh bằng. Tháng bảy Đế mới chính thức lâm triều, tháng mười hai, ông hạ chiếu lấy tháng Dần làm tháng Giêng.

+ Ngụy Thiệu Lăng Lệ Công: Tên là Phương, con nuôi của Minh Đế, được lập làm Thái tử, lên ngôi lúc tám tuổi, đại tướng quân Tào Sảng chuyên quyền khuynh loát bốn phương. Năm Chánh Thỉ năm thứ tám, đại tướng quân Sảng dùng mưu của Hà Yến, Đặng Dương, Đimh Mật đưa Thái hậu về Vĩnh Ninh Cung, Thái phó Tư mã Ý không cản được, rồi hiềm khích với Sảng. Ý cáo bệnh không tham dự chánh sự. Tháng giêng niên hiệu Gia Bình năm đầu, Đế yết kiến Cao BìnhLăng, đại tướng quân Sảng cùng em là Trung lĩnh quân Hy, vũ vệ tướng quân Huấn vv... đều đi theo Thái phó Mã Ý. Hoàng Thái hậu ra lệnh đóng hết cửa thành, sai lính chiếm cứ Vũ Khố nhận hết binh dẫn ra đóng ở Phù Kiều Lạc Thủy, triệu Tư Đồ Cao Nhu nắm việc của đại tướng quân chiếm dinh của Sảng, thái bộc Dương Quán nắm việc của Trung lĩnh Quân chiếm dinh của Hy, nhân đó bà tâu với Đế về tội ác của Sảng. Sảng đưa Đế về cung, anh em của Sảng đều về nhà. Ý phát binh lính Lạc Dương đến vây nhà Sảng, Hữu Ty tâu: "Sảng và bọn Hà Yến, Đặng Dương, Đinh Mật, Tất Quỹ, Quý Thắng âm mưu phản nghịch, phải thâu hết chức tước của bọn Sảng, do đại nghịch vô đạo phải tru di ba họ" Tháng tám năm Gia Bình năm thứ ba, Thái phó Tư mã Ý mất, Đế hạ chiếu cho con ông ta là Sư làm phủ quân đại tướng quân, nắm việc của Thượng thư. Niên hiệu Chánh Thỉ chín năm, Gia Bình năm.

Canh Thân: Thiệu Lăng Lệ Công ở ngôi mười lăm năm, Chánh Thỉ năm đầu.	Diên Hy năm thứ 3	Xích Ô năm thứ 3

Tân Dậu: Chánh Thỉ năm thứ 2	Diên Hy năm thứ 4	Xích Ô năm thứ 4

+ Ngô: Năm Xích Ô năm thứ tư, Tam Tạng Khương Tăng Hội người nước Khương Cư đến đất Ngô, dựng am tranh, lập tượng hành đạo. Người nước Ngô lần đầu tiên thấy Sa-môn nên hoảng sợ, lấy làm lạ. Hữu Ty tâu lên, Tôn Quyền nói: Đây có phải là di phong của Phật đạo mà Hán Minh Đế mộng thấy chăng? Quyền triệu ngài vào hỏi, Tăng Hội đáp: "Đại Sư Như Lai đã diệt độ cả ngàn năm, nhưng linh cốt xá-lợi vẫn thần diệu vô cùng. Xưa A-dục Vương đem xá-lợi ấy lậptám vạn bốn ngàn tháp đó là vết tích giáo hóa của Phật." Quyền cho ngài lừa mình, nên nói: "Nếu được xá-lợi sẽ dựng tháp ngay, nếu là không thật thì ông sẽ bị quốc pháp gia hình".

Hội xin kì hạn bảy ngày nhưng không ứng nghiệm, lại xin thêm mười bốn ngày nữa nhưng vẫn không hiệu nghiệm. Quyền nói: "Phải gia hình ông thôi!" Tăng Hội niệm thầm: "Đức Phật chân từ lẽ đâu trái với ước nguyện ta chăng!". Ngài lại xin thêm bảy ngày nữa. Năm hồi trống (trống canh năm) vừa dứt, bỗng nghe đàn cầm đàn sắt khua vang, ngài đứng dậy nhìn vào bình, ánh sáng phát ra tua tủa. Sáng hôm sau ngài dâng cho Quyền, Quyền cùng công khanh xúm đến xem rồi thốt lên: "Quả là điềm lành hiếm có trong đời!". Tăng Hội lại nói: "Uy thần của xá-lợi tất cả thế gian đều không hủy hoại được."Quyền sai lực sĩ cầm chùy nện, chùy nát vụn mà quang minh xá-lợi vẫn y nguyên. Quyền liền cho dựng tháp ở Phật Đà Lý thuộc Kiến Nghiệp rồi xây chùa thỉnh Tăng Hội ở, lấy tên chùa là Kiến Sơ, chùa tháp ở Giang Nam khởi nguyên từ đó. Khương Tăng Hội vốn là con trưởng của đại Thừa Tướng nước Khương Cư (Hoằng Minh Tập).

+ Ngô Vương: Tôn Quyền hỏi Thái phó Hám Trạch:

Phật giáo du nhập Trung Quốc vào năm nào của nhà Hán? Vì sao không du nhập đến phía Đông? Trạch đáp:

Năm Vĩnh Bình, Phật giáo du nhập vào, tính đến năm Xích Ô năm thứ tư thì đã một trăm bảy mươi năm rồi. Năm Vĩnh Bình năm thứ mười bốn, bọn đạo sĩ ở ngũ nhạc như Chử Thiện Tín vv... xin đấu phép với Tăng của Tây Vực, lúc ấy Thiện Tín dối trá, nên xấu hổ mà chết, đồ chúng ông ta đem thây ông ta an táng ở Nam Nhạc. Hễ là người Trung Quốc đều không được phép xuất gia, không có người hoằng truyền, hơn nữa thời thế ly loạn, nên mãi đến nay Phật pháp mới đến được nước

ta.

Quyền hỏi:

Khổng Tử đặt ra đạo thuật, điển huấn, giáo hóa người đời sau, Lão Trang tu thân, tự vui nơi núi rừng, giữ tâm đạm bạc, còn thờ Phật làm gì?

Trạch đáp:

Khổng giáo, Lão giáo theo trời chế pháp nên chẳng dám trái ý trời, Phật giáo thì chư Thiên phụng thờ chẳng dám trái với Phật. Từ đó mà xét, thì ngài thấy rõ hơn thua (Trích từ Tông Bính Minh Phật Luận trong Hoằng Minh Tập).

Hám Trạch tự là Đức Nhuận, người Sơn Âm, Cối Kê. Ông rất hiếu học, nhà nghèo nên hay đi viết thuê cho người ta lấy tiền ăn học. Những gì viết cho họ xong, ông đều thuộc làu, nhờ đó ông biết khắp sử sách. Ngu Phiên gặp ông bất giác khen: "Trò Hám là người ngay thẳng, hào kiệt, đáng làm môn hạ của Trọng Thư, Tử Vân vậy." Hám Trạch làm quan đến chức Thái tử Thái phó. (Ngô Chí)

Nhâm Tuất: Ngụy Chánh Thỉ năm thứ 3	Thục: Diên Hy năm thứ 5	Ngô: Xích Ô năm thứ 5
Quý Hợi: Chánh Thỉ năm thứ 4	Diên Hy năm thứ 6	Xích Ô năm thứ 6
Giáp Tý: Chánh Thỉ năm thứ 5	Diên Hy năm thứ 7	Xích Ô năm thứ 7
Ất Sửu: Chánh Thỉ năm thứ 6	Diên Hy năm thứ 8	Xích Ô năm thứ 8
Bính Dần: Chánh Thỉ năm thứ 7	Diên Hy năm thứ 9	Xích Ô năm thứ 9
Đinh Mão: Chánh Thỉ năm thứ 8	Diên Hy năm thứ 10	Xích Ô năm thứ 10
Mậu Thìn: Chánh Thỉ năm thứ 9	Diên Hy năm thứ 11	Xích Ô năm thứ 11
Kỷ Tỵ: Gia Bình năm đầu	Diên Hy năm thứ 12	Xích Ô năm thứ 12
Canh Ngọ: Gia Bình năm thứ 2	Diên Hy năm thứ 13	Xích Ô năm thứ 13

+ Giới Luật: Nhà Ngụy năm Gia Bình năm thứ hai, Thiên Trúc Sa-môn Đàm-kha Ca-la (Hán dịch Pháp Thời) đến Lạc Dương dịch Tăng-kỳ Giới Bản. Lúc này Tỳ-kheo chỉ thế phát chứ chưa có Luật nghi. Ca-la là người đầu tiên đưa ra giới bản lấy đó ngăn ngừa tâm làm phép tắc hằng ngày. Lúc này, Phạm tăng ở Tây Vực là Đàm-vô-đức cũng đem Tứ Phần Luật đến Lạc Dương. Ca-la thỉnh Đàm-vô-đức vv... lập pháp yết-ma. Lại có Sa-môn nước An Tức là Đàm Đế cũng đến Lạc Dương, Đàm Đế cũng là người giỏi luật học, thế rồi các ngài cùng dịch Giới kinh một quyển. Từ đó lưu thông giới luật, đạo pháp hưng thịnh, giới pháp của Trung Quốc khởi nguyên từ đây (Theo Tử Chi Thông Luận Giới Luật nghi Quỹ).

Tân Mùi: Ngụy: Gia Bình năm thứ ba, Tư mã Ý mất	Thục: Diên Hy năm thứ 14	Ngô: Thái Nguyên năm đầu
Nhâm Thân: Gia Bình năm thứ 4	Diên Hy năm thứ 15	Tháng tư Ngô Vương mất, con là Lượng lên ngôi, niên hiệu Kiến Hưng năm đầu
Quý Dậu: Gia Bình năm thứ 5	Diên Hy năm thứ 16	Kiến Hưng năm đầu

TỔ THỨ HAI MƯƠI BỐN: TÔN GIẢ SƯ TỬ

Ngài thuộc dòng dõi Bà-la-môn, sinh trưởng tại Trung Ấn, thuở nhỏ theo Bà-la Tăng xuất gia tu thiền định. Sau đó ngài thờ Đại sĩ Hạc-lặc-na và đắc pháp. Sau khi được huyền ký, ngài đi đến nước khác. Ngài hành hóa đến nước Kế Tân, nước này trước đây có Sa-môn tên là Bà-lê-ca chuyên tu tập thiền quán Tiểu thừa. Môn đồ của Lê-ca học theo thầy phân làm năm chúng là Thiền định, Tri kiến, Chấp tướng, Xả tướng, và Trì bất ngữ (Tịnh khẩu). Thế nhưng họ cứ tranh nhau ai cũng muốn hơn, Tôn giả đến chỉ bày cho họ. Đầu tiên ngài nói với chúng Tịnh khẩu: "Phật dạy, phải siêng diễn giảng Bát-nhã, nay ông tịnh khẩu chẳng phải trái với lời Phật đó sao!" Kế đến ngài nói với chúng Xả tướng: "Phật dạy phải đầy đủ uy nghi, Phạm hạnh trong sạch, sao lại xả tướng." Tiếp đó, ngài nói với chúng Chấp tướng: "Cõi Phật thanh tịnh,

tự tại không chấp trước, sao ông lại chấp tướng?" Tiếp theo ngài nói với chúng Tri kiến: "Tri kiến chư Phật đâu nắm bắt được, pháp ấy vi diệu thấy nghe không với tới được, vô vi vô tướng lẽ đâu thầy biết được sao!" Môn đồ của bốn chúng đó đều quy phục, chỉ riêng chúng Thiền quán, người cầm đầu tên là Đạt-ma-đạt vốn rất hiểu biết, chúng khác đều kính phục, nghe bốn chúng ấy đều khuất phục, Đạt-ma-đạt không chịu được liền đến tìm ngài để cùng vấn nạn.

Ngài hỏi:

Nhân giả tập định sao lại đến đây, mà đã đến đây thì đâu từng tập định?

Đạt-ma-đạt đáp:

Tôi đến đây nhưng tâm chẳng loạn, định tùy người tập lẽ đâu ở tại xứ sở.

- Nhân giả đến thì đến cái tập ấy cũng đến, đã không xứ sở lẽ đâu lại do người tập!

- Định tập người chứ không phải người tập định, tôi dù tới lui nhưng định ấy vẫn thường tập.

- Người chẳng tập định mà là định tập người vậy lúc ông đến đây thì định đó tập ai?

- Như Minh châu sáng sạch, trong ngoài không tỳ vết, nếu tập định thông đạt thì cũng như vậy.

- Định nếu thông đạt thì giống Minh châu, nhưng nay tôi thấy nhân giả không giống Minh châu.

- Châu kia sáng sạch trong suốt, trong ngoài đều định, tâm tôi không loạn thì cũng như hạt châu kia.

- Hạt châu kia không có trong ngoài, nhân giả làm sao định được? Vật dơ chẳng dao động, định này chẳng phải sạch.

Đạt-ma-đạt đuối lý, bèn lạy ngài nói:

Con lâu nay học đạo hóa uổng công vô ích, nếu không nghe được những lời này thì đâu được sáng tỏ, xin Tôn giả hãy cho con lạy ngài làm thầy.

Ngài nói:

Thiền định của chư Phật không có sở đắc, đường giác của chư Phật không có sở chứng, không đắc không chứng mới là chân thật giải thoát, gây nhân hưởng quả là nghiệp báo của thế gian, nhưng trong pháp này chẳng giống như vậy, nếu ông tu tập thiền định sẽ thấy rõ.

Đạt-ma-đạt vui vẻ lắng nghe, sau khi nhiếp phục cả năm chúng danh tiếng của ngài vang xa.

Nước này có trưởng giả có đứa con tên là Tư-đa, tuổi đã hai mươi nhưng thường nắm chặt tay trái, cha của Tư-đa dẫn con đến xin ngài chữa bệnh. Ngài bảo Tư-đa:

- Trả hạt châu lại cho ta!

Đứa bé liền xòe tay trao châu cho ngài. Trưởng giả mừng rỡ liền cho con xuất gia. Ngài thâu nhận, thế phát rồi truyền Cụ túc, do có túc duyên đời trước, nên ngài đặt tên đứa bé là Bà-xá-tư-đa.

Ngài nói với Tư-đa: Ta sẽ gặp nạn ở nước này, nay ta già rồi lẽ đâu lại trốn tránh, nay đem Đại pháp nhãn tạng của Như Lai giao phó cho ông, ông gắng giữ gìn, tận tâm truyền thọ, nếu ai nghi ngờ thì hãy đưa Tăng-già-lê này của ta ra để làm tin, nghe ta nói kệ:

Ngay lúc nói tri kiến
Tri kiến đều là tâm
Tâm ấy là tri kiến
Tri kiến tức hiện nay.

Bà-xá-tư-đa nhận y pháp xong đi ngay hôm đó, rồi chẳng biết ở nơi nào. Nước này quả nhiên có hai anh em, người anh là Ma-mục-đa, người em là Đô-lạc-già từng ở ẩn trên núi học phép ngoại đạo. Ngày nọ, Đô-lạc-già nói với anh: "Chúng ta lén vào vương cung làm phép giết vua cướp nước" Thế rồi họ giả làm tăng, nhưng việc không thành bị quan quân bắt sống. Lính báo rằng Sa-môn làm phản, nhà vua nổi giận quát: "Ta vốn trọng Phật, sao các ngươi lại làm việc đại nghịch?" Vua ra lệnh giết Sa-môn, và Di-la-quật Vương tự tay cầm kiếm đến trước ngài hỏi:

- Thầy chứng pháp vô tướng chưa?
- Đã được.
- Có sợ sống chết không?
- Đã lìa sống chết, có gì mà sợ!
- Không sợ thì cho ta cái đầu được không?
- Thân này còn chẳng phải của tôi thì tiếc gì cái đầu.

Quốc vương liền chém ngài. Đầu Tôn giả rơi xuống, bỗng có dòng sữa trắng phun lên cao hơn một trượng, cánh tay phải của nhà vua tự nhiên đứt lìa, vua bệnh bảy ngày thì chết. Lúc ông mới phát bệnh, Thái tử Quang Thủ chiêu mộ khắp lực sĩ đến lạy tạ sám hối cho cha. Lúc này có vị tiên từ núi Tượng bạch đến nói với Thái tử: Đó là oan trái đời trước, Thái tử không nên lo buồn. Thái tử giải được mối lo, dựng tháp an táng di hài của ngài ngay nơi bị hại. Bấy giờ nhằm đời Ngụy Thiệu Lệ Công Tề Vương Phương.

+ Ngụy: Ông ở ngôi mười bốn năm, ông bàn với Tả hữu giết Tư mã Sư nhưng không thành. Tháng chín năm Giáp Tuất, đại tướng quân Mã Sư bàn mưu phế truất ông, triệu tập quần thần lại bàn bạc rồi tâu với Thái hậu thu hết ấn tín đưa ông đến đất Tề, sai Quách Chi vào cung thưa lại Thái hậu giao hết ấn tiết của Tề Vương, dựng cung ở Hà Nội, đón con của Đông Hải Vương là Mao lập làm Vương đến khi Tấn nhận ngôi từ Ngụy, mới phong Tề Vương làm Thiệu Lăng Công. Ông mất năm Thái Thỉ thứ mười, đời Tấn, thụy là Lệ, thọ bốn mươi ba tuổi.

+ Ngụy Cao Quý Hương Công

Tên là Mao, con của Đông Hải Vương Lâm, cháu của Văn Đế. Tháng chín năm Giáp Tuất Tư mã Sư đón ông về và lập làm Đế. Tháng giêng năm Chánh Nguyên năm thứ hai, Tư mã Sư mất ở Hứa Xương. Tháng hai ông hạ chiếu cho em là Chiêu làm đại tướng quân nắm việc Thượng thư. Tháng tư niên hiệu Cam Lộ năm đầu, Đế ban cho đại tướng quân Chiêu y phục mũ miện, xích tích (giày của vua mang). Tháng năm thứ ba, Đế hạ chiếu cho Tư mã Chiêu làm tướng quốc, phong làm Tấn Công, ban cho Cửu Tích, Chiêu nhường không nhận. Tháng giêng năm Cam Lộ năm thứ tư, rồng vàng lại xuất hiện ở trong giếng Ninh Lăng. Đế nói:" Rồng là đức của quân vương, trên thì không ở trời, dưới thì không ở đất lại chui vào trong giếng quả không phải điềm may". Đế làm Tiềm long thi để tự vui, Tư mã Chiêu thấy vậy rất ghét. Ông ở ngôi bảy năm, niên hiệu Chánh Nguyên hai năm, Cam Lộ năm, ông mất tháng năm.

Giáp Tuất: Ngụy: Chánh Nguyên năm đầu, tháng chín đổi niên hiệu	Thục: Diên Hy năm thứ 17	Ngô: Ngũ Phụng năm đầu
Ất Hợi: Chánh Nguyên năm thứ hai, tháng giêng Tư mã Sư mất	Diên Hy năm thứ 18	Ngũ Phụng năm thứ 2
Bính Tý: Cam Lộ năm đầu	Diên Hy năm thứ 19	Thái Bình năm đầu
Đinh Sửu: Cam Lộ năm thứ hai	Diên Hy năm thứ 20	Thái Bình năm thứ 2

Ngụy: Châu Sĩ Hành người Hứa châu (nay thuộc Biện Lương lộ, Dĩnh Xuyên) bỏ tục xuất gia, là Sa-môn đầu tiên của đất Hán. Ngài hành đạo, giảng kinh ở Lạc Dương, là người giảng kinh đầu tiên của đất Hán. Trong kinh có chỗ nào nghi ngờ, ngài qua thẳng Tây Vực tìm Phạm bản để đối chiếu.

Mậu Dần: Cam Lộ năm thứ 3	Thục: Cảnh Diệu năm đầu	Ngô: Cảnh Đế Hưu, con năm thứ sáu của Quyền, năm Vĩnh An năm đầu

Ngô: Ngô chủ Tôn Lượng, con út của Quyền, chín tuổi lên ngôi,ở ngôi sáu năm. Ông là người thông minh, kỳ vĩ, Tôn Lâm sợ ông không dám triều kiến, Lượng cùng Toàn Thượng bàn mưu giết Lâm, việc bị tiết lộ. Tháng chín, ban đêm Lâm đem quân vây cung, phế Lượng làm Cối Kê Vương, đón Lang Da Vương Hưu lên ngôi. Lâm lại có lời oán, nhân lúc yến tiệc hội họp cuối năm, Hưu lại giết Lâm rồi tru di ba họ, Hưu lên làm Cảnh Đế, ở ngôi sáu năm.

Kỷ Mão: Ngụy: Cam Lộ năm thứ 4	Thục: Cảnh Diệu năm thứ 2	Ngô: Vĩnh An năm thứ 2

Ngụy: Tháng giêng năm Canh Thìn, Đế thấy quyền uy ngày một bị mất, không nén nổi oán giận, tháng năm, ông triệu thị trung Vương Trầm, Thượng thư Vương Kinh, tán kỵ thường thị Vương Nghiệp đến và nói với họ: Lòng dạ của Tư mã Chiêu ai nấy đều biết, ta không thể ngồi yên chịu nhục nữa, hôm nay ta cùng các khanh tự đem binh ra ngoài thảo phạt nó.

Vương Kinh nói: Xưa Lỗ Chiêu công không chịu nhục họ Quý, nên thua chạy mất nước, bị thiên hạ chê cười, nay quyền hành nằm trong tay hắn đã lâu rồi, Bệ hạ gấp gáp như thế này e rằng muốn trừ bệnh lại chuốc thêm bệnh, tai họa khó lường mong bệ hạ xét kỹ.

Đế cởi hoàng bào vất xuống đất nói: Ý ta đã quyết! Đế cầm kiếm lên xe, dẫn hết bọn túc vệ thị tùng, kẻ hầu trong điện rầm rộ ra đi. Trung hộ quân Giả Sung từ ngoài vào đón đánh Đế ở Nam Khuyết. Thái tử xá nhân Thành Tế hỏi Sung: Việc gấp thế này, phải làm sao đây?

Sung nói: Tư mã Công nuôi bọn ông chính vì ngày này. Tế liền cầm kích đâm chết Đế ngay dưới xe, Đế thọ hai mươi tuổi. Chiêu vào điện triệu hết quần thần đến bàn bạc. Thượng thư tả bộc xạ Trần Thái không đến, Chiêu sai cậu là Thượng thư Tuân Nghỉ triệu ông đến. Thái vào thấy cảnh tượng ấy khóc thảm, Chiêu cũng khóc nói với ông: "Huyền bá khanh sao lại đối xử với ta như vậy". Thái nói: "Chỉ có chém Giả Sung may ra có thể tạ lỗi cùng thiên hạ. Chiêu im lặng giây lâu nói: "Khanh có thể khoan dung một chút được không?" Thái nói: "Thái này chỉ biết như vậy chứ không biết khoan dung hơn nữa Chiêu không làm theo, mà nói: "Thái hậu hạ lệnh kể tội Cao Quý Hương Công phế xuống làm thường dân, bắt Vương Kinh và gia quyến giao cho đình úy." Vương lạy tạ mẹ, mẹ ông vui vẻ cười và nói: "Con người ai chẳng chết, chỉ sợ chết không được như ý mà thôi, ngày nay ta cùng chịu mệnh có gì phải hận".

Bọn Thái phó Tư mã Phu xin dùng vương lễ an táng cho Cao Quý Hương Công, Thái hậu đồng ý, sai trung hộ quân Tư mã Viêm đón con của Yên Vương Vũ là Thường Đạo Hương Công Hoàng ở đất Nghiệp về làm người thừa kế Minh Đế. Tháng sáu, Thái hậu hạ chiếu cho Thường Đạo Hương Công đổi tên là Hoán rồi lên ngôi Hoàng Đế, lúc bấy giờ ông mới mười lăm tuổi.

+ Ngụy Nguyên Đế: Tên là Hoán, cháu Vũ Đế, ở ngôi năm, nhường ngôi cho Tấn, Tấn phong ông làm Trần Lưu Vương, dựng cung ở đất Nghiệp, đến Tuệ Đế, Thái An năm đầu thì ông mất, thọ năm mươi tám tuổi, thụy là Ngụy Nguyên Hoàng Đế. Niên hiệu Cảnh Nguyên bốn năm, Thành Hy một năm.

Canh Thìn: Ngụy, tháng sáu đổi niên hiệu Cảnh Nguyên năm đầu	Thục: Cảnh Diệu năm thứ 3	Ngô: Vĩnh An năm thứ 3
Tân Tỵ: Cảnh Nguyên năm thứ 2	Cảnh Diệu năm thứ 4	Vĩnh An năm thứ 4
Nhâm Ngọ: Cảnh Nguyên năm thứ 3	Cảnh Diệu năm thứ 5	Vĩnh An năm thứ 5

+ Kê Khang ở Tiếu quận là người rất giỏi văn chương, thích bàn Trang, Lão, lại chuộng hiệp khách kỳ dị. Ông cùng Trần Lưu Viện Tịch, anh Tịch là Tử Hàm, Hà Nội Sơn Đào, Hà Nam Hướng Tú, Lang Da Vương Mậu, Bái nhân Lưu Linh kết nhau làm bạn, đời gọi là Trúc Lâm Thất Hiền.

Quý Mùi: Ngụy chia Ích Châu làm Lương Châu, Cảnh Nguyên năm thứ tư	Thục: Đổi Viêm Hưng năm đầu, hậu chủ Lưu Thiện hàng Ngụy, phong làm Phù Phong Vương	Ngô: Vĩnh An Năm thứ 6
Giáp Thân: Hàm Hy năm đầu		Tháng 5, Ngô chủ Tôn Hưu mất, Hạo lên thay, nguyên Hưng năm đầu

Ngô: Tháng năm Vĩnh An năm thứ bảy, Hưu mất, thuỵ là Cảnh Hoàng Đế. Thừa Tướng Bộc Dương và tả tướng quân Trương Bố nói với Chu Thái hậu không lập con của Hưu là Loan mà lập Hạo. Hạo là con Hòa, Hòa là Thái tử của Quyền. Hạo lên ngôi đổi niên hiệu Nguyên Hưng.

Sa-môn Tây Vực đến Ngụy dịch kinh gồm sáu người: Đàm-kha-ca-la, Đàm-vô-đức, Khương Tăng Khải, Chi Cương Lương Tiếp, Chi Cương Lương Lâu, dịch cả thảy mười hai bộ Kinh Luật.

Ngụy: Tháng ba niên hiệu Hàm Hy năm đầu, tấn phong Tấn Công Chiêu tước Văn Vương, tháng năm truy phong Thuấn Dương Văn Tuyên Hầu Tư mã Ý làm Tấn Tuyên Vương, Trung Vũ Hầu Tư mã Sư làm cảnh vương. Tháng năm Ất Dậu gia phong Thế tử của Văn Vương làm Thái tử. Tháng tám Văn Vương Tư mã Chiêu mất. Thái tử kế vị tướng quốc Tấn Vương, tháng mười hai đế nhường ngôi cho Tấn Vương.

Nhà Ngụy gồm năm chủ, trị vì bốn mươi lăm năm, thiên hạ về tay nhà Tấn.

+ Tấn: Họ Tư mã, người Hà Nội, nhiều đời nắm chánh sự nhà Ngụy rồi nhận ngôi nhà Ngụy. Vương Kim Đức, đóng đô ở Thượng Lạc gọi là Tây tấn, sau dời về Kiến Khang gọi là Đông Tấn.

Tây Tấn gồm: Vũ Đế, Tuệ Đế, Hoài Đế, Mẫn Đế.

+ Vũ Hoàng Đế: Tên Viêm, tự An Thế, con của Văn Đế Chiêu,

nhận ngôi nhà Ngụy lên ngôi Hoàng Đế, phong Ngụy đế làm Trần Lưu Vương, truy tôn Tấn Tuyên Vương Mã Ý làm Cao Tổ Tuyên Hoàng Đế (Ý tự là Trọng Đạt), Cảnh Vương Sư làm Thế Tông Cảnh Hoàng Đế (Sư tự là Tử Nguyên) con trưởng của Tuyên đế, thọ bốn mươi tám tuổi, truy tôn Văn Vương Chiêu làm Thái Tổ Văn Hoàng Đế (Chiêu tự là Tử Thượng) em cùng mẹ với cảnh đế, thọ năm mươi lăm tuổi. Vũ đế ở ngôi hai mươi lăm năm, thọ năm mươi lăm tuổi. Niên hiệu Thái Thỉ mười năm, Hàm Ninh năm, Thái Khang mười năm.

Ất Dậu: Tấn: Thái Thỉ năm đầu, Đế sùng kính Phật, dựng nhiều Già-lam	Ngô: Cam Lộ năm đầu, dời đô về Vũ Xương

+ Ngô chủ Tôn Hạo vừa lên ngôi liền ra lệnh phá hết miếu thần, chùa viện, bá quan can: "Tiên đế cảm điềm lành nên dựng chùa, bệ hạ không nên phá." Hạo sai Trương Dục đến gạn hỏi Khương Tăng Hội, Hội dùng ngôn từ gãy gọn, lý luận sắc bén, Dục không khuất phục Hội được liền về thưa với Hạo, rằng Hội là người tài cao học rộng, Hạo triệu Tăng Hội đến, hỏi:

Phật nói đến thiện ác báo ứng, ông có thể nói ta nghe được chăng?

Tăng Hội đáp:

Minh chủ dùng hiếu từ trị dân, thì quạ đỏ liệng giữa trời cao, già trẻ đều thấy, dùng nhân đức nuôi dưỡng muôn vật thì suối ngọt chảy tràn, cỏ cây xanh tốt. Làm lành có báo ứng, làm ác cũng như vậy. Thế nên làm ác với kẻ khuất mặt thì quỷ thần tru diệt, làm ác với muôn dân thì con người giết chết. Kinh Dịch nói: "Tích Thiện thì vui mãi." Kinh Thi nói: "Cầu phước không ngừng." Dù là lời đáng làm phép tắc của Nho gia, nhưng cũng chính là lời giáo huấn sáng suốt của nhà Phật.

Hạo nói:

Vậy thì Chu, Khổng đã sáng suốt rồi, dùng đến Phật làm gì?

Hội đáp:

Chu, Khổng không muốn nói sâu xa hơn, nên nêu sơ lược bằng chứng tích như vậy. Phật giáo không dừng lại chỗ cạn cợt đó, nên chỉ bày tận tường điều cốt yếu, hai chủ thuyết đều thiện, Thánh nhân chỉ sợ rằng điều thiện không nhiều, bệ hạ vì sao lại ghét điều thiện?

Hạo không trả lời được liền cho bãi triều. Hạo bị bệnh, liền thỉnh

Hội đến thuyết pháp, sám hối tội lỗi, Hội giảng bày đạo huyền và truyền ngũ giới cho ông ta. Lát sau Hạo khỏi bệnh ngay. Từ đó Hạo thờ Tăng Hội làm thầy, tu bổ chùa tháp (Pháp Uyển Châu Lâm).

Bính Tuất: Thái Thỉ Năm thứ 2	Ngô: Bảo Đỉnh năm đầu

+ Bồ-tát Đôn Hoàng: Sa-môn Đàm-ma-la-sát người nước Nguyệt Thị đến Lạc Dương. (Trúc Đàm-ma-la-sát, Hán dịch là Pháp Hộ). Pháp Hộ học và nghiên cứu và tinh thông đạo thuật của ba mươi sáu nước. Ngài chở Phạm bản Bà-la-môn kinh từ Thiên Trúc đến Ngọc Môn, nhân đó ở lại Đôn Hoàng, người ta gọi ngài là Đôn Hoàng Bồ-tát. Đầu tiên ngài dịch Pháp Hoa kinh, chính là bộ Chánh Pháp Hoa Kinh. Sau ngài đến Lạc ấp rồi Giang Tả. Đời Tấn Hoài Đế, trong năm Vĩnh Gia, ngài ở đâu thì dịch kinh ở đó, chưa từng ngưng nghỉ. Lúc này Ưu-bà-tắc Nhiếp Thừa Viễn ghi chép phụ giúp ngài gần bốn trăm quyển. Thừa Viễn mất, con là Đạo Chân theo lời dặn dò của cha cũng theo ghi chép giúp ngài. Đạo Chân còn tự dịch hơn sáu mươi quyển. Lúc này, Sa-môn nước Tấn như: Thích Pháp Cự, Chi Mẫn Độ, và Ưu-bà-tắc Vệ Sĩ Độ v.v... cùng dịch rất nhiều kinh. Ngoài ra, Cự và Lập còn tham duyệt chỉnh sửa những điểm dị đồng trong dịch phẩm rồi biên tập theo từng bộ loại, cả thảy hơn một trăm bốn mươi quyển. Lại có Sa-môn Cương Lương Lâu Chí, An Pháp Khâm, Trúc Thúc Lan, Bạch Pháp Tổ, Chi Pháp Độ mỗi người dịch rất nhiều kinh khác. Bởi vậy từ đời Tấn đến nay, việc phiên dịch ngày càng hưng thịnh. Giáo tướng lưu hành rộng rãi ở quốc độ này phải kể đến công lao to lớn của Pháp Hộ. Pháp Hộ dịch cả thảy một trăm bảy mươi lăm bộ. Đến Tấn Mẫn Đế, niên hiệu Kiến Hưng năm đầu mới chấm dứt sự nghiệp phiên dịch. Pháp Hộ từng dựng Già-lam ở Đôn Hoàng (nay là Sa Châu lộ, Cam Túc, xưa là đất Lưu Sa thuộc Ung châu). Ngài tinh tấn hành đạo, nhà Tần xây trường thành, phía Tây không vượt quá Lâm Thao, như vậy là chưa có vùng đất này. Nhà Hán có quận Đôn Hoàng, Dương Quan, Ngọc Môn Quan, Thủy Khuê đều thuộc Đôn Hoàng. Hán Vũ Đế từng được ngựa quý ở bờ sông thuộc Đôn Hoàng.

Đinh Hợi: Tấn: Thái Thỉ năm thứ 3	Ngô: Bảo Đỉnh năm thứ hai, dời đô về Kiến Nghiệp
Mậu Tý: Thái Thỉ năm thứ 4	Bảo Đỉnh năm thứ 3

Kỷ Sửu: Thái Thỉ năm thứ 5	Kiến Hành năm đầu
Canh Dần: Thái Thỉ năm thứ 6	Kiến Hành năm thứ 2
Tân Mão: Thái Thỉ năm thứ 7	Kiến Hành năm thứ 3
Nhâm Thìn: Thái Thỉ năm thứ 8	Phụng Hòang năm đầu
Quý Tỵ: Thái Thỉ năm thứ 9	Phụng Hòang năm thứ 2
Giáp Ngọ: Thái Thỉ năm thứ 10	Phụng Hòang năm thứ 3
Ất Mùi: Hàm Ninh năm đầu	Thiên Sách năm đầu
Bính Thân: Hàm Ninh năm thứ 2	Thiên Tỷ năm đầu
Đinh Dậu: Hàm Ninh năm thứ 3	Thiên Kỷ năm đầu
Mậu Tuất: Hàm Ninh năm thứ 4	Thiên Kỷ năm thứ 2
Kỷ Hợi: Hàm Ninh năm thứ 5	Tôn Hạo: Thiên Kỷ năm thứ 3
Canh Tý: Thái Khang năm đầu, tháng tư Tấn diệt Ngô	Thiên Kỷ năm thứ tư, tháng tưđất nước diệt vong.

Tháng tư, Tôn Hạo hàng Tấn, được phong tước Quy Mệnh Hầu. Ngô gồm bốn chủ, Trị vì năm mươi chín năm. Có bốn tăng tục dịch kinh, cả thảy một trăm tám mươi chín bộ, bốn trăm mười bảy quyển. (theo Dịch ký).

Tháng chín năm này, Pháp sư Khương Tăng Hội quy tịch. Ngài dịch mười bốn bộ kinh, ba mươi quyển. (theo bản truyện)

Năm Tân Sửu tức Thái Khang năm thứ hai, năm Nhâm Dần tức Thái Khang năm thứ ba. Năm này xá-lợi của Thế Tôn xuất hiện ở Minh châu (nay là Triết Đông đạo, Khánh Nguyên lộ), ngày nay ở A-dục Vương Sơn, Quảng Lợi Thiền tự (lần đầu tiên xá-lợi xuất hiện là vào năm Cộng Hòa đời Chu). Quý Mão tức Thái Khang năm thứ tư, Giáp Thìn tức Thái Khang năm thứ năm, Bính Ngọ tức Thái Khang năm thứ bảy. Đinh Mùi tức Thái Khang năm thứ tám, Mậu Thân tức Thái Khang năm thứ chín.

+ Châu Sĩ Hành: Ngụy Cao Quý Hương Công năm Cam Lộ năm thứ hai, ngài đọc kinh giảng đạo, nếu có nghi vấn liền đến Tây Vực tìm Phạm Bản để minh chứng, đối chiếu. Năm Đinh Mùi ngài tìm được Phạm Bản nước Vu-điền định đem về thì chúng Tiểu thừa ở Vu-điền tâu với quốc vương nước đó rằng: "Người Hán muốn đem sách của Bà-la-môn đến làm loạn chánh điển, nếu vua không cấm thì sẽ bị người Hán lừa dối".

Sĩ Hành khảng khái nói: "Đây là kinh Phật! Sĩ Hành xin được đốt để chứng minh là kinh thật". Quốc vương chất củi châm đốt, lửa tàn nhưng kinh vẫn còn, quang minh tỏa rạng, ai nấy thất kinh. Quốc vương liền giúp ngài đưa về Lạc Dương. Sĩ Hành đến Hứa Xương. Hai năm sau, Tôn giả Vô-xoa-la người Vu-điền dịch Phóng Quang Bát-nhã kinh ba mươi quyển, chính là quyển Phạm Bản đó. Năm Kỷ Dậu tức Thái Khang thứ mười.

+ Tuệ Đế: Tên là Chung, tự Chánh Độ, con năm thứ hai của Vũ Đế. Thái Thỉ năm thứ hai, Đế lập ông làm Thái tử, ông vốn ngu đần nhưng được mẹ là Hoàng hậu Dương Thị bảo bọc, Vũ Đế thấy Hoàng Tôn Duật là người thông minh nhưng không nỡ phế ông. Vũ Đế mất, ông lên ngôi tôn Dương Hoàng hậu làm Hoàng Thái hậu, lập bà phi họ Giả làm Hoàng hậu. Tháng tám, lập Quảng Lăng Vương Duật làm Hoàng Thái tử. Đến năm Bính Dần niên hiệu Quang Hy năm đầu, tháng mười một, ông bị chuốc độc chết, ở ngôi mười bảy năm, thọ bốn mươi tám tuổi, ông dựng chùa Hưng thánh ở Lạc Hạ, thường cúng cả ngàn tăng. Niên Hiệu Vĩnh Hy một năm, Nguyên Khang chín năm, Vĩnh Khang một năm, Vĩnh Ninh một năm, Đại An hai năm, Vĩnh Hưng hai năm, Quang Hy một năm.

Tháng tư năm Canh Tuất, Vĩnh Khang năm đầu Vũ Đế mất, ông lên ngôi đổi niên hiệu. Tháng giêng năm Tân Hợi, Nguyên Khang năm đầu, ông đổi niên hiệu Vĩnh Bình, sau lại đổi thành Nguyên Khang. Hoàng hậu Giả thị là người nham hiểm đa quyền không chịu trọn đạo đàn bà hầu hạ Thái hậu mà muốn tham dự triều chánh, nhưng bị Thái phó Dương Tuấn kiềm chế. Tháng hai, bà ngầm bàn mưu với điện trung lang Mạnh Quán, Lý Triệu giết Tuấn rồi tru di ba họ, có đến mấy ngàn người bị giết. Bà sửa chiếu, đưa Thái hậu về Vĩnh Ninh cung (sau Thái hậu chết ở Kim Dung thành) đưa con Tuyên Đế là Nhữ Nam Vương Lượng làm Thái Tể, cùng Thái Bảo Vệ Quán nắm việc Thượng thư. Chấp chánh xong, Quán ghét vệ tướng quân Sở Vương Vỹ (em của Đế) vì Vỹ là kẻ ngang ngạnh hiếu sát, Quán bãi chức tước quyền đuổi Vỹ về Sở, Vỹ oán hận. Tháng sáu, Hoàng hậu sai Đế tự tay hạ chiếu ban thưởng cho Vỹ, cách chức Lượng và Quán, Vỹ bèn sai bản quân sửa chiếu bắt Lượng và Quán đem chém. Thái tử thiếu phó Trương Hoa sai Đổng Mãnh nói với Hoàng hậu rằng, nên lấy tội chuyên quyền giết người ấy mà giết Vỹ đi, Hoàng hậu cũng muốn giết Vỹ. Hoa tâu lại Đế, Đế sai điện trung tướng quân Vương Cung ban tặng cho Vỹ ngựa xe cờ tiết, rồi nói với mọi người: "Sở Vương sửa chiếu, chớ có nghe theo!"

Mọi người thấy vậy bỏ gậy chạy theo bắt Vỹ đưa xuống đình úy chém, lúc này họ Giả chuyên quyền trong triều.

Năm Bính Thìn, Nguyên Khang năm thứ sáu, Sa-môn Kỳ Vực người Tây Trúc đến Giao Quảng, sau đó đến Tương Dương. Lúc ngài đến Lạc Dương, thấy Tỳ-kheo ăn mặc xa hoa bèn nói: "Quá trái giới luật, không đúng lời Phật".

Thái thú Đằng Vĩnh Văn bị liệt hai chân cả năm nay không thể đi đứng, Văn xin ngài trị bệnh. Kỳ Vực dùng nước sạch, nhành dương phất lên chân Văn ba lần, Đằng liền đứng dậy đi được. Ngài biết thời thế sắp loạn nên cáo từ về Thiên Trúc. Có vị Tăng xin ngài chỉ dạy, ngài sai tập họp Tăng chúng lên tòa rồi nói:

Giữ miệng nhiếp thân, ý
Cẩn thận chớ làm ác
Tu hành tất cả thiện
Như vậy độ được đời.

Nói đến đó ngài im lặng. Muôn dân có đến mấy trăm người đón đường thỉnh ngài dùng cơm trưa, ngài đều hứa cả. Hôm sau ngài phân thân đi khắp, nhà nào ngài cũng đến, chủ nhà hết sức vui mừng. Đến khi ra Lạc Nam, ngài đi thong thả mà chẳng ai đuổi kịp. Ngài lấy gậy vẽ trên đất rồi nói: "Bí quyết là ở chỗ này!" Hôm đó có người đi Trường An gặp ngài ở ngay chùa lớn, lại có người lái buôn là Hồ Thấp Đăng đêm ấy gặp ngài tá túc ở Lưu Sa. (theo bản truyện)

Năm Kỷ Mùi, Nguyên Khang năm thứ chín, Giả Hoàng hậu bàn mưu phế Thái tử Duật, đưa em rể của Đế là Thành Đô Vương Dĩnh trấn giữ đất Nghiệp, cháu của em Tuyên Đế là Hà Gian Vương Ngung trấn giữ Quan Trung. Tháng giêng năm Canh Thân, Vĩnh Khang năm đầu, Giả Hoàng hậu giết Thái tử Duật ở Hứa Xương. Tháng tư, Triệu Vương Luân (con năm thứ chín của Tuyên Đế) và Tôn Tú bàn mưu đánh phạt Giả Hoàng hậu, phế bà xuống làm dân thường, chém Giả Mật, Luân ngầm bàn với Tú soán ngôi. Trước hết họ trừ khử những kẻ được vọng trọng trong triều, đồng thời báo thù oan trái ngày trước, họ bắt bọn Trương Hoa, Bùi Ngôi, Giải Hệ đem chém. Luân sửa chiếu ban cho Giả Hoàng hậu phải chết, phong cố Thái tử Duật thụy là Mẫn Hoài. Tháng tám, vì mối hận ngày trước, Tôn Tú giết chết Thạch Sùng, rồi gia phong cho Luân làm tướng quốc, ban cho cửu tích.

Tháng giêng năm Tân Dậu, Vĩnh Ninh năm đầu, tướng quốc Luân sai tán kỵ thường thị Nghĩa Dương Vương Uy bức ép cướp lấy ngọc tỷ của Đế, bảo phải nhường ngôi cho Luân. Luân làm đúng nghi lễ, xa giá

vào cung lên ngôi Hoàng Đế, đổi niên hiệu Kiến Thỉ, cho Đế ra ở tại Kim dung thành. Em Tuệ Đế là Tề Vương Quýnh, Thành Đô Vương Dĩnh, Hà Gian Vương Ngung, Thường Sơn Vương Ngãi, vào tháng tư họ khởi binh đánh Luân, chém bọn Tôn Tú ở Trung Thư Tỉnh, đón Đế ở Kim Dung thành về lại. Đế ban cho Luân phải chết, đồng thời cầm tù luôn con của Luân là Phô. Tháng sáu, Đế hạ chiếu cho Tề Vương Quýnh làm đại Tư mã gia phong cho cửu tích. Thường Sơn Vương được cải phong làm Trường Sa Vương. Năm Nhâm Tuất niên hiệu Đại An năm đầu, Tề Vũ Mẫn Vương Quýnh sau khi đắc chí tỏ ra kiêu ngạo, chuyên quyền, quan dân đều thất vọng. Chủ bạ Cố Vinh, Đông Tào Duyện, Trương Hàn đều lo có họa, đến khi gặp gió thu mát mẻ, Hàn nhớ lại thuở hàn vi ăn canh rau, gạo hẩm, cá mòi nên than: Đời người quý ở chỗ thỏa chí, giàu sang mà làm gì!" Rồi ông dẫn Vinh đi uống rượu chẳng đoái hoài gì đến việc trong phủ. Hà Gian Vương Ngung dâng biểu kể tội của Quýnh và đem mười vạn binh, kết hợp với Thành Đô Vương Dĩnh, Tân Dã Vương Hâm, Phạm Dương Vương Hao, hội họp ở Lạc Dương xin Trường Sa Vương Ngãi phế Quýnh cho về phủ đệ, đưa Dĩnh thay Quýnh làm phụ chánh. Ngung liền khởi binh, dẫn bọn Trương Phương đến thẳng Lạc Dương, sai sứ đi đón Dĩnh. Tháng mười hai, Ngung dâng biểu đến, Quýnh thất kinh. Trương Phương dẫn hai vạn binh đến Tân An, xin Trường Sa Vương Ngãi cho đánh Quýnh. Ngãi dẫn hơn một trăm Tả hữu vào cung đóng hết cửa thành, đưa Thiên Tử đi, đánh vào phủ đại Tư mã. Ngãi đánh liên tiếp ba ngày, quân Quýnh đại bại. Đại Tư mã Trương Sử, Triệu Uyên bắt Quýnh đem ra hàng. Quýnh bị dẫn ra trước điện, Đế thấy thương muốn cho ông con đường sống, nhưng Ngãi nạt Tả hữu bảo dẫn Quýnh ra chém ở ngoài Xương Hạp Môn, đồng đảng của Quýnh đều bị tru di ba họ. Trường Sa Vương Ngãi dù ở trong triều, nhưng mọi việc từ trong ra ngoài ông đều lo liệu hết. Ông bàn với đại tướng quân Dĩnh, Dĩnh tiến cử Tôn Tuệ làm Tham tướng, Lục Vân làm Hữu Tư mã. Năm này Trần Lưu Vương mất, ban thụy là Ngụy Nguyên Hoàng Đế.

Quý Hợi: Đại An năm thứ 2	Thành Lý đặt niên hiệu Kiến Sơ năm đầu	Tiền Lương Trương Quỹ	Mộ Dung Hội bắt đầu ra làm quan	Đại: Thát Bạt làm quan, sau này gọi là Chiêu Đế

Đại tướng quân Dĩnh cậy công kiêu ngạo, xa xỉ phung phí còn hơn Tề Vương Quýnh. Lúc này Dĩnh ghét Trường Sa Vương Ngãi vì Ngãi ở trong triều không để ông ta thỏa chí của mình. Tháng tám, Dĩnh và Hà Gian Vương Ngung cùng dâng biểu tố giác Ngãi chuyên quyền trong triều rồi khởi binh giết Ngãi. Ngung dùng Trương Phương làm Đô đốc, dẫn binh từ Hàm Đông kéo đến Lạc Dương, dùng Bình Nguyên nội sử Lục Cơ làm tiền tướng quân đôn đốc quân của Thạch Siêu theo hướng Nam tiến về Lạc Dương, đóng binh ở Hà Kiều. Đế lại hạ chiếu cho Ngãi làm Thái úy Đô đốc thống lãnh cả quân trong ngoài để chế ngự bọn họ. Tháng mười thái úy Ngãi làm theo mệnh Đế đánh nhau với Lục Cơ ở Kiến Xuân Môn, quân của Cơ đại bại chạy đến khe Thất Lý, người chết nhiều đến nỗi nước không chảy được. Thạch Siêu chạy trốn, Dĩnh bắt Cơ đem chém, rồi cùng em ông ta là Lục Vân, Trương Phương vây hãm kinh sư.

Giáp Tý: Tấn: Vĩnh Hưng năm đầu	Hán: Lưu Uyên Chiếm Bình Dương, Nguyên Hy năm đầu	Thành Duy lên ngôi Vương ở Thành Đô. Kiến Hưng năm Đầu
Tiền Lương Trương Quỹ	Mộ Dung Hội	Đại: Thát Bạt năm thứ 10

+ Trường Sa Lệ Vương Ngãi nhiều lần đánh nhau với đại tướng quân Dĩnh. Thánh giêng, Đông Hải Vương Việt (cháu của em Tuyên Đế) lo việc không cứu được bèn ngầm cùng với các tướng trong điện ban đêm bắt Ngãi đưa đi tỉnh khác rồi bẩm báo với Đế. Đế hạ chiếu bãi chức quan đưa Ngãi về Kim Dung thành. Việt muốn giết Ngãi để yên lòng dân bèn sai người mật báo với Trương Phương, Phương bắt Ngãi đến doanh của mình rồi giết. Đại tướng quân Dĩnh vào kinh sư, sau ra trấn giữ đất Nghiệp. Đế hạ chiếu cho Dĩnh làm Thừa Tướng, gia phong Đông Hải Vương Việt chức Thượng thư lệnh. Dĩnh dâng biểu xin cho Lô Chí làm trung thư giám trông coi việc ở phủ Thừa Tướng. Hà Gian Vương Ngung ra trấn giữ Trường An. Tháng hai, Thừa Tướng Dĩnh dâng biểu xin phế Hoàng hậu Dương Thị và nhốt ở Kim Thành, phế hoàng Thái tử Đàm làm Thanh Hà Vương. Đế hạ chiếu cho Dĩnh làm hoàng thái đệ, xe cộ, y phục Dĩnh đều dời hết về đất Nghiệp. Dĩnh ngày càng xa xỉ, chỉ trọng dụng kẻ mình yêu mến, muôn dân quá thất vọng. Tư không Đông Hải Vương Việt và cố tướng Hữu vệ tướng quân

Trần Chẩn cùng bàn mưu đánh Dĩnh. Hà Gian Vương Ngung sai Trương Phương trấn giữ Lạc Dương, Dĩnh chống đối, từ đó Ngung, Dĩnh có mối hiềm khích. Tháng bảy, phục chức lại cho Hoàng hậu Dương Thị và Thái tử Đàm. Năm Kỷ Hợi, bọn Việt làm theo Đế đem binh đánh Dĩnh, Dĩnh sai Thạch Siêu đem năm vạn binh mã chống trả. Quân của Đế bại trận ở Thang Âm, trăm quan theo hầu chạy tứ tán, thị trung Kê Thiệu mặc triều phục xuống ngựa leo lên xa giá đem thân che chở Đế, quân của Dĩnh chém Thiệu, máu Thiệu ướt cả áo của Đế, Đế rớt xuống xe làm rớt cả ngọc tỷ. Đế đến đất Nghiệp ở tại doanh của Dĩnh, tư không Việt chạy xuống Hạ Phì. Tháng tám, lại phế Thái tử Đàm và Dương Hoàng hậu. Em của tư không Việt là đông doanh Công Đằng cùng Vương Tuấn hợp binh đánh Dĩnh. Đại tướng Vương Bân đánh tan quân Dĩnh, đất Nghiệp náo loạn, trăm quân chạy trốn, sĩ tốt tan rã. Lô Chí khuyên Dĩnh nên đưa Đế về Lạc Dương. Tướng của Ngung là Trương Phương kéo binh đến chuyên quyền triều chánh, thái đệ Dĩnh chẳng hề biết, bọn Trương Phương từ lâu chiếm cứ nơi này, binh sĩ cướp phá, dân tình loạn lạc. Tháng mười một, Trương Phương cướp Đế rồi dời đô về Trường An, quân dân đua nhau đến quốc khố cướp của. Toàn bộ của cải tích góp từ Ngụy Tấn đến nay đều bị mất sạch. Đế vào Trường An, phục chức lại cho Hoàng hậu, hạ chiếu cho thái đệ Dĩnh về lại phủ đệ của Thành Đô Vương, lập Dự Chương Vương Sí làm Hoàng thái đệ. Đế có cả thảy hai mươi lăm anh em, nay chỉ còn Dĩnh, Sí và Ngô Vương Yến. Yến tài đức không bằng người, Sí là người thông minh hiếu học, bởi vậy Thái tể Ngung lập ông (theo Đế kỷ).

Ất Sửu: Tấn Vĩnh Hưng năm thứ 2	Hán: Nguyên Hynăm thứ 2	Thành: Kiến Hưng năm thứ 2	Tiền Lương: Trương Quỹ
Mộ Dung Hội	Đại		

+ Đông Hải trung úy Lưu Hiệp thấy Trương Phương cướp Đế dời đô bèn khuyên Tư không Việt đem binh đánh Phương. Tháng bảy, Việt truyền hịch đến các trấn ở Sơn Đông rằng: "Muốn thống lãnh nghĩa quân đón Thiên Tử về lại đô cũ". Bấy giờ Phạm Dương Vương Hao, Vương Tuấn vv... suy tôn Việt làm minh chủ. Tuấn sai tướng của mình là Kỳ Hoằng thống suất quân của Đột Kỵ, Tiên Ty, Ô Hoàn làm tiên phong cho Việt. Thái tể Ngung hoảng sợ, liền chém đầu Trương Phương

nộp cho Việt.

Bính Dần: Tấn Quang Hy năm đầu	Hán: Nguyên Hy năm thứ 3	Đại: Thành Hùng lên ngôi Hoàng Đế, Yến Bình năm đầu	Tiền Lương Trương Quỹ
Mộ Dung Hội	Đại		

+ Tháng năm, bọn Kỳ Hoằng theo hướng tây vào Quan Trung, thái tể Ngung một mình một ngựa trốn vào núi Thái Bạch. Bọn Hoằng vào Trường An đưa Đế về lại Lạc Dương. Tư Không Việt làm Thái phó nắm việc Thượng thư. Phạm Dương Vương Hao trấn giữ đất nghiệp, Nam Dương Vương Mô trấn giữ Hứa Xương, Vương Tuấn làm U Châu Thứ sử, Dĩnh bị Lưu Dư giết, Ngung bị Nam Dương Vương giết. Tháng mười một, Đế mất.

+ Hoài Đế: Tên là Sí, tự Phong Độ, con năm thứ hai mươi lăm của Vũ Đế. Vĩnh Hưng năm đầu, ông được lập làm hoàng thái đệ. Tháng mười một, niên hiệu Quang Hy năm đầu, Tuệ Đế mất, hoàng thái đệ lên ngôi Hoàng Đế. Vĩnh Gia năm thứ năm, ông bị binh Hán bắt, dời ông và ngọc tỷ về Bình Dương (Nay là Tấn Ninh lộ, Ký Châu). Hán chủ là Thông Phong Đế làm đặc tiến tả quang lộc đại phu Bình A Công. Năm Nhâm Thân, lại phong ông là Cối Kê quận công. Năm Quý Dậu, tháng hai ông bị hại, thọ ba mươi tuổi. Niên hiệu Vĩnh Gia có sáu năm.

Đinh Mão: Tấn Vĩnh Gia năm đầu	Hán: Lưu Uyên, Nguyên Hy năm thứ 4	Đại Thành: Hùng, Yến Bình năm thứ 2	Tiền Lương Trương Quỹ	Mộ Dung Hội
Đại: Thát Bạt				
Mậu Thìn: Vĩnh Gia năm thứ 2	Hán: Lưu Uyên lên ngôi Hoàng Đế, Vĩnh Phụng năm đầu	Yến Bình năm thứ 3	Tiền Lương	
Đại				

Kỷ Tỵ: Vĩnh Gia năm thứ 3	Hà Thụy năm đầu	Yến Bình năm thứ 4	Tiền Lương	
Đại				
Canh Ngọ: Vĩnh Gia năm thứ 4	Tháng bảy Uyên mất, con là Thông lên ngôi, Quang Hưng năm đầu	Yến Bình năm thứ 5	Tiền Lương	
Đại: Ỷ Lô ở Đất Đại rồi xưng công, sau tôn ông là Mục Đế				
Tân Mùi: Vĩnh Gia Năm thứ 5. Quân Hán bắt Đế	Hán: Lưu Thông, Gia Bình năm đầu	Đại Thành, Ngọc Hành năm đầu	Tiền Lương	
Đại Công				
Nhâm Thân: Bản Kỷ ghi: Vĩnh Gia thứ 06	Gia Bình năm thứ 2	Ngọc Hành năm thứ 2	Tiền Lương	
Đại Công				

+ Mẫn Đế: Tên là Nghiệp, tự Ngạn Kỳ, con của Ngô Vương Yến, cháu của Vũ Đế. Lạc Dương thất thủ. Hoài Đế lưu lạc ở dân gian, bọn Tuân Tổ đưa ông lên làm Thái tử, dựng Hành Đài ở Trường An rồi lập ra xã tắc. Tháng hai năm Quý Dậu, Hoài Đế bị hại. Tháng 4, tin dữ đến Trường An, quần thần đưa ông lên ngôi, đổi niên hiệu Kiến Hưng. Tháng chín năm thứ tư, Hán đại Tư mã Lưu Diệu vây Trường An. Tháng mười một, Đế nói với quần thần: "Nay nguy khốn thế này phải chịu nhục ra hàng để muôn dân được sống." Quần thần gào khóc, níu xe,

cầm tay Đế. Lưu Diệu sai Tông Sưởng đưa Đế về cung. Năm Đinh Dậu, Diệu dời Đế và công khanh trở xuống về doanh của mình, năm Tân Sửu đưa họ đến Bình Dương. Hán chủ Lưu Thông cho Đế làm Quang Lộc đại phu, phong tước Hoài An Hầu. Tháng mười hai năm Đinh Sửu, ông bị hại, thọ mười tám tuổi.Ông dựng hai chùa Thông Linh và Bạch Mã ở Trường An. Niên hiệu Kiến Hưng có bốn năm.

Quý Dậu: Tấn Kiến Hưng năm đầu	Hán: Gia Bình năm thứ 3	Đại Thành: Ngọc Hành năm thứ 3	Tiền Lương Trương Quỹ	Mộ Dung Hội
Đại Công				

Tháng ba, có hai tượng Phật bằng đá lênh đênh trên biển trôi vào cửa khẩu Hỗ Độc, Tùng Giang đất Ngô. Thầy cúng, sĩ dân đua nhau đến vớt, bỗng gió sóng nổi lên ầm ầm. Quan huyện Chu Ưng vốn là người chánh tín Phật pháp, ông đến vớt tượng lên thuyền, tượng bỗng nhẹ như lông chim, phía sau hai tượng có đề: Ca-diếp và Duy-vệ. Ông đem tượng an trí tại chùa Thông Huyền (nay là chùa Khai Nguyên ở Bình Giang Lộ). Lương Giản Văn Hoàng Đế có làm bài ký tán thán (theo văn bia ở chùa này).

Giáp Tuất: Tấn Kiến Hưng năm thứ 2	Gia Bình năm thứ 4	Ngọc Hành năm thứ 4	Tiền Lương	
Đại Công				
Ất Hợi: Kiến Hưng năm thứ 3	Hán bái Thạch Lặc làm Thiểm Bá, niên hiệu Kiến Nguyên năm đầu	Ngọc Hành năm thứ 5	Tiền Lương	
Đại Công				

Bính Tý: Tấn, Kiến Hưng năm thứ tư, quân hán bắt Đế	Hán: Lưu Thông Lân Nguyên năm đầu	Đại Thành Lý Ngọc Hành năm thứ 6	Tiền Lương Trương Phật Soán ngôi	Mộ Dung Hội
Đại Công: Thát Bạt				

Thời Tây Tấn, cả Tăng lẫn tục có mười hai người dịch kinh, dịch tổng cộng sáu trăm quyển Kinh Luật, dựng một trăm tám mươi ngôi chùa, độ ba ngàn bảy Tăng ni.

Nhà Tấn gồm bốn vua, trị vì năm mươi hai năm, dời đô về Kiến Nghiệp. ban đầu là Kiến Nghiệp, sau tránh tên húy của Mẫn Đế nên đổi lại Kiến Khang. Những nước ở xen lẫn miền Trung hạ cùng thời với Tấn Ngụy có ghi trong phần Giáp Tý thuộc Khai Hoành Lịch, Nhiễm Ngụy không nằm trong mười sáu nước.

Hán Lưu Uyên: Triệu Lưu Diệu (xem trong Đông Tấn Thành Đế, năm Hàm Hòa năm thứ ba)

Tiền Lương Trương Quỹ (xem Đông Tấn Vũ Đế, Thái Nguyên năm đầu)

Thành Lý Đặc, sau đổi thành Hán (xem Đông Tấn Mục Đế, Vĩnh Hòa năm thứ ba)

Hậu Triệu Thạnh Lặc (xem Đông Tấn Mục Đế, Vĩnh Hòa năm thứ năm)

Tiền Yên Mộ Dung Hội, bắt đầu từ Tuệ Đế năm Đại An năm thứ hai ra làm quan (xem Đông Tấn Phế Đế, Thái Hòa năm thứ năm)

Tiền Tần họ Phù (xem Đông Tấn Vũ Đế, Thái Nguyên năm thứ mười chín)

Hậu Tần họ Diêu (xem Đông Tấn An Đế, Nghĩa Hy năm thứ mười ba)

Hậu Lương Lã Quang (xem Đông Tấn An Đế, Long An năm thứ năm)

Tây Tần khuất phục Quốc Nhân (xem Tống Văn Đế, Nguyên gia năm thứ năm)

Hậu Yên Mộ Dung Thùy (Xem Đông Tấn An Đế, Nghĩa Hy năm thứ ba)

Nam Lương Ngốc Phát Ô Cô (Xem Đông Tấn An Đế, Nghĩa Hy

năm thứ mười)

Tây Lương Lý Cảo (xem Tống Vũ Đế, Vĩnh Sơ năm thứ ba)

Bắc Lương Thư Cừ Mông Tốn (xem Tống Văn Đế, Nguyên Gia năm thứ mười sáu)

Đại Hạ Hách Liên Bột Bột (xem Đông Tấn An Đế, Nghĩa Hy năm thứ hai)

Bắc Yên Phùng Bạt (xem Tống Văn Đế, Nguyên Gia năm thứ mười ba)

Nam Yên Mộ Dung Đức (xem Đông Tấn An Đế, Nghĩa Hy năm thứ năm)

Sau khi Nguyên Ngụy chia thành Đông, Tây, Đông Ngụy nhường ngôi cho Tề, Chu diệt Tề. Tây Ngụy nhường ngôi cho Chu, Chu nhường ngôi cho Tùy.